BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

ĐẶNG XUÂN CẢNH

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU TẠO NGUỒN ĐÀO TẠO CÁN BỘ CHO MIỀN NÚI

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

Hà Nội, 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

ĐẶNG XUÂN CẢNH

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU TẠO NGUỒN ĐÀO TẠO CÁN BỘ CHO MIỀN NÚI

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ GIÁO DỤC
MÃ SỐ: 62.14.01.14

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS Trần Kiểm
TS. Mai Công Khanh

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

Hà Nội, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu và kết quả nêu trong luận án là trung thực, chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Hà Nội, tháng 12 năm 2016

Tác giả luận án

Đặng Xuân Cảnh

LỜI CẢM ƠN

Sau một thời gian học tập và nghiên cứu tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, đến nay, tôi đã hoàn thành Luận án với đề tài nghiên cứu ***Quản lý hoạt động học tập của học sinh trường dự bị đại học dân tộc đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi.***

Tôi xin chân thành gửi tới PGS.TS Trần Kiểm và TS. Mai Công Khanh, những người thầy đã trực tiếp hướng dẫn khoa học, giúp đỡ, động viên tôi hoàn thành bản Luận án này lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc.

Tôi xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo trong tổ bộ môn Cơ sở khoa học Quản lý Giáo dục, khoa Quản lý Giáo dục; Phòng Sau Đại học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã giúp đỡ và tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong suốt thời gian học tập, nghiên cứu và hoàn thành Luận án.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, ủng hộ của Tập thể Lãnh đạo và cán bộ, giảng viên Trường Dự bị Đại học Dân tộc Sầm Sơn, Thanh Hóa đã dành cho tôi trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu.

Xin được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới những người thân trong gia đình và bạn bè vì những chia sẻ, động viên để tôi hoàn thành Luận án này.

Do một số hạn chế nhất định, bản Luận án chắc chắn vẫn còn những thiếu sót. Tác giả Luận án rất mong nhận được những ý kiến đóng góp để tiếp tục hoàn thiện, nâng cao chất lượng vấn đề được lựa chọn nghiên cứu.

Hà Nội, tháng 12 năm 2016

Tác giả Luận án

Đặng Xuân Cảnh

MỤC LỤC

Trang

MỞ ĐẦU 1

1. Lý do chọn đề tài 1

2. Mục đích nghiên cứu 3

3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu 3

4. Giả thuyết khoa học 3

5. Nhiệm vụ nghiên cứu 3

6. Phạm vi nghiên cứu 3

7. Phương pháp tiếp cận và phương pháp nghiên cứu 4

8. Những luận điểm bảo vệ 5

9. Đóng góp của luận án 5

10. Cấu trúc của luận án 7

Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU TẠO NGUỒN ĐÀO TẠO CÁN BỘ CHO MIỀN NÚI 8

1.1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ 8

1.1.1. Nghiên cứu về hoạt động học tập của học sinh 8

1.1.2. Nghiên cứu về quản lý hoạt động học tập của học sinh 11

1.2. YÊU CẦU TẠO NGUỒN ĐÀO TẠO CÁN BỘ CHO MIỀN NÚI 16

1.2.1. Khái quát về kinh tế - xã hội khu vực miền núi 16

1.2.2. Yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi 17

1.2.3. Vai trò của Trường Dự bị Đại học Dân tộc trong tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi 21

1.3. HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC 23

1.3.1. Hoạt động học tập 23

1.3.2. Đặc điểm học sinh Trường Dự bị Đại học Dân tộc 24

1.3.3. Hoạt động học tập của học sinh Trường Dự bị Đại học Dân tộc 27

1.4. QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TRƯỜNG DỰ 32

BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC THEO TIẾP CẬN CIPO
1.4.1. Quản lý hoạt động học tập 32
1.4.2. Tiếp cận và tiếp cận CIPO trong quản lý hoạt động học tập 35
1.4.3. Nội dung quản lý hoạt động học tập của học sinh Trường Dự bị Đại học Dân tộc theo tiếp cận CIPO 39
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1 53
Chương 2: THỰC TRẠNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC 54
2.1. KHÁI QUÁT HỆ THỐNG TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC 54
2.1.1. Quá trình xây dựng, phát triển hệ thống Trường Dự bị Đại học Dân tộc 54
2.1.2. Cơ cấu tổ chức của Trường Dự bị Đại học Dân tộc và đội ngũ cán bộ quản lý 55
2.1.3. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên ở các trường Dự bị Đại học Dân tộc 56
2.1.4. Quy mô tuyển sinh đào tạo Dự bị đại học Dân tộc 59
2.2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP VÀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC 60
2.2.1. Giới thiệu về tiến trình khảo sát thực trạng 60
2.2.2. Hoạt động học tập của học sinh Trường Dự bị Đại học Dân tộc 61
2.2.3. Quản lý hoạt động học tập của học sinh Trường Dự bị Đại học Dân tộc 72
2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG THỰC TRẠNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC 96
2.3.1. Đánh giá thực trạng hoạt động học tập của học sinh Trường Dự bị Đại học Dân tộc 96
2.3.2. Đánh giá thực trạng quản lý hoạt động học tập của học sinh Trường Dự bị Đại học Dân tộc 97
2.3.3. Nguyên nhân thực trạng quản lý hoạt động học tập của học sinh 99

Trường Dự bị Đại học Dân tộc
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2 100
Chương 3: BIỆN PHÁP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU TẠO NGUỒN ĐÀO TẠO CÁN BỘ CHO MIỀN NÚI 102
3.1. ĐỊNH HƯỚNG VÀ NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG CÁC BIỆN PHÁP 102
3.1.1. Định hướng xây dựng các biện pháp 102
3.1.2. Nguyên tắc xây dựng các biện pháp 102
3.2. BIỆN PHÁP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC 103
3.2.1. Biện pháp 1: Tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao nhận thức học sinh người dân tộc thiểu số về việc thực hiện mục tiêu học tập 103
3.2.2. Biện pháp 2: Quản lý chất lượng đầu vào của học sinh trường Dự bị Đại học Dân tộc theo quan điểm dạy học phân hóa 107
3.2.3. Biện pháp 3: Tăng cường quản lý hoạt động học tập của học sinh người dân tộc thiểu số trên cơ sở phát huy năng lực tự học 111
3.2.4. Biện pháp 4: Tăng cường kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh người dân tộc thiểu số theo định hướng phát triển năng lực 115
3.2.5. Biện pháp 5: Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động học tập theo tinh thần đổi mới quản lý giáo dục 119
3.2.6. Biện pháp 6: Quản lý kết quả đầu ra của học sinh người dân tộc thiểu số đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi 121
3.3. MỐI QUAN HỆ CỦA CÁC BIỆN PHÁP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC 124
3.4. KHẢO NGHIỆM TÍNH CẦN THIẾT VÀ TÍNH KHẢ THI CỦA CÁC BIỆN PHÁP 126
3.4.1. Ý kiến đánh giá về tính cần thiết của các biện pháp 127
3.4.2. Ý kiến đánh giá về tính khả thi của các biện pháp 130
3.4.3. Đánh giá sự tương quan giữa tính cần thiết và tính khả thi của các biện pháp 132

3.5. THỬ NGHIỆM BIỆN PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA HỌC SINH NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TRÊN CƠ SỞ PHÁT HUY NĂNG LỰC TỰ HỌC 133
3.5.1. Mục đích thử nghiệm 134
3.5.2. Nội dung thử nghiệm 134
3.5.3. Phạm vi, đối tượng, thời gian thử nghiệm 134
3.5.4. Giả thiết thử nghiệm 134
3.5.5. Xây dựng phương thức và tiêu chí đánh giá 135
3.5.6. Tổ chức thử nghiệm và phân tích kết quả thử nghiệm 136
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3 145
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ 146
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ 150
TÀI LIỆU THAM KHẢO 151
PHỤ LỤC 161

NHỮNG TỪ VÀ CỤM TỪ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

CBQL	Cán bộ quản lý
CNH-HĐH	Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa
CSVC	Cơ sở vật chất
CSGD	Cơ sở giáo dục
DBĐH	Dự bị đại học
DTTS	Dân tộc thiểu số
ĐC	Đối chứng
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
HĐHT	Hoạt động học tập
KT - XH	Kinh tế - xã hội
QLGD	Quản lý giáo dục
TBDH	Thiết bị dạy học
TCCN	Trung cấp chuyên nghiệp
THPT	Trung học phổ thông
TN	Thử nghiệm
TQM	Tiếp cận quản lý chất lượng tổng thể

DANH MỤC CÁC BẢNG

Trang

Bảng 2.1: Tổng hợp chung trình độ đội ngũ CBQL các trường DBĐH Dân tộc tính đến tháng 7/2014 57

Bảng 2.2: Tổng hợp chung năng lực quản lý đội ngũ CBQL các trường DBĐH Dân tộc năm học 2014 - 2015 57

Bảng 2.3: Tổng hợp chung kết quả xếp loại năng lực chuyên môn đội ngũ giáo viên các trường DBĐH Dân tộc trong 3 năm, từ 2012 đến 2014 58

Bảng 2.4: Tổng hợp quy mô tuyển sinh đào tạo DBĐH Dân tộc trong 3 năm (2011 đến 2014) của các trường DBĐH Dân tộc 59

Bảng 2.5: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL, giáo viên và học sinh về mức độ thực hiện mục tiêu học tập 62

Bảng 2.6: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL, giáo viên và học sinh về nội dung học tập và mức độ thực hiện nội dung học tập 64

Bảng 2.7: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL, giáo viên và học sinh về việc sử dụng phương pháp học tập 66

Bảng 2.8: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL, giáo viên và học sinh về mức độ thực hiện các hình thức tổ chức HĐHT 68

Bảng 2.9: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL, giáo viên và học sinh về kiểm tra, đánh giá HĐHT 70

Bảng 2.10: Tổng hợp chung điểm xét tuyển đầu vào của các trường trong 3 năm 73

Bảng 2.11: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL và giáo viên về quản lý chất lượng đầu vào 74

Bảng 2.12: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL và giáo viên về quản lý chất lượng đội ngũ giáo viên 76

Bảng 2.13: Tổng hợp chung CSVC các trường DBĐH Dân tộc tính đến tháng 12/2014 77

Bảng 2.14: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL và giáo viên về quản lý 78

CSVC, TBDH
Bảng 2.15: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL và giáo viên về quản lý nguồn lực tài chính và chế độ chính sách 79
Bảng 2.16: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL và giáo viên về quản lý mục tiêu học tập 81
Bảng 2.17: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL và giáo viên về quản lý thực hiện nội dung học tập 83
Bảng 2.18: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL và giáo viên về quản lý việc sử dụng phương pháp học tập của học sinh 85
Bảng 2.19: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL và giáo viên về mức độ quản lý hình thức học tập 87
Bảng 2.20: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL và giáo viên về quản lý kiểm tra, đánh giá HĐHT của học sinh 88
Bảng 2.21: Tổng hợp kết quả xếp loại học lực của học sinh 3 năm học (2012 - 2013; 2013 - 2014; 2014 - 2015) 90
Bảng 2.22: Tổng hợp kết quả xếp loại hạnh kiểm của học sinh 3 năm học (2012 - 2013; 2013 - 2014; 2014 - 2015) 91
Bảng 2.23: Tổng hợp kết quả xếp loại rèn luyện của học sinh 3 năm học (2012 - 2013; 2013 - 2014; 2014 - 2015) 91
Bảng 2.24: Tổng hợp kết quả xét phân bổ học sinh vào học đại học, cao đẳng, TCCN 3 năm học (2012 - 2013; 2013 - 2014; 2014 - 2015) 92
Bảng 2.25: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL và giáo viên về sự thích ứng của học sinh khi theo học tại các CSGD 93
Bảng 2.26: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL và giáo viên về sự hài lòng của các CSGD khi tiếp nhận học sinh 94
Bảng 3.1: Bảng khảo sát về tính cần thiết của các biện pháp 127
Bảng 3.2: Bảng khảo sát về tính khả thi của các biện pháp 130
Bảng 3.3: Đánh giá sự tương quan giữa tính cần thiết và tính khả thi của các biện pháp 132
Bảng 3.4. Thống kê kết quả học tập của học sinh nhóm thử nghiệm và đối 137

chứng trước thử nghiệm
Bảng 3.5: Phân bố điểm của nhóm thử nghiệm và nhóm đối chứng sau khi thử nghiệm vòng 1 138
Bảng 3.6: Phân bố tần suất luỹ tích hội tụ lùi sau khi thử nghiệm vòng 1 138
Bảng 3.7. Kết quả học tập của học sinh nhóm thử nghiệm, đối chứng trước khi thử nghiệm vòng 2 140
Bảng 3.8: Phân bố điểm của nhóm thử nghiệm và nhóm đối chứng sau khi thử nghiệm vòng 2 142
Bảng 3.9: Phân bố tần suất luỹ tích hội tụ lùi của nhóm thử nghiệm, đối chứng sau thử nghiệm vòng 2 142

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ

	Trang
Sơ đồ 1.1: Mô hình mối quan hệ các chủ thể trong quản lý hoạt động học tập của học sinh	34
Sơ đồ 1.2: Mô hình CIPO trong quản lý HĐHT	39
Sơ đồ 1.3: Mô hình quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc theo tiếp cận CIPO	40
Sơ đồ 1.4. Mô hình quản lý quá trình HĐHT theo tiếp cận CIPO	44
Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức quản lý trường DBĐH Dân tộc	56
Sơ đồ 3.1: Mối quan hệ giữa các biện pháp	126
Biểu đồ 3.1: Biểu đồ khảo sát về tính cần thiết của các biện pháp	130
Biểu đồ 3.2: Biểu đồ khảo sát về tính khả thi của các biện pháp	132
Biểu đồ 3.3: Đa giác đồ về kết quả học tập của nhóm thử nghiệm và đối chứng trước khi thử nghiệm vòng 1	137
Biểu đồ 3.4: Đường biểu diễn tần suất luỹ tích hội tụ lùi sau khi thử nghiệm vòng 1	138
Biểu đồ 3.5: Đường biểu diễn tần suất luỹ tích hội tụ lùi của nhóm thử nghiệm và đối chứng trong đợt thử nghiệm vòng 2	142

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Bước sang thế kỷ XXI, thế giới đang chịu sự chi phối của xu thế "toàn cầu hóa" kinh tế thị trường và chuyển dịch theo hướng "xã hội thông tin", "xã hội học hành". Trước bối cảnh đó, việc "học suốt đời" trong một xã hội học tập được xem là chìa khóa mở cửa cho sự phát triển. Nhận thức điều này, Đảng và Nhà nước ta đã xác định: "*Xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội bình đẳng để ai cũng được học, học suốt đời, đặc biệt đối với người DTTS, người nghèo, con em diện chính sách* [28]; "*Đẩy mạnh các hình thức học từ xa, học qua mạng; tăng cường xây dựng cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ cho đào tạo từ xa, đào tạo trực tuyến; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong việc cung ứng các chương trình học tập suốt đời cho mọi người*" [33].

Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Đảng ta cũng khẳng định, con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển KT - XH. Để có được thế hệ con người Việt Nam đáp ứng những yêu cầu của sự nghiệp đổi mới trong bối cảnh toàn cầu hóa, chúng ta cần có một chiến lược giáo dục vừa tiên tiến, vừa kế thừa những thành tựu của giáo dục nước nhà. Hiện nay, HĐHT của học sinh là một vấn đề đang được các cấp các ngành quan tâm vì các em là nguồn lực phát triển của đất nước. Chất lượng GD&ĐT phụ thuộc vào nhiều yếu tố nhưng trước hết phụ thuộc vào hoạt động dạy của giáo viên và hoạt động học của học sinh. Trong đó, HĐHT của học sinh đóng vai trò rất quan trọng, vì khi các em tích cực chủ động tiến hành các hoạt động nhận thức dưới sự tổ chức, điều khiển của giáo viên thì hoạt động dạy học mới hoàn thành mục đích của mình. Luật Giáo dục 2005 quy định: *"Phương pháp giáo dục phải phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, tư duy, sáng tạo của người học, bồi dưỡng cho người học năng lực tự học, khả năng thực hành, lòng say mê học tập và ý chí vươn lên"* [79, Điều 5]. Hầu hết các trường học tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực. Do đó,

HĐHT và quản lý HĐHT của học sinh, sinh viên trở nên cần thiết. Để nâng cao hiệu quả hoạt động dạy và học thì việc quản lý tốt HĐHT của học sinh chính là một khâu đặc biệt quan trọng, quyết định chất lượng đào tạo nguồn nhân lực và có mối quan hệ chặt chẽ với các hoạt động quản lý khác trong nhà trường. Trên thực tế cho thấy, tại các CSGD, vấn đề quản lý HĐHT của học sinh còn chuyển biến chậm và chưa được quan tâm đúng mức.

Yêu cầu đổi mới cho phép các nhà trường lựa chọn nhiều mô hình quản lý để nâng cao chất lượng đào tạo. Năm 2000, UNESCO đưa ra mô hình CIPO, phản ánh quan điểm đánh giá chất lượng giáo dục qua các nhân tố: bối cảnh; đầu vào; quá trình; kết quả đầu ra. Xét một cách tổng thể, CIPO là một mô hình khá toàn diện, cho phép quản lý từ hoạt động đầu tiên đến hoạt động cuối cùng của cả quá trình có tính đến tác động của yếu tố môi trường, ngoại cảnh. Việc vận dụng mô hình CIPO trong quản lý không chỉ giúp quản lý kiểm soát toàn bộ quá trình đào tạo mà còn góp phần nâng cao chất lượng HĐHT của học sinh.

Đào tạo cán bộ cho miền núi là một chủ trương mang tính chiến lược của Đảng và Nhà nước ta trong giai đoạn hiện nay. Việc nâng cao chất lượng học tập cho học sinh con em đồng bào các DTTS là trách nhiệm của toàn ngành giáo dục nói chung và của các trường DBĐH Dân tộc nói riêng. Trong thời gian qua, các trường đã quan tâm đến công tác quản lý học tập của học sinh nhưng chất lượng và hiệu quả vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi. Lý do, chất lượng giáo dục của học sinh người DTTS yếu, học sinh chưa tích cực học tập, ý thức học tập không cao, không phát huy được khả năng bản thân. Trong quá trình học tập, học sinh chưa có phương pháp học tập khoa học, nhiều em khi vào học các trường đại học, cao đẳng không đủ khả năng theo học, phải xuống học trung cấp chuyên nghiệp hoặc trở về địa phương, lãng phí nguồn lực đầu tư cho quá trình đào tạo. Do đó, nghiên cứu cơ sở lý luận, thực trạng và đề xuất các biện pháp quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc trở thành vấn đề cần thiết.

Xuất phát từ những lý do trên, chúng tôi chọn và nghiên cứu đề tài: ***"Quản lý hoạt động học tập của học sinh Trường Dự bị Đại học Dân tộc đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi".***

2. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu một cách hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc, đề xuất các biện pháp quản lý HĐHT đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi.

3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu

3.1. Khách thể nghiên cứu: Hoạt động học tập của học sinh trường DBĐH Dân tộc.

3.2. Đối tượng nghiên cứu: Nội dung và biện pháp quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi.

4. Giả thuyết khoa học

Công tác quản lý HĐHT của học sinh DBĐH Dân tộc hiện nay còn nhiều bất cập. Những bất cập đó có thể xuất phát từ các nguyên nhân như chất lượng đầu vào thấp, động cơ học tập chưa cao, học sinh chưa có ý thức thực hiện mục tiêu học tập, công tác kiểm tra, đánh giá chưa kích thích được năng lực học tập của học sinh... Nếu thực hiện đồng bộ các biện pháp quản lý HĐHT theo tiếp cận CIPO và quan điểm dạy học phân hóa thì sẽ khắc phục được những hạn chế, bất cập, nâng cao chất lượng bồi dưỡng DBĐH đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi.

5. Nhiệm vụ nghiên cứu

5.1. Nghiên cứu cơ sở lý luận về quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi.

5.2. Nghiên cứu thực trạng quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc và nguyên nhân của thực trạng.

5.3. Đề xuất biện pháp quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi.

5.4. Khảo nghiệm và thử nghiệm một số biện pháp nhằm khẳng định sự cần thiết và tính khả thi của các biện pháp đề xuất.

6. Phạm vi nghiên cứu

6.1. Về nội dung: Nghiên cứu biện pháp quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc *(chủ thể quản lý chính là Hiệu trưởng)*.

6.2. Về thực trạng: Nghiên cứu thực trạng quản lý HĐHT của học sinh 4 trường DBĐH Dân tộc trong nước:

+ Trường DBĐH Dân tộc Trung ương Việt Trì Phú Thọ;

+ Trường DBĐH Dân tộc Sầm Sơn;

+ Trường DBĐH Dân tộc Trung ương Nha Trang;

+ Trường DBĐH Thành phố Hồ Chí Minh.

- Khách thể điều tra khảo sát: Cán bộ quản lý, giáo viên và học sinh các trường DBĐH Dân tộc.

- Số liệu điều tra, khảo sát thực trạng quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc trong 3 năm học 2012 - 2013; 2013 - 2014; 2014 - 2015.

6.3. Về nghiên cứu khảo nghiệm và thử nghiệm

Khảo nghiệm ở 4 trường DBĐH Dân tộc, thử nghiệm tiến hành tại trường DBĐH Dân tộc Sầm Sơn.

7. Phương pháp tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

7.1. Phương pháp tiếp cận

7.1.1. Tiếp cận CIPO

Luận án lựa chọn theo tiếp cận CIPO nhằm tìm ra các nội dung quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc dựa trên cơ sở đặc điểm riêng của loại hình trường chuyên biệt.

7.1.2. Tiếp cận theo quan điểm dạy học phân hóa

Dựa trên quan điểm dạy học phân hóa, luận án vận dụng nghiên cứu nội dung, biện pháp quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi.

7.2. Phương pháp nghiên cứu

7.2.1. Phương pháp nghiên cứu lý luận

Sử dụng các phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh... các tài liệu lý luận, văn kiện, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, của Bộ, Ngành Trung ương và địa phương; các công trình nghiên cứu trong nước và ngoài nước có nội dung liên quan đến đề tài. Phân tích, khái quát hoá tri thức trong các tác phẩm, các công trình khoa học đã công bố để xác định cơ sở lý luận của công tác quản lý HĐHT của

học sinh đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi.

7.2.2. Phương pháp nghiên cứu thực tiễn

- Phương pháp quan sát: Quan sát các hoạt động giảng dạy và học tập của học sinh trong các giờ lên lớp, ngoài giờ lên lớp và tự học để phân tích, đánh giá và đề xuất các biện pháp quản lý một cách phù hợp, khoa học.

- Phương pháp điều tra: Bằng phiếu để tìm hiểu thực trạng HĐHT của học sinh DBĐH Dân tộc và làm cơ sở cho việc đề xuất các biện pháp quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc, đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi.

- Phương pháp tổng kết kinh nghiệm: Tiến hành nghiên cứu, tiếp thu các kinh nghiệm của đội ngũ cán bộ quản lý các trường DBĐH Dân tộc về quản lý HĐHT để đánh giá sự cần thiết, tính khả thi của các biện pháp được đề xuất trong luận án.

- Phương pháp thử nghiệm sư phạm: Nhằm kiểm chứng tính khả thi và hiệu quả của các biện pháp quản lý HĐHT của học sinh DBĐH Dân tộc một cách khách quan.

- Phương pháp nghiên cứu sản phẩm: Nghiên cứu sản phẩm HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc (đồ dùng học tập, kết quả học tập của học sinh...); Nghiên cứu sản phẩm quản lý HĐHT tại trường DBĐH Dân tộc (kế hoạch năm học, kế hoạch chuyên môn, thiết kế nội dung học tập...).

7.2.3. Phương pháp chuyên gia

Xin ý kiến của các chuyên gia về cơ sở lý luận, phương pháp nghiên cứu, sự cần thiết và tính khả thi của các biện pháp đề xuất.

7.2.4. Phương pháp xử lý số liệu bằng thống kê toán học

Sử dụng phương pháp thống kê toán học để xử lý kết quả điều tra; phân tích kết quả nghiên cứu; đánh giá độ tin cậy của số liệu điều tra.

8. Những luận điểm bảo vệ

Tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi là nhiệm vụ chính trị mang tầm chiến lược của Đảng, Nhà nước và ngành GD&ĐT. Quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc là yêu cầu tất yếu và cần thiết trong giai đoạn hiện nay, nhằm góp phần nâng cao chất lượng bồi dưỡng DBĐH tại các trường DBĐH Dân tộc, đáp ứng

yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi. Quản lý HĐHT của học sinh DBĐH tại các trường DBĐH Dân tộc tuy đã có chuyển biến tích cực nhưng vẫn còn tồn tại nhiều bất cập.

Ưu điểm nổi trội của mô hình CIPO là quản lý chất lượng giáo dục qua 4 nhân tố: bối cảnh, đầu vào, quá trình, kết quả đầu ra. Việc vận dụng mô hình CIPO có thể khắc phục những khó khăn, bất cập trong quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc, góp phần nâng cao kết quả học tập, đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi.

Biện pháp vận dụng mô hình CIPO trong quản lý HĐHT của học sinh được đề xuất phù hợp với thực tiễn của các trường DBĐH Dân tộc. Nếu thực hiện đồng bộ các biện pháp có thể thúc đẩy, tạo nên những thay đổi tích cực trong quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc.

9. Đóng góp của luận án

9.1. Về lý luận

Đây là luận án đầu tiên nghiên cứu một cách hệ thống cơ sở lý luận về quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc theo tiếp cận CIPO và quan điểm dạy học phân hóa, làm rõ được các nội dung quản lý HĐHT theo tiếp cận CIPO với đặc điểm riêng của loại hình trường chuyên biệt. Trên cơ sở kế thừa các lý luận về quản lý HĐHT trong nhà trường, luận án đã bổ sung, làm rõ đặc trưng về lý luận quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH dân tộc trên các mặt: Quản lý đầu vào; quản lý quá trình; quản lý kết quả đầu ra; tác động của bối cảnh đến quản lý HĐHT.

9.2. Về thực tiễn

- Chỉ ra những bất cập trong HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc về động cơ học tập; mục tiêu học tập; nội dung và hình thức tổ chức học tập; phương pháp học tập; kiểm tra, đánh giá kết quả học tập.

- Chỉ ra những bất cập trong quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc về quản lý đầu vào; quản lý quá trình; quản lý kết quả đầu ra; khả năng thích ứng với tác động của bối cảnh đến quản lý HĐHT của học sinh.

- Phân tích những nguyên nhân của các bất cập nêu trên.

- Xây dựng các biện pháp quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc

nhằm đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi.

10. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và khuyến nghị, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, nội dung luận án gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi.

Chương 2: Thực trạng HĐHT và quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc.

Chương 3: Biện pháp quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi.

Chương 1
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU TẠO NGUỒN ĐÀO TẠO CÁN BỘ CHO MIỀN NÚI

1.1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ

1.1.1. Nghiên cứu về hoạt động học tập của học sinh

HĐHT từ lâu đã được đề cập đến thông qua các tư tưởng về giáo dục của nhiều nhà giáo dục lỗi lạc. Phần lớn những tư tưởng về giáo dục này đều nhấn mạnh tầm quan trọng của HĐHT đối với sự phát triển tư duy cũng như hình thành thói quen học tập và nghiên cứu suốt đời cho người học. Tiêu biểu là:

Khổng Tử (551 - 479 TCN) - Nhà giáo dục kiệt xuất thời Trung Hoa cổ đại luôn nhấn mạnh mối quan hệ tác động giữa việc học tập và tư duy trong học tập*: "Học nhi bất tư tắc võng, tư nhi bất học tất đãi"* (học mà không suy tư tất sẽ sai lầm, suy tư mà không học tất sẽ bế tắc). Khổng Tử cho rằng học mà không nghĩ thì mờ tối, nghĩ mà không học thì khó nhọc, mất công. Với ông, việc học tập và tự học là cần thiết và gắn bó mật thiết với nhau. Về phương pháp giáo dục, ông đề cao việc tự học, tự rèn luyện, tu thân; phát huy mặt tích cực sáng tạo, năng lực nội sinh; kết hợp học với hành, lý thuyết với thực tiễn; phát triển hứng thú, động cơ, ý chí của người học. Như vậy, người học được xem xét như là đối tượng và là mục đích của quá trình dạy học. Nhìn chung đó là bài học lớn cho các Nhà trường hiện đại [110].

Socrate (469 - 399 TCN) với "Phương pháp bà đỡ" nổi tiếng mà thực chất là phương pháp vấn đáp trao đổi giữa người dạy và người học, một phương pháp mà hiện nay vẫn được đánh giá cao. Trong phương pháp này, người dạy và người học được xem là hai yếu tố trung tâm, sự tác động qua lại giữa thầy - trò tạo nên sự vận động và phát triển của quá trình dạy nói chung, của người học nói riêng [104].

Tư tưởng nhấn mạnh vai trò tích cực chủ động của người học, xem người học là chủ thể của quá trình học tập tiếp tục được phát triển qua J.A.Comenxki (1592 - 1670), nhà giáo dục Tiệp Khắc, nhà sư phạm lỗi lạc của thế giới, được thừa nhận là ông tổ của nền giáo dục cận đại. A.Cômenski đã viết*: "Giáo dục có mục*

đích đánh thức năng lực nhạy cảm, phán đoán, phát triển nhân cách… hãy tìm ra phương pháp cho phép giáo viên dạy ít hơn, học sinh học nhiều hơn”. Ông cũng cho rằng: *"Không có khát vọng học tập thì không thể trở thành tài năng, cần phải làm thức tỉnh và duy trì khát vọng học tập trong học sinh"*. Lí luận dạy học của ông đã đi vào lịch sử như một dấu mốc quan trọng, khẳng định sự ra đời của lí luận giáo dục hiện đại [29].

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, các nước Tây Âu và Mỹ đã quan tâm tìm phương pháp giáo dục mới dựa trên cơ sở cách tiếp cận “Lấy học sinh làm nhân vật trung tâm” bắt đầu từ một tư tưởng nhân văn, tiến bộ mong muốn giải phóng năng lực sáng tạo của người học do John Dewey (1859 - 1952) nhà sư phạm người Mỹ nổi tiếng đầu thế kỷ XX đề xướng: Học sinh là mặt trời, xung quanh nó quy tụ mọi phương tiện giáo dục. Điều này đã tạo nên một đối trọng với các phương pháp dạy học truyền thống lúc đó vốn coi “Giáo viên là nhân vật trung tâm”, chỉ chú ý tới sự ghi nhớ thụ động của người học. Kể từ đây, một loạt các phương pháp dạy học theo tư tưởng “Học sinh là nhân vật trung tâm” đã được đưa vào thử nghiệm như “Phương pháp tích cực”, “Phương pháp hợp tác”, “Phương pháp cá thể hóa”… Trong đó, phương pháp tích cực và phương pháp hợp tác được chú ý nhiều hơn cả.

Hoạt động học tập cũng được đề cập trong các công trình nghiên cứu về giáo dục hiện đại. Tiêu biểu như: Raja Roy Singh, nhà giáo dục Ấn Độ trong tác phẩm *"Giáo dục cho thế kỷ XXI, những triển vọng của Châu Á - Thái Bình Dương"* đã đưa ra quan điểm về quá trình "Nhận biết dạy - học" [99]; Công trình *“Cách mạng học tập”* của hai tác giả Cordon Dryden và Jeannette Vos đã đề ra công thức MASTER để hướng dẫn người học phát huy năng lực học tập của bản thân (M. Mind set For success, A: Acquire knowledge, S: Search out the meanig, T. Trigger the memory, E. Exhibit, OR. Reflect how to learn) [23]; James H. Stronge với tác phẩm *“Những phẩm chất của người giáo viên hiệu quả”* thông qua việc phân tích những điều kiện tiên quyết giúp cho việc giảng dạy hiệu quả, tác giả đã chỉ ra những yếu tố cần thiết để nâng cao chất lượng HĐHT của học sinh [68].

Năm 1996, Hội đồng Quốc tế về giáo dục cho thế kỷ XXI đã gửi UNESCO bản báo cáo *"Học tập một kho báu tiềm ẩn"* [67]. Báo cáo đã phân tích nhiều vấn đề

của giáo dục thế kỷ XXI, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò của người học, cách học cần phải dạy cho thế hệ trẻ do Chủ tịch Hội đồng Quốc tế về giáo dục - Jacques Delors nêu ra, gồm 4 trụ cột: Học để biết, học để làm, học để cùng chung sống, học để tự khẳng định. Học tập suốt đời ngày nay ở rất nhiều nước trong khu vực cũng như trên thế giới không còn tồn tại chỉ là một khái niệm hay một nguyên tắc đơn thuần trong học tập, mà nó trở thành một trong những chìa khóa quan trọng nhất để thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội.

Trong nước, bắt nguồn từ truyền thống hiếu học và tinh thần tôn sư trọng đạo của dân tộc ta, từ lâu, quan niệm về học tập đã được các nhà trí thức, học giả Việt Nam quan tâm, bàn luận. Trước tiên phải nói đến Chủ tịch Hồ Chí Minh (1890 - 1969) và tư tưởng về giáo dục của Người. Trong nhiều bài phát biểu, bài viết, dù ở những thời điểm, hoàn cảnh lịch sử khác nhau nhưng bao giờ Bác cũng nhấn mạnh đến tác dụng và hiệu quả của việc học tập. Quan điểm của Bác là người học phải xác định được mục đích học tập: *"Học để làm gì?"*, từ đó mà tìm ra phương thức và môi trường để học tập: *"Học ở đâu?"*. Vì coi trọng hoạt động học tập nên quan điểm dạy học của Bác là phải hướng vào đối tượng người học: *"Huấn luyện ai?",* vào nội dung và mục đích dạy học: *"Huấn luyện gì?",* vào phương pháp và hình thức dạy học: "*Huấn luyện thế nào?*". Đặc biệt, Bác nhấn mạnh đến tác dụng của tự học. Tại Hội nghị toàn quốc lần thứ nhất về công tác huấn luyện và học tập khai mạc ngày 06 tháng 05 năm 1950, Bác khuyên học viên: *"Không phải có thầy thì học, thầy không đến thì đùa. Phải biết tự động học tập"*. Tác phẩm *"Sửa đổi lối làm việc"* (1947), khi nói về công tác huấn luyện cán bộ, Bác cũng nhắc nhở về cách học tập: *"Lấy tự học làm cốt, do thảo luận và chỉ đạo giúp vào"* [80, Tr 522].

Kế thừa tư tưởng Hồ Chí Minh, trên cơ sở lý luận của học thuyết Mác - Lênin, các nhà giáo dục Việt Nam đã thể hiện trong các công trình nghiên cứu của mình một cách khoa học về lý luận dạy học, về quan niệm học tập và quản lý HĐHT trong nhà trường. Những công trình nghiên cứu tiêu biểu như: *"Học và dạy cách học"* của Nguyễn Cảnh Toàn, Nguyễn Kỳ, Lê Khánh Bằng, Vũ Văn Tảo [107];*"Quá trình dạy tự học"* của Nguyễn Cảnh Toàn [116]; *"Tự học - Một chìa khóa vàng của giáo dục"* của Phan Trọng Luận [77]; *"Phương pháp dạy học truyền*

thống và đổi mới" của Thái Duy Tuyên [111]; *"Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường"* của Phan Trọng Ngọ [86]…

1.1.2. Nghiên cứu về quản lý hoạt động học tập của học sinh

Phải kể đến đầu tiên là các công trình nghiên cứu của Ilina.T.M [64], M.I.Kônđakốp [81], Savin [102]. Dựa trên cơ sở lý luận của học thuyết Mác-Lênin, các nhà khoa học đã phân tích vai trò, mối quan hệ của các thành tố trong quá trình giáo dục tổng thể tác động đến nội dung, phương pháp, phương tiện và kết quả học tập của học sinh. Trong công trình *"Những vấn đề quản lý trường học",* tập thể tác giả dưới sự chủ biên của P.V.Zimin, M.I.Kônđakốp, N.I.Xaxerđôtốp đã đưa vào công trình nghiên cứu của mình những nguyên tắc quản lý của Lênin về sự lãnh đạo nền giáo dục nhân dân để xây dựng cơ sở lý luận khoa học quản lý giáo dục [90].

Từ cuối thế kỷ XX, thế giới chuyển dần từ kỷ nguyên công nghiệp sang kỷ nguyên thông tin và phát triển kinh tế tri thức, vấn đề hiệu quả quản lý nhà trường đã được nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu. Từ đây, việc quản lý dạy học nói chung và quản lý HĐHT nói riêng trở thành một nội dung gắn bó hữu cơ với việc nâng cao hiệu quả quản lý nhà trường. Các công trình nghiên cứu điển hình như: cuốn "*Những ý tưởng mới để nhà trường hiệu quả"* [122] của Ramsay W. và Clark E.E đã viết ; cuốn "*Quản lý và những kết nối của nó với hiệu quả trường học"*[123] của Wily H. Năm 1990, tổ chức UNESCO đã xuất bản tập tài liệu *"Sổ tay kế hoạch và quản lý giáo dục cấp vĩ mô".* Trong tài liệu này, các tác giả đã thông qua việc hướng dẫn xác lập kế hoạch quản lý giáo dục cấp vi mô để nêu lên quan điểm và phương thức đánh giá hiệu quả quản lý trường học thông qua hiệu quả đào tạo. Đây cũng là cơ sở khoa học có giá trị cho các nhà trường trong quản lý dạy học nói chung và quản lý HĐHT nói riêng.

Năm 2004, nhà xuất bản chính trị Quốc gia ấn hành cuốn *"Phương pháp lãnh đạo và quản lý nhà trường hiệu quả"* bao gồm tập hợp các nghiên cứu của nhiều nhà khoa học thuộc các Viện nghiên cứu giáo dục, các trường Đại học nổi tiếng trên thế giới. Cuốn sách có ba chương, đã tiếp cận công tác lãnh đạo quản lý nhà trường từ nhiều giác độ. Vấn đề quản lý hoạt động học tập và giảng dạy được

bàn ngay trong chương đầu tiên của cuốn sách [114]. Cùng năm, nhà xuất bản chính trị Quốc gia tiếp tục cho xuất bản cuốn *"Dành cho Hiệu trưởng, chiến lược và lời khuyên thực tế giúp công việc hiệu quả hơn"* [91] của tác giả Pam Robbins và Harvey B. Alvy. Được xem là một cẩm nang dành cho Hiệu trưởng, cuốn sách gồm có 7 phần với 23 chương, luận bàn khá sâu sắc về cách thức điều hành và quản lý trong nhà trường. Đặc biệt, tác giả cuốn sách đã dành hẳn phần thứ tư để nghiên cứu và đưa ra nhiều giải pháp để xây dựng tổ chức quản lý HĐHT. Đây là một công trình tương đối công phu về quản lý HĐHT của học sinh. Công trình *"Quản lý các trường học trong thế kỷ XXI",* tác giả Brent Davies và Linda Ellison tuy không đi sâu vào các giải pháp nhưng những luận bàn về quản lý HĐHT của học sinh vừa mang tính lý luận vừa mang tính thực tiễn cao cũng hết sức quan trọng. Đặc biệt, các quan điểm về quản lý luôn được trình bầy khá cụ thể và tường minh [19].

Chất lượng giáo dục phải được đánh giá từ chất lượng học tập của người học, quản lý nhà trường hiệu quả phải được nhìn nhận từ quản lý tốt HĐHT của học sinh. Do vậy, nâng cao chất lượng học tập bắt đầu được đề cập trong nhiều nội dung của quản lý giáo dục ở Việt Nam. Công trình lý luận giáo dục như *"Quản lý nhà trường"* [25] của Nguyễn Phúc Châu, *"Những bài giảng về quản lý trường học"* [56] của Hà Sĩ Hồ…, khi phân tích về quản lý dạy học, các tác giả chú trọng việc quản lý HĐHT của học sinh, xem đây là một khâu quan trọng cấu thành nên quá trình dạy học.

Các luận án nghiên cứu về quản lý dạy học, vấn đề quản lý HĐHT của học sinh đã được nhiều tác giả đề cập đến. Các đề tài tiêu biểu như: *"Những giải pháp tăng cường hiệu quả quản lý hoạt động dạy học của hiệu trưởng trường trung học phổ thông"* [26] của Nguyễn Văn Châu; *"Quản lý dạy học theo quan điểm dạy học phân hóa ở trường trung học phổ thông Việt Nam hiện nay"* của Lê Hoàng Hà [43]...

Quản lý dựa vào chuẩn là một trong những tiếp cận và xu hướng của quản lý hiện đại. Để quản lý chất lượng đào tạo, cần thiết phải thiết lập được chuẩn đào tạo, trong đó, thiết lập chuẩn đầu ra có ý nghĩa rất quan trọng. Trong chuẩn đầu ra, kết

quả học tập của người học là một trong những thành tố cấu trúc trung tâm. Đây là lý do khiến cho vấn đề đánh giá kết quả học tập của người học nhận được sự quan tâm đặc biệt trong các nghiên cứu gần đây, như: *"Giáo dục và phát triển nguồn nhân lực trong thế kỷ XXI"* của Trần Khánh Đức [41]; *"Nghiên cứu quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trong giáo dục đại học ở Việt Nam"* của Cấn Thị Thanh Hương [61]; *"Kiểm tra - đánh giá trong dạy - học đại học"* của Đặng Bá Lãm [76]; *"Vắn tắt về đo lường và đánh giá thành quả học tập trong giáo dục đại học"* của Lê Đức Ngọc [87]... Ngoài các công trình trên đây, vấn đề kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học còn được nhiều hội thảo khoa học quan tâm, như *"Kỷ yếu hội thảo khoa học: Đánh giá kết quả học tập của sinh viên"[115] và "Kỷ yếu hội thảo khoa học: Phương pháp đánh giá kết quả học tập sinh viên đại học" [116]* của Viện nghiên cứu giáo dục - Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh; *"Kỷ yếu hội thảo khoa học: Vai trò của hoạt động kiểm tra đánh giá trong đổi mới giáo dục ở Việt Nam"* của Viện nghiên cứu phát triển giáo dục [117]…

HĐHT và quản lý HĐHT của học sinh được nhắc đến trong nhiều công trình khoa học, nhưng nhìn chung chỉ dừng lại ở góc độ nghiên cứu lồng ghép với quản lý dạy học nói chung hoặc nghiên cứu trên một phương diện cụ thể là khâu kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. Công trình *"Quản lý hoạt động học tập của sinh viên theo hệ thống tín chỉ ở trường Đại học Việt Nam"* của tác giả Phạm Thị Thanh Hải năm 2014 có thể được xem là công trình đầu tiên bàn trực tiếp về quản lý HĐHT [47]. Tuy nhiên, công trình chỉ đi sâu vào nghiên cứu quản lý HĐHT của sinh viên theo hệ thống tín chỉ. Vấn đề quản lý HĐHT của học sinh, sinh viên tại các nhà trường nói chung vẫn còn nhiều nội dung cần phải quan tâm.

Phát triển giáo dục miền núi là một chủ chương mang tính chiến lược của Đảng và Nhà nước ta. Cho đến nay, Đảng, Nhà nước đã có nhiều chủ trương và Nghị quyết chỉ đạo phát triển giáo dục miền núi, như: Nghị quyết 22/NQ-TW ngày 27/11/1989 của Bộ Chính trị; Quyết định số 72/HĐBT ngày 13/03/1990 của Hội đồng Bộ trưởng về phát triển kinh tế xã hội miền núi; Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VII; Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII.

Các trường DBĐH đã có hơn 40 năm bồi dưỡng học sinh dân tộc, nhưng cho

đến nay các công trình nghiên cứu về HĐHT của học sinh DBĐH vẫn còn rất khiêm tốn. Đề cập đến đối tượng học sinh DBĐH Dân tộc trong các công trình nghiên cứu khoa học phải kể đến là tác giả Trần Trung với đề tài *"Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông hỗ trợ dạy học hình học theo hướng tích cực hóa hoạt động nhận thức của học sinh dự bị đại học dân tộc"* [113]; tác giả Lê Thị Thu Hiền với đề tài *"Đổi mới hoạt động kiểm tra - đánh giá kết quả học tập môn Vật lý của học sinh dự bị đại học dân tộc với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin"*[52]. Trong số nguồn tư liệu tiếp cận được, có thể xem cuốn *"Quản lý dạy học ở trường dự bị đại học dân tộc, quan điểm và giải pháp"* [70] của tác giả Mai Công Khanh là công trình có nhiều luận bàn về vấn đề HĐHT của học sinh DBĐH Dân tộc. Trong chương 1 và chương 2, tác giả cuốn sách đã phân tích sâu sắc những đặc điểm nổi bật, khác biệt của học sinh trường DBĐH Dân tộc và đánh giá sát thực trạng HĐHT của học sinh. Nghiên cứu về quản lý HĐHT của học sinh DBĐH Dân tộc vẫn còn sơ lược. Tuy nhiên, đây cũng là công trình duy nhất ở Việt Nam luận bàn về quản lý ở các trường DBĐH Dân tộc.

Tóm lại, ưu điểm nổi bật của các nghiên cứu trong và ngoài nước về HĐHT và quản lý HĐHT là các nhà giáo dục, nhà khoa học đã đề xuất được quan niệm, quan điểm về học tập, đánh giá cao vai trò của HĐHT trong việc nâng cao chất lượng giáo dục, phát huy năng lực cá nhân. Vị thế và nội lực của người học cũng luôn được chú trọng trong hàng loạt các công trình nghiên cứu. Tư tưởng lấy *học sinh làm trung tâm*, lấy *việc học làm trung tâm* là một tư tưởng giáo dục hiện đại, tích cực, chi phối cả mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức và đánh giá hiệu quả dạy học.

Các nhà nghiên cứu đặc biệt nhấn mạnh sự tự học mỗi khi luận bàn về các nội dung tổ chức HĐHT của học sinh. Theo các nhà nghiên cứu, phát huy tinh thần tự học chính là con đường đúng đắn để phát huy nội lực con người, phát triển năng lực cá nhân. Tại Việt Nam, các công trình nghiên cứu về tự học cũng chiếm ưu thế. Bồi dưỡng năng lực tự học cho học sinh, phát huy sự tự học ở học sinh chính là một trong những giải pháp quan trọng giúp nâng cao hiệu quả và chất lượng học tập. Đây là một quan điểm dạy học hoàn toàn đúng đắn và sẽ tiếp tục được chúng tôi kế

thừa, triển khai sâu hơn trong luận án này.

Đối với HĐHT và quản lý HĐHT của học sinh DBĐH Dân tộc, mặc dù còn sơ lược và có tính chất khái quát nhưng các nhà nghiên cứu đã đề cập được một số vấn đề cơ bản như đặc điểm tâm lý của học sinh, thực trạng quản lý HĐHT, một số nội dung quản lý HĐHT.

Tuy nhiên, có thể nhận thấy rằng, dù đã có khá nhiều các công trình nghiên cứu về HĐHT nhưng những nghiên cứu này còn nghiêng nhiều về lý luận dạy học và khoa học giáo dục. HĐHT mới chỉ được kiến giải, đánh giá dưới góc nhìn của nhà sư phạm chứ chưa được nghiên cứu dưới góc nhìn của nhà quản lý giáo dục. Vì thế, vấn đề quản lý HĐHT chưa được nhiều các công trình khoa học đề cập sâu, các nội dung và giải pháp trong quản lý HĐHT của học sinh chưa được quan tâm thấu đáo và toàn diện. Trong khi đó, hiệu quả giáo dục của một nhà trường thể hiện rõ nét nhất bắt đầu từ việc quản lý và tổ chức hiệu quả các HĐHT cho người học. Quản lý HĐHT của học sinh không chỉ đơn thuần là quản lý quá trình dạy học và nâng cao năng lực tự học. Để HĐHT có chất lượng và hiệu quả, nhà quản lý giáo dục cần phải quan tâm nhiều đến các yếu tố như *bối cảnh*, *đầu vào, quá trình* và *kết quả đầu ra* của HĐHT. Tất cả những phương diện này gần như chưa được quan tâm luận bàn kỹ lưỡng trong các công trình nói trên. Đây cũng chính là những luận điểm khoa học sẽ được đề tài luận án tập trung tìm hiểu và nghiên cứu.

Vấn đề học tập và quản lý HĐHT của học sinh DBĐH Dân tộc đã được đề cập qua một số công trình khoa học nhưng mới chỉ có tính chất gợi mở, lồng ghép khi nghiên cứu tổng quát trong quá trình dạy học ở DBĐH nói chung. Đặc biệt, cho đến nay, vẫn chưa có một công trình nào chuyên sâu luận bàn cụ thể về vấn đề quản lý HĐHT của học sinh DBĐH Dân tộc. Khoảng trống khoa học này đã thôi thúc chúng tôi có tham vọng được tìm hiểu, khám phá trong luận án này.

Thực tế cho thấy, chất lượng học tập của học sinh DBĐH đang là mối quan tâm của các nhà trường. Trong dạy học, giáo viên chưa có cách thức tổ chức HĐHT cho phù hợp với đặc điểm tâm lý học sinh dân tộc. Trong quản lý, nhà trường còn lúng túng đi tìm các nội dung và biện pháp để quản lý hiệu quả HĐHT của học sinh. Mặt khác, hiện nay, giáo dục dự bị đại học đã có sự thay đổi, từng bước chuyển

mình theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm, vấn đề quản lý dạy học tại các trường DBĐH càng đứng trước những khó khăn và thách thức mới, đòi hỏi cần phải quan tâm hơn nữa tới chất lượng học tập của học sinh. Tìm hiểu thực trạng và xây dựng các biện pháp quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc trở thành vấn đề cần thiết. Trong luận án này, từ việc tiếp cận CIPO và quan điểm dạy học phân hóa, chúng tôi mong muốn nghiên cứu một cách có hệ thống lý luận và thực tiễn quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc, đề xuất biện pháp quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc nhằm đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho khu vực miền núi, góp phần vào sự phát triển kinh tế, chính trị, xã hội của khu vực miền núi, vùng DTTS.

1.2. YÊU CẦU TẠO NGUỒN ĐÀO TẠO CÁN BỘ CHO MIỀN NÚI

1.2.1. Khái quát về kinh tế - xã hội khu vực miền núi

Việt Nam là một quốc gia thống nhất gồm nhiều dân tộc cùng sinh sống, kề vai sát cánh với nhau trong suốt quá trình dựng nước và giữ nước. Các dân tộc thiểu số cư trú xen kẽ trên địa bàn rộng lớn, có vị trí đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng bào các dân tộc có truyền thống đoàn kết lâu đời trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, chế ngự thiên nhiên, khắc phục thiên tai và xây dựng đất nước. Mỗi dân tộc có sắc thái văn hóa riêng, góp phần tạo nên sự đa dạng, phong phú của nền văn hóa Việt Nam thống nhất.

Đảng và Nhà nước luôn xác định phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội cho miền núi là một bộ phận hữu cơ của chiến lược phát triển đất nước. Những năm qua, nhất là trong thời kỳ đổi mới, thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước, miền núi đã đạt được nhiều thành tựu trong các lĩnh vực đời sống xã hội. Kinh tế có bước phát triển đáng kể, tốc độ tăng trưởng kinh tế hằng năm cao (trung bình 8% năm). Nền kinh tế thành phần bước đầu hình thành và phát triển, chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa. Kết cấu hạ tầng được cải thiện, góp phần đắc lực phục vụ sự nghiệp phát triển KT - XH và nâng cao đời sống của đồng bào DTTS vùng miền núi, dân tộc. Công tác xóa đói giảm nghèo đạt kết quả khả quan, tỷ lệ đói nghèo giảm từ 3-4%. Đời sống của đồng bào các dân tộc được cải thiện, mặt bằng dân trí được nâng

cao. Vùng dân tộc và miền núi đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ. Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú được hình thành và phát triển từ Trung ương đến các huyện vùng dân tộc và miền núi.

Mặc dù Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách ưu tiên cho phát triển KT - XH khu vực miền núi, đặc biệt là các chính sách về phát triển giáo dục, nhưng miền núi nước ta vẫn đang đứng trước những thách thức to lớn của quá trình phát triển: Sức ép dân số, tài nguyên khai thác và sử dụng không hợp lý đã tác động xấu đến môi trường; thời tiết diễn biến phức tạp, tài nguyên rừng, đất và nước bị suy kiệt; đời sống của người dân gặp nhiều khó khăn, trình độ dân trí thấp, chậm thích ứng với cơ chế thị trường; khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng đang có xu hướng rộng thêm, chất lượng văn hóa thấp so với các vùng miền trong cả nước, học sinh trong độ tuổi đi học bỏ học nhiều. Điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội khu vực miền núi đã ảnh hưởng nhiều đến đặc điểm nhận thức, tư duy và năng lực học tập của học sinh người DTTS, trong đó có học sinh trường DBĐH Dân tộc.

Sự phát triển KT - XH đi liền với quá trình chuyển dần nền kinh tế tự cấp, tự túc sang nền kinh tế hàng hóa, xây dựng kết cấu hạ tầng, điều chỉnh hợp lý cơ cấu nền kinh tế, bảo vệ môi trường thiên nhiên, bảo vệ các giá trị tài nguyên đa dạng sinh học. Để miền núi phát triển bền vững, cần kết hợp phát triển sản xuất với cải thiện đời sống của đồng bào các DTTS, trước tiên là bảo đảm an toàn lương thực, cải thiện chất lượng cuộc sống, nâng cao chất lượng văn hóa - giáo dục - y tế và các vấn đề an sinh xã hội nhằm phát triển toàn diện nguồn lực con người.

1.2.2. Yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi

Xuất phát từ nhận thức vị trí chiến lược của miền núi, vùng đồng bào DTTS, trong quá trình lãnh đạo cách mạng, giải phóng dân tộc và xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, Đảng ta luôn quan tâm, chăm lo, xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ DTTS. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: **"Phải chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, cất nhắc cán bộ miền núi"**. Quán triệt sâu sắc tư tưởng của Người, Nghị quyết hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VII cũng xác định: **"Củng cố và phát triển ngành giáo dục ở các vùng DTTS và những vùng khó khăn. Thực hiện ngay một số biện pháp cấp bách nhằm ngăn chặn tình trạng sa sút về giáo**

dục ở miền núi. Củng cố và xây dựng mới các trường phổ thông dân tộc nội trú. Coi trọng việc đầu tư xây dựng hệ thống đào tạo cán bộ cho các vùng DTTS từ Trung ương đến địa phương" [33, Tr 64]; Nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII tiếp tục khẳng định: "Đối với miền núi và vùng sâu phải xoá tình trạng bản làng "trắng" về giáo dục" [35, Tr32]. Chiến lược phát triển KT-XH của cả nước giai đoạn 2001 - 2010 đã được Đại hội lần thứ IX Đảng Cộng sản Việt Nam thông qua là: Nhiệm vụ phát triển miền núi đòi hỏi Nhà nước và xã hội dành sự đầu tư thích đáng cho việc giải quyết những nhu cầu cấp bách, đặc biệt là đào tạo đội ngũ cán bộ để miền núi có bước tiến nhanh hơn, giảm bớt sự chênh lệch quá lớn về KT - XH giữa các vùng, từng bước nâng cao vị thế của miền núi.

Đào tạo cán bộ cho miền núi là một nhiệm vụ quan trọng góp phần tạo sự ổn định và phát triển bền vững. Tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi, vùng đồng bào dân tộc cần phải lấy công tác giáo dục, nâng cao dân trí gắn liền với các mục tiêu phát triển KT - XH, củng cố quốc phòng, an ninh làm nền tảng. Các chủ trương, biện pháp cho công tác này được triển khai thực hiện, bao gồm: xóa mù chữ và chống tái mù chữ, tiến tới phổ cập giáo dục tiểu học; mở rộng và phát triển hệ thống các trường dân tộc nội trú, các trường DBĐH Dân tộc, các trường dạy nghề, trường thanh niên dân tộc vừa học vừa làm; chuẩn bị nguồn lực để đào tạo con em dân tộc có hoàn cảnh khó khăn; ưu đãi việc tuyển sinh vào các trường cao đẳng, đại học; mở rộng chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật chuyên môn, nghiệp vụ và lý luận; thực hiện chính sách ưu đãi đối với giáo viên công tác ở miền núi, vùng sâu, vùng xa... Công tác tạo nguồn cần đi đôi với chính sách sử dụng, đãi ngộ. Một mặt, sử dụng đan xen giữa cán bộ dân tộc Kinh và cán bộ dân tộc thiểu số; mặt khác, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ tại chỗ cho từng vùng, từng dân tộc, thực hiện chính sách ưu đãi đối với cán bộ dân tộc thiểu số công tác tại miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Có thể thấy, giáo dục ở miền núi và công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người DTTS, từ trước đến nay đã đạt được những thành quả đáng kể, là nhân tố quan trọng của việc phát triển tiếp theo. Đến hết năm 2013, cả nước có 68.781 biên chế là người DTTS trên tổng số 588.453 biên chế hiện có, chiếm tỷ lệ 11,68%.

Trong đó, số lượng cán bộ, công chức người DTTS đảm đương các chức vụ từ cấp huyện trở lên chiếm tỷ lệ 6,94%. Đại hội Đảng khóa XI, có 167 cán bộ người DTTS được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng, chiếm tỷ lệ 12,13%. Tỷ lệ cán bộ người DTTS được bầu vào cấp ủy, chính quyền, hội đồng nhân dân cấp huyện, xã ngày càng tăng. Đây là kết quả tích cực của công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho miền núi, vùng dân tộc.

Tuy nhiên, so với yêu cầu sự nghiệp cách mạng ở miền núi, thì những thành quả đó vẫn còn nhiều nhược điểm, tồn tại, chưa đáp ứng được với nhiệm vụ đặt ra. Nhìn chung, đội ngũ cán bộ còn thiếu về số lượng và chất lượng còn hạn chế. Hầu hết, các tỉnh miền núi hiện nay chưa thể tự cân đối được lực lượng cán bộ tại chỗ, phải nhờ vào sự điều động từ Trung ương và địa phương khác đến. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý ở các huyện vùng cao, vùng xa vẫn chủ yếu do các cán bộ tăng cường đảm nhiệm. Dù có nhiều nỗ lực trong công tác tạo nguồn, bồi dưỡng, luân chuyển đội ngũ người DTTS, nhưng tính đến thời điểm này, số cán bộ người DTTS tại miền núi, vùng dân tộc mới đạt gần 40% trong tổng số cán bộ, công chức, viên chức của địa phương. Về cơ cấu ngành nghề, lao động của vùng dân tộc chủ yếu tham gia vào nghề nông và các nghề đơn giản, các lĩnh vực đòi hỏi trình độ chuyên môn kỹ thuật cao và trung bình hầu như rất ít. Nguồn nhân lực trong độ tuổi lao động của vùng DTTS đã qua đào tạo mới đạt 10% (so với cả nước là 25%), trong khi chưa qua đào tạo chiếm tỷ trọng quá lớn 89.5%. Nguồn nhân lực vùng dân tộc và miền núi có trình độ đại học, trên đại học đạt 2.8%, riêng người DTTS chiếm khoảng 1.1% (thấp hơn 4 lần so với toàn quốc). Đến nay, trên phạm vi toàn quốc còn 10 dân tộc chưa có người học đại học, 35 dân tộc chưa có người có học vị trên đại học.

Nguyên nhân của tình hình trên chủ yếu là do công tác tạo nguồn đào tạo cán bộ chưa được chú trọng và chưa thật sự khoa học. Đào tạo chưa gắn với nhu cầu thực tế, chưa xuất phát từ quy hoạch tổng thể, chiến lược phát triển KT - XH của từng địa phương. Nhiều ngành học địa phương cần cán bộ nhưng có ít người theo học; nhiều cơ sở đào tạo, trường dân tộc nội trú mất cân đối trong đào tạo cả về số lượng và cơ cấu ngành nghề. Thực tế trên cho thấy, tạo nguồn đào tạo cán bộ cho

miền núi đã trở thành một yêu cầu cần thiết và cấp bách trong giai đoạn hiện nay. Để tháo gỡ vấn đề này phải chú trọng tới hai nhân tố: sự vươn lên của chính bản thân đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, gắn liền với nhu cầu phát triển; sự quan tâm giúp đỡ của Nhà nước, xuất phát từ tổng thể của cộng đồng quốc gia, của từng vùng, từng dân tộc. Trước mắt, cần nhận thức đúng đắn, đầy đủ tầm quan trọng và tính cấp thiết của việc xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS; nghiên cứu, đánh giá đúng thực trạng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số; có chiến lược phát triển nguồn nhân lực ở miền núi, vùng dân tộc đáp ứng những yêu cầu trong tình hình mới. Trong đó, vấn đề tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi, vùng dân tộc phải được coi là nền tảng của chiến lược này. Muốn có nguồn nhân lực dồi dào, cần đầu tư và phát triển giáo dục và đào tạo ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số với chính sách đặc biệt, như tăng cường đội ngũ giáo viên có đủ số lượng và chất lượng; bổ sung CSVC, kỹ thuật, trang thiết bị dạy học hiện đại; đa dạng hóa các loại hình đào tạo gắn liền với thực tế của từng vùng, từng dân tộc; tập trung đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ người DTTS một cách toàn diện, có phẩm chất chính trị và năng lực công tác, có trình độ khoa học - kỹ thuật, đủ sức hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ trong giai đoạn mới của cách mạng.

Đối với các trường DBĐH Dân tộc, vấn đề quản lý HĐHT của học sinh phải gắn liền với yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi và cần đáp ứng được những yêu cầu sau:

- *Yêu cầu về số lượng:* Hiện nay, đối với vùng dân tộc ít người, vùng cao, vùng xa xôi hẻo lánh, số cán bộ là người DTTS còn ít, cơ bản vẫn phải điều động, tăng cường cán bộ người Kinh, cán bộ từ địa phương khác đến. Số lượng cán bộ người DTTS được học tập, nâng cao trình độ còn hạn chế. Vì vậy, tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi trước hết phải đáp ứng yêu cầu về số lượng, nhằm đảm bảo đủ nguồn cán bộ tại khu vực miền núi, vùng dân tộc. Trong công tác tuyển sinh, các trường DBĐH Dân tộc cần chú ý ưu tiên các đối tượng học sinh dân tộc ít người, học sinh ở vùng cao, vùng xa như xét tuyển thẳng, hạ mức điểm chuẩn..., giúp các em có điều kiện học tập, đáp ứng yêu cầu về số lượng tạo nguồn đào tạo cán bộ cho các vùng này.

- *Yêu cầu về chất lượng:* Công tác tạo nguồn phải gắn liền với yêu cầu về chất lượng nguồn đào tạo. Cụ thể, học sinh sau khi ra trường phải có trình độ, năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao; có khả năng thích ứng cao với môi trường làm việc; có thái độ và động cơ tích cực trong công việc; được đánh giá về hiệu quả công việc đảm nhận. Yêu cầu này đòi hỏi các trường DBĐH Dân tộc phải quan tâm quản lý các HĐHT của học sinh theo hướng đảm bảo chất lượng, như đa dạng hóa các hình thức tổ chức học tập, tăng cường kiểm tra, đánh giá HĐHT của học sinh theo định hướng phát triển năng lực, chú trọng rèn luyện kỹ năng tư duy, kỹ năng tự học, giáo dục kỹ năng sống, bồi dưỡng động cơ, thái độ học tập... nhằm nâng cao chất lượng tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi.

- *Yêu cầu phù hợp cơ cấu ngành nghề:* Tạo nguồn đào tạo phải gắn với nhu cầu thực tế, phải xuất phát từ quy hoạch tổng thể, chiến lược phát triển KT - XH của từng địa phương miền núi, vùng dân tộc. Chú ý những ngành nghề còn thiếu cán bộ, những ngành nghề cần cán bộ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, quan tâm bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho những cán bộ chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao; hạn chế tập trung tạo nguồn đào tạo ở các ngành nghề đã đủ hoặc dư thừa, tạo sự phù hợp trong cơ cấu ngành nghề, đồng thời, tránh lãng phí nguồn lực đầu tư của Nhà nước. Yêu cầu này đòi hỏi, trong công tác xét phân bổ học sinh vào học đại học, cao đẳng, TCCN, các trường DBĐH Dân tộc phải nghiên cứu, xem xét kỹ nhu cầu thực tế của địa phương và năng lực học tập của học sinh, đăng ký Bộ GD&ĐT chỉ tiêu ngành nghề và thực hiện phương án xét phân bổ phù hợp, đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi.

1.2.3. Vai trò của Trường Dự bị Đại học Dân tộc trong tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi

Thực hiện chủ trương mang tính chiến lược của Đảng và Nhà nước ta trong giai đoạn hiện nay, công tác bồi dưỡng văn hóa cho con em người DTTS là một nhiệm vụ giáo dục quan trọng của các trường DBĐH Dân tộc, nhằm đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho khu vực miền núi. Luật giáo dục quy định như sau: *"Nhà nước thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học cho con em các dân tộc thiểu số, con em gia đình*

các dân tộc định cư lâu dài tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhằm góp phần tạo nguồn đào tạo cán bộ cho các vùng này" [Điều 61].

Như vậy, nhiệm vụ của các trường DBĐH Dân tộc là tạo nguồn đào tạo cán bộ, tức là cung cấp nguồn nhân lực cho các CSGD tiếp tục chu trình đào tạo. Sau một năm học tập, học sinh sẽ được xét phân bổ vào học tại các trường đại học, cao đẳng. Tuy không có chức năng đào tạo cán bộ nhưng trường DBĐH Dân tộc chính là nơi tạo nguồn cho các CSGD đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.

Được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ, từ 1975 đến nay, Bộ GD&ĐT đã triển khai xây dựng 4 trường DBĐH Dân tộc để bổ túc nâng cao trình độ văn hoá cho những học sinh DTTS thi trượt vào đại học, trước tiên là những học sinh DTTS ít người ở vùng cao, vùng xa xôi hẻo lánh có đủ trình độ vào học đại học. Tính từ năm 2000 đến nay, các trường DBĐH Dân tộc đã đào tạo được 13.514 học sinh, đạt 106% so với chỉ tiêu được giao. Sau năm học DBĐH, 95% học sinh đủ điều kiện vào học đại học. Trong thời gian qua, hệ thống các trường DBĐH đã hoàn thành tốt nhiệm vụ xét tuyển và tổ chức bồi dưỡng kiến thức cho học sinh DTTS, giúp các em tự tin bước vào các trường đại học, cao đẳng, TCCN với đa ngành đào tạo và trở thành những công dân có ích, những giáo viên, kĩ sư, chuyên viên... có chuyên môn cao. Các thế hệ học sinh sau khi tốt nghiệp đại học, cao đẳng đã trở về miền núi công tác. Nhiều học sinh đã phấn đấu vươn lên trong quá trình học tập, trở thành thạc sĩ, tiến sĩ, các nhà khoa học, nhà quản lý đóng góp đáng kể vào sự nghiệp phát triển KT - XH của địa phương mình.

Lịch sử hình thành và phát triển của hệ thống các trường DBĐH Dân tộc cho thấy chủ trương đúng đắn của Đảng, Nhà nước ta trong việc thực hiện chiến lược về tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi, khẳng định vai trò của các trường DBĐH Dân tộc trong sự nghiệp giáo dục dân tộc. Để đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi trong giai đoạn hiện nay, các trường DBĐH Dân tộc cần ý thức hơn nữa sứ mệnh lịch sử của mình, không ngừng đổi mới phương thức lãnh đạo, linh hoạt trong tổ chức các hình thức học tập, tăng cường vận dụng phương pháp và kỹ năng sáng tạo trong quản lý dạy học. Đặc biệt, quản lý HĐHT của học sinh được xem là khâu đột phá, gắn quản lý HĐHT với phục vụ CNH - HĐH, tạo ra lực lượng

lao động có năng lực cạnh tranh khu vực và quốc tế, từ đó, nâng cao kết quả học tập, đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực, phục vụ sự phát triển KT - XH khu vực miền núi, vùng dân tộc.

1.3. HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC

1.3.1. Hoạt động học tập

Hoạt động học là sự chiếm lĩnh kinh nghiệm của nhân loại dưới ảnh hưởng của những tác động có mục đích và có kế hoạch. Chủ thể của HĐHT là người học. Đối tượng của HĐHT là những kinh nghiệm của loài người đã được hệ thống hóa và khái quát hóa trong quá trình nhận thức và cải tạo hiện thực khách quan, trong các quan hệ xã hội đa dạng. Mục đích của HĐHT là người học chiếm lĩnh kinh nghiệm xã hội, giá trị văn hóa của loài người, trên cơ sở đó hình thành năng lực sáng tạo trong cải tạo tự nhiên và xã hội. Phương tiện của HĐHT bao gồm những công cụ vật chất, những phương pháp và hình thức tổ chức các hoạt động nhận thức, khoa học định hướng giá trị, hoạt động sản xuất, chính trị xã hội, văn hóa thẩm mỹ, thể dục thể thao mà học sinh được tổ chức tham gia. Kết quả HĐHT là những khả năng mới của học sinh trong việc nhận thức, cải biến hiện thực, là sự phát triển những thuộc tính của nhân cách học sinh phù hợp với nhu cầu xã hội. HĐHT của học sinh trong nhà trường gồm hai giai đoạn:

- *Hoạt động học diễn ra dưới sự tác động trực tiếp của giáo viên gồm*: tiếp nhận nhiệm vụ và kế hoạch học tập do giáo viên đề ra; thực hiện những hành động, thao tác nhận thức học tập nhằm giải quyết nhiệm vụ học tập; tự điều chỉnh hoạt động nhận thức học tập của mình dưới sự tác động kiểm tra, đánh giá của giáo viên; phân tích những kết quả HĐHT dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên.

- *Hoạt động học diễn ra dưới sự hướng dẫn gián tiếp của giáo viên*, gồm: lập kế hoạch, cụ thể hóa những nhiệm vụ học tập của mình; tự tổ chức HĐHT bao gồm việc lựa chọn phương pháp, phương tiện và hình thức học tập; tự kiểm tra và tự điều chỉnh HĐHT; tự phân tích những kết quả học tập.

Như vậy, học tập là một quá trình nhận thức và hành động của người học nhằm thu nhận kiến thức mới, hình thành và phát triển các kỹ năng trong một lĩnh

vực cụ thể (khoa học - công nghệ, xã hội hoặc nghề nghiệp) góp phần hình thành và phát triển nhân cách, tạo ra giá trị đúng đắn trong cuộc sống lao động của mỗi cá nhân.

Hoạt động dạy và hoạt động học có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, thể hiện ở mối tương tác giữa các thành tố: mục tiêu, nội dung, phương pháp. Hoạt động học, trong đó nhận thức của học sinh giữ vai trò quyết định đến hoạt động dạy, là quá trình tương tác giữa cá thể với môi trường, kết quả là dẫn đến sự biến đổi bền vững về nhận thức, thái độ và hành vi của cá thể đó. Để hoạt động học có kết quả thì hoạt động dạy của giáo viên phải xuất phát từ logic của khái niệm khoa học, xây dựng công nghệ dạy học, tổ chức tối ưu sự cộng tác của hoạt động dạy và hoạt động học, thực hiện tốt dạy và học. Đây là khâu cơ bản để hoàn thiện hệ thống quản lý HĐHT của học sinh.

Từ những phân tích trên đây, có thể nhận thấy, học tập là một hoạt động mà chủ thể chính là người học, tri thức và kỹ năng chính là đối tượng của nó. HĐHT của học sinh là hoạt động lĩnh hội tri thức, tích cực chủ động của chủ thể, hình thức chủ yếu của nó là tự học. Sự khác biệt cơ bản của HĐHT với các hoạt động khác là ở chỗ mục đích và kết quả của nó làm thay đổi chính bản thân chủ thể của hoạt động bao gồm cả việc nắm vững những cách thức và hình thức hoạt động của chủ thể. HĐHT được hình thành và tổ chức một cách có khoa học thông qua công tác quản lý của nhà trường.

1.3.2. Đặc điểm học sinh Trường Dự bị Đại học Dân tộc

Học sinh trường DBĐH Dân tộc là con em đồng bào các DTTS đã tốt nghiệp trung học phổ thông, đủ điều kiện được xét tuyển vào học DBĐH Dân tộc để tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi. Theo các tác giả Mai Công Khanh [70], Trần Trung [113], Lê Thị Thu Hiền [52], học sinh DBĐH Dân tộc có những nét tâm lý chung của lứa tuổi học sinh THPT và những nét tâm lý đặc thù của đối tượng học sinh người DTTS. Đặc điểm tâm lý đặc thù của học sinh bộc lộ trên các mặt như sau:

- *Về nhận thức:* Đặc điểm quá trình nhận thức của học sinh DBĐH Dân tộc bao gồm những yếu tố đã ổn định, những yếu tố mới hình thành và phát triển trong

quá trình dạy học và giáo dục. Do từ nhỏ sống trong không gian rộng tiếp xúc với thiên nhiên nhiều nên nhận thức cảm tính của học sinh DBĐH Dân tộc khá tốt, tuy còn thiếu tính toàn diện, cảm tính, mơ hồ, không thấy được bản chất của sự vật, hiện tượng. Quá trình tri giác thường gắn liền với hành động trực tiếp. Đối tượng tri giác của học sinh DBĐH Dân tộc chủ yếu sự vật gần gũi, cây, con, thiên nhiên.

Quá trình chú ý của học sinh DBĐH Dân tộc đã phát triển, song lại hay quên. Các em hay chú ý đến các đối tượng và sự vật ở gần. Trạng thái chú ý không bền khi giao tiếp, giao lưu, đặc biệt trong các giờ học chính khóa, nhiều hiện tượng "chú ý giả tạo" xuất hiện trong giờ học đối với học sinh. Đó là sự chú ý có tính chất hình thức, tuân theo kỷ luật, nhưng thực chất học sinh không tập trung tư tưởng, cũng không biểu hiện chán nản, phản ứng hoặc hưng phấn. Do vậy, giờ học cần được tổ chức linh hoạt, có sự tham gia tích cực của học sinh, tăng cường dạy học có trọng tâm, trọng điểm, không nên dài dòng đơn điệu. Các hình thức học tập ngoại khóa ở nhiều môn có tác dụng phát triển chú ý có mục đích cho học sinh nhiều hoạt động trên lớp.

Đặc điểm nổi bật trong tư duy của học sinh DBĐH Dân tộc là thói quen lao động trí óc chưa bền, ngại suy nghĩ, ngại động não. Trong học tập, nhiều em không biết lật đi lật lại vấn đề, phát hiện thắc mắc, suy nghĩ thiếu sâu sắc về vấn đề học tập. Các em có thói quen suy nghĩ một chiều, dễ thừa nhận những điều người khác nói. Tư duy của học sinh DBĐH Dân tộc còn kém nhanh nhạy và linh hoạt, khả năng thay đổi giải pháp chậm, nhiều khi máy móc rập khuôn. Có thể sống trong điều kiện tự cấp, tự túc, cuộc sống ít va chạm, ít phức tạp, ít giao tiếp, nên học sinh dân tộc thường thỏa mãn với những cái có sẵn, khả năng độc lập tư duy và óc phê phán còn hạn chế. Những vấn đề đòi hỏi phải suy nghĩ trừu tượng và phức tạp, các em gặp khó khăn một phần do vốn ngôn ngữ phổ thông hạn chế.

Trong học tập, khi nêu kết luận, học sinh DBĐH Dân tộc ít đi sâu tìm hiểu nguyên nhân, diễn biến, hậu quả của sự vật và hiện tượng đó. Thực tiễn có tác dụng thuyết phục rất lớn đối với các em. Các em sống rất thực tế, những điển hình gần gũi đều có tác dụng thuyết phục rất lớn. Trong các tiết lên lớp, những vấn đề kiến thức có liên hệ thực tế đến bản thân học sinh thì sẽ sôi nổi và hiệu quả. Do đó, trong

công tác quản lý cần hướng giáo viên lưu ý việc nêu gương những điển hình tốt của học sinh trong lớp, trong trường về mọi mặt như trung thực, đoàn kết, giúp đỡ mọi người, vượt qua mọi khó khăn để đến lớp... Đó là những minh chứng cụ thể nhằm dần dần hình thành cho các em những biểu tượng và khái niệm về phẩm chất đạo đức tốt, đồng thời khắc phục dần những tàn dư lạc hậu còn rơi rớt trong nhận thức của một số em.

- *Về nhu cầu:* Đối với học sinh DBĐH Dân tộc, đi học là một sự thay đổi căn bản của hoạt động chủ đạo, lúc này nhận thức của học sinh có sự chuyển biến tích cực, các em ý thức được mình là học sinh, là những cán bộ tương lai của địa phương, đất nước. Do đó, có nhu cầu thích học, khẳng định được vị trí mới của người học là một trong những yêu cầu cần thiết để giáo dục học sinh. Ý thức tập thể, kỷ luật học tập trở thành nếp sống mới, thói quen mới và dần được khắc sâu trong học sinh. Nhu cầu được khen, được vui chơi, được tham gia các hoạt động ngoại khóa đều có tác dụng tích cực đối với HĐHT của học sinh người DTTS. Việc tổ chức học tập theo các hình thức khác nhau như: Học trên lớp, tự học tại KTX, các hoạt động ngoài giờ lên lớp… có tác dụng bổ sung tri thức, mở ra nhu cầu mới cho học sinh DBĐH Dân tộc.

Vì vậy, nhà trường cần phải duy trì được nhu cầu thích học, khẳng định vị trí cho người học. Trong môi trường DBĐH Dân tộc, nhu cầu tự khẳng định trong học tập và rèn luyện ngày càng chiếm ưu thế và là đặc điểm quan trọng của học sinh. Quá trình hình thành nhu cầu, động cơ học tập không tách rời phương pháp, biện pháp tổ chức học tập. Trong các hình thức tổ chức học tập cần coi trọng thực hành, tổ chức học tập độc lập, sử dụng tối đa lợi thế môi trường DBĐH như hiện nay. Nếu như trước khi đến trường, học sinh chưa có nhu cầu, động cơ học tập rõ rệt, thì khi được học ở trường DBĐH Dân tộc, học sinh có các nhu cầu về nhận thức, nhu cầu về giao tiếp, nhu cầu về hoạt động xã hội. Nhu cầu của học sinh rất đa dạng và phong phú nhưng nhu cầu đặc trưng nhất của học sinh dân tộc là nhu cầu việc làm và nhu cầu sáng tạo.

- *Về giao tiếp:* Trước khi đến trường học sinh DBĐH Dân tộc đã được tiếp xúc với cộng đồng dân tộc, tiếp thu truyền thống, phong tục tập quán của dân tộc

mình. Môi trường giao tiếp hẹp, đối tượng giao tiếp chủ yếu trong gia đình, làng bản nhưng có sức hấp dẫn lớn đối với học sinh. Thông qua con đường giao tiếp tự nhiên học sinh dân tộc trao đổi thông tin, tình cảm trong cuộc sống bằng tiếng mẹ đẻ. Do đó, trong giao tiếp của học sinh DBĐH Dân tộc cũng có những đặc điểm riêng. Khi giao tiếp với người thân, bạn bè rất thẳng thắn, nói trống không, với người lớn và thầy cô ít thưa gửi, gặp người lạ ngại giao tiếp, chủ yếu là tò mò quan sát. Kỹ năng định hướng trong giao tiếp chưa được hình thành chắc chắn. Mặc dù cư trú xen kẽ với nhiều dân tộc khác, tiếp xúc với nhiều nguồn ảnh hưởng, song không làm biến đổi lớn về phong cách giao tiếp của học sinh DBĐH Dân tộc. Đặc điểm này thể hiện rõ ngay cả khi các em học ở trường đại học, cao đẳng và TCCN.

Trong học tập, học sinh DBĐH Dân tộc còn bị động, chưa chủ động trao đổi với bạn bè, thầy cô. Học sinh muốn được đánh giá tốt, được khen nhưng lại chưa dám bộc lộ, thể hiện mình. Thích mở rộng tầm nhìn, ham hiểu biết nhưng ngại suy nghĩ đến vấn đề trừu tượng. Thông qua các dạng hoạt động, học sinh dân tộc được tiếp xúc với các phương tiện văn minh của xã hội. Tuy nhiên, khả năng định hướng trong giao tiếp còn thiếu trọng tâm, nhiều em mải vui chơi quên học, chỉ thích hoạt động bề nổi. Như vậy, giữa khả năng giao tiếp có quan hệ hữu cơ với trình độ nhận thức, khả năng ngôn ngữ. Những đặc điểm nêu trên đòi hỏi cách thức tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh DBĐH Dân tộc phải thường xuyên đổi mới phù hợp với nhu cầu của học sinh tạo ra môi trường rèn luyện khả năng giao tiếp cho các em.

Từ việc nghiên cứu những đặc điểm tâm lý của học sinh DBĐH Dân tộc (*nhận thức, nhu cầu, giao tiếp*), nhà trường cần tổ chức HĐHT một cách khoa học, nhằm phát triển các đặc điểm tâm lý tích cực của học sinh, khắc phục những hạn chế, bất cập. Đây là nhiệm vụ cần trong quản lý HĐHT của học sinh DBĐH Dân tộc.

1.3.3. Hoạt động học tập của học sinh Trường Dự bị Đại học Dân tộc

1.3.3.1. Mục tiêu học tập

HĐHT để mở rộng tri thức, mở rộng vốn hiểu biết, rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo là động cơ thúc đẩy người học tích cực học tập nhằm lĩnh hội tri thức, kỹ năng, kỹ xảo. Mục tiêu học tập có nhiều cấp độ khác nhau, bắt đầu là sự thỏa mãn nhu cầu

hoàn thành nhiệm vụ học, tự khẳng định mình, chuẩn bị cho tương lai... cho tới mức độ cao là thỏa mãn nhu cầu hiểu biết, lòng khát khao chiếm lĩnh tri thức và được nảy sinh trong mối quan hệ với đối tượng học.

Hướng tới mục tiêu đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi, HĐHT ở trường DBĐH Dân tộc trước hết là củng cố lại hệ thống kiến thức cơ bản của chương trình THPT hiện hành. Trong đó, chú trọng việc ôn tập, rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức đã học ở THPT; bổ sung những kiến thức còn thiếu để học sinh có đủ điều kiện vào học đại học, cao đẳng. Song song với việc tổ chức cho học sinh học tập nắm vững hệ thống kiến thức khoa học, giáo viên tổ chức cho học sinh luyện tập, vận dụng kiến thức đã học để hình thành các kỹ năng. Mục tiêu quan trọng trong quá trình học tập ở trường DBĐH Dân tộc là hình thành cho học sinh kỹ năng tư duy độc lập, kỹ năng giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống.

Ngoài việc củng cố nội dung chương trình THPT, nhà trường hướng dẫn cho học sinh phương pháp học tập, phương pháp nghiên cứu khoa học giúp các em tiếp cận với cách học ở đại học. Trong HĐHT, giáo viên cũng cần giúp học sinh hình thành thái độ tích cực đối với quá trình học tập và tu dưỡng đạo đức, thể hiện ở tính kỷ luật tự giác trong học tập, nghiêm túc trong kiểm tra và thi, kính thầy, mến bạn, đoàn kết tập thể. Như vậy, mục tiêu học tập tại trường DBĐH Dân tộc là hình thành năng lực, phẩm chất người công dân, phẩm chất người cán bộ, phấn đấu trở thành nguồn nhân lực phục vụ cho sự phát triển KT - XH của miền núi trong tương lai. Mục tiêu HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc thống nhất với mục tiêu của hoạt động dạy học và quá trình giáo dục nói chung.

1.3.3.2. Nội dung chương trình học tập

Thời gian học tập của học sinh trường DBĐH Dân tộc là 8 tháng (không kể 1 tháng nghỉ Lễ, Tết), tương đương với 32 tuần, gồm: Học chính trị, quân sự đầu khóa: 1 tuần; Thực học các môn theo từng khối: 28 tuần; Ôn tập chuẩn bị thi cuối học kỳ I: 1 tuần; Ôn tập chuẩn bị thi cuối học kỳ II: 2 tuần; *Môn học chính khóa theo khối:*

- Khối A: Toán, Lý, Hóa, Ngữ văn (hoặc tiếng Anh), Tin học.
- Khối B: Toán, Hóa, Sinh, Ngữ văn (hoặc tiếng Anh), Tin học.
- Khối C: Ngữ văn, Sử, Địa, Tiếng Anh, Tin học.

- Khối D: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Tin học.

Môn học ngoại khóa khối A, B là Giáo dục công dân, Giáo dục thể chất, Ngữ văn (hoặc Tiếng anh); Khối C, D là Giáo dục công dân, Giáo dục thể chất.

Nội dung học tập thực hiện theo Thông tư 48/2012/TT-BGD&ĐT ngày 11/12/2012 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành đề cương chi tiết 11 môn học dự bị đại học. Bao gồm các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội của 3 năm THPT được xây dựng thành một chương trình cụ thể, phân phối theo từng môn học. Thời lượng số tiết của từng môn học trên tuần được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2010/TT-BGDĐT ngày 13/10/2010 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tuyển chọn, tổ chức bồi dưỡng và xét tuyển vào học trình độ đại học, cao đẳng, TCCN đối với học sinh hệ DBĐH.

1.3.3.3. Phương pháp học tập

Phương pháp học tập được vận dụng tùy thuộc vào từng môn học, từng bài học và phương pháp giảng dạy, tổ chức HĐHT của giáo viên, tùy thuộc vào hình thức tự tổ chức học tập của bản thân học sinh. Các phương pháp học tập của học sinh trường DBĐH Dân tộc bao gồm: nghe giảng, quan sát, đàm thoại, thực hành, giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm...

Đối với học tập trên lớp theo thời khóa biểu, giáo viên quy định cụ thể cách học đối với từng môn học: chuẩn bị bài mới trước khi đến lớp, trong tiết học tập trung nghe giảng và ghi chép, thảo luận về một vấn đề trong bài học hoặc một vấn đề liên quan đến nội dung học tập, hoặc phân chia theo từng nhóm để học sinh tìm hiểu và thảo luận về một vấn đề trong nội dung bài học...

Đối với tự học ngoài giờ lên lớp, dưới sự hướng dẫn của giáo viên hoặc sự quản lý của lớp trưởng, của cán bộ phòng công tác học sinh, học sinh thực hiện ôn lại bài học trên lớp, làm bài tập do giáo viên giao, học nhóm để thực hiện nhiệm vụ học tập nhóm, đọc sách và tài liệu tham khảo phục vụ việc học bài mới, ôn bài chuẩn bị cho các kỳ thi và kiểm tra, đi thư viện tìm tài liệu...

1.3.3.4. Hình thức tổ chức học tập

HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc được tổ chức dưới 2 hình thức: HĐHT trên lớp và HĐHT ngoài giờ lên lớp. Ngoài thời gian lên lớp (học chính

khóa, ngoại khóa), thời gian còn lại (kể cả ngày thứ 7 và chủ nhật) đều thuộc phạm vi hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp (bao gồm: Tự học, trải nghiệm sáng tạo, hoạt động đoàn đội), các hoạt động này chủ yếu diễn ra trong nhà trường. Việc tổ chức các hình thức học tập trong môi trường nội trú có những thuận lợi về không gian, thời gian, CSVC, khiến cho các HĐHT của học sinh có sự gắn bó hữu cơ với nhau, giao thoa nhau, cộng hưởng phát triển. Chẳng hạn, HĐHT ngoài giờ lên lớp giúp cho việc củng cố, bổ sung, hoàn thiện tri thức đã học trên lớp; HĐHT trên lớp giúp học sinh thực hành và vận dụng các kiến thức được học vào thực tế một cách tự tin, khoa học và chính xác…

HĐHT trên lớp được quản lý một cách chặt chẽ thông qua lịch trình giảng dạy của giáo viên, hệ thống thời khóa biểu chung của trường, cho phép xác định rõ tên bài học, giáo viên đảm nhiệm, địa điểm học; từ đó, học sinh có thể chủ động xây dựng kế hoạch học tập cho riêng mình trên cơ sở phần nội dung giáo viên đã dạy trên lớp.

Đối với hình thức học tập ngoài giờ lên lớp, tự học giữ vai trò quan trọng trong HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc. Vì, học sinh ở nội trú, nên ngoài thời gian học chính khóa, ngoại khóa trên lớp, thời gian còn lại của học sinh dành cho tự học. Hoạt động tự học của học sinh trường DBĐH Dân tộc có những đặc điểm sau:

- Môi trường tự học khác với học sinh phổ thông, sinh viên đại học. Tự học của học sinh trường DBĐH Dân tộc được diễn ra trong môi trường học tập, giáo dục tập trung, dưới sự quản lý, theo dõi, tổ chức điều khiển thống nhất ở những địa điểm nhất định. Cụ thể: Tự học trên giảng đường dưới sự quản lý của giáo viên bộ môn, cán bộ quản lý học sinh, ban cán sự lớp; Tự học trên thư viện dưới sự quản lý của cán bộ thư viện; Tự học trên KTX dưới sự quản lý của cán bộ quản lý học sinh, trưởng nhóm học tập, trưởng phòng ở.

- Hình thức tự học của học sinh trường DBĐH Dân tộc cơ bản là: Học một mình, học có trao đổi với nhóm bạn, với giáo viên; học có giáo viên hướng dẫn chung và riêng. Thời gian được phân chia như sau: tự học buổi sáng (trước giờ lên lớp); tự học các buổi chiều; tự học buổi tối. Thời gian trung bình dành cho tự học

của học sinh trường DBĐH Dân tộc hàng ngày từ 4-6h.

- Mức độ thực hiện nội dung công việc trong giờ tự học của học sinh trường DBĐH Dân tộc rất khác nhau. Nhìn chung, học sinh vẫn còn bị chi phối bởi cách học đối phó, thiếu tính kế hoạch trong tổ chức tự học. Học sinh chỉ chú ý đến công việc có liên quan đến bài tập hay bài học mà cô giáo sẽ kiểm tra; học sinh còn lúng túng, không biết tự học cái gì và tự học như thế nào là tốt nhất.

- Sự nỗ lực của bản thân trong tự học chưa cao. Trước tình huống (gặp vấn đề khó trong tự học), chỉ có khoảng 10% suy nghĩ tiếp về vấn đề đó, số còn lại đi làm việc khác hoặc tìm giáo viên và bạn bè để hỏi.

Tự học là hình thức học tập góp phần củng cố, mở rộng, khắc sâu, hoàn thiện hệ thống tri thức mà các em đã tiếp thu được trên lớp, bồi dưỡng cho học sinh năng lực giải quyết những nhiệm vụ của bản thân, trau dồi kỹ năng, thái độ cho người cán bộ trong tương lai. Hoạt động tự học của học sinh phải đạt được các yêu cầu sau: Học sinh nắm được kiến thức và kỹ năng đã học ở giờ chính khóa, thuộc bài, hiểu bài, làm bài tập đầy đủ và các công việc do giáo viên giao cho; Hình thành nền nếp và thói quen tự học cho học sinh; Xây dựng ý thức tập thể trong tự học; Hình thành ý thức tự lực trong học tập. Ngoài ra, các yêu cầu cụ thể về thời gian, địa điểm tự học, vai trò của cá nhân, nhóm, giáo viên và các tổ chức giáo dục trong việc tổ chức tự học cho học sinh cần được quy định rõ ràng, chặt chẽ.

1.3.3.5. Kiểm tra, đánh giá hoạt động học tập của học sinh

Kiểm tra, đánh giá HĐHT của học sinh nhằm giúp nhà trường quản lý chất lượng học tập của học sinh. Từ đó, điều chỉnh nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, cách thức cho phù hợp; khích lệ động viên học sinh học tập, phát hiện phương pháp học tập mới nhân rộng ra toàn trường. Kiểm tra, đánh giá HĐHT còn nhằm duy trì kỷ cương, nền nếp học tập, nâng cao vai trò tự quản của học sinh.

Nội dung kiểm tra, đánh giá HĐHT bao gồm kiểm tra việc chấp hành thời gian học tập trên lớp và thời gian học tập ngoài giờ lên lớp, kiểm tra việc thực hiện nội dung học tập, kiểm tra kết quả học tập. Cách thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá HĐHT thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh trường DBĐH Dân tộc. Mỗi môn học chính khóa trong một

học kỳ có hai lần kiểm tra viết. Thời gian làm bài kiểm tra cho mỗi môn là 60 phút. Cuối mỗi học kỳ tổ chức thi viết một lần cho các môn thi khối A (Toán, Lý, Hóa); khối B (Toán, Hóa, Sinh); khối C (Ngữ văn, Sử, Địa); khối D (Toán, Ngữ văn, Tiếng anh). Thời gian làm bài thi là 120 phút. Việc ra đề thi, đề kiểm tra, coi thi và tổ chức thi, chấm bài thi, bài kiểm tra do hiệu trưởng quy định. Cuối năm học, mỗi môn học chính khoá có một điểm tổng kết. Điểm tổng kết cuối năm của các môn học có thi học kỳ là điểm trung bình cộng của 4 lần kiểm tra, lần thi cuối học kỳ I và lần thi cuối học kỳ II. Điểm tổng kết các môn không có thi học kỳ: Tiếng anh (hoặc Ngữ văn) và Tin học là điểm trung bình cộng của 4 lần kiểm tra. Điểm tổng kết cuối năm của mỗi môn học chỉ lấy một số lẻ [16, Điều 7, Điều 8].

1.4. QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC THEO TIẾP CẬN CIPO

1.4.1. Quản lý hoạt động học tập

Hoạt động quản lý đã có từ xa xưa khi con người biết lao động theo từng nhóm, đòi hỏi có sự tổ chức, điều khiển và phối hợp hành động, là một hoạt động lao động tất yếu trong quá trình phát triển của xã hội, được bắt nguồn và gắn chặt với sự phân công và hợp tác trong lao động. Hoạt động quản lý được C.Mác khẳng định bằng ý tưởng độc đáo và đầy sức thuyết phục: *"Một người độc tấu vĩ cầm tự mình điều khiển lấy mình, còn một dàn nhạc thì cần phải có nhạc trưởng*" [20, Tr 481].

Trong những tài liệu về quản lý, quản lý giáo dục nói chung, quản lý nhà trường nói riêng, quản lý hoạt động dạy học là một trong những nhiệm vụ cơ bản bên cạnh những nhiệm vụ khác như nội dung, phương pháp giảng dạy, cơ sở vật chất… Bùi Minh Hiền và các tác giả cho rằng, quản lý xã hội lấy tiêu điểm là QLGD (giáo dục là quốc sách hàng đầu) thì QLGD phải coi con người là nút bấm (quản lý nhà trường làm nền tảng) và quản lý nhà trường phải lấy quản lý việc dạy học làm khâu cơ bản, việc dạy học phải xuất phát và hướng vào người học [51].

Trong nhà trường, hoạt động quản lý bao gồm nhiều nội dung khác nhau, như quản lý đội ngũ giáo viên, quản lý CSVC, quản lý tài chính, quản lý hoạt động dạy học... Trong đó, dạy học và giáo dục trong sự thống nhất với nhau là hoạt động

trung tâm của nhà trường. Vì vậy, quản lý nhà trường thực chất là quản lý quá trình sư phạm của giáo viên; HĐHT - tự giáo dục của học sinh diễn ra chủ yếu trong quá trình dạy học.

Quản lý HĐHT là sự tác động có mục đích, có kế hoạch của chủ thể quản lý tới HĐHT của học sinh nhằm thực hiện có kết quả mục tiêu HĐHT. Về bản chất, quản lý HĐHT là quá trình tác động có định hướng của chủ thể quản lý lên các thành tố của HĐHT, các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của học sinh nhằm thực hiện có hiệu quả mục đích, nhiệm vụ dạy học.

Chủ thể quản lý HĐHT của học sinh bao gồm nhiều bộ phận theo quan hệ dọc và quan hệ ngang, đó là Ban giám hiệu, các tổ chuyên môn, các giáo viên trực tiếp giảng dạy, giáo viên chủ nhiệm, cán bộ quản lý học sinh, Đoàn thanh niên và các cán bộ lớp..., mỗi bộ phận, thành viên của hệ thống tổ chức quản lý đảm nhận những vai trò, vị trí khác nhau. Cụ thể:

- *Ban giám hiệu* chỉ đạo chung, huy động và thống nhất các nguồn lực, nhân lực tác động đến HĐHT của học sinh. Phân công trách nhiệm quản lý HĐHT đến từng tổ bộ môn, cá nhân. Ban giám hiệu quản lý HĐHT của học sinh thông qua Nghị quyết lãnh đạo, chỉ thị, mệnh lệnh của Hiệu trưởng.

- *Tổ chuyên môn* chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về chuyên môn, là người quản lý trực tiếp HĐHT của học sinh bằng hệ thống nhiệm vụ học tập; phối hợp và truyền thụ kiến thức để học sinh tiếp nhận kiến thức; phối hợp với các lực lượng khác đôn đốc, kiểm tra HĐHT, đặc biệt đánh giá kết quả HĐHT, làm cho hoạt động này trở thành hoạt động chính để bắt buộc học sinh hoàn thành nhiệm vụ học tập của mình, từ đó hình thành thói quen, động cơ và hứng thú học tập của học sinh thông qua Nghị quyết lãnh đạo, chỉ thị, mệnh lệnh của Hiệu trưởng.

- *Giáo viên bộ môn* là chủ thể quản lý trực tiếp HĐHT của học sinh bằng hệ thống nhiệm vụ dạy học và giáo dục theo chương trình, kế hoạch của nhà trường, theo chế độ làm việc của giáo viên do Bộ GD&ĐT quy định; quản lý học sinh trong các hoạt động giáo dục do nhà trường tổ chức; tham gia các hoạt động chuyên môn; chịu trách nhiệm về chất lượng dạy học thuộc bộ môn mình dạy thông qua Nghị quyết, chỉ thị của lãnh đạo, mệnh lệnh của Hiệu trưởng.

- *Giáo viên chủ nhiệm* là chủ thể quản lý học sinh thông qua các hoạt động giáo dục; giáo viên chủ nhiệm có nhiệm vụ phối hợp chặt chẽ với gia đình học sinh, với các giáo viên bộ môn, các cán bộ quản lý học sinh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, các tổ chức xã hội có liên quan trong việc hỗ trợ, giám sát việc học tập, rèn luyện, hướng nghiệp của học sinh lớp mình chủ nhiệm.

- *Cán bộ quản lý học sinh* là chủ thể quản lý học sinh thông qua các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp; cán bộ quản lý học sinh có nhiệm vụ phối hợp chặt chẽ với gia đình học sinh, giáo viên chủ nhiệm, các tổ chức đoàn thể- xã hội trong nhà trường hỗ trợ, giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh tại ký túc xá.

- *Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và các lực lượng giáo dục khác* trong nhà trường là những lực lượng có vai trò quan trọng trong việc quản lý HĐHT của học sinh thông qua các buổi hoạt động chính khóa và ngoại khóa; xây dựng tập thể, nền nếp học tập. Mối quan hệ của các chủ thể quản lý được cụ thể hóa qua sơ đồ 1.1.

Sơ đồ 1.1: Mô hình mối quan hệ các chủ thể trong quản lý hoạt động học tập của học sinh

Quản lý HĐHT của học sinh không chỉ giới hạn trong phạm vi đào tạo, giáo dục học sinh ở trên lớp, trong trường, mà còn bao gồm cả việc học sinh tham gia các hoạt động ngoài giờ lên lớp (tự học, tham quan, giao lưu, tham gia câu lạc bộ,

thực hành, học tập nhóm...). Quản lý HĐHT của học sinh bao hàm quản lý thời gian và chất lượng học tập, quản lý thái độ và phương pháp học tập. Do vậy, quản lý HĐHT của học sinh là quản lý để thực hiện đồng bộ và toàn vẹn các nhân tố: mục tiêu học tập, nội dung học tập, phương pháp học tập, hình thức tổ chức học tập, kết quả học tập, các điều kiện phục vụ HĐHT.

1.4.2. Tiếp cận và tiếp cận CIPO trong quản lý hoạt động học tập

1.4.2.1. Một số tiếp cận trong quản lý hoạt động học tập

Tiếp cận là một công cụ của phương pháp luận, được hiểu là sự lựa chọn chỗ đứng để quan sát đối tượng nghiên cứu; là cách thức nhìn nhận, xem xét, nghiên cứu, giải quyết một vấn đề. Những năm gần đây, trên thế giới xuất hiện một số cách tiếp cận hiện đại. Có thể kể như: tiếp cận hệ thống, tiếp cận văn hóa tổ chức, tiếp cận ISO, tiếp cận theo lý thuyết hành vi, tiếp cận quản lý chất lượng tổng thể, tiếp cận quản lý dựa vào nhà trường, tiếp cận theo mục tiêu... Thực tế cho thấy, vận dụng các cách tiếp cận này trong lĩnh vực giáo dục, quản lý giáo dục đã thu được nhiều thành tựu đáng kể.

Chất lượng giáo dục của một nhà trường không tự nhiên sinh ra, nó là kết quả do sự tác động của hàng loạt nhân tố có liên quan chặt chẽ với nhau. Để đạt được chất lượng mong muốn, cần phải quản lý một cách đúng đắn các nhân tố đó. Xác định mức độ khác nhau trong cách thức và chiều sâu của quá trình quản lý để đạt tới chất lượng, các nhà nghiên cứu đã phân chia các cấp độ quản lý chất lượng: Kiểm soát chất lượng; Đảm bảo chất lượng; Quản lý chất lượng tổng thể.

** Tiếp cận kiểm soát chất lượng (Quality Control - QC)*

Kiểm soát chất lượng là quá trình quản lý chất lượng nhằm phát hiện và loại bỏ các thành tố hoặc sản phẩm cuối cùng không đạt chuẩn quy định hoặc làm lại nếu có thể. Kiểm soát chất lượng được những chuyên gia chất lượng như kiểm soát viên hoặc thanh tra viên tiến hành sau quá trình sản xuất hoặc dịch vụ. Thanh tra (Inspection) và kiểm tra (Test) là hai phương pháp phù hợp nhất được sử dụng rộng rãi trong giáo dục để xem xét việc thực hiện các chuẩn đề ra như: chuẩn đầu vào, chuẩn quá trình đào tạo, chuẩn đầu ra. Điểm nổi trội của tiếp cận kiểm soát chất lượng là coi trọng kiểm tra, kiểm soát từ ngoài để phát hiện vi phạm hay loại bỏ.

Tuy nhiên, kiểm soát chất lượng lại là công đoạn diễn ra sau cùng của quá trình sản xuất, đào tạo. Mục đích của quá trình này không nhằm vào gốc rễ của vấn đề mà chỉ giải quyết vấn đề sau khi chúng bị phát hiện. Trong GD&ĐT, với quan niệm sản phẩm gắn với quá trình giáo dục và đào tạo thì kiểm soát chất lượng theo quan điểm như trên khó phù hợp vì khái niệm "loại bỏ" không sử dụng đối với sản phẩm giáo dục. Đồng thời, cách làm này kéo theo sự lãng phí do phải loại bỏ hoặc làm lại các sản phẩm không đạt yêu cầu.

** Tiếp cận đảm bảo chất lượng (Quality Assurance - QA)*

Lý thuyết chủ đạo của hệ thống đảm bảo chất lượng xuất phát từ lĩnh vực kinh doanh, sau đó được đưa vào giáo dục. Đảm bảo chất lượng là một cách tiếp cận có hệ thống nhằm xác định nhu cầu thị trường và điều chỉnh các phương thức làm việc nhằm đáp ứng được các nhu cầu đó. Hệ thống đánh giá đảm bảo chất lượng bên trong (IQA) được xây dựng với 12 tiêu chuẩn bao gồm: chính sách; giám sát; định kỳ rà soát các hoạt động cốt lõi (giảng dạy, nghiên cứu và dịch vụ cộng đồng; đảm bảo chất lượng việc đánh giá người học; đảm bảo chất lượng cán bộ viên chức; đảm bảo chất lượng tài nguyên học tập; đảm bảo dịch vụ hỗ trợ người học; tự đánh giá; thẩm định nội bộ; hệ thống thông tin; công bố thông tin; sổ tay chất lượng.

Khác với kiểm soát chất lượng, điểm ưu việt của đảm bảo chất lượng là quá trình quản lý chất lượng trong đó coi trọng phòng ngừa trước và trong quá trình tạo ra sản phẩm. Mối quan tâm của nó là phòng chống những sai phạm xảy ra ngay từ bước đầu tiên. Chất lượng của sản phẩm được thiết kế ngay trong quá trình sản xuất từ khâu đầu đến khâu cuối theo những tiêu chuẩn nghiêm ngặt, đảm bảo không sai phạm trong bất kỳ khâu nào.

Trong giáo dục, chuẩn mực và quy trình chất lượng được xây dựng và thực hiện chủ yếu bởi cơ sở GD&ĐT nơi trực tiếp tạo ra sản phẩm giáo dục; cơ quan bên ngoài đóng vai trò hỗ trợ, giám sát và tổ chức kiểm định. Với các CSGD có quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, mức độ quản lý chất lượng sẽ phát huy tác dụng.

** Tiếp cận quản lý chất lượng tổng thể (Total Quality Management - TQM):*

Thuật ngữ "Chất lượng tổng thể" được A.V. Feigenbaum sử dụng từ đầu những năm 50 của thế kỷ XX. TQM - Đó là một tiếp cận quản lý tổ chức tập trung

vào chất lượng, dựa vào sự tham gia tất cả các thành viên của nó, nhằm đạt được thành công lâu dài, thỏa mãn nhu cầu người tiêu dùng, đem lại lợi ích cho các thành viên trong tổ chức và toàn xã hội (ISO 8402).

TQM là cách quản lý tổng thể về chất lượng dựa trên nền tảng văn hóa của tổ chức. Tư tưởng của TQM, theo các nhà nghiên cứu, có thể diễn đạt khái quát như sau: Thỏa mãn mọi yêu cầu của khách hàng; Cải tiến liên tục, cải tiến từng bước, hướng tới sự hoàn thiện; Chất lượng chỉ có thể đạt được nhờ sự tham gia tích cực, hợp lực của tất cả các thành viên trong tổ chức; Sự thay đổi văn hóa của tổ chức. Như vậy, so với tiếp cận kiểm soát chất lượng và bảo đảm chất lượng, nếu vận dụng TQM vào quản lý giáo dục thì tiếp cận quản lý chất lượng tổng thể có những điểm nổi bật sau đây:

Trước tiên, cốt lõi tư tưởng của TQM trước hết là tập trung vào khách hàng trong dạy học. Theo quan điểm của TQM, trong dạy học của nhà trường, người học là quan trọng nhất. Điều này trùng hợp với xu thế giáo dục trong nước và quốc tế hiện nay: dạy học hướng vào người học. Tinh thần cơ bản của quan điểm này là trong quá trình dạy học, mọi hoạt động của nhà trường phải xuất phát từ đặc điểm, nhu cầu của học sinh, phải hướng vào việc hình thành và phát triển nhân cách, trí tuệ học sinh một cách toàn diện. Thứ hai, TQM phát huy vai trò của mọi thành viên tham gia quản lý chất lượng dạy học. Tiếp cận tư tưởng của TQM trong việc huy động sự tham gia tích cực, hợp lực của tất cả các thành viên trong tổ chức, nhà trường cần nâng cao vai trò tự chịu trách nhiệm về chất lượng của những người trực tiếp làm ra sản phẩm (người học). Thứ ba, TQM chú trọng cải tiến liên tục để nâng cao chất lượng. Quá trình dạy học được xây dựng theo phương châm hướng tới khách hàng, luôn đáp ứng sự hài lòng của khách hàng. Vì vậy, mọi hoạt động trong nhà trường đều phải được cải tiến liên tục theo chu trình Deming (P- D - C - A). Cuối cùng, TQM hướng tới môi trường văn hóa chất lượng. TQM đòi hỏi sự thay đổi văn hóa của nhà trường phải coi trọng chất lượng và tạo động lực làm việc vì chất lượng. Do đó, TQM luôn gắn liền với phát triển văn hóa chất lượng trong dạy học của nhà trường. Văn hóa chất lượng được hình dung như việc tạo dựng môi trường bền vững để thúc đẩy, cải tiến chất lượng dạy học, tạo giá trị cho khách hàng

và hướng đến việc thực hiện những mục tiêu chất lượng của nhà trường.

1.4.2.2. Tiếp cận CIPO

Với quan điểm chất lượng đào tạo là một quá trình, UNESCO nêu ra 4 nhóm thành tố tạo nên chất lượng của một nhà trường (gọi tắt là CIPO), gồm: Bối cảnh, đầu vào, quá trình, đầu ra.

* *Bối cảnh* (***C***ontext): Bao gồm các yếu tố như Hoàn cảnh kinh tế, xã hội; Đặc điểm dân trí và nhu cầu giáo dục của địa bàn dân cư; Các chính sách đối với nhà trường và học sinh; Sự đóng góp của xã hội cho giáo dục của cộng đồng.

* *Đầu vào* (***I***nput): Gồm 5 yếu tố, viết tắt là 5M. Đó là:

- Con người (Man): Chất lượng CBQL, giáo viên, học sinh.

- Cơ sở vật chất (Material): Thiết bị dạy học, trường lớp, sách giáo khoa...

- Tài chính (Money): Nguồn tài chính phục vụ giảng dạy và học tập trong nhà trường.

- Phương pháp (Method): Khả năng nắm vững của giáo viên đối với các phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh, phương pháp sử dụng các thiết bị dạy học.

- Quản lý (Management): Cơ cấu tổ chức trong nhà trường, cơ chế phối hợp hoạt động giữa các tổ chức, việc thực hiện các kế hoạch giáo dục.

* *Quá trình* (***P***rocess): Gồm 4 yếu tố, viết tắt là PDCA. Đó là:

- Xây dựng kế hoạch (Plan): Trên cơ sở điều kiện, hoàn cảnh của nhà trường, xây dựng kế hoạch dài hạn, theo năm học, qua từng mặt hoạt động.

- Thực hiện kế hoạch (Do): Căn cứ vào kế hoạch chung, phân công cụ thể cho từng tổ chức, từng cá nhân. Các tổ chức và cá nhân xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ.

- Giám sát thực hiện kế hoạch (Check): Mỗi cá nhân tự quản lý việc thực hiện kế hoạch và tự giám sát công việc của mình đến kết quả cuối cùng. Nhà trường có kế hoạch giám sát định kỳ hoặc bất thường, phát hiện kịp thời các vấn đề mới phát sinh nhằm hỗ trợ, khắc phục kịp thời những sai sót trong quá trình thực hiện.

- Tác động cải tiến liên tục (Act): Sau một quá trình hoạt động cần tổng kết, rút kinh nghiệm, xác nhận những ưu điểm cần phát huy, nhược điểm cần khắc phục,

điều chỉnh kế hoạch nếu hoàn cảnh, đầu vào của nhà trường, của cá nhân đã thay đổi so với thời gian đầu. Trên cơ sở đó, tiếp tục đề xuất các tác động cải tiến cho chu kỳ quản lý tiếp theo.

* *Kết quả đầu ra* (***O***utcome): Tập trung vào những đặc điểm về chất của đối tượng. Tức là sự thay đổi về kiến thức, kỹ năng, thái độ của học sinh từ khi bắt đầu cho đến cuối giai đoạn học tập. Mối quan hệ giữa 4 nhóm yếu tố trên được thể hiện qua sơ đồ 1.2.

Sơ đồ 1.2: Mô hình CIPO trong quản lý HĐHT

So với các tiếp cận hiện đại đã giới thiệu (tiếp cận kiểm soát chất lượng QC; tiếp cận đảm bảo chất lượng QA; tiếp cận quản lý chất lượng tổng thể TQM), chúng ta có thể vận dụng mô hình CIPO một cách phù hợp trong quản lý hoạt động học tập của học sinh. Tư tưởng cốt lõi của CIPO là quản lý theo quá trình, tăng cường hiệu quả của tinh thần PDCA trong suốt quá trình quản lý, chú trọng chất lượng kết quả đầu ra (kết quả HĐHT của học sinh). Vì thế, mô hình CIPO là sự kết hợp hài hòa tinh thần của các tiếp cận QA, QC, TQM, tạo nên một quá trình quản lý HĐHT xuyên suốt, được kiểm soát từ đầu vào, quá trình, đến kết quả đầu ra và quan tâm những yếu tố của bối cảnh.

1.4.3. Nội dung quản lý hoạt động học tập của học sinh Trường Dự bị Đại học Dân tộc theo tiếp cận CIPO

1.4.3.1. Mô hình quản lý hoạt động học tập của học sinh Trường Dự bị Đại học Dân tộc theo tiếp cận CIPO

Tiếp cận CIPO là tiếp cận nội dung của CIPO trong đánh giá, nghiên cứu, quản lý HĐHT của học sinh. Dựa vào quan điểm đánh giá chất lượng của CIPO, mô hình quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc theo tiếp cận CIPO bao gồm 4 thành phần: đầu vào; quá trình; kết quả đầu ra; bối cảnh.

Sơ đồ 1.3: Mô hình quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc theo tiếp cận CIPO

1.4.3.2. Nội dung quản lý hoạt động học tập của học sinh trường Dự bị Đại học Dân tộc theo tiếp cận CIPO

a) Quản lý đầu vào

** Quản lý chất lượng đầu vào*

Trong HĐHT, học sinh là chủ thể hoạt động, là người trực tiếp quyết định kết quả học tập của chính mình. Những nhân tố của chủ thể học sinh có ảnh hưởng đến kết quả học tập, bao gồm các yếu tố về thể chất, vốn sống, kinh nghiệm, động cơ, ý chí, năng lực học tập...

Chất lượng xét tuyển đầu vào là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo. Đầu vào học sinh được xem như nền móng căn bản của quá trình học tập.

Nếu đầu vào quá thấp thì chất lượng đào tạo cũng khó được cải thiện. Để nâng cao chất lượng HĐHT của học sinh, các nhà trường nhất thiết phải quan tâm tới yếu tố đầu vào, tìm ra cách thức quản lý HĐHT phù hợp để cải thiện những học sinh có đầu vào thấp đủ khả năng hoàn thành mục tiêu học tập.

Chất lượng đầu vào của học sinh cần đáp ứng được những phẩm chất và năng lực thích ứng với HĐHT ở trường DBĐH Dân tộc. Vì thế, để quản lý chất lượng đầu vào, ngay đầu năm học, hiệu trưởng vận dụng quan điểm dạy học phân hóa, chỉ đạo thực hiện các nội dung: Tổ chức khảo sát đầu vào thông qua bài kiểm tra đánh giá năng lực, phân hóa kết quả đầu vào của học sinh theo năng lực (giỏi, khá, trung bình, kém); Tổ chức cho học sinh đăng ký nguyện vọng đi học đại học, cao đẳng, phân hóa kết quả đăng ký theo nhóm ngành (nguyện vọng ngành nghề của học sinh, cơ cấu ngành nghề đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cho miền núi); Trên cơ sở năng lực học sinh và cơ cấu ngành nghề, tiến hành xây dựng lớp học theo quan điểm dạy học phân hóa, quan tâm các HĐHT phù hợp với năng lực học tập, bồi dưỡng học sinh theo nhóm ngành phục vụ yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi…

** Quản lý chất lượng đội ngũ giáo viên*

Chất lượng đội ngũ giáo viên được hiểu là những phẩm chất và năng lực cần có của từng cá thể và của đội ngũ giáo viên để có một lực lượng lao động đủ về số lượng, phù hợp về cơ cấu, gương mẫu về nhân cách, giỏi về chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Chất lượng đội ngũ giáo viên ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng học tập của học sinh. Do đó, trong quản lý, nhà trường cần xây dựng một đội ngũ giáo viên đáp ứng các yêu cầu về phẩm chất và năng lực sau:

- *Phẩm chất đạo đức:* Phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, ứng xử với học sinh và đồng nghiệp, tác phong lối sống.

- *Năng lực của người giáo viên:* Quản lý chất lượng đội ngũ giáo viên là quản lý theo năng lực, bao gồm: Năng lực chẩn đoán nhu cầu và đặc điểm đối tượng dạy học, giáo dục; Năng lực thiết kế kế hoạch dạy học, giáo dục; Năng lực tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục; Năng lực giám sát đánh giá các hoạt động

dạy học, giáo dục; Năng lực giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn dạy học, giáo dục. Trong đó, năng lực thiết kế kế hoạch dạy học, tổ chức dạy học trên lớp và năng lực giám sát đánh giá các hoạt động dạy học là quan trọng nhất.

Quản lý chất lượng đội ngũ giáo viên thông qua các nội dung: Nâng cao ý thức của giáo viên về việc thường xuyên trau dồi chuyên môn nghiệp vụ; bồi dưỡng năng lực sư phạm, năng lực nghiên cứu khoa học cho giáo viên; tạo điều kiện để giáo viên đi học nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; tham gia các lớp tập huấn về đổi mới nội dung chương trình, phương pháp dạy học; tổ chức dự giờ thao giảng, nhận xét, đánh giá, có kế hoạch bồi dưỡng giáo viên; xây dựng cơ chế khen thưởng phù hợp, khuyến khích giáo viên phấn đấu vươn lên trong giảng dạy; đổi mới công tác tuyển chọn giáo viên, chú trọng năng lực sư phạm và trình độ đào tạo.

** Quản lý cơ sở vật chất, thiết bị học tập*

- *CSVC:* Là tập hợp những tòa nhà, sân bãi, mặt bằng trên đó diễn ra các hoạt động giáo dục (không gian sư phạm).

- *Thiết bị học tập:* Là phương tiện giúp giáo viên điều khiển hoạt động nhận thức của học sinh, là phương tiện giúp học sinh lĩnh hội các khái niệm, học thuyết khoa học, hình thành cho học sinh kỹ năng, kỹ xảo đảm bảo thực hiện mục tiêu dạy học.

CSVC, thiết bị học tập là điều kiện thực hiện mục tiêu dạy học. Cơ sở vật chất, thiết bị học tập giúp giáo viên tổ chức và thực hiện tốt các hoạt động giảng dạy, giúp học sinh dễ dàng tiếp cận và nắm vững kiến thức. Không thể đào tạo con người phát triển toàn diện nếu không có CSVC, thiết bị học tập tương ứng. Đặc biệt, CSVC, thiết bị học tập cũng là một trong những phương tiện tác động trực tiếp đến tâm lý học sinh. Trường học khang trang, sạch đẹp, có khuôn viên, sân chơi bãi tập, phòng thí nghiệm, phòng máy vi tính, thư viện đạt chuẩn, đáp ứng đầy đủ sẽ thúc đẩy động cơ học tập, kích thích hứng thú học sinh trong quá trình tiếp nhận kiến thức.

Đảm bảo các điều kiện về CSVC, thiết bị học tập, Hiệu trưởng trường DBĐH Dân tộc cần khai thác triệt để các nguồn lực, huy động sự đầu tư, đóng góp

của cộng đồng; huy động, động viên giáo viên, học sinh làm đồ dùng học tập và có kế hoạch bổ sung hằng năm. Việc tăng cường mua sắm thiết bị học tập phải đi đôi với quản lý và sử dụng hiệu quả, gắn liền với việc kiểm tra, giám sát thường xuyên trang thiết bị. Để khai thác có hiệu quả các thiết bị hiện có, hiệu trưởng chỉ đạo các Phòng, Tổ chuyên môn, cán bộ kỹ thuật hướng dẫn giáo viên, chỉ đạo giáo viên hướng dẫn học sinh cách thức sử dụng thiết bị học tập, có ý thức bảo vệ CSVC của nhà trường.

** Quản lý nguồn lực tài chính, chế độ chính sách*

- *Tài chính:* Tài chính ở trường DBĐH Dân tộc thụ hưởng từ Ngân sách Nhà nước cấp, gồm có kinh phí tự chủ để chi hoạt động thường xuyên và kinh phí không tự chủ (kinh phí chương trình mục tiêu và kinh phí bồi dưỡng nâng cao trình độ). Các khoản chi bao gồm: chi hoạt động thường xuyên; chi chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục; chi các hoạt động không thường xuyên.

- *Chế độ chính sách:* Học sinh DBĐH Dân tộc được Nhà nước ưu tiên về mọi mặt trong thời gian học DBĐH; 100% học sinh được bố trí ở KTX. Học sinh được hưởng các chế độ ưu đãi theo phụ lục trang 187.

Quản lý tài chính và việc thực hiện chế độ chính sách, Hiệu trưởng chỉ đạo các đơn vị Phòng, Tổ chuyên môn đảm bảo chế độ chính sách cho học sinh, tạo điều kiện tốt nhất để học sinh yên tâm trong quá trình học tập. Thường xuyên kiểm tra, đánh giá việc thực hiện chế độ chính sách đối với học sinh, điều chỉnh kịp thời những vấn đề phát sinh trong quá trình quản lý.

b) Quản lý quá trình hoạt động học tập

Quản lý quá trình HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc bao gồm 5 thành tố: Quản lý thực hiện mục tiêu học tập; quản lý thực hiện nội dung học tập; quản lý sử dụng phương pháp học tập; quản lý hình thức tổ chức học tập; quản lý kiểm tra, đánh giá HĐHT. Cả 5 thành tố này đều được thực hiện theo chu trình PDCA. Cụ thể hóa mô hình quản lý quá trình HĐHT theo tiếp cận CIPO qua sơ đồ 1.4.

Sơ đồ 1.4. Mô hình quản lý quá trình HĐHT theo tiếp cận CIPO

* *Quản lý thực hiện mục tiêu học tập*

- Xác định và triển khai mục tiêu học tập: Quản lý mục tiêu học tập, nhà trường phải xác định rõ nhiệm vụ học tập của học sinh, công khai hóa mục tiêu học tập toàn khóa và mục tiêu học tập của từng môn học, từng học kỳ. Đầu mỗi khóa học, nhà trường tổ chức triển khai, quán triệt tới học sinh mục tiêu học tập đã xác định, trong đó chú trọng mục tiêu học tập đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi, giúp học sinh có động cơ học tập đúng đắn, phấn đấu trở thành người cán bộ tương lai của quê hương mình.

- Thực hiện mục tiêu học tập: Đối với giáo viên, cần xác định rõ mục tiêu, yêu cầu học tập của các môn học; cụ thể hóa mục tiêu học tập của từng môn, từng bài học; đảm bảo tính thống nhất giữa mục tiêu HĐHT chung của nhà trường, mục tiêu từng học kỳ, từng bài học; hướng dẫn, giám sát học sinh biết xác định mục tiêu học tập, xây dựng kế hoạch học tập và thực hiện kế hoạch để đạt được mục tiêu học tập. Đối với học sinh, cần nhận thức sâu sắc mục tiêu học tập, xác định đây là kim chỉ nam trong quá trình học tập; chia nhỏ và cụ thể hóa từng mục tiêu học tập theo giai đoạn, theo học kỳ, theo môn học, theo bài học để có hướng thực hiện hiệu quả. Trong quản lý, hiệu trưởng cần có biện pháp tạo điều kiện hỗ trợ để giáo viên và học sinh thực hiện mục tiêu học tập, như thời gian, CSVC, trang thiết bị; phối hợp giữa nhà trường, tổ chuyên môn, giáo viên và học sinh trong việc tổ chức thực hiện

mục tiêu học tập.

- Giám sát thực hiện mục tiêu học tập: Để đảm bảo mục tiêu được thực hiện đầy đủ, chính xác, cần tăng cường giám sát thực hiện mục tiêu học tập. Hiệu trưởng giám sát, kiểm tra định kỳ, đột xuất đối với giáo viên trong thực hiện mục tiêu dạy học; thông qua giáo viên giám sát, kiểm tra thường xuyên, liên tục việc thực hiện mục tiêu học tập của học sinh; hướng dẫn học sinh tự giám sát, tự kiểm tra việc thực hiện mục tiêu học tập theo môn học, bài học, theo giai đoạn.

- Cải tiến, điều chỉnh thực hiện mục tiêu học tập: Trong quá trình kiểm tra, giám sát thực hiện mục tiêu học tập, nếu nhận thấy mục tiêu học tập chưa được giáo viên và học sinh đi đúng hướng đã xác định, nhà trường có kế hoạch điều chỉnh kịp thời, nhằm đảm bảo cho mục tiêu học tập được thực hiện hiệu quả.

** Quản lý thực hiện nội dung học tập:*

- Xây dựng nội dung học tập: Để quản lý nội dung học tập, đầu năm, Hiệu trưởng phổ biến cho giáo viên những sửa đổi trong nội dung chương trình theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Chỉ đạo tổ chức cho giáo viên nghiên cứu thảo luận những vấn đề mới nảy sinh trong quá trình dạy học và tìm biện pháp thực hiện. Hướng dẫn giáo viên xây dựng nội dung học tập theo tinh thần đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi, lập kế hoạch giảng dạy của bộ môn theo nội dung xây dựng.

- Thực hiện nội dung học tập: Hiệu trưởng chỉ đạo xây dựng lịch trình giảng dạy phù hợp, đúng quy định trên cơ sở của nội dung học tập; xây dựng thời khóa biểu từng môn học, lớp học; tạo điều kiện CSVC, thiết bị phục vụ học tập để giáo viên và học sinh thực hiện tốt nội dung học tập. Đối với giáo viên, giảng dạy các nội dung học tập cho học sinh theo lịch trình đã xây dựng; tổ chức các HĐHT phù hợp với đối tượng học sinh theo quan điểm dạy học phân hóa; hướng dẫn học sinh phương pháp học tập phù hợp với nội dung học tập. Đối với học sinh, xác định nội dung học tập của môn học, bài học; thực hiện nội dung học tập theo hướng dẫn của giáo viên; biết cách phân bổ thời gian và tìm phương pháp phù hợp để tiếp cận hiệu quả nội dung học tập.

- Giám sát, kiểm tra việc thực hiện nội dung học tập: Hiệu trưởng thường

xuyên tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện nội dung học tập. Để đảm bảo việc thực hiện nội dung học tập, hiệu trưởng cần chỉ đạo giáo viên và các tổ chuyên môn cân đối thời gian giảng dạy, không cắt xén, dồn ép chương trình; giám sát, kiểm tra nền nếp học tập của học sinh, đảm bảo việc lên lớp học tập đúng quy định; chỉ đạo giáo viên thường xuyên kiểm tra nội dung học tập đối với học sinh theo môn học, bài học.

- Cải tiến, điều chỉnh nội dung học tập: Sau mỗi lần kiểm tra, giám sát, Hiệu trưởng chỉ đạo tổ chuyên môn họp, nhận xét, đánh giá những vấn đề mới nảy sinh trong quá trình thực hiện nội dung học tập, điều chỉnh nội dung học tập theo định hướng phát triển năng lực, đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi, kích thích khả năng chủ động, sáng tạo và phù hợp với trình độ nhận thức của học sinh.

** Quản lý sử dụng phương pháp học tập:*

- Xây dựng kế hoạch quản lý sử dụng phương pháp học tập: Phương pháp là một thành tố quan trọng của quá trình hoạt động. Khi đã có kế hoạch và nội dung học tập thì phương pháp học tập sẽ đóng vai trò quyết định chất lượng HĐHT. Vì thế, học sinh phải biết cách trang bị những phương pháp học tập phù hợp với phương pháp giảng dạy của thầy, với nội dung được học thì HĐHT mới đạt hiệu quả cao. Hiệu trưởng chỉ đạo giáo viên có kế hoạch hướng dẫn học sinh các phương pháp học tập phù hợp theo môn học và từng hình thức học tập; giáo viên chỉ đạo học sinh chủ động tìm tòi các phương pháp học tập phù hợp với năng lực cá nhân và nội dung học tập.

- Thực hiện kế hoạch quản lý sử dụng phương pháp học tập: Giáo viên giúp học sinh tìm ra phương pháp học tập theo hướng chủ động tìm tòi kiến thức, nâng cao sự tự học; hình thành các phương pháp học tập trên lớp (nghe giảng, ghi chép, hiểu và vận dụng, trình bày vấn đề, thảo luận…); phương pháp tự học (củng cố, ghi nhớ kiến thức học trên lớp, hoàn thành bài tập được giao, nghiên cứu tài liệu, thảo luận, trao đổi nhóm…); phương pháp học tập theo đặc trưng của từng môn học.

Theo quan điểm dạy học phân hóa, việc tổ chức các HĐHT phải dựa trên năng lực, hứng thú, nhu cầu, sở thích của người học. Do vậy, giáo viên cần nắm bắt

cụ thể từng đối tượng học sinh, hướng dẫn học sinh sử dụng phương pháp học tập phù hợp với năng lực, trình độ cá nhân; phân hóa mức độ sử dụng phương pháp học tập của học sinh; có kế hoạch bồi dưỡng phương pháp học tập cho học sinh.

- Giám sát, kiểm tra thực hiện phương pháp học tập: Trong quá trình tổ chức HĐHT cho học sinh, giáo viên cần thường xuyên kiểm tra, giám sát các phương pháp học sinh đã thực hiện. Hướng dẫn học sinh tự kiểm tra, đánh giá tính hiệu quả của các phương pháp học tập mà học sinh sử dụng.

- Cải tiến, điều chỉnh phương pháp học tập: Giáo viên giúp học sinh biết phân tích, tìm ra những ưu điểm và hạn chế của mỗi phương pháp, từ đó, học sinh chủ động điều chỉnh, cải tiến phương pháp học tập cho phù hợp và hiệu quả.

** Quản lý hình thức tổ chức hoạt động học tập:*

- Xây dựng hình thức tổ chức HĐHT: Hiệu trưởng chỉ đạo xây dựng kế hoạch tổ chức các hình thức học tập, phân công giáo viên giảng dạy, sắp xếp thời khóa biểu, thời gian biểu học tập, chỉ đạo giáo viên nghiên cứu nội dung và phương pháp phù hợp với từng hình thức học tập, chỉ đạo học sinh thực hiện đầy đủ các hình thức học tập.

- Thực hiện các hình thức tổ chức HĐHT: Quản lý hình thức học tập trên lớp của học sinh là một bộ phận của quản lý HĐHT. Vì vậy, nhà quản lý phải bao quát được thời gian học tập trên lớp, đồng thời quan tâm đến các nội dung như: Lập kế hoạch bài học để cụ thể hóa nội dung học tập cho từng nhóm đối tượng học sinh; xác định mức độ nội dung bài học cho phù hợp với năng lực của học sinh; giao nhiệm vụ và hướng dẫn nội dung học tập cho học sinh phù hợp với năng lực học tập của học sinh; tổ chức cho học sinh vận dụng các phương pháp học tập; thường xuyên bồi dưỡng kỹ năng tự học trên lớp cho học sinh; khuyến khích học sinh học tập bằng phương pháp tích cực; tổ chức phụ đạo cho học sinh yếu, kém và bồi dưỡng, nâng cao kiến thức cho học sinh khá, giỏi; tổ chức các phong trào thi đua học tập trong học sinh bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú.

Để quản lý HĐHT ngoài giờ lên lớp (tự học, trải nghiệm sáng tạo, sinh hoạt Đoàn - Hội), Hiệu trưởng xây dựng các quy định về nội quy, nền nếp tự học, sau đó thực hiện chính quy hóa hoạt động tự học. Chỉ đạo giáo viên hướng dẫn học sinh

lập kế hoạch, thời khóa biểu, thời gian biểu cho việc tự học một cách cụ thể và thực hiện kế hoạch, thời khóa biểu, thời gian biểu linh hoạt, hợp lý. Chỉ đạo giáo viên giao nhiệm vụ và hướng dẫn học sinh ôn bài, làm bài tập tùy thuộc và từng đối tượng, khả năng của mỗi học sinh. Bồi dưỡng cho học sinh kỹ năng tự học, tự nghiên cứu. Tăng cường sự phối hợp giữa Đoàn thanh niên, cán bộ quản lý học sinh, giáo viên chủ nhiệm trong việc quản lý HĐHT ngoài giờ lên lớp.

- Giám sát, kiểm tra việc thực hiện các hình thức tổ chức HĐHT: Định kỳ hoặc đột xuất, Hiệu trưởng kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các hình thức tổ chức học tập cho học sinh; chỉ đạo giáo viên bộ môn, giáo viên chủ nhiệm giám sát thời khóa biểu, giám sát việc thực hiện nền nếp học tập, đảm bảo học sinh sử dụng thời gian tự học trong ngày hiệu quả.

- Cải tiến, điều chỉnh hình thức tổ chức HĐHT: Trong quá trình kiểm tra, giám sát, Hiệu trưởng sẽ kịp thời phát hiện những điểm bất cập, hạn chế của các hình thức tổ chức HĐHT cho học sinh, từ đó, điều chỉnh cho phù hợp với mục tiêu học tập đã đề ra.

** Quản lý việc kiểm tra, đánh giá hoạt động học tập:*

- Lập kế hoạch kiểm tra, đánh giá HĐHT của học sinh: Kiểm tra, đánh giá HĐHT của học sinh là nhằm xác định động cơ và thái độ học tập của học sinh, đánh giá khách quan chất lượng giáo dục của nhà trường trong việc thực hiện yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi; đồng thời, thông qua kết quả học tập của học sinh, giáo viên tự đánh giá năng lực sư phạm và uy tín của mình. Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả kiểm tra, đánh giá để xác định mục tiêu phấn đấu trong tổ chức các HĐHT cho học sinh hoặc điều chỉnh các nội dung quản lý HĐHT phù hợp với tình hình nhà trường. Trên tinh thần kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực, hiệu trưởng chỉ đạo xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá HĐHT, bao gồm kiểm tra, đánh giá thường xuyên và kiểm tra, đánh giá theo Thông tư 25 của Bộ GD&ĐT ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2010 (trong năm học, có 4 lần kiểm tra định kỳ và 2 lần thi học kỳ).

- Tổ chức thực hiện việc kiểm tra, đánh giá HĐHT của học sinh: Hiệu trưởng chỉ đạo các đơn vị phòng, tổ chuyên môn, giáo viên tổ chức thực hiện việc kiểm tra,

đánh giá. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên trên các mặt như: Việc thực hiện nền nếp, tinh thần, thái độ, sự chuyên cần học tập. Kiểm tra, đánh giá theo Thông tư 25 của Bộ GD&ĐT đảm bảo ở tất cả các khâu: Ra đề đúng năng lực, trình độ học tập của học sinh; coi thi, coi kiểm tra nghiêm túc; chấm bài khách quan, chính xác.

- Giám sát việc thực hiện kiểm tra, đánh giá HĐHTcủa học sinh: Giám sát tiến độ thực hiện; chất lượng thực hiện kế hoạch kiểm tra, đánh giá HĐHT của học sinh theo định hướng phát triển năng lực.

- Cải tiến việc kiểm tra, đánh giá HĐHT của học sinh: Sau kết quả giám sát, hiệu trưởng phân tích thực trạng dạy của giáo viên và kết quả học của học sinh, đặc biệt quan tâm đến kết quả học sinh theo quan điểm dạy học phân hóa, từ đó, cải tiến hình thức, nội dung, phương pháp, quy trình đánh giá cho phù hợp với trình độ và năng lực của học sinh.

c) Quản lý kết quả đầu ra

** Quản lý kết quả xét phân bổ học sinh vào đại học, cao đẳng, TCCN:*

Để có cơ sở cho việc quản lý kết quả xét phân bổ học sinh vào đại học, cao đẳng, TCCN, trước hết, nhà trường cần quản lý tốt kết quả học tập của học sinh, bao gồm:

- Kết quả học tập: Năng lực học sinh được đánh giá qua kết quả học tập, đạt chuẩn về kiến thức, có kỹ năng và thái độ học tập tốt. Hiệu trưởng quản lý công tác đánh giá kết quả học tập theo nội dung: Tổng hợp điểm môn học của học sinh theo kỳ, cả năm; Phân tích điểm học tập của học sinh theo bộ môn, theo giai đoạn; Đánh giá chất lượng HĐHT của học sinh theo quan điểm dạy học phân hóa: kết quả học tập theo năng lực (giỏi, khá, trung bình, kém); kết quả vào đại học, cao đẳng, TCCN; kết quả bồi dưỡng theo cơ cấu ngành nghề (số học sinh được phân bổ vào các trường đầu ngành, trọng điểm, các trường theo cơ cấu ngành nghề đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi); số lượng học sinh lưu ban, trả về địa phương.

- Kết quả rèn luyện: Quá trình rèn luyện của học sinh được đánh giá qua ý thức học tập, ý thức kỷ luật, qua việc thực hiện nền nếp học tập và nội quy ký túc xá. Hiệu trưởng quản lý công tác đánh giá kết quả rèn luyện theo các nội dung:

Thành lập hội đồng đánh giá điểm rèn luyện; ban hành quy định về đánh giá điểm rèn luyện của học sinh; tổ chức đánh giá điểm rèn luyện của học sinh; tổng hợp kết quả điểm rèn luyện theo kỳ; phân tích mức độ rèn luyện của học sinh theo kết quả đánh giá để có kế hoạch đưa ra biện pháp giáo dục phù hợp, kịp thời.

- Kết quả xếp loại hạnh kiểm: Phẩm chất đạo đức của học sinh được đánh giá qua kết quả rèn luyện hàng tháng, hàng kỳ. Sau mỗi tháng, mỗi kỳ và cả năm học, kết quả hạnh kiểm của học sinh đều được đánh giá xếp loại. Hiệu trưởng chỉ đạo giáo viên chủ nhiệm tổ chức đánh giá hạnh kiểm của học sinh.

Việc quản lý kết quả xét phân bổ học sinh đi học đại học, cao đẳng và TCCN cần thực hiện nghiêm túc, đảm bảo tính khách quan và phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của Bộ GD&ĐT giao. Các nội dung quản lý của hiệu trưởng trong công tác xét phân bổ học sinh đi học đại học, cao đẳng và TCCN gồm: Xây dựng kế hoạch xét phân bổ học sinh đi đại học, cao đẳng và TCCN; xây dựng các văn bản pháp quy về công tác xét phân bổ học sinh (Gồm: Thành lập hội đồng xét phân bổ học sinh đi đại học, cao đẳng và TCCN; ban hành quy định xét phân bổ học sinh đi đại học, cao đẳng và TCCN; xây dựng các tiêu chí xét phân bổ học sinh vào học đại học, cao đẳng và TCCN; thông báo đăng ký nguyện vọng của học sinh); đảm bảo quy trình xét phân bổ học sinh; đấu mối với các CSGD để chuyển học sinh theo kết quả xét phân bổ; giám sát, kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh công tác xét phân bổ học sinh vào học đại học, cao đẳng và TCCN.

** Quản lý thông tin phản hồi của các CSGD về kết quả học tập của học sinh*

- Sự thích ứng của học sinh khi học đại học, cao đẳng và TCCN: Chất lượng bồi dưỡng DBĐH Dân tộc và kết quả học tập của học sinh được thể hiện qua khả năng thích ứng của học sinh khi học ở các trường đại học, cao đẳng và TCCN. Học sinh phải thích nghi với môi trường học tập mới, thích ứng với mọi HĐHT, có chiều hướng phát triển tốt trong học tập và rèn luyện, có khả năng đáp ứng được yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho khu vực miền núi. Khả năng thích ứng của học sinh tại các CSGD chính là sự đánh giá khách quan nhất cho kết quả đầu ra của nhà trường.

Sau khi học sinh được xét vào học đại học, cao đẳng và TCCN, nhà trường

cần phối hợp chặt chẽ với các CSGD, nơi tiếp nhận học sinh DBĐH Dân tộc, các địa phương và gia đình có học sinh theo học DBĐH Dân tộc để quản lý về chất lượng học tập, sự đáp ứng của học sinh trước những yêu cầu của các CSGD nơi học sinh đến học, sự thích ứng của học sinh khi tiếp cận với kiến thức khoa học chuyên ngành, khả năng hòa nhập tại môi trường học tập mới…

- Sự hài lòng của các cơ sở giáo dục khi tiếp nhận học sinh: Tiếp cận theo quan điểm giáo dục hiện đại thì học sinh là những sản phẩm của quá trình đào tạo, các cơ sở giáo dục là khách hàng mà nhà trường hướng tới. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và sự hài lòng của khách hàng chính là một nhiệm vụ cần thiết được đặt ra cho các trường DBĐH Dân tộc trong tình hình hiện nay.

Kết quả bồi dưỡng DBĐH phải làm hài lòng các CSGD khi tiếp nhận học sinh và là một tiêu chí quan trọng khẳng định chất lượng kết quả đầu ra của học sinh. Hiệu trưởng cần giữ mối liên hệ chặt chẽ với các CSGD nơi học sinh đến để tiếp nhận thông tin về quá trình học tập của học sinh và ý kiến phản hồi của các CSGD đối với chất lượng bồi dưỡng DBĐH.

d) Tác động của bối cảnh

** Chính sách phát triển giáo dục dân tộc*

Chính sách phát triển giáo dục dân tộc đối với khu vực miền núi được quy định trong các nghị quyết Trung ương Đảng, trong Chiến lược phát triển giáo dục, các nghị định, thông tư… chính là những định hướng, tạo điều kiện cho việc thực hiện giáo dục tại các trường DBĐH Dân tộc.

** Yêu cầu của các cơ sở giáo dục về chất lượng đầu ra*

Sau một năm bồi dưỡng DBĐH, học sinh được chuyển đến các CSGD để tiếp tục quá trình đào tạo. Các CSGD có thể tiếp nhận hoặc từ chối tiếp nhận nếu học sinh có chất lượng không đảm bảo. Chính điều này đã tác động trực tiếp đến việc quản lý HĐHT của học sinh; đồng thời, tạo thế cạnh tranh về chất lượng giữa các trường DBĐH Dân tộc trong công tác xét phân bổ học sinh.

Nâng cao chất lượng đầu ra của học sinh trường DBĐH Dân tộc là yêu cầu cần thiết trong tình hình hiện nay. Lý do: Chất lượng đầu ra của học sinh liên quan

đến chất lượng đào tạo nguồn cán bộ cho khu vực miền núi (Nếu nhà trường cung ứng cho các CSGD những học sinh không đảm bảo điều kiện, chắc chắn, quy trình đào tạo nguồn nhân lực tại các trường đại học sẽ gặp nhiều khó khăn và gây ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng đội ngũ cán bộ cho miền núi, vùng dân tộc); chất lượng đầu ra của học sinh phản ánh uy tín và thương hiệu của mỗi nhà trường (Kết quả giáo dục luôn là thước đo phản ánh trung thực chất lượng giáo dục của nhà trường đó. Chất lượng học sinh đảm bảo, chúng ta đã làm hài lòng các CSGD khi tiếp nhận sản phẩm giáo dục, đồng thời khẳng định vị thế và uy tín của nhà trường trong công tác tạo nguồn đào tạo cán bộ cho khu vực miền núi). Yêu cầu về đảm bảo chất lượng của các CSGD đặt ra cho trường DBĐH Dân tộc những thách thức trong quá trình bồi dưỡng. Các nhà trường cần phải biến thách thức này thành nhiệm vụ quan trọng và tìm ra giải pháp để thực hiện. Chỉ khi đảm bảo được chất lượng học sinh, tức là điều tiết được ảnh hưởng của thách thức nêu trên, các trường DBĐH Dân tộc sẽ khẳng định được uy tín của mình trước các đối tác khác trong việc bồi dưỡng DBĐH.

** Hệ thống văn bản pháp quy đối với loại hình trường DBĐH Dân tộc*

Các văn bản pháp quy dành cho trường DBĐH Dân tộc như: Thông tư về việc ban hành quy chế tuyển chọn, tổ chức bồi dưỡng và xét phân bổ học sinh đi học đại học, cao đẳng và TCCN; Thông tư về việc ban hành khung chương trình bồi dưỡng DBĐH; thông tư hướng dẫn việc thực hiện chế độ tài chính đối với học sinh DBĐH Dân tộc... là những cơ sở mang tính pháp lý để các trường DBĐH Dân tộc tổ chức và thực hiện hoạt động dạy học, đồng thời tác động đến quá trình quản lý HĐHT của học sinh.

** Điều kiện sinh hoạt, học tập của học sinh trường DBĐH Dân tộc*

Học sinh trường DBĐH Dân tộc là những con em đồng bào các DTTS, cư trú ở nhiều vùng miền khác nhau, cùng tập trung ăn, ở, học tập trong môi trường nội trú. Việc xây dựng môi trường giáo dục thân thiện, tổ chức nuôi dạy và đảm bảo các điều kiện cần thiết để các em sinh hoạt thuận lợi, yên tâm học tập chính là yếu tố tác động và ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng HĐHT của học sinh.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

HĐHT có vai trò quan trọng quyết định đến kết quả học tập của người học, đến sự hình thành và phát triển nhân cách học sinh. Quản lý HĐHT thực chất là một hệ thống tác động sư phạm có mục đích, phương pháp, kế hoạch của các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường đến toàn bộ quá trình học tập của học sinh nhằm thúc đẩy học sinh tự giác, tích cực, chủ động chiếm lĩnh tri thức bằng năng lực bản thân.

Học sinh trường DBĐH Dân tộc được Nhà nước đảm bảo các điều kiện cần thiết để học tập, được nuôi dạy và sinh hoạt trong môi trường nội trú. HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc có những đặc điểm chung với học sinh PTTH và mang đặc điểm riêng của loại hình trường chuyên biệt.

Tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi là một chủ chương mang tính chiến lược của Đảng, Nhà nước trong giai đoạn hiện nay. Để nguồn nhân lực có trình độ và chất lượng, yêu cầu đặt ra cho các trường DBĐH Dân tộc là phải quan tâm đến quản lý HĐHT của học sinh. Cách quản lý theo mô hình CIPO sẽ đảm bảo chất lượng trong quá trình đào tạo. Việc vận dụng mô hình CIPO trong quản lý HĐHT của học sinh DBĐH Dân tộc là hoàn toàn phù hợp. Bởi, mô hình CIPO hướng tới chất lượng tổng thể và kiểm soát được toàn bộ quá trình đào tạo, cho phép quản lý từ hoạt động đầu tiên đến hoạt động cuối cùng, có tính đến các tác động của môi trường giáo dục.

Cơ sở lý luận là căn cứ để nghiên cứu thực trạng HĐHT và quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc trong chương 2; đề xuất các biện pháp quản lý HĐHT của học sinh đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi ở chương 3.

Chương 2
THỰC TRẠNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC

2.1. KHÁI QUÁT HỆ THỐNG TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC

2.1.1. Quá trình xây dựng, phát triển hệ thống Trường Dự bị Đại học Dân tộc

Hiện nay nước ta có trên 90 triệu người, với 54 dân tộc. Trong đó, có 53 DTTS tập trung nhiều ở các tỉnh miền núi phía Bắc, đồng bằng sông Cửu Long, miền Trung và Tây Nguyên. Trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước, nhất là hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, nhiều địa phương miền núi đã trở thành căn cứ địa kháng chiến bảo vệ Đảng, bảo vệ cán bộ góp phần quan trọng trong công cuộc giải phóng đất nước.

Nhận thức rõ vai trò quan trọng và công lao to lớn của đồng bào các DTTS đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngay trong cuộc kháng chiến chống Pháp, Đảng, Nhà nước đã thành lập trường DBĐH để đào tạo cán bộ cho dân tộc. Sau khi thống nhất đất nước, Hội đồng Chính phủ (nay là Thủ tướng Chính phủ) đã có Quyết định số 214/CP ngày 26 tháng 11 năm 1975 cho phép Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp mở trường Dự bị đại học dành riêng cho học sinh là người DTTS. Xuất phát từ nhu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi, bên cạnh các trường phổ thông dân tộc nội trú, được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ, từ 1975 đến nay, Bộ GD&ĐT đã triển khai xây dựng 4 trường DBĐH Dân tộc để bổ túc nâng cao trình độ văn hoá cho những học sinh DTTS thi trượt đại học có đủ trình độ vào học đại học. Trường DBĐH Dân tộc thuộc loại hình trường chuyên biệt với chức năng nhiệm vụ là *"bồi dưỡng thêm về mặt kiến thức, bổ túc, nâng cao trình độ văn hoá cho con em người DTTS thi trượt đại học, trước tiên là những học sinh người dân tộc vùng cao, vùng xa xôi hẻo lánh để có đủ trình độ vào đại học"* [98, Điều 2]. Trải qua 40 năm xây dựng và phát triển, các trường DBĐH Dân tộc trở thành một hệ thống vững chắc với quy mô đào tạo ngày càng tăng, bước đầu đáp

ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho khu vực miền núi. Lịch sử phát triển các trường DBĐH Dân tộc trong hệ thống giáo dục quốc dân như sau:

- Trường DBĐH Dân tộc Trung ương Việt Trì (Phú Thọ): Thành lập tháng 11 năm 1975 theo Quyết định số 214/CP, ngày 26 tháng 11 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ (nay là Thủ tướng Chính phủ).

- Trường DBĐH Dân tộc Trung ương Nha Trang (Khánh Hoà): Thành lập tháng 12 năm 1976 theo Quyết định số 240/CP, ngày 06 tháng 12 năm 1976 của Hội đồng Chính phủ (nay là Thủ tướng Chính phủ).

- Trường DBĐH Thành phố Hồ Chí Minh: Thành lập năm 1976 theo Quyết định số 240/CP, ngày 06 tháng 12 năm 1976 của Hội đồng Chính phủ (nay là Thủ tướng Chính phủ).

- Trường DBĐH Dân tộc Sầm Sơn (Thanh Hoá): Thành lập tháng 7 năm 2003 theo Quyết định số 3885/QĐ-BGD&ĐT-TCCB, ngày 24 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

Ngoài 4 trường DBĐH Dân tộc kể trên, một số trường đại học và trường phổ thông vùng cao Việt Bắc được thành lập các khoa DBĐH, cụ thể: Khoa DBĐH trường đại học Tây Bắc; Khoa DBĐH trường đại học Tây Nguyên; Khoa DBĐH trường đại học Cần Thơ; Trường phổ thông vùng cao Việt Bắc.

2.1.2. Cơ cấu tổ chức của Trường Dự bị Đại học Dân tộc và đội ngũ cán bộ quản lý

Trường DBĐH Dân tộc thuộc loại hình trường chuyên biệt, dưới sự quản lý trực tiếp của Bộ GD&ĐT. Quản lý nhà trường gồm Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng, giúp việc cho Hiệu trưởng có từ 01 đến 02 Phó Hiệu trưởng. Các Phòng, Tổ chuyên môn gồm: Phòng Tổ chức cán bộ, Phòng Bồi dưỡng quản lý chất lượng, Phòng Hành chính - Quản trị, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng công tác học sinh, Tổ Tự nhiên, Tổ Xã hội và các lớp học sinh. Các tổ chức trong nhà trường gồm: Tổ chức Đảng, tổ chức Công đoàn, tổ chức Đoàn Thanh niên và các tổ chức chính trị xã hội. Cơ cấu tổ chức quản lý được mô phỏng (Sơ đồ 2.1) như sau:

Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức quản lý trường DBĐH Dân tộc

Căn cứ đặc điểm riêng, công tác tổ chức quản lý ở từng trường có những cách bố trí khác nhau, nhưng nhìn chung cơ bản vẫn theo mô hình quản lý trên.

2.1.3. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên ở các trường Dự bị Đại học Dân tộc

2.1.3.1. Đội ngũ cán bộ quản lý

- *Phân theo lĩnh vực quản lý:* Tổng hợp kết quả điều tra, nghiên cứu hồ sơ quản lý các trường DBĐH Dân tộc thời điểm tháng 7/2014: Ban Giám hiệu 9 người (4 hiệu trưởng, 5 phó hiệu trưởng); CBQL các Phòng, tổ chuyên môn 40 người; CBQL các tổ trực thuộc Phòng, tổ chuyên môn 128 người.

- *Trình độ chuyên môn:* Tiến sỹ: 02 người (chiếm 1.1%), Thạc sĩ có 158 người (chiếm 89.3%), Đại học có 17 người (chiếm 9.6%). Kết quả được tổng hợp ở bảng sau:

Bảng 2.1: Tổng hợp chung trình độ đội ngũ CBQL các trường DBĐH Dân tộc tính đến tháng 7/2014

Đội ngũ cán bộ quản lý	Tổng số	Trong đó		Trình độ chuyên môn					
		Nữ	Đảng viên	Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học	
				SL	%	SL	%	SL	%
Ban giám hiệu	9	2	09	1	11.1	8	88.9	0	0
Trưởng/Phó phòng, Tổ chuyên môn	40	16	34	1	2.5	39	97.5	0	0
Tổ trưởng/Tổ phó tổ bộ môn, tổ nghiệp vụ	128	84	103	0	0	111	86.7	17	13.3
Tổng	**177**	**102**	**146**	**2**	**1.1**	**158**	**89.3**	**17**	**9.6**

- *Năng lực quản lý:* Nghiên cứu hồ sơ quản lý của 177 CBQL trong năm học 2014 - 2015, kết hợp ý kiến đánh giá của CBQL và giáo viên cho thấy năng lực quản lý đội ngũ CBQL ở trường DBĐH Dân tộc như sau:

Bảng 2.2: Tổng hợp chung năng lực quản lý đội ngũ CBQL các trường DBĐH Dân tộc năm học 2014 - 2015

Số TT	Đơn vị trường	Tổng số	Năng lực quản lý					
			Giỏi		Khá		Trung bình	
			SL	%	SL	%	SL	%
1	Trường DBĐH Dân tộc TW Việt Trì	47	29	61.7	11	23.4	7	14.9
2	Trường DBĐH Tp. Hồ Chí Minh	43	23	53.5	14	32.6	6	13.9
3	Trường DBĐH Dân tộc TW Nha Trang	35	19	54.3	11	31.4	5	14.3
4	Trường DBĐH Dân tộc Sầm Sơn	52	28	53.8	18	34.6	6	11.5
Tổng hợp chung		**177**	**99**	**55.9**	**54**	**30.5**	**24**	**13.6**

+ Điểm mạnh của đội ngũ CBQL: Có kinh nghiệm quản lý đối với loại hình trường DBĐH Dân tộc. Phần đông CBQL đã được bồi dưỡng nghiệp vụ ở Học viện quản lý giáo dục. Nhìn chung, đội ngũ CBQL trường DBĐH Dân tộc có phẩm chất

đạo đức tốt, gương mẫu, luôn phấn đấu vươn lên, thể hiện được vai trò và trách nhiệm trong quản lý nhà trường.

+ Điểm yếu của đội ngũ CBQL: Số CBQL ở trường DBĐH Dân tộc phần nhiều trẻ tuổi, mới ra trường, tuy nhiệt tình trong công việc và tiếp thu cái mới nhanh nhưng kinh nghiệm quản lý còn ít. Trong công tác quản lý vẫn mang nặng yếu tố hành chính, thụ động, cứng nhắc; chưa động viên được đội ngũ CBQL và giáo viên phát huy năng lực và khả năng chuyên môn để góp phần cùng nhà trường nâng cao chất lượng giáo dục.

2.1.3.2. Đội ngũ giáo viên

- *Trình độ chuyên môn:* Tổng hợp chung trình độ đội ngũ giáo viên ở trường DBĐH Dân tộc cho thấy tổng số giáo viên hiện có là 279 người; trong đó, giáo viên nữ có 166 người (cả giáo viên kiêm nhiệm ở các Phòng, Tổ chuyên môn). Chia theo trình độ chuyên môn: Tiến sĩ 4 người, Thạc sĩ 151 người, Đại học 124 người.

- *Năng lực chuyên môn*: Nghiên cứu hồ sơ quản lý chuyên môn trong năm học 2014 - 2015 cho thấy năng lực chuyên môn của giáo viên được xếp loại như sau:

Bảng 2.3: Tổng hợp chung kết quả xếp loại năng lực chuyên môn đội ngũ giáo viên các trường DBĐH Dân tộc trong 3 năm, từ 2012 đến 2014

Số TT	**Đơn vị trường**	**Tổng số GV**	**Kết quả xếp loại năng lực chuyên môn**					
			Giỏi		Khá		Trung bình	
			SL	%	SL	%	SL	%
1	Trường DBĐH Dân tộc TW Việt Trì	67	57	85.1	10	14.9	0	0.0
2	Trường DBĐH Tp. Hồ Chí Minh	51	45	88.2	6	11.8	0	0.0
3	Trường DBĐH Dân tộc TW Nha Trang	61	53	86.7	8	13.3	0	0.0
4	Trường DBĐH Dân tộc Sầm Sơn	100	80	80.0	20	20.0	0	0.0
Tổng hợp chung		**279**	**235**	**84.2**	**44**	**15.8**	**0**	0.0

Như vậy, thống kê thực tế cho thấy, tổng số giáo viên được xếp loại năng lực chuyên môn trong năm học 2014 - 2015 là 279 giáo viên. Trong đó, xếp loại năng

lực chuyên môn giỏi 235 giáo viên, chiếm 84.2%; xếp loại năng lực chuyên môn khá 44 giáo viên, chiếm 15.8%; không có giáo viên xếp loại trung bình và yếu kém. Nhìn chung, đội ngũ giáo viên các trường DBĐH Dân tộc đã được đảm bảo về số lượng và chất lượng, đầy đủ điều kiện để thực hiện quá trình dạy học theo mục tiêu dạy học đề ra.

2.1.4. Quy mô tuyển sinh đào tạo Dự bị Đại học Dân tộc

- *Quy mô tuyển sinh DBĐH Dân tộc:* Quy mô tuyển sinh của các trường DBĐH Dân tộc phụ thuộc vào chỉ tiêu mà Bộ GD&ĐT giao hàng năm. Tổng hợp kết quả tuyển sinh Bộ GD&ĐT giao trong 3 năm học (2012 - 2013 , 2013 - 2014, 2014 - 2015) được thể hiện như sau:

Bảng 2.4: Tổng hợp quy mô tuyển sinh đào tạo DBĐH Dân tộc trong 3 năm (2011 đến 2014) của các trường DBĐH Dân tộc

TT	Đơn vị Trường	Quy mô tuyển sinh đào tạo DBĐH Dân tộc trong 3 năm											
		2012 - 2013			2013 - 2014			2014 - 2015			Tổng cộng		
		Kế hoạch	Thực hiện	Tỉ lệ %	Kế hoạch	Thực hiện	Tỉ lệ %	Kế hoạch	Thực hiện	Tỉ lệ %	Kế hoạch	Thực hiện	Tỉ lệ %
1	Trường DBĐH Dân tộc Trung ương Việt Trì	860	906	105.3	900	950	105.5	900	900	100.0	2660	2756	103.9
2	Trường DBĐH Tp. HCM	750	769	102.5	790	811	102.6	790	790	100.0	2330	2370	101.7
3	Trường DBĐH Dân tộc Trung ương Nha Trang	900	919	102.1	950	950	100.0	950	950	100.0	2800	2819	100.7
4	Trường DBĐH Dân tộc Sầm Sơn	800	806	100.7	840	843	100.3	840	851	101.3	2480	2500	100.8
∑	**Quy mô chung**	**3.310**	**3.400**	**102.7**	**3480**	**3.554**	**102.1**	**3480**	**3491**	**100.3**	**10270**	**10445**	**101.7**

Căn cứ chỉ tiêu hàng năm được Bộ GD&ĐT giao, các trường dự kiến điểm xét tuyển, thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng và gửi công văn về các địa phương để những học sinh thuộc diện ưu tiên làm hồ sơ đăng ký xét tuyển. Hết thời gian đăng ký, các trường tổng hợp hồ sơ và thành lập Hội đồng tuyển sinh, xác định điểm tuyển và triệu tập học sinh vào học. Căn cứ số liệu (Bảng 2.4), chúng tôi nhận thấy, hằng năm, các trường DBĐH Dân tộc đều thực hiện đúng kế hoạch tuyển sinh Bộ GD&ĐT giao.

2.2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP VÀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC

2.2.1. Giới thiệu về tiến trình khảo sát thực trạng

2.2.1.1. Mục đích khảo sát

Tìm hiểu, phân tích, đánh giá thực trạng HĐHT và quản lý HĐHT của học sinh ở trường DBĐH Dân tộc là cơ sở thực tiễn để đề xuất các biện pháp quản lý hoạt động học tập của học sinh trường DBĐH Dân tộc đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi.

2.2.1.2. Nội dung khảo sát

Thực trạng HĐHT và quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc.

2.2.1.3. Xây dựng các mẫu phiếu khảo sát

Bộ công cụ sử dụng trong luận án dùng để khảo sát thực trạng gồm: Các biểu mẫu thống kê, báo cáo số liệu của các trường DBĐH Dân tộc; Các phiếu trưng cầu ý kiến để tìm hiểu thực trạng HĐHT và quản lý HĐHT ở các trường DBĐH Dân tộc.

2.2.1.4. Chọn mẫu khảo sát

Mẫu khảo sát được lựa chọn đảm bảo tính đại diện cho các trường DBĐH dân tộc. Chúng tôi tiến hành điều tra khảo sát thực trạng HĐHT và quản lý HĐHT của học sinh 4 trường: DBĐH Dân tộc Sầm Sơn, Trường DBĐH Dân tộc Trung ương Việt Trì, Trường DBĐH Dân tộc Trung ương Nha Trang, Trường DBĐH Thành Phố Hồ Chí Minh.

2.2.1.5. Phương pháp khảo sát

Sử dụng phương pháp điều tra, phương pháp quan sát và phương pháp phỏng vấn, trao đổi trực tiếp để tiến hành khảo sát thực trạng. Tiến hành thu thập và phân tích số liệu điều tra để đưa ra những nhận định đồng thời xác định được những nguyên nhân, phát hiện ra những tồn tại, hạn chế.

2.2.1.6. Xử lý số liệu khảo sát

Số lượng CBQL, giáo viên 4 trường tham gia khảo sát: 256 người; Số lượng học sinh 4 trường tham gia khảo sát: 368 học sinh.

Xử lý các phiếu trưng cầu ý kiến và các số liệu thống kê thu được để phân

tích, so sánh, xây dựng các biểu đồ, các bảng phục vụ cho việc nghiên cứu. Cách tính điểm khi xử lý các phiếu trưng cầu ý kiến được cho điểm như sau:

* Mẫu phiếu có 03 mức độ: Tốt; Trung bình; Chưa đạt

- Tốt: 3 điểm. Là mức độ cao nhất trong thang đánh giá, chỉ các nội dung khảo sát đã được triển khai hoặc thực hiện có hiệu quả cao.

- Trung bình: 2 điểm. Là mức độ thứ hai trong thang đánh giá, chỉ các nội dung khảo sát đã được triển khai hoặc thực hiện nhưng hiệu quả chưa cao.

- Chưa đạt: 1 điểm. Là mức độ thấp nhất của thang đánh giá, chỉ các nội dung khảo sát chưa được triển khai hoặc thực hiện.

* Mẫu phiếu có 03 mức độ: Thường xuyên; Đôi khi; Không bao giờ.

- Thường xuyên: 3 điểm. Là mức độ cao nhất của thang đánh giá, chỉ việc sử dụng liên tục của các nội dung cần khảo sát.

- Đôi khi: 2 điểm. Là mức độ thứ hai của thang đánh giá, chỉ việc sử dụng không thường xuyên, không liên tục của các nội dung cần khảo sát.

- Không bao giờ: 1 điểm. Là mức độ thấp nhất của thang đánh giá, chỉ việc không sử dụng các nội dung cần khảo sát.

- Điểm trung bình (ĐTB) về mức độ đánh giá của mỗi nội dung được tính theo công thức:

$$\bar{x} = \frac{1}{N}\sum_{1}^{k} x_i n_i$$

Trong đó:

+ x_i là các điểm được cho ứng với từng mức độ đánh giá

+ n_i là số phiếu đánh giá tương ứng với mức độ x_i

+ N là tổng số phiếu đánh giá từng nội dung

Sau khi tổng hợp các phiếu trưng cầu ý kiến và xử lý, tính toán điểm trung bình cho từng nội dung khảo sát, kết quả được thể hiện cụ thể ở các bảng thực trạng sau.

2.2.2. Hoạt động học tập của học sinh Trường Dự bị Đại học Dân tộc

2.2.2.1. Mức độ thực hiện mục tiêu học tập

Mục tiêu chỉ ra phương hướng cần đạt và thúc đẩy động lực học tập. Mục

tiêu phải thể hiện sự cân bằng giữa khả năng thực hiện so với trình độ, năng lực của học sinh. Để đánh giá mức độ thực hiện mục tiêu học tập của học sinh trường DBĐH Dân tộc, chúng tôi tiến hành lấy phiếu khảo sát CBQL, giáo viên và học sinh. Kết quả tổng hợp như sau:

Bảng 2.5: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL, giáo viên và học sinh về mức độ thực hiện mục tiêu học tập

TT	***Nội dung đánh giá***		**Mức độ *(CBQL + GV)***				**Mức độ *(HS)***			
			Tốt	Trung bình	Chưa đạt	***TB***	Tốt	Trung bình	Chưa đạt	***TB***
1	Học sinh có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của mục tiêu học tập	*SL*	17	134	105	**1.66**	22	215	131	**1.70**
		%	6.64	52.34	41.02		5.98	58.42	35.60	
2	Mục tiêu học tập đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi	*SL*	101	92	63	**2.15**	130	159	79	**2.14**
		%	39.45	35.94	24.61		35.33	43.21	21.47	
3	Học sinh tự xác định mục tiêu học tập	*SL*	34	130	92	**1.77**	43	210	115	**1.80**
		%	13.28	50.78	35.94		11.68	57.07	31.25	
4	Học sinh có kế hoạch để thực hiện mục tiêu học tập theo tháng, theo kỳ	*SL*	50	118	88	**1.85**	65	193	110	**1.88**
		%	19.53	46.09	34.38		17.66	52.45	29.89	
5	Học sinh có động cơ, thái độ học tập tích cực để thực hiện mục tiêu học tập	*SL*	84	105	67	**2.07**	108	176	84	**2.07**
		%	32.81	41.02	26.17		29.35	47.83	22.83	
6	Học sinh thường xuyên kiểm tra, điều chỉnh kết quả học tập với mục tiêu học tập	*SL*	67	112	77	**1.96**	86	186	96	**1.97**
		%	26.17	43.75	30.08		23.37	50.54	26.09	

Theo đánh giá của CBQL và giáo viên, mặc dù có ý nghĩa quan trọng đối với quá trình học tập, song không phải tất cả học sinh DBĐH Dân tộc đều nhận thức đúng vai trò của mục tiêu học tập, có 41.2% ý kiến của CBQL và giáo viên đánh giá chưa đạt. Đây là nguyên nhân khiến học sinh thiếu tích cực, tự giác trong học tập, có biểu hiện ỷ lại vào chính sách của Đảng, Nhà nước, cho rằng chỉ cần học DBĐH sẽ được phân bổ vào học các trường cao đẳng, đại học. Vì vậy, đa số học sinh có tâm lý thờ ơ, thiếu trách nhiệm, học tập đối phó.

Đối chiếu với bảng khảo sát học sinh ở nội dung 1 cũng có kết quả tương tự: 35.6% ý kiến đánh giá chưa đạt và điểm trung bình đạt 1.70. Đối với việc tự xác định và thực hiện mục tiêu học tập, bản thân học sinh đã đánh giá khách quan: 31.25% ý kiến đánh giá chưa đạt ở nội dung 3; 22.83% ý kiến đánh giá chưa đạt ở nội dung 5. Điểm yếu dễ nhận thấy của học sinh trường DBĐH Dân tộc là lúng túng, không biết xây dựng mục tiêu học tập thành các nhiệm vụ cụ thể để thực hiện; chưa thường xuyên hoặc không tự kiểm tra, điều chỉnh kết quả học tập với mục tiêu học tập. Bảng khảo sát thực trạng cho thấy, vẫn có 34.38% ý kiến của CBQL, giáo viên và 29.89% ý kiến của học sinh đánh giá chưa đạt cho nội dung 4; 30.08% ý kiến của CBQL, giáo viên và 26.09% ý kiến của học sinh đánh giá chưa đạt cho nội dung 6.

Về việc mục tiêu học tập đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi, còn 24.61% CBQL, giáo viên và 21.47% học sinh đánh giá chưa đạt. Lý do, trong quá trình dạy học, mục tiêu rèn luyện kỹ năng, giúp học sinh có khả năng thích ứng và vận dụng kiến thức vào đời sống chưa được quan tâm nhiều, tổ chức các HĐHT cho học sinh chưa gắn liền với đáp ứng yêu cầu tạo nguồn cán bộ cho miền núi.

2.2.2.2. Nội dung học tập và mức độ thực hiện nội dung học tập

Nội dung học tập ở trường DBĐH Dân tộc là sự tổng hợp kiến thức 3 năm THPT trên cơ sở của sách giáo khoa hiện hành, được quy định về số tiết học theo Thông tư 25 của Bộ GD&ĐT. Nhìn chung, các trường DBĐH Dân tộc đã có cố gắng trong thực hiện nội dung học tập theo đúng lịch trình, kế hoạch, chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành. Đánh giá về nội dung học tập và thực hiện nội dung học tập theo phiếu điều tra như sau:

Bảng 2.6: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL, giáo viên và học sinh về nội dung học tập và mức độ thực hiện nội dung học tập

TT	*Nội dung đánh giá*		**Mức độ** *(CBQL + GV)*				**Mức độ** *(HS)*			
			Tốt	Trung bình	Chưa đạt	***TB***	Tốt	Trung bình	Chưa đạt	***TB***
1	Nội dung học tập được tinh giản gọn nhẹ, có tỷ lệ lý thuyết, bài tập và thực hành hợp lý	*SL*	17	131	108	**1.64**	65	193	110	**1.88**
		%	6.64	51.17	42.19		17.66	52.45	29.89	
2	Nội dung học tập hấp dẫn, phát huy được năng lực học tập cho học sinh	*SL*	17	127	112	**1.63**	22	215	131	**1.70**
		%	6.64	49.61	43.75		5.98	58.42	35.60	
3	Nội dung học tập được xây dựng theo tinh thần bồi dưỡng phương pháp tự học cho học sinh	*SL*	17	130	109	**1.64**	43	206	119	**1.79**
		%	6.64	50.78	42.58		11.68	55.98	32.34	
4	Nội dung học tập đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi	*SL*	101	80	75	**2.10**	130	157	81	**2.13**
		%	39.45	31.25	29.30		35.33	42.66	22.01	
5	Học sinh tiếp thu đầy đủ nội dung học tập trên lớp theo sự giảng dạy của giáo viên	*SL*	84	88	84	**2.00**	108	168	92	**2.04**
		%	32.81	34.38	32.81		29.35	45.65	25.00	
6	Học sinh tích cực ôn tập những nội dung học tập đã được giảng dạy	*SL*	67	97	92	**1.90**	86	182	100	**1.96**
		%	26.17	37.89	35.94		23.37	49.46	27.17	
7	Giáo viên thực hiện đầy đủ nội dung học tập theo quy định của phân phối chương trình	*SL*	84	106	66	**2.07**	151	146	71	**2.22**
		%	32.81	41.41	25.78		41.03	39.67	19.29	

Kết quả khảo sát cho thấy điểm bất cập trong nội dung học tập như sau:

- Về mức độ *tinh giản gọn nhẹ, có tỉ lệ lý thuyết, bài tập và thực hành hợp lý*, có 6.64% CBQL, giáo viên và 17.66% học sinh đánh giá tốt; điểm trung bình đạt 1.64 điểm theo đánh giá của CBQL, giáo viên và 1.88 điểm theo đánh giá của học sinh.

- Về mức độ *hấp dẫn, phát huy được năng lực học tập của học sinh*, có 6.64% CBQL, giáo viên và 5.98% học sinh đánh giá tốt; điểm trung bình đạt 1.63 điểm theo đánh giá của CBQL, giáo viên và 1.70 điểm theo đánh giá của học sinh.

- Về mức độ *bồi dưỡng phương pháp tự học cho học sinh*, có 6.64% CBQL, giáo viên và 11.68% học sinh đánh giá tốt; điểm trung bình đạt 1.64 điểm theo đánh giá của CBQL, giáo viên và 1.79 theo đánh giá của học sinh.

- Về mức độ *đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi*, nội dung học tập còn 29.30% CBQL, giáo viên và 22.01% học sinh đánh giá chưa đạt.

Nguyên nhân của những bất cập nói trên: Do nội dung học tập ở trường DBĐH Dân tộc còn nặng về ôn tập, củng cố kiến thức THPT, chưa chú ý tới hình thành cho học sinh các kỹ năng, kỹ xảo, chưa giúp học sinh phương pháp tự học và khả năng vận dụng kiến thức vào học đại học; dung lượng kiến thức các môn học nhiều, dàn trải, nặng lý thuyết, ít thực hành, chưa phù hợp với yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi. Mặt khác, nội dung học tập chưa cập nhật với chương trình THPT hiện hành. Một số bài học đã được cắt bỏ hoặc giảm tải trong chương trình THPT nhưng vẫn có trong chương trình DBĐH. Điều này dễ gây cho học sinh tâm lý nhàm chán, ngại tiếp nhận, không kích thích học sinh hứng thú, khả năng và năng lực học tập.

Đối với việc thực hiện nội dung học tập, kết quả khảo sát cho thấy, học sinh được tiếp thu đầy đủ nội dung học tập trên lớp theo sự giảng dạy của giáo viên (điểm trung bình đạt 2.10 điểm theo đánh giá của CBQL, giáo viên và 2.13 điểm theo đánh giá của học sinh); Giáo viên thực hiện đầy đủ nội dung học tập theo quy định của phân phối chương trình (điểm trung bình đạt 2.07 điểm theo đánh giá của CBQL, giáo viên và 2.22 điểm theo đánh giá của học sinh).

2.2.2.3. Sử dụng phương pháp học tập

Phương pháp học tập phụ thuộc rất nhiều vào phương pháp giảng dạy của giáo viên. Vì thế, trong đổi mới phương pháp giảng dạy yêu cầu giáo viên phải thực hiện song hành với việc đổi mới phương pháp học tập của học sinh. Chỉ khi người dạy và người học phối hợp hài hòa để chiếm lĩnh tri thức thì HĐHT của học sinh mới đạt hiệu quả cao nhất.

Học sinh DBĐH Dân tộc chưa có phương pháp học tập tốt. Trong quá trình học tập, học sinh còn lúng túng trong việc lựa chọn và sử dụng phương pháp học tập phù hợp với môn học, việc đọc thêm sách tham khảo, tài liệu học tập còn yếu. Cơ bản, học sinh chỉ quen với việc chép bài và ghi nhớ những gì thầy cô đã dạy trên lớp. Rất ít học sinh biết cách hệ thống hóa bài học một cách khoa học để học bài tốt hơn. Đánh giá về thực trạng sử dụng phương pháp học tập của học sinh, chúng tôi tiến hành lấy phiếu khảo sát CBQL, giáo viên, học sinh và tổng hợp qua bảng sau:

Bảng 2.7: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL, giáo viên và học sinh về việc sử dụng phương pháp học tập

TT	***Nội dung đánh giá***		**Mức độ *(CBQL + GV)***				**Mức độ *(HS)***			
			Thường xuyên	Đôi khi	Không bao giờ	***TB***	Thường xuyên	Đôi khi	Không bao giờ	***TB***
1	Đọc và học thuộc kiến thức trong phạm vi bài giảng	*SL*	88	120	48	**2.16**	216	96	56	**2.43**
		%	34.38	46.88	18.75		58.70	26.09	15.22	
2	Lập dàn bài, đề cương	*SL*	51	164	41	**2.04**	43	192	133	**1.76**
		%	19.92	64.06	16.02		11.68	52.17	36.14	
3	Lập sơ đồ hệ thống hóa bài học	*SL*	53	162	41	**2.05**	65	178	125	**1.84**
		%	20.70	63.28	16.02		17.66	48.37	33.97	
4	Học hết vở ghi kết hợp đọc sách, tài liệu tham khảo	*SL*	86	123	47	**2.15**	173	121	74	**2.27**
		%	33.59	48.05	18.36		47.01	32.88	20.11	
5	Đọc giáo trình trước khi nghe Thầy/Cô giảng	*SL*	67	145	44	**2.09**	130	144	94	**2.10**
		%	26.17	56.64	17.19		35.33	39.13	25.54	
6	Học liên hệ với thực tiễn	*SL*	59	155	42	**2.07**	108	155	105	**2.01**
		%	23.05	60.55	16.41		29.35	42.12	28.53	
7	Nghiên cứu theo	*SL*	55	150	51	**2.02**	22	206	140	**1.68**

	từng chủ đề của môn học	*%*	21.48	58.59	19.92		5.98	55.98	38.04	
8	Đọc sách kết hợp thu thập thông tin qua Internet	*SL*	64	149	43	**2.08**	86	167	115	**1.92**
		%	25.00	58.20	16.80		23.37	45.38	31.25	
9	Trao đổi thông tin về môn học với thầy cô, bạn bè	*SL*	72	139	45	**2.11**	151	134	83	**2.18**
		%	28.13	54.30	17.58		41.03	36.41	22.55	
10	Tự giác làm các bài tập kiểm tra, đánh giá mà Thầy/Cô đã quy định	*SL*	87	118	51	**2.14**	194	113	61	**2.36**
		%	33.98	46.09	19.92		52.72	30.71	16.58	

Kết quả khảo sát CBQL và giáo viên cho thấy, chỉ có 33.59% ý kiến đánh giá thường xuyên cho phương pháp học sinh biết cách học theo vở ghi kết hợp với đọc sách, tài liệu tham khảo; việc học sinh biết lập sơ đồ hệ thống hóa bài học chỉ đạt 2.05 điểm; học sinh biết học liên hệ với thực tiễn chỉ đạt mức trung bình (2.07 điểm). Thực trạng này đòi hỏi các nhà trường cần chỉ đạo giáo viên hướng dẫn học sinh các phương pháp học tập thì HĐHT của học sinh mới đạt hiệu quả.

Kết quả khảo sát học sinh càng phản ánh rõ hơn về thực trạng sử dụng các phương pháp học tập. Mức độ sử dụng thường xuyên được đánh giá nhiều nhất ở phương pháp đọc và học thuộc kiến thức trong phạm vi bài giảng (có 58.70%). Đây cũng là phương pháp học tập phổ biến của học sinh trường DBĐH Dân tộc hiện nay. Mức độ đôi khi sử dụng tập trung nhiều vào các phương pháp như lập dàn bài, đề cương; lập sơ đồ hệ thống hóa bài học; nghiên cứu theo từng chủ đề của môn học; trao đổi thông tin về môn học với thầy cô, bạn bè. Đặc biệt, tỷ lệ học sinh không bao giờ sử dụng các phương pháp nêu trên vẫn chiếm số lượng tương đối cao.

2.2.2.4. Mức độ thực hiện hình thức tổ chức hoạt động học tập

Là loại hình trường chuyên biệt, tính chất đặc thù rõ nét với hai đặc điểm: Dân tộc và Nội trú, nên học tập là hoạt động chủ đạo của học sinh trường DBĐH Dân tộc. Ngoài các giờ trên lớp là hình thức HĐHT chính, số thời gian còn lại trong ngày phải được nhà trường tổ chức, hướng dẫn để học sinh tham gia các hoạt động

nhằm giáo dục, rèn luyện học sinh theo mục tiêu học tập của nhà trường. Một trong những hoạt động trọng tâm mang tính đặc thù của học sinh trường DBĐH Dân tộc là hoạt động tự học, tự rèn luyện. Hoạt động này thống nhất giữa giáo dục và tự giáo dục, giữa quá trình dạy - học và tự học.

Đánh giá về mức độ thực hiện hình thức tổ chức HĐHT của học sinh, chúng tôi tiến hành khảo sát CBQL, giáo viên và học sinh. Kết quả như sau:

Bảng 2.8: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL, giáo viên và học sinh về mức độ thực hiện các hình thức tổ chức HĐHT

TT	***Nội dung đánh giá***		**Mức độ *(CBQL + GV)***				**Mức độ *(HS)***			
			Tốt	Trung bình	Chưa đạt	***TB***	Tốt	Trung bình	Chưa đạt	***TB***
1	Học sinh thực hiện HĐHT trên lớp theo thời khóa biểu đúng quy định	*SL*	73	128	95	**2.07**	143	163	62	**2.22**
		%	28.52	50.00	21.48		38.86	44.29	16.85	
2	Học sinh tham gia đầy đủ các hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm sáng tạo	*SL*	93	89	74	**2.07**	149	152	67	**2.22**
		%	36.33	34.77	28.91		40.49	41.30	18.21	
3	Học sinh thực hiện nghiêm túc giờ tự học, nhà trường tổ chức hiệu quả HĐHT trong giờ tự học	*SL*	17	143	96	**1.69**	22	226	120	**1.73**
		%	6.64	55.86	37.50		5.98	61.41	32.61	
4	Học sinh tham gia tích cực hoạt động đoàn thể	*SL*	67	109	80	**1.95**	86	182	100	**1.96**
		%	26.17	42.58	31.25		23.37	49.46	27.17	
5	Hình thức tổ chức HĐHT phù hợp, kích thích động cơ học tập và phát huy năng lực học tập của HS	*SL*	50	118	88	**1.85**	65	193	110	**1.88**
		%	19.53	46.09	34.38		17.66	52.45	29.89	

Đối với HĐHT trên lớp, nhìn chung, học sinh trường DBĐH Dân tộc thực hiện tốt nền nếp lên lớp, tiếp thu môn học đầy đủ, đúng thời gian theo kế hoạch năm học và thời khóa biểu quy định. Điểm đánh giá trung bình của mục này đạt 2.07

điểm theo đánh giá của CBQL, giáo viên và 2.22 điểm theo đánh giá của học sinh. Tuy nhiên, qua khảo sát và nghiên cứu thực tế, trong vài năm gần đây, hiện tượng học sinh vi phạm nội quy, quy chế nhà trường thường xuyên xuất hiện; trong học tập, học sinh có nhiều lý do để xin nghỉ, trốn tiết, hoặc không tham gia đầy đủ các giờ học chính khóa và ngoại khóa. Hiện tượng học sinh không được dự kỳ thi học kỳ do nghỉ quá 20% số tiết quy định; học sinh vi phạm kỷ luật bị trả về địa phương đã xảy ra ở các nhà trường. Nguyên nhân chủ yếu của hạn chế trên đây là do học sinh vẫn chưa có động cơ, thái độ học tập đúng đắn; còn có tâm lý ỷ lại, dựa vào chính sách của Đảng và Nhà nước về giáo dục dân tộc. Khảo sát cho thấy vẫn có 95 ý kiến của CBQL, giáo viên và 62 ý kiến của học sinh đánh giá chưa đạt ở nội dung 1.

Hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm sáng tạo kích thích khả năng sáng tạo, cho phép học sinh chủ động tìm hiểu, khám phá thực tế, hấp dẫn và thu hút học sinh trường DBĐH Dân tộc tham gia. Kết quả khảo sát cho thấy, học sinh hào hứng và đánh giá cao hình thức HĐHT này (điểm trung bình đạt 2.07 điểm theo đánh giá của CBQL, giáo viên và 2.22 điểm theo đánh giá của học sinh). Vì vậy, các nhà trường phải quan tâm đến việc tổ chức hiệu quả, có chất lượng các hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm, sáng tạo nhằm khơi dậy hứng thú của học sinh trong học tập.

Đối với hoạt động tự học - một trong những hình thức HĐHT quan trọng và cơ bản của học sinh trường DBĐH Dân tộc - lại không nhận được nhiều đánh giá tốt (có 6.64% CBQL và giáo viên; 5.98% HS đánh giá tốt); mức độ chưa đạt chiếm tỷ lệ tương đối nhiều (37.50% ý kiến của CBQL và giáo viên; 32.61% ý kiến của học sinh). Tỷ lệ này phản ánh sự bất cập, hạn chế trong việc tổ chức hoạt động tự học cho học sinh tại các nhà trường hiện nay. Qua tìm hiểu và nghiên cứu thực tế, phần lớn học sinh lúng túng, chưa tìm ra cách thức tự học hiệu quả. Ngoài hoạt động chủ đạo là ôn bài cũ, chuẩn bị bài mới, học sinh không biết sử dụng giờ tự học như thế nào để giúp HĐHT tốt hơn. Trong các giờ tự học trên lớp, học sinh tham gia tự học một cách đối phó, qua loa, chỉ đến lớp điểm danh cho đủ; đối với tự học ngoài giờ lên lớp (ký túc xá , thư viện), học sinh làm việc riêng, như đánh bài, lướt web, nói chuyện, hoặc trốn ra ngoài chơi điện tử, uống rượu... Một số học sinh có

động cơ học tập tốt, có nhu cầu tự học thật sự thì lúng túng trong việc xác định nội dung tự học, không có phương pháp tự học phù hợp, không biết cách đọc sách, nghiên cứu tài liệu..., do đó, kết quả tự học không cao. Công tác tổ chức HĐHT trong giờ tự học ở các nhà trường còn gặp nhiều bất cập. Cơ bản, nhà trường mới chỉ thực hiện quản lý giờ tự học theo thời gian biểu, cử giáo viên chỉ đạo, hướng dẫn học sinh tự học, giám sát theo dõi hoạt động tự học trên lớp. Tuy nhiên, việc bồi dưỡng năng lực và phương pháp tự học cho học sinh, quản lý, giám sát học sinh tự học ngoài giờ lên lớp vẫn chưa được nhà trường chỉ đạo thực hiện hiệu quả.

2.2.2.5. Kiểm tra, đánh giá hoạt động học tập

Kiểm tra, đánh giá HĐHT của học sinh có vai trò rất quan trọng. Kiểm tra, đánh giá được xem như khâu cuối cùng của một chu trình đào tạo, đồng thời cũng là khâu mở đầu cho một chu trình giáo dục tiếp theo. Kiểm tra, đánh giá cho chúng ta biết được mức độ đạt được mục tiêu HĐHT, đồng thời cung cấp cho ta thông tin về tất cả các khâu trước đó (nội dung học tập, phương pháp học tập, hình thức tổ chức học tập), từ đó, giúp giáo viên và học sinh điều chỉnh cách dạy, cách học, giúp hiệu trưởng điều chỉnh phương pháp quản lý, đưa ra các quyết sách giáo dục phù hợp, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường. Kết quả khảo sát CBQL, giáo viên và học sinh về thực trạng kiểm tra, đánh giá HĐHT được tổng hợp như sau:

Bảng 2.9: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL, giáo viên và học sinh về kiểm tra, đánh giá HĐHT

TT	***Nội dung đánh giá***		**Mức độ *(CBQL + GV)***				**Mức độ *(HS)***			
			Tốt	Trung bình	Chưa đạt	***TB***	Tốt	Trung bình	Chưa đạt	***TB***
1	Kiểm tra, đánh giá nền nếp HĐHT của học sinh	*SL*	67	111	78	**1.96**	86	184	98	**1.97**
		%	26.17	43.36	30.47		23.37	50.00	26.63	
2	Kiểm tra, đánh giá việc tham gia các hình thức tổ chức HĐHT của học sinh	*SL*	34	130	92	**1.77**	43	210	115	**1.80**
		%	13.28	50.78	35.94		11.68	57.07	31.25	
3	Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nội dung học	*SL*	50	118	88	**1.85**	65	193	110	**1.88**
		%	19.53	46.09	34.38		17.66	52.45	29.89	

	tập theo từng môn học									
4	Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT	*SL*	84	102	70	**2.05**	108	172	88	**2.05**
		%	32.81	39.84	27.34		29.35	46.74	23.91	
5	Học sinh tự kiểm tra, đánh giá hoạt động học tập	*SL*	17	134	105	**1.66**	22	215	131	**1.70**
		%	6.64	52.34	41.02		5.98	58.42	35.60	

Kiểm tra việc thực hiện nền nếp HĐHT, mức độ tham gia các hình thức tổ chức HĐHT của học sinh được các nhà trường thực hiện khá chặt chẽ, nghiêm túc, góp phần hạn chế số lượng học sinh bỏ học, trốn tiết. Tuy nhiên, cùng với việc kiểm tra thì công tác đánh giá chưa thực sự được quan tâm đúng mực, chưa có biện pháp xử lý phù hợp đối với những học sinh vi phạm nền nếp HĐHT hoặc không tham gia đầy đủ các hình thức học tập. Kết quả khảo sát vẫn còn 30.47% CBQL, giáo viên và 26.63% học sinh đánh giá chưa đạt ở nội dung 1; còn 35.94% CBQL, giáo viên và 31.25% học sinh đánh giá chưa đạt ở nội dung 2.

Công tác kiểm tra, đánh giá tại các trường DBĐH Dân tộc hiện nay chủ yếu vẫn là kiểm tra, đánh giá theo quy chế. Vì thế, trong kiểm tra, đánh giá HĐHT, nhà trường quan tâm nhiều nhất đến kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh tại các trường DBĐH Dân tộc trước đây thường chỉ được tổ chức dưới hình thức tự luận và tiến hành chấm bình thường; việc kiểm tra, đánh giá này ít nhiều phụ thuộc vào tính chủ quan của người chấm; hơn nữa, lượng kiến thức trong đề kiểm tra tự luận chỉ tập trung vào những vấn đề cụ thể dẫn đến tình trạng học sinh học tủ, học lệch. Hiện nay, các nhà trường đã cải tiến kiểm tra, đánh giá bằng cách phối hợp giữa trắc nghiệm khách quan và tự luận, nhưng vẫn chưa tổ chức cải tiến cách chấm bài kiểm tra, bài thi; giáo viên vẫn trực tiếp chấm bài kiểm tra bằng tay, vừa mất thời gian vừa không đảm bảo tính khách quan. Đối với các môn học ngoại khóa, một số trường còn buông lỏng trong công tác quản lý việc tổ chức kiểm tra, đánh giá, dẫn đến tình trạng kết quả không phản ánh đúng chất lượng dạy học, học sinh không coi trọng việc học tập các bộ môn này. Nhìn chung, công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập ở các trường DBĐH Dân tộc vẫn còn tồn tại một số bất cập như: Mới chỉ dừng lại ở kiểm tra, đánh giá

theo quy chế; việc kiểm tra, đánh giá thường xuyên, liên tục theo định hướng phát triển năng lực chưa được quan tâm đồng bộ; chưa thực sự đổi mới cách thức ra đề và hình thức kiểm tra. Nhiều giáo viên chưa quan tâm đến kết quả học tập của học sinh; học sinh chưa được tiếp cận với yêu cầu kiểm tra, đánh giá theo phương thức kiểm tra, đánh giá mới.

Hạn chế lớn nhất trong kiểm tra, đánh giá HĐHT ở các trường DBĐH Dân tộc là học sinh chưa tự biết kiểm tra, đánh giá HĐHT của mình. Kết quả khảo sát cho nội dung này chỉ nhận được 6.64% ý kiến của CBQL, giáo viên và 5.98% ý kiến của học sinh đánh giá tốt; Điểm trung bình đạt 1.66 điểm theo đánh giá của CBQL, giáo viên và 1.70 điểm theo đánh giá của học sinh.

2.2.3. Quản lý hoạt động học tập của học sinh Trường Dự bị Đại học Dân tộc

2.2.3.1. Thực trạng quản lý đầu vào

a) Quản lý chất lượng đầu vào

Tổng hợp chung điểm xét tuyển của các trường DBĐH Dân tộc trong 3 năm học (2012-2013; 2013-2014; 2014-2015) như sau:

Bảng 2.10: Tổng hợp chung điểm xét tuyển đầu vào của các trường trong 3 năm

TT	Năm học / Tên trường	Điểm xét tuyển theo khối năm học 2012 - 2013				Điểm xét tuyển theo khối năm học 2013 - 2014				Điểm xét tuyển theo khối năm học 2014 - 2015			
		A	B	C	D	A	B	C	D	A	B	C	D
1	Trường DBĐH Dân tộc Việt Trì	9.5	14.0	15.5	9.0	10.0	15.0	16.0	9.5	10.0	16.0	16.5	10.0
2	Trường DBĐH Dân tộc Nha Trang	8.5	9.0	10.0	10.0	9.5	13.0	10.0	11.0	7.5	9.5	8.0	8.0
3	Trường DBĐH Thành phố Hồ Chí Minh	9.0	12.0	10.0	11.0	9.0	12.0	10.0	11.0	9.0	12.0	10.0	11.0
4	Trường DBĐH Dân tộc Sầm Sơn	3 tỉnh				4 tỉnh				3 tỉnh			
		A	B	C	D	A	B	C	D	A	B	C	D
		9.0	10.0	11.0	8.0	7.0	8.0	8.0	6.0	10.0	11.5	12.0	8.0

TT	Năm học / Tên trường	Điểm xét tuyển theo khối năm học 2013 - 2014				Điểm xét tuyển theo khối năm học 2014 - 2015			
		3 tỉnh				4 tỉnh			
		A	B	C	D	A	B	C	D
		7.0	9.0	10.0	7.5	6.0	9.5	10.5	7.5

TT	Năm học / Tên trường	Điểm xét tuyển theo khối năm học 2014 - 2015			
		4 tỉnh			
		A	B	C	D
		5.0	6.5	6.5	6.0

<u>Ghi chú:</u> Trường DBĐH Dân tộc Sầm Sơn: 3 tỉnh (Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An); 4 tỉnh (Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế)

Kết quả tuyển sinh trong 3 năm cho thấy, điểm xét tuyển của các trường DBĐH Dân tộc thấp hơn so với điểm sàn mà Bộ GD&ĐT quy định. Trong 4 trường DBĐH Dân tộc, nhìn chung, điểm xét tuyển đầu vào của trường DBĐH Dân tộc Việt Trì cao hơn so với 3 trường còn lại. Trường DBĐH Dân tộc Sầm Sơn, do đặc điểm vùng miền và điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn, điểm xét tuyển đầu vào của học sinh 4 tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế thấp hơn so với học sinh 3 tỉnh Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An.

Căn cứ kết quả tuyển sinh, đặc điểm học sinh, ngay từ đầu năm học, các trường đều có kế hoạch bồi dưỡng học sinh trong thời gian học DBĐH. Chất lượng văn hoá đầu năm của học sinh nhìn chung thấp. Trong khi đó, chỉ tiêu kế hoạch phấn đấu của các trường DBĐH Dân tộc là cuối năm phải có 85% - 90% học sinh vào học đại học; 10 - 15% vào học cao đẳng hoặc TCCN. Điều này đồng nghĩa với việc đòi hỏi các trường DBĐH Dân tộc phải tìm mọi biện pháp để quản lý tốt chất lượng đầu vào của học sinh, nâng cao kết quả bồi dưỡng DBĐH mới có thể đạt được chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Đánh giá công tác quản lý chất lượng đầu vào của học sinh, chúng tôi tiến hành lấy phiếu khảo sát và tổng hợp kết quả như sau:

Bảng 2.11: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL và giáo viên về quản lý chất lượng đầu vào

STT	Nội dung đánh giá	Mức độ						TB
		Tốt		Trung bình		Chưa đạt		
		SL	%	SL	%	SL	%	
1	Tổ chức khảo sát đầu năm, đánh giá, phân hóa chất lượng đầu vào của học sinh theo năng lực học tập	56	21.88	158	61.72	42	16.41	2.45
2	Tổ chức phân hóa đầu vào của học sinh theo định hướng nghề nghiệp và yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi	34	13.28	106	41.41	116	45.31	1.68
3	Tổ chức các HĐHT cho học sinh theo quan điểm dạy học	17	6.64	113	44.14	126	49.22	1.57

	phân hóa							
4	Chỉ đạo tổ chuyên môn, giáo viên nghiên cứu các biện pháp dạy học phù hợp năng lực học sinh và yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi	54	21.09	156	60.94	46	17.97	2.43
5	Huy động các lực lượng giáo dục trong việc tổ chức HĐHT cho học sinh theo quan điểm dạy học phân hóa	78	30.47	100	39.06	78	30.47	2.00

Ý kiến đánh giá của CBQL và giáo viên các trường DBĐH Dân tộc về quản lý chất lượng đầu vào của học sinh cho thấy: Tổ chức khảo sát đầu năm, đánh giá, phân hóa chất lượng đầu vào theo năng lực học tập vẫn còn nhiều bất cập. Có 21.88% ý kiến đánh giá tốt; 16.41% ý kiến đánh giá chưa đạt, điểm trung bình 2.45 điểm. Tổ chức phân hóa đầu vào theo định hướng nghề nghiệp và yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi chưa được quan tâm đúng mức. Có 13.28% ý kiến đánh giá tốt; 45.31% ý kiến đánh giá chưa đạt; điểm trung bình 1.68 điểm. Qua nghiên cứu thực tế, việc khảo sát chất lượng đầu vào, phân hóa học sinh theo năng lực, định hướng nghề nghiệp và yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi chưa được thực hiện đồng bộ ở các nhà trường; cơ bản, các trường tiến hành dạy học ngay sau khi tuyển đủ chỉ tiêu Bộ GD&ĐT giao. Việc tổ chức các HĐHT cho học sinh theo quan điểm dạy học phân hóa còn nhận nhiều đánh giá chưa đạt, có 126 ý kiến, chiếm 49.22%. Như vậy, để quản lý chất lượng đầu vào của học sinh, tạo sự chuyển biến về kết quả học tập sau thời gian bồi dưỡng DBĐH, đặc biệt đáp ứng được yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi về cơ cấu nghề nghiệp và chất lượng nguồn nhân lực, các trường phải quan tâm đến việc phân hóa đầu vào và tổ chức các HĐHT phù hợp với năng lực của học sinh.

b) Quản lý chất lượng đội ngũ giáo viên

Trong dạy học, giáo viên là người điều khiển học sinh hoạt động nhận thức. Vì vậy, giáo viên là chủ thể, học sinh là đối tượng của hoạt động dạy. Việc tổ chức HĐHT ở trường DBĐH Dân tộc luôn diễn ra sự tác động tương hỗ giữa giáo viên -

học sinh. Sự thống nhất trong mối tương tác nói trên là thống nhất giữa điều khiển và tự điều khiển trên cơ sở đảm bảo liên hệ hai chiều giáo viên - học sinh bền vững. Mọi sự tác động từ giáo viên trong quá trình học tập cuối cùng phải hướng tới thúc đẩy sự vận động, phát triển hệ thống tri thức, kỹ năng, thái độ, nhân cách cho học sinh DBĐH Dân tộc. Năng lực giáo viên chính là yếu tố quan trọng, ảnh hưởng đến HĐHT của học sinh. Bởi, hoạt động dạy của giáo viên gây ảnh hưởng có chủ định đến hành vi và quá trình học tập của học sinh, tạo môi trường và điều kiện để học sinh DBĐH Dân tộc duy trì, cải thiện việc học, kiểm soát quá trình và kết quả học tập. Để đánh giá về thực trạng quản lý chất lượng đội ngũ giáo viên, chúng tôi tiến hành lấy ý kiến đánh giá của CBQL và giáo viên qua phiếu khảo sát. Tổng hợp kết quả như sau:

Bảng 2.12: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL và giáo viên về quản lý chất lượng đội ngũ giáo viên

STT	Nội dung đánh giá	Mức độ						TB
		Tốt		Trung bình		Chưa đạt		
		SL	%	SL	%	SL	%	
1	Nâng cao ý thức của giáo viên về việc thường xuyên trau dồi chuyên môn nghiệp vụ	19	7.42	153	59.77	84	32.81	1.75
2	Bồi dưỡng năng lực sư phạm, năng lực nghiên cứu khoa học cho giáo viên	38	14.84	135	52.73	83	32.42	1.82
3	Tạo điều kiện để giáo viên đi học nâng cao trình độ chuyên môn	115	44.92	85	33.20	56	21.88	2.23
4	Tạo điều kiện để giáo viên được tham gia các lớp tập huấn về đổi mới nội dung chương trình, phương pháp dạy học	77	30.08	109	42.58	70	27.34	2.03
5	Tổ chức dự giờ thao giảng, nhận xét, đánh giá để có kế hoạch bồi dưỡng giáo viên	96	37.50	96	37.50	64	25.00	2.13
6	Xây dựng cơ chế khen thưởng phù hợp để khuyến khích giáo viên phấn đấu trở thành giáo viên giỏi	58	22.66	121	47.27	77	30.08	1.93
7	Đổi mới công tác tuyển chọn giáo viên, chú trọng năng lực sư phạm và trình độ đào tạo	134	52.34	76	29.69	46	17.97	2.34

Kết quả khảo sát cho thấy thực trạng quản lý chất lượng đội ngũ giáo viên: Mặc dù chất lượng giáo viên tác động sâu sắc và ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng

và hiệu quả học tập của học sinh, nhưng các trường DBĐH Dân tộc vẫn chưa nâng cao được nhận thức của giáo viên về việc thường xuyên trau dồi chuyên môn nghiệp vụ, chỉ có 7.42% đánh giá tốt ở nội dung này; việc xây dựng cơ chế khen thưởng dành cho giáo viên chưa phù hợp, chưa kích thích và phát huy hết ở giáo viên khả năng cống hiến trong chuyên môn, còn có 30.08% đánh giá chưa đạt; Công tác tổ chức bồi dưỡng năng lực sư phạm, năng lực nghiên cứu khoa học cho giáo viên tại các nhà trường chưa đồng đều và chưa thật sự hiệu quả, chỉ có 14.84% đánh giá tốt.

Nguyên nhân của các tồn tại nói trên là do một bộ phận giáo viên chưa nhận thức đúng tầm quan trọng của việc tự học, tự bồi dưỡng, trau dồi chuyên môn; nguồn lực tài chính chỉ đủ để duy trì các hoạt động dạy học, chưa đủ để các nhà trường xây dựng được cơ chế khen thưởng phù hợp hay tổ chức các lớp tập huấn bồi dưỡng năng lực sư phạm, đổi mới phương pháp dạy học cho giáo viên.

c) Quản lý cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

CSVC của các trường DBĐH Dân tộc được khảo sát và tổng hợp như sau:

Bảng 2.13: Tổng hợp chung CSVC các trường DBĐH Dân tộc tính đến tháng 12/2014

Nội dung QL	**Đơn vị tính**	**Tổng số**	**Trong đó làm mới trong năm**	**Tổng số chia ra**		
				Kiên cố	Cấp 4	Nhà tạm
	1	2	3	4	5	6
I. Đất đai nhà trường QL sử dụng						
1. Diện tích	m^2	72.648				
2. Số cơ sở	Cơ sở	4				
II. Diện tích xây dựng	Sàn	33.254	600	33.254		
1. Giảng đường: Diện tích	m^2	10.356		10.356		
Số phòng học	Phòng	87		87		
2. Phòng máy vi tính	m^2	710		710		
Số phòng	Phòng	11		11		
3. Phòng học Ngoại ngữ	m^2	261		261		
Số phòng	Phòng	3		3		
4. Phòng nhạc, họa	m^2					
Số phòng	Phòng					
5. Thư viện: Diện tích	m^2	651		509		

Số phòng	Phòng	4		4		
6. Phòng Thí nghiệm: Diện tích	m^2	640		640		
Số phòng	Phòng	9		9		
7. Vườn thực nghiệm: Diện tích	m^2					
8. Xưởng thực tập, thực hành						
Diện tích	m^2					
Số phòng	Phòng					
9. Nhà ở HS (KTX): Diện tích	m^2	14137		14137		
Số phòng	Phòng	278		278		
10. Diện tích khác (khu làm việc)		5080		5080		
- Hội trường: Diện tích	m^2					
Số phòng	Phòng					
- Câu lạc bộ: Diện tích	m^2					
Số Phòng	Phòng					
- Nhà tập TDTT: Diện tích	m^2	3579		3579		
- Bể bơi: Diện tích	m^2					
- Sân vận động	m^2	10.777				

Đánh giá việc quản lý CSVC, TBDH, chúng tôi lấy ý kiến của CBQL và giáo viên qua phiếu khảo sát. Kết quả tổng hợp như sau:

Bảng 2.14: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL và giáo viên về quản lý CSVC,TBDH

STT	Nội dung đánh giá	Mức độ						TB
		Tốt		Trung bình		Chưa đạt		
		SL	%	SL	%	SL	%	
1	Xây dựng kế hoạch quản lý, khai thác CSVC, TBHT	96	37.50	98	38.28	62	24.22	2.13
2	Bồi dưỡng nghiệp vụ sử dụng TBDH cho cán bộ, giáo viên	115	44.92	86	33.59	55	21.48	2.23
3	Đầu tư CSVC, TBDH, đáp ứng nhu cầu HĐHT của học sinh	77	30.08	110	42.97	69	26.95	2.03
4	Kiểm tra, đánh giá việc quản lý sử dụng CSVC, TBDH	134	52.34	72	28.13	50	19.53	2.33

Có thể nói, hệ thống CSVC, TBDH của các nhà trường được xây dựng tương đối đồng bộ, khang trang. Phòng học thoáng mát, đáp ứng yêu cầu học tập cho quy mô học sinh tăng hằng năm. Hệ thống nhà đa năng, thư viện, thí nghiệm, phòng

máy, sân bãi cơ bản phục vụ cho các hoạt động dạy học; cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp. Tuy nhiên, để phục vụ đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới quản lý giáo dục và đào tạo, việc đầu tư CSVC, TBDH tại các nhà trường hiện nay vẫn chưa được quan tâm chú ý, còn có 26.95% ý kiến đánh giá chưa đạt. Công tác bồi dưỡng nghiệp vụ sử dụng TBDH cho cán bộ, giáo viên chưa được các nhà trường thực hiện thường xuyên, liên tục, có 21.48% ý kiến đánh giá chưa đạt. Nguyên nhân chủ yếu là do nguồn lực tài chính hạn hẹp dẫn đến những khó khăn, bất cập trong công tác bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, giáo viên hay mua sắm, làm mới trang thiết bị dạy học, đặc biệt là các trang thiết bị hiện đại. Thực trạng này đòi hỏi, muốn nâng cao hiệu quả HĐHT, các trường DBĐH Dân tộc cần phải tăng cường đầu tư CSVC, TBDH.

d) Quản lý nguồn lực tài chính và thực hiện chế độ chính sách

Đánh giá việc quản lý nguồn lực tài chính và chế độ chính sách đối với HĐHT của học sinh được tổng hợp qua kết quả sau đây:

Bảng 2.15: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL và giáo viên về quản lý nguồn lực tài chính và chế độ chính sách

STT	Nội dung đánh giá	Mức độ						TB
		Tốt		Trung bình		Chưa đạt		
		SL	%	SL	%	SL	%	
1	Xây dựng kế hoạch quản lý nguồn lực tài chính và chế độ chính sách	19	7.42	146	57.03	91	35.55	1.72
2	Đầu tư nguồn lực tài chính cho các HĐHT của học sinh	38	14.84	133	51.95	85	33.20	1.82
3	Quản lý nguồn lực tài chính đảm bảo cho công tác thi đua khen thưởng đối với HĐHT của học sinh	58	22.66	122	47.66	76	29.69	1.93
4	Kiểm tra, giám sát nguồn lực tài chính và thực hiện chế độ chính sách	96	37.50	98	38.28	62	24.22	2.13
5	Quản lý nguồn lực tài chính và thực hiện chế độ chính sách đúng quy định, đảm bảo điều kiện để học sinh học tập	115	44.92	71	27.73	70	27.34	2.18

* *Thuận lợi trong hoạt động tài chính và chế độ chính sách:* Là đơn vị sự nghiệp ngân sách Nhà nước đảm bảo 100% kinh phí, cơ chế phân bổ dự toán hàng

năm Bộ giao kinh phí dựa trên cơ sở chỉ tiêu mới học sinh hệ DBĐH Dân tộc. Giáo viên và học sinh được thụ hưởng chế độ chính sách của trường chuyên biệt, có điều kiện để đảm bảo cho quá trình dạy và học.

** Khó khăn trong hoạt động tài chính và chế độ chính sách:* Việc giao dự toán kinh phí hàng năm dựa trên cơ sở chỉ tiêu học sinh tuyển mới dẫn đến nguồn kinh phí không đáp ứng yêu cầu chi cho hoạt động dạy học. Cơ cấu nguồn chi chủ yếu tập trung chủ yếu cho nguồn chi con người (lương giáo viên và học bổng học sinh), nguồn kinh phí chi cho HĐHT hạn chế. Ngoài ngân sách nhà nước cấp, các trường DBĐH Dân tộc không có nguồn thu hợp pháp nào khác.

Quản lý tài chính ở trường DBĐH Dân tộc thông qua giao dự toán hằng năm của Bộ GD&ĐT cho các trường theo chỉ tiêu tuyển sinh DBĐH, thực hiện kiểm soát chi thông qua hệ thống kho bạc Nhà nước. Hằng năm, sau khi Bộ GD&ĐT giao dự toán thu chi ngân sách, hiệu trưởng chỉ đạo Phòng Kế hoạch Tài chính và các phòng ban chuyên môn lập kế hoạch và tiến hành quản lý, sử dụng tài chính theo quy định. Đối với nguồn kinh phí tự chủ thường xuyên, việc lập dự toán dựa trên nguyên tắc ưu tiên chi chế độ chính sách cho giáo viên và học sinh, đảm bảo các điều kiện chi cho hoạt động chuyên môn. Đối với nguồn kinh phí không thường xuyên, phải tập trung nguồn lực ưu tiên cho việc đầu tư CSVC, TBDH.

Công tác thanh quyết toán thu chi ngân sách: Hằng năm, sau khi kết thúc niên độ kế toán 31/12, bộ phận kế toán thực hiện công tác quyết toán theo quy định. Thực hiện việc khóa sổ kế toán, lập báo cáo tài chính theo mẫu biểu và gửi về Bộ GD&ĐT đúng thời gian quy định. Thông qua quyết toán, đánh giá được tình hình thực hiện dự toán, tình hình chấp hành các chế độ chính sách, định mức theo quy định của Nhà nước.

Các trường DBĐH Dân tộc đã thực hiện đúng việc quản lý nguồn tài chính và thực hiện chế độ chính sách đối với giáo viên và học sinh, đảm bảo các khoản thanh toán cá nhân (lương, phụ cấp giáo viên, học bổng cho học sinh), dành nguồn lực cho đầu tư CSVC, TBDH.

2.2.3.2. Thực trạng quản lý quá trình hoạt động học tập

a) Quản lý thực hiện mục tiêu học tập

Quá trình học tập được bắt đầu từ việc xây dựng mục tiêu học tập. Mục tiêu học tập là dự kiến kết quả phải đạt được sau quá trình học tập, là căn cứ để tổ chức các HĐHT, đồng thời cũng là tiêu chuẩn để đánh giá quá trình học tập của học sinh. Mục tiêu học tập chi phối các thành tố khác của quá trình học tập; mục tiêu học tập chỉ dẫn việc thiết kế nội dung, chương trình, lựa chọn phương pháp, phương tiện và các hình thức tổ chức học tập. Do đó, hiệu trưởng muốn quản lý tốt HĐHT cần phải bắt đầu từ việc quản lý thực hiện mục tiêu học tập. Đánh giá việc quản lý thực hiện mục tiêu học tập của các trường DBĐH Dân tộc, chúng tôi lấy ý kiến khảo sát qua CBQL, giáo viên và tổng hợp như sau:

Bảng 2.16: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL và giáo viên về quản lý mục tiêu học tập

STT	Nội dung đánh giá	Mức độ						TB
		Tốt		Trung bình		Chưa đạt		
		SL	%	SL	%	SL	%	
1	Xây dựng kế hoạch triển khai mục tiêu học tập tới toàn thể giáo viên và học sinh	84	32.81	102	39.84	70	27.34	2.05
2	Tổ chức triển khai, quán triệt mục tiêu học tập tới toàn thể giáo viên và học sinh, chú trọng mục tiêu học tập đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi	67	26.17	107	41.80	82	32.03	1.94
3	Bồi dưỡng động cơ, thái độ học tập đúng đắn cho học sinh.	34	13.28	124	48.44	98	38.28	1.75
4	Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện mục tiêu học tập so với yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi	17	6.64	135	52.73	104	40.63	1.66
5	Điều chỉnh hoạt động học tập theo mục tiêu học tập đề ra	48	18.75	102	39.84	106	41.46	1.77

* *Xây dựng kế hoạch:* Lập kế hoạch triển khai mục tiêu học tập tới toàn thể

giáo viên và học sinh luôn được các trường DBĐH Dân tộc quan tâm. Thông thường, kế hoạch triển khai mục tiêu học tập được nhà trường lồng ghép với kế hoạch tổ chức tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, kế hoạch tổ chức diễn đàn đối thoại giữa hiệu trưởng với học sinh, kế hoạch học tập nội quy quy chế DBĐH. Kết quả khảo sát cho thấy, có 32.81% ý kiến đánh giá tốt cho nội dung 1.

* *Tổ chức thực hiện:* Việc tổ chức triển khai, quán triệt mục tiêu học tập tới toàn thể giáo viên và học sinh tại các nhà trường được đánh giá tương đối khả quan (26.17% ý kiến đánh giá tốt). Qua tìm hiểu thực tế, vào đầu năm học, thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khóa hay các buổi học tập nội quy quy chế, nhà trường đã triển khai nghiêm túc mục tiêu học tập, quán triệt ý thức trách nhiệm, nhiệm vụ học tập, khuyến khích học sinh nêu cao tinh thần tự giác, xây dựng kế hoạch phấn đấu cho bản thân. Tuy nhiên, mục tiêu đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi chưa được giáo viên và học sinh nhận thức đầy đủ, sâu sắc. Vẫn còn giáo viên và học sinh tách rời mục tiêu học tập với việc đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi. Kết quả khảo sát cho thấy, có 82 ý kiến đánh giá chưa đạt, chiếm 32.03%. Song song với việc triển khai, quán triệt mục tiêu học tập, việc bồi dưỡng động cơ, thái độ học tập đúng đắn cho học sinh cũng được nhà trường quan tâm thực hiện. Tuy nhiên, mức độ thực hiện và chất lượng chưa cao. Vẫn còn học sinh chưa nêu cao ý thức học tập, chưa có động cơ học tập tốt (có 38.28% ý kiến đánh giá chưa đạt).

* *Kiểm tra, giám sát:* Kiểm tra, giám sát việc thực hiện mục tiêu học tập chưa được các trường chỉ đạo sát sao. Cơ bản, nhà trường mới chỉ dừng lại ở việc triển khai, quán triệt mục tiêu học tập tới cán bộ, giáo viên và học sinh, chưa đi sâu kiểm tra, đánh giá mức độ thực hiện mục tiêu học tập. Đặc biệt, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện mục tiêu học tập so với yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi gần như chưa được tiến hành đồng bộ. Vẫn còn 40.63% ý kiến đánh giá chưa đạt, điểm trung bình 1.66 điểm.

* *Điều chỉnh, cải tiến:* Việc điều chỉnh HĐHT của học sinh theo mục tiêu học tập của các trường diễn ra còn chậm. Nhìn chung, nhà trường chưa có các biện pháp cụ thể để hướng dẫn học sinh biết so sánh, đối chiếu giữa mục tiêu học tập và

việc thực hiện HĐHT, từ đó tìm hướng điều chỉnh HĐHT cho phù hợp với mục tiêu đã đề ra. Vẫn còn 41.46% ý kiến đánh giá chưa đạt, điểm trung bình chỉ đạt 1.77 điểm.

b) Quản lý thực hiện nội dung học tập

Quản lý thực hiện nội dung học tập là khâu quan trọng trong quản lý HĐHT của học sinh. Đánh giá quản lý thực hiện nội dung học tập qua khảo sát ý kiến của CBQL và giáo viên, chúng tôi tổng hợp kết quả như sau:

Bảng 2.17: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL và giáo viên về quản lý thực hiện nội dung học tập

STT	Nội dung đánh giá	Mức độ						TB
		Tốt		Trung bình		Chưa đạt		
		SL	%	SL	%	SL	%	
1	Xây dựng kế hoạch thực hiện nội dung học tập	158	61.72	56	21.88	42	16.41	2.45
2	Chỉ đạo giáo viên và học sinh thực hiện nội dung học tập	121	47.27	92	35.94	43	16.80	2.30
3	Tổ chức cho giáo viên nghiên cứu, thảo luận, xây dựng nội dung học tập theo yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi	96	37.50	102	39.84	58	22.66	2.15
4	Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nội dung học tập của giáo viên và học sinh	154	60.16	50	19.53	52	20.31	2.40
5	Điều chỉnh, cải tiến nội dung học tập theo định hướng phát triển năng lực và yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi	115	44.92	75	29.30	66	25.78	2.19

* *Xây dựng kế hoạch:* Kế hoạch thực hiện nội dung học tập gắn liền với kế hoạch năm học, kế hoạch chuyên môn của nhà trường. Các trường DBĐH Dân tộc đều thực hiện tốt việc quản lý xây dựng kế hoạch. Khảo sát cho thấy, có 61.72 % ý kiến đánh giá tốt; điểm trung bình đạt 2.45%.

* *Tổ chức thực hiện:* Các trường đã chỉ đạo tổ chuyên môn cụ thể hóa kế hoạch thực hiện nội dung học tập thành lịch trình giảng dạy, xây dựng thời khóa

biểu học tập, phân công giáo viên giảng dạy; chỉ đạo tổ bộ môn tổ chức cho giáo viên nghiên cứu, thảo luận, xây dựng tài liệu giảng dạy cho giáo viên và tài liệu học tập cho học sinh; chỉ đạo giáo viên tổ chức các HĐHT, hướng dẫn học sinh học tập theo nội dung đã xây dựng. Nội dung học tập được phê duyệt trước khi đưa vào thực hiện. Công tác chỉ đạo thực hiện nội dung học tập được các trường quản lý nghiêm túc. Điểm đánh giá trung bình đạt 2.30 điểm. Về cơ bản, các trường thực hiện nội dung học tập theo Thông tư quy định, việc nghiên cứu, xây dựng nội dung học tập theo yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi chưa được quan tâm chú ý.

* *Kiểm tra, giám sát:* Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung học tập diễn ra thường xuyên, liên tục. Trong năm học, các trường đều có kế hoạch kiểm tra theo định kỳ hoặc đột xuất hồ sơ chuyên môn, thực hiện lịch trình giảng dạy của giáo viên, nội dung kiến thức học sinh tiếp thu. Sau mỗi đợt kiểm tra đều có tổng hợp, đánh giá, nhận xét, rút kinh nghiệm. Có 60.16% ý kiến đánh giá tốt, điểm trung bình đạt 2.40 điểm.

* *Điều chỉnh, cải tiến:* Trên cơ sở kiểm tra, đánh giá, hiệu trưởng các trường đã kịp thời chỉ đạo thực hiện nội dung học tập theo hướng: nghiêm cấm giáo viên cắt xén, lược bỏ nội dung học tập trong quá giảng dạy; bổ sung những nội dung học tập còn thiếu hụt cho học sinh yếu kém, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức cho học sinh khá giỏi; yêu cầu giáo viên xây dựng giáo án có chất lượng, phù hợp đối tượng học sinh; yêu cầu học sinh thực hiện nghiêm túc giờ lên lớp, tiếp thu đầy đủ nội dung học tập theo thời khóa biểu. Tuy nhiên, quản lý thực hiện nội dung học tập tại các nhà trường hiện nay mới chỉ dừng lại ở việc quản lý giáo viên giảng dạy và học sinh học tập theo nội dung chương trình khung DBĐH của Bộ GD&ĐT ban hành. Vì thế, việc điều chỉnh, cải tiến nội dung học tập theo định hướng phát triển năng lực và yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi chưa thực sự rõ nét. Vẫn còn 25.78% ý kiến đánh giá chưa đạt cho nội dung này.

c) Quản lý sử dụng phương pháp học tập

Quản lý sử dụng phương pháp học tập của học sinh tại các trường DBĐH Dân tộc hiện nay vẫn còn tồn tại nhiều bất cập, hạn chế, như: Học sinh chưa có

phương pháp học tập hiệu quả; giáo viên chưa quan tâm bồi dưỡng học sinh về phương pháp học tập; hiệu trưởng chưa tìm ra được biện pháp để quản lý tốt việc sử dụng phương pháp học tập của học sinh. Nguyên nhân của những hạn chế này là do đối tượng học sinh có điểm xét tuyển đầu vào thấp, HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc có nét đặc thù riêng, quản lý các nhà trường chưa chỉ đạo sát sao trong công tác xây dựng kế hoạch và thực hiện kế hoạch quản lý sử dụng phương pháp học tập. Đánh giá việc quản lý phương pháp học tập của học sinh qua khảo sát ý kiến của CBQL và giáo viên, chúng tôi tổng hợp kết quả như sau:

Bảng 2.18: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL và giáo viên về quản lý việc sử dụng phương pháp học tập của học sinh

STT	Nội dung đánh giá	Mức độ						TB
		Tốt		Trung bình		Chưa đạt		
		SL	%	SL	%	SL	%	
1	Xây dựng kế hoạch quản lý sử dụng phương pháp học tập của học sinh	84	32.81	101	39.45	71	27.73	2.05
2	Triển khai, chỉ đạo giáo viên quản lý sử dụng phương pháp học tập của học sinh	67	26.17	111	43.36	78	30.47	1.96
3	Chỉ đạo giáo viên hướng dẫn, bồi dưỡng các phương pháp học tập phù hợp với nội dung, hình thức, năng lực học tập.	50	19.53	120	46.88	86	33.59	1.86
4	Kiểm tra, đánh giá việc quản lý sử dụng phương pháp học tập của học sinh	17	6.64	134	52.34	105	41.02	1.66
5	Cải tiến, điều chỉnh việc quản lý sử dụng phương pháp học tập của học sinh	34	13.28	127	49.61	95	37.11	1.76

* *Xây dựng kế hoạch:* Việc lập kế hoạch không được thể hiện rõ nét. Thông thường, các trường lồng ghép kế hoạch quản lý sử dụng phương pháp học tập của học sinh vào kế hoạch chuyên môn của nhà trường, kế hoạch giảng dạy của giáo viên. Nội dung kế hoạch còn mờ nhạt, chung chung, chưa cụ thể hóa cách thức và thời gian tiến hành. Ý kiến đánh giá vẫn còn 27.73% xếp ở mức độ chưa đạt.

* *Tổ chức thực hiện:* Hiệu trưởng các trường đã triển khai, chỉ đạo giáo viên quản lý việc sử dụng phương pháp học tập của học sinh; chỉ đạo giáo viên hướng dẫn, bồi dưỡng các phương pháp học tập phù hợp với nội dung, hình thức, năng lực học tập của từng học sinh. Qua nghiên cứu cho thấy, trong mỗi HĐHT, giáo viên đều cố gắng giúp học sinh tìm tòi các phương pháp học tập phù hợp với nội dung kiến thức cần chiếm lĩnh. Tuy nhiên, việc thực hiện kế hoạch quản lý sử dụng phương pháp học tập của học sinh vẫn còn nhiều hạn chế. Phần lớn, giáo viên còn lúng túng, chưa có cách thức để giúp học sinh tìm ra phương pháp học tập phù hợp; trong dạy học, giáo viên chưa quan tâm nhiều đến việc hướng dẫn, bồi dưỡng phương pháp học tập cho học sinh; hiệu trưởng các trường mới chỉ dừng lại ở việc chỉ đạo thực hiện kế hoạch, chưa chú ý nhiều đến công tác tổ chức thực hiện kế hoạch.

* *Kiểm tra, giám sát:* Kiểm tra, giám sát công tác quản lý sử dụng phương pháp học tập của học sinh chưa được các nhà trường coi trọng. Nhìn chung, các trường còn thả nổi cho giáo viên, giao cho giáo viên tự hướng dẫn, quản lý và giám sát việc sử dụng các phương pháp học tập của học sinh. Việc tổ chức kiểm tra, đánh giá mức độ sử dụng *(thường xuyên, đôi khi, không bao giờ)* và tính hiệu quả của các phương pháp học tập chưa được quan tâm nhiều. Khảo sát nhận được 105 ý kiến đánh giá chưa đạt, chiếm 41.2%.

* *Điều chỉnh, cải tiến:* Việc điều chỉnh, cải tiến công tác quản lý sử dụng phương pháp học tập của học sinh chưa có biểu hiện rõ nét, mới chỉ dừng lại ở việc hiệu trưởng các trường chỉ đạo giáo viên giúp học sinh tự điều chỉnh các phương pháp học tập cho phù hợp.

d) Quản lý hình thức tổ chức học tập

Quản lý hình thức HĐHT chính là quản lý cách thức tổ chức và chất lượng HĐHT của học sinh trên lớp và ngoài giờ lên lớp. Đánh giá việc quản lý hình thức HĐHT tại các trường DBĐH Dân tộc qua ý kiến khảo sát của CBQL và giáo viên, chúng tôi tổng hợp được kết quả như sau:

Bảng 2.19: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL và giáo viên về mức độ quản lý hình thức học tập

STT	Nội dung đánh giá	Mức độ						TB
		Tốt		Trung bình		Chưa đạt		
		SL	%	SL	%	SL	%	
1	Xây dựng kế hoạch tổ chức các hình thức HĐHT	156	60.94	54	21.09	46	17.97	2.43
2	Chỉ đạo thực hiện các hình thức tổ chức HĐHT cho học sinh	134	52.34	86	33.59	36	14.06	2.38
3	Chỉ đạo giáo viên hướng dẫn, quản lý học sinh tự học, bồi dưỡng năng lực tự học cho học sinh	77	30.08	109	42.58	70	27.34	2.03
4	Giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các hình thức HĐHT của học sinh	192	52.17	112	30.43	64	17.39	2.35
5	Cải tiến, điều chỉnh hình thức HĐHT phù hợp với năng lực học sinh	142	55.47	78	30.47	36	14.06	2.41

**Xây dựng kế hoạch:* Việc xây dựng kế hoạch tổ chức hình thức HĐHT được các nhà trường thực hiện nghiêm túc. Ngay đầu năm học, hiệu trưởng chỉ đạo xây dựng kế hoạch chuyên môn và cụ thể hóa việc tổ chức các hình thức HĐHT. Hình thức HĐHT được xác định rõ ràng về nội dung học tập, số tiết thực hiện, thời gian học tập, địa điểm tổ chức HĐHT. Công tác xây dựng kế hoạch được đông đảo CBQL, giáo viên đánh giá cao, mức độ tốt là 60.94%, điểm trung bình đạt 2.43 điểm.

**Tổ chức thực hiện:* Trên cơ sở kế hoạch đã xây dựng, hiệu trưởng chỉ đạo Phòng Bồi dưỡng quản lý chất lượng và các Tổ chuyên môn phối hợp tổ chức thực hiện thông qua các nội dung: Xây dựng thời khóa biểu cho các hình thức HĐHT; phân công giáo viên phụ trách lớp, phụ trách từng hình thức HĐHT; xây dựng nội dung học tập cho từng hình thức HĐHT; tổ chức HĐHT cho học sinh trên lớp, ngoài giờ lên lớp; theo dõi việc thực hiện các hình thức tổ chức HĐHT của giáo viên và học sinh; chỉ đạo giáo viên hướng dẫn, quản lý học sinh tự học, bồi dưỡng năng lực tự học cho học sinh. Nhìn chung, các trường DBĐH Dân tộc đã tổ chức thực hiện tốt hình thức HĐHT trên lớp. Riêng công tác quản lý HĐHT của học sinh

trong giờ tự học vẫn còn hạn chế do năng lực tự học của học sinh trường DBĐH Dân tộc yếu, giáo viên chưa bồi dưỡng cho học sinh các phương pháp tự học, nhà quản lý chưa tìm ra biện pháp quản lý giờ tự học hiệu quả.

* *Kiểm tra, giám sát:* Hiệu trưởng chỉ đạo xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất các hình thức tổ chức HĐHT trong năm học, như: dự giờ thăm lớp đột xuất, thao giảng, kiểm tra giáo án của giáo viên và giờ tự học của học sinh, kiểm tra việc thực hiện nội dung học tập của giáo viên và học sinh...; chỉ đạo phòng, tổ chuyên môn kiểm tra thường xuyên việc thực hiện các hình thức tổ chức HĐHT của giáo viên và học sinh; Định kỳ tổ chức hội nghị chuyên môn để đánh giá về cách thức tổ chức và chất lượng của các hình thức HĐHT.

* *Điều chỉnh, cải tiến:* Sau khi kiểm tra, đánh giá về các hình thức tổ chức HĐHT, hiệu trưởng các nhà trường đã kịp thời chỉ đạo tổ chuyên môn, giáo viên điều chỉnh HĐHT phù hợp với mục tiêu học tập của học sinh.

e) Quản lý kiểm tra, đánh giá hoạt động học tập

Chúng tôi tiến hành khảo sát công tác quản lý kiểm tra, đánh giá HĐHT của học sinh qua ý kiến của CBQL và giáo viên như sau:

Bảng 2.20: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL và giáo viên về quản lý kiểm tra, đánh giá HĐHT của học sinh

STT	Nội dung đánh giá	Mức độ						TB
		Tốt		Trung bình		Chưa đạt		
		SL	%	SL	%	SL	%	
1	Xây dựng kế hoạch kiểm tra đánh giá HĐHT của học sinh	156	60.94	54	21.09	46	17.97	2.43
2	Tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, đánh giá nghiêm túc, đúng quy chế	158	61.72	56	21.88	42	16.41	2.45
3	Kiểm tra, đánh giá HĐHT của học sinh theo định hướng phát triển năng lực	77	30.08	109	42.58	70	27.34	2.03
4	Giám sát công tác kiểm tra đánh giá HĐHT của học sinh	134	52.34	74	28.91	48	18.75	2.34
5	Cải tiến, điều chỉnh công tác kiểm tra, đánh giá HĐHT của học sinh theo định hướng phát triển năng lực	79	30.85	93	36.32	84	32.81	1.98

* *Xây dựng kế hoạch:* Kế hoạch kiểm tra đánh giá HĐHT của học sinh gồm: Kế hoạch kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nền nếp HĐHT của học sinh; Kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh theo quy chế Bộ GD&ĐT. Kết quả khảo sát cho thấy, công tác xây dựng kế hoạch kiểm tra đánh giá HĐHT của học sinh được các trường DBĐH Dân tộc thực hiện nghiêm túc. Ý kiến đánh giá tốt cho nội dung này chiếm tỷ lệ cao, 156 phiếu, đạt 60.94%.

* *Tổ chức thực hiện:* Đối với kế hoạch kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nền nếp HĐHT của học sinh, phòng Bồi dưỡng quản lý chất lượng phối hợp với phòng Công tác học sinh và giáo viên bộ môn, giáo viên chủ nhiệm chịu trách nhiệm thực hiện. Việc kiểm tra diễn ra hằng tuần và có báo cáo tổng hợp về Ban giám hiệu. Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh theo quy chế Bộ GD&ĐT thực hiện theo chế độ Hội đồng. Hiệu trưởng chỉ đạo thành lập Hội đồng thi Học kỳ và kiểm tra định kỳ, tổ chức thực hiện theo nhiệm vụ của Hội đồng. Công tác tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra đánh giá HĐHT của học sinh tại các trường DBĐH Dân tộc nhìn chung nghiêm túc, khách quan, đúng quy định. Tuy nhiên, kiểm tra, đánh giá HĐHT của học sinh theo định hướng phát triển năng lực còn nhiều bất cập, chưa thực hiện đồng bộ tại các nhà trường. Có 30.8% ý kiến đánh giá tốt, vẫn còn 27.34% ý kiến đánh giá chưa đạt, điểm trung bình đạt 2.03 điểm.

* *Kiểm tra, giám sát:* Kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch luôn được hiệu trưởng các trường DBĐH Dân tộc quan tâm thực hiện. Trong mỗi kỳ kiểm tra định kỳ và thi học kỳ, nhà trường đều thành lập ban thanh tra, chịu trách nhiệm giám sát toàn bộ quá trình kiểm tra, đánh giá HĐHT của học sinh.

* *Điều chỉnh, cải tiến:* Tùy theo tình hình thực tế của nhà trường, việc điều chỉnh, cải tiến kế hoạch quản lý kiểm tra, đánh giá HĐHT của học sinh được thực hiện linh hoạt, từ khâu xây dựng kế hoạch cho đến việc tổ chức, chỉ đạo và quản lý kết quả sau kiểm tra, đánh giá. Tuy nhiên, mức độ điều chỉnh, cải tiến kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực còn hạn chế. Khảo sát chỉ nhận được 30.85% ý kiến tốt; vẫn còn 32.81% ý kiến chưa đạt.

2.2.3.3. Thực trạng quản lý kết quả đầu ra

a) Quản lý kết quả xét phân bổ học sinh vào học đại học, cao đẳng, TCCN

Kết quả đầu ra phải được đánh giá dựa trên các quy định về chuẩn đầu ra. Hiện nay, Bộ GD&ĐT vẫn chưa có một văn bản nào quy định cụ thể đối với chuẩn đầu ra để các trường DBĐH Dân tộc làm cơ sở đánh giá kết quả đầu ra của học sinh. Dựa trên mục tiêu HĐHT và khung chương trình bồi dưỡng DBĐH Dân tộc, các trường coi đây là chuẩn đầu ra để đánh giá kết quả học tập của học sinh. Các chuẩn về kiến thức, kỹ năng phải dựa trên khung chương trình bồi dưỡng DBĐH Dân tộc, được đánh giá qua 4 lần kiểm tra định kỳ và 2 lần thi học kỳ. Chuẩn về thái độ dựa trên các tiêu chí xét điểm rèn luyện và xếp loại hạnh kiểm. Do vậy, quản lý kết quả học tập của học sinh là quản lý việc đánh giá học sinh ở 3 phương diện: Học lực; Rèn luyện; Hạnh kiểm.

Để quản lý kết quả học tập của học sinh, các trường DBĐH Dân tộc đã thực hiện nghiêm túc kế hoạch tổ chức kiểm tra định kỳ và thi học kỳ; xây dựng các tiêu chí xét điểm rèn luyện; tổ chức xét điểm rèn luyện khách quan, công bằng, đúng tiêu chí; đánh giá, xếp loại hạnh kiểm cho học sinh; công khai, minh bạch công tác đánh giá kết quả học tập của học sinh. Tổng hợp chung kết quả học tập của học sinh các trường DBĐH Dân tộc trong 3 năm học (2012 - 2013; 2013 - 2014; 2014 - 2015) như sau:

- Kết quả học lực

Bảng 2.21: Tổng hợp kết quả xếp loại học lực của học sinh 3 năm học (2012 - 2013; 2013 - 2014; 2014 - 2015)

TT	Năm học	Tổng	Học lực							
			Giỏi		Khá		T.bình		Yếu, kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	2012 - 2013	3162	172	5.4	680	21.5	2030	64.2	280	8.9
2	2013 - 2014	3306	82	2.5	679	20.5	2304	69.7	241	7.3
3	2014 - 2015	3477	90	2.6	706	20.3	2356	67.8	325	9.3
Tổng cộng		**9945**	**344**	**3.5**	**2065**	**20.7**	**6690**	**67.3**	**846**	**8.5**

- Kết quả hạnh kiểm

Bảng 2.22: Tổng hợp kết quả xếp loại hạnh kiểm của học sinh 3 năm học (2012 - 2013; 2013 - 2014; 2014 - 2015)

TT	Năm học	Tổng	Hạnh kiểm							
			Tốt		Khá		T.bình		Yếu, kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	2012 - 2013	3162	2133	67.5	690	21.8	282	8.9	57	1.8
2	2013 - 2014	3306	2369	71.7	683	20.6	211	6.4	43	1.3
3	2014 - 2015	3477	2477	71.2	748	21.5	198	5.7	54	1.6
Tổng cộng		**9945**	**6979**	**70.2**	**2121**	**21.3**	**691**	**6.9**	**154**	**1.5**

- Kết quả rèn luyện

Bảng 2.23: Tổng hợp kết quả xếp loại rèn luyện của học sinh 3 năm học (2012 - 2013; 2013 - 2014; 2014 - 2015)

TT	Năm học	Tổng	Rèn luyện							
			Xuất sắc		Tốt		Khá		T.bình	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	2012 - 2013	3162	1079	34.1	1329	40.2	733	23.1	21	0.6
2	2013 - 2014	3306	1182	35.7	1366	41.3	742	22.4	16	0.5
3	2014 - 2015	3477	1279	36.8	1568	45.1	603	17.3	27	0.8
Tổng cộng		**9945**	**3540**	**35.6**	**4263**	**42.9**	**2078**	**20.9**	**64**	**3.6**

Kết quả bồi dưỡng DBĐH Dân tộc của các trường qua 3 năm cho thấy: Về học lực, học sinh có học lực giỏi chiếm tỷ lệ ít (đạt 3.5%), học sinh yếu vẫn còn (chiếm 1.5%); về rèn luyện, học sinh đạt loại tốt chiếm tỷ lệ 42.9%, vẫn còn học sinh chỉ xếp loại trung bình (3.6%); về hạnh kiểm, cơ bản học sinh DBĐH Dân tộc có hạnh kiểm tốt (đạt 70.2%), học sinh có hạnh kiểm trung bình chiếm số lượng ít.

Căn cứ vào các nội dung được quy định tại Thông tư 25 của Bộ GD&ĐT, các trường DBĐH Dân tộc tổ chức thực hiện công tác xét phân bổ học sinh vào học đại học, cao đẳng, TCCN đúng quy chế. Trong công tác quản lý việc xét phân bổ học sinh vào học đại học, cao đẳng, TCCN, các trường DBĐH Dân tộc đã thực hiện

được những nội dung sau đây: Xây dựng kế hoạch xét phân bổ học sinh vào học đại học, cao đẳng, TCCN; tổ chức lấy phiếu đăng ký nguyện vọng của học sinh; tổng hợp nguyện vọng của học sinh, đăng ký Bộ GD&ĐT xin chỉ tiêu xét phân bổ học sinh vào học đại học, cao đẳng, TCCN; xây dựng tiêu chí xét phân bổ học sinh vào học đại học, cao đẳng, TCCN đảm bảo tính khách quan, minh bạch; thành lập Hội đồng và tổ chức xét phân bổ học sinh vào học đại học, cao đẳng, TCCN khách quan, công bằng, đúng quy chế; tổng hợp kết quả xét phân bổ học sinh vào học đại học, cao đẳng, TCCN, đấu mối với các CSGD để tiếp nhận học sinh; kiểm tra, giám sát công tác xét phân bổ học sinh vào học đại học, cao đẳng, TCCN.

Tổng hợp kết quả xét phân bổ học sinh vào học đại học, cao đẳng, TCCN tại các trường DBĐH Dân tộc trong 3 năm học (2012 - 2013; 2013 - 2014; 2014 - 2015) như sau:

Bảng 2.24: Tổng hợp kết quả xét phân bổ học sinh vào học đại học, cao đẳng, TCCN 3 năm học (2012 - 2013; 2013 - 2014; 2014 - 2015)

TT	Năm học	Tổng	Đại học		Cao đẳng		TCCN		Về địa phương	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	2012 - 2013	3162	2835	89.6	261	8.3	30	0.9	36	1.1
2	2013 - 2014	3306	2951	89.3	269	8.1	31	0.9	55	1.7
3	2014 - 2015	3477	3030	87.1	271	7.8	37	1.1	48	1.4
Tổng cộng		**9945**	**8816**	**88.6**	**801**	**8.1**	**98**	**1.0**	**139**	1.3

Nhìn chung, các trường DBĐH Dân tộc đã đảm bảo tính khách quan, công bằng, đảm bảo chất lượng trong xét tuyển học sinh vào học đại học, cao đẳng, TCCN. Kết quả xét phân vào học đại học, cao đẳng, TCCN cơ bản đã phản ánh đúng kết quả học tập của học sinh. Những sai sót, tiêu cực trong việc quản lý công tác xét phân bổ học sinh vào học đại học, cao đẳng, TCCN rất hiếm xảy ra. Tuy nhiên, quản lý kết quả xét phân bổ học sinh tại các nhà trường hiện nay vẫn chưa gắn liền với yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi. Qua nghiên cứu cho thấy, kết quả xét phân bổ vẫn chưa phù hợp với yêu cầu về cơ cấu ngành nghề tại

địa phương khu vực miền núi, vùng dân tộc.

Điểm bất cập trong công tác xét tuyển học sinh vào học đại học, cao đẳng, TCCN là những khó khăn trong việc đăng ký chỉ tiêu đầu ra đối với học sinh DBĐH Dân tộc. Trong hai năm gần đây, thay vì ra quyết định giao chỉ tiêu cụ thể cho các CSGD về việc tiếp nhận học sinh DBĐH Dân tộc, Bộ GD&ĐT lại yêu cầu các trường DBĐH Dân tộc phải trực tiếp đấu mối, thống nhất chỉ tiêu với các CSGD trước khi Bộ ra quyết định phân bổ. Mặt khác, xuất phát từ cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, trong công tác tuyển sinh hiện nay, nhiều CSGD đã hoàn toàn chủ động với việc đồng ý hay không đồng ý tiếp nhận học sinh DBĐH Dân tộc dù đã có quyết định giao chỉ tiêu của Bộ GD&ĐT. Những bất cập này khiến cho các trường DBĐH Dân tộc gặp nhiều khó khăn trong công tác đấu mối xin chỉ tiêu với Bộ GD&ĐT và các CSGD, làm cho công tác xét phân bổ học sinh đôi khi bị kéo dài.

b) Quản lý thông tin phản hồi của các CSGD về chất lượng học tập của học sinh

- Sự thích ứng của học sinh khi học tại các CSGD: Chất lượng bồi dưỡng DBĐH Dân tộc và kết quả HĐHT của học sinh còn được thể hiện qua khả năng thích ứng của học sinh khi học ở các trường đại học, cao đẳng và TCCN. Đánh giá về sự thích ứng của học sinh khi học tại các CSGD, chúng tôi tiến hành khảo sát xin ý kiến của 256 CBQL, giáo viên và tổng hợp kết quả như sau:

Bảng 2.25: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL và giáo viên về sự thích ứng của học sinh khi học tại các CSGD

STT	Nội dung đánh giá	Mức độ						TB
		Tốt		Trung bình		Chưa đạt		
		SL	%	SL	%	SL	%	
1	Khả năng hòa nhập và thích nghi với môi trường học tập	58	22.66	113	44.14	85	33.20	1.89
2	Khả năng tiếp cận với kiến thức chuyên ngành và các phương pháp học tập	19	7.42	147	57.42	90	35.16	1.72
3	Ý thức học tập, động cơ và thái độ nói chung trong học tập	77	30.08	110	42.97	69	26.95	2.03
4	Tích cực tham gia các hoạt động xã	98	38.28	81	31.64	77	30.08	2.08

	hội, hoạt động đoàn thể tại nhà trường							
5	Có kỹ năng sống phù hợp trong môi trường học tập mới	90	35.16	97	37.89	69	26.95	2.08
6	Sau thời gian đào tạo, học sinh có khả năng đáp ứng yêu cầu công việc, đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi	38	14.84	134	52.34	84	32.81	1.82

Kết quả khảo sát cho thấy, chỉ có 7.42% ý kiến đánh giá tốt về khả năng tiếp cận với kiến thức chuyên ngành và các phương pháp học tập; vẫn còn 26.95 ý kiến đánh giá chưa đạt đối với ý thức học tập, động cơ và thái độ nói chung trong học tập; đánh giá về khả năng đáp ứng yêu cầu công việc, đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi sau thời gian đào tạo, chỉ có 14.84% ý kiến đánh giá tốt, 32.81% ý kiến đánh giá chưa đạt.

Như vậy, khả năng thích ứng của học sinh khi theo học tại các CSGD vẫn còn hạn chế, đặc biệt là khả năng tiếp cận với kiến thức chuyên ngành và các phương pháp học tập. Đây là nguyên nhân cơ bản nhất dẫn đến tình trạng một số học sinh DBĐH Dân tộc không thể tiếp tục theo học tại các CSGD, phải rút hồ sơ trở về địa phương, lãng phí nguồn kinh phí 1 năm bồi dưỡng DBĐH.

- Sự hài lòng của các CSGD khi tiếp nhận học sinh: Do chất lượng bồi dưỡng DBĐH còn hạn chế, mấy năm gần đây, một số trường đại học trọng điểm đã từ chối không tiếp nhận học sinh DBĐH Dân tộc, hoặc tiếp nhận với số lượng ít. Để đánh giá về sự hài lòng của các CSGD khi tiếp nhận học sinh DBĐH Dân tộc, chúng tôi xin ý kiến khảo sát của 256 CBQL, giáo viên và tổng hợp kết quả như sau:

Bảng 2.26: Tổng hợp ý kiến đánh giá của CBQL và giáo viên về sự hài lòng của các CSGD khi tiếp nhận học sinh

STT	Nội dung đánh giá	Mức độ						TB
		Tốt		Trung bình		Chưa đạt		
		SL	%	SL	%	SL	%	
1	Phẩm chất đạo đức và ý thức học tập của học sinh	90	35.16	98	38.28	68	26.56	2.09
2	Chất lượng bồi dưỡng DBĐH của các trường DBĐH Dân tộc	19	7.42	148	57.81	89	34.77	1.73

3	Khả năng thích ứng và năng lực học tập của học sinh khi theo học đại học, cao đẳng, TCCN	38	14.84	137	53.52	81	31.64	1.83
4	Khả năng đáp ứng yêu cầu công việc, đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi.	58	22.66	115	44.92	83	32.42	1.90
5	Mong muốn tiếp tục nhận học sinh DBĐH Dân tộc để đào tạo tại trường	77	30.08	103	40.23	76	29.69	2.00
6	Sự phối hợp giữa trường DBĐH Dân tộc và các CSGD trong việc tiếp nhận và đào tạo học sinh	97	37.89	123	48.05	36	14.06	2.24

Qua ý kiến của CBQL và giáo viên, đối với nội dung chất lượng bồi dưỡng DBĐH của các trường DBĐH Dân tộc chỉ có 7.42% đánh giá tốt, điểm đánh giá trung bình đạt 1.73 điểm; đối với nội dung khả năng thích ứng và năng lực học tập của học sinh khi theo học đại học, cao đẳng, TCCN có 14.84% tốt, điểm đánh giá trung bình đạt 1.83 điểm; Về mong muốn tiếp tục nhận học sinh DBĐH Dân tộc để đào tạo tại trường, có 30.08% tốt, điểm đánh giá trung bình đạt 2.0 điểm. Kết quả này cho thấy, sự hài lòng của các CSGD khi tiếp nhận học sinh DBĐH Dân tộc chưa cao. Một số trường đại học, học viện vẫn e ngại khi đào tạo đối tượng học sinh này. Nguyên nhân chủ yếu vẫn là do các trường DBĐH Dân tộc chưa đảm bảo được chất lượng học tập của học sinh trong quá trình bồi dưỡng.

2.2.3.4. Khả năng thích ứng với tác động của bối cảnh đến quản lý hoạt động học tập của học sinh Trường Dự bị Đại học Dân tộc

Kết quả khảo sát cho thấy, khả năng thích ứng với các yếu tố tác động của bối cảnh đến quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc như: chính sách phát triển giáo dục miền núi; yêu cầu đảm bảo chất lượng đầu ra của các CSGD, văn bản pháp quy về DBĐH đều bắt đầu từ khả năng nhận thức của Ban giám hiệu và sự tham mưu, đề xuất của các bộ phận đơn vị Phòng, Tổ chuyên môn. Nghĩa là, nhà trường có tận dụng tối đa được cơ hội hay chấp nhận những ảnh hưởng tiêu cực do thách thức mang đến từ các yếu tố bên ngoài gần như phụ thuộc vào năng lực quản lý của Ban giám hiệu, đứng đầu là hiệu trưởng.

Theo nghiên cứu thực tế thì khả năng thích ứng với những tác động bên ngoài còn chậm. Nhà trường mới chỉ đón nhận các chỉ thị, chính sách chỉ đạo từ trên và triển khai thực hiện, ít có phản hồi hoặc chủ động đề xuất giải pháp. Trong công tác quản lý chất lượng đầu ra của học sinh, nhà trường đã quan tâm đến những ảnh hưởng của kinh tế, xã hội, văn hóa khu vực miền núi đến trình độ, năng lực học tập của học sinh trường DBĐH Dân tộc, tìm biện pháp giúp học sinh thích ứng với môi trường học tập và nâng cao hiệu quả HĐHT, như chỉ đạo giáo viên hỗ trợ, bồi dưỡng học sinh về phương pháp học tập, hướng dẫn học sinh tự học, tổ chức các hình thức HĐHT phù hợp với năng lực... Tuy nhiên, việc nghiên cứu, phối hợp với các CSGD trong quản lý chất lượng đầu ra của học sinh chưa được các nhà trường chú ý.

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG THỰC TRẠNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC

2.3.1. Đánh giá thực trạng hoạt động học tập của học sinh Trường Dự bị Đại học Dân tộc

2.3.1.1. Mặt mạnh

Các trường DBĐH Dân tộc đã thực hiện tốt việc triển khai, quán triệt tới học sinh mục tiêu học tập. Cơ bản, học sinh xác định được mục tiêu học tập, có ý thức chấp hành nội quy quy định của nhà trường trong quá trình học tập. Học sinh được tiếp thu đầy đủ các nội dung học tập theo thời khóa biểu quy định. Học sinh nghiêm túc tham gia các hình thức học tập theo kế hoạch của nhà trường; tích cực với công tác đoàn thể; say mê, hứng thú với các hoạt động trải nghiệm sáng tạo. Công tác kiểm tra, đánh giá HĐHT của học sinh thực hiện nghiêm túc, khách quan, đảm bảo đúng quy chế.

2.3.1.2. Mặt yếu

Học sinh xác định được mục tiêu học tập nhưng chưa có nhận thức đúng đắn, sâu sắc về tầm quan trọng của mục tiêu học tập. Điều này dẫn đến việc hiểu sai về mục tiêu học tập, như xem HĐHT ở trường DBĐH Dân tộc chỉ là giai đoạn ôn thi lại đại học, hoặc là chặng dừng chân trước khi bước tiếp vào đại học. Vì thế, có một

bộ phận không nhỏ học sinh chỉ chăm lo học các môn thi đại học, bỏ qua hoặc buông xuôi các HĐHT khác; nhiều học sinh còn thờ ơ, ỷ lại vào chế độ chính sách, không có động cơ, thái độ học tập tích cực.

Nội dung học tập nhìn chung chưa phù hợp, chưa đáp ứng được yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi và năng lực học sinh. Đa số học sinh trường DBĐH Dân tộc chưa có phương pháp học tập phù hợp. Đặc biệt, học sinh còn nhiều lúng túng trong sử dụng các phương pháp đòi hỏi khả năng tự đọc, tự nghiên cứu, chỉ quen với phương pháp ghi chép, học thuộc lòng. Hình thức tự học chưa phát huy được năng lực học tập ở học sinh . Việc tổ chức HĐHT thông qua giờ tự học cho học sinh ở các nhà trường chưa thực sự hiệu quả.

Học sinh chưa biết tự kiểm tra, đánh giá kết quả HĐHT của mình. Việc kiểm tra, đánh giá HĐHT của học sinh tại các nhà trường mới chỉ dừng lại ở việc kiểm tra, đánh giá theo quy chế, chưa quan tâm nhiều đến kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực cho học sinh.

2.3.2. Đánh giá thực trạng quản lý hoạt động học tập của học sinh Trường Dự bị Đại học Dân tộc

Phân tích kết quả nghiên cứu thực trạng quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc theo tiếp cận CIPO, chúng tôi rút ra một số đánh giá sau đây:

2.3.2.1. Mặt mạnh

a) Về quản lý đầu vào

Các nhà trường đã quan tâm quản lý các yếu tố đầu vào, như: Đội ngũ giáo viên có bước phát triển về số lượng và chất lượng, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn tương đối cao; năng lực của một bộ phận giáo viên đã tiếp cận được yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học; CSVC, TBDH mặc dù còn thiếu nhưng cơ bản đã đáp ứng yêu cầu học tập của học sinh; quản lý tốt nguồn lực tài chính và việc thực hiện chế độ chính sách đối với HĐHT của học sinh.

b) Về quản lý quá trình

Các trường DBĐH Dân tộc đã quản lý nghiêm túc việc xây dựng kế hoạch triển khai các yếu tố quá trình HĐHT, như: Kế hoạch tổ chức triển khai mục tiêu

học tập cho học sinh; kế hoạch thực hiện nội dung học tập; kế hoạch tổ chức hình thức HĐHT; kế hoạch quản lý sử dụng phương pháp học tập; kế hoạch kiểm tra, đánh giá HĐHT. Trong quá trình thực hiện, luôn đảm bảo công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát và kịp thời điều chỉnh những điểm bất cập, hạn chế.

c) Về quản lý đầu ra

Quản lý kết quả học tập theo mục tiêu dạy học đã được các trường quan tâm đúng mực; công tác xét tuyển và quản lý kết quả xét tuyển học sinh vào đại học, cao đẳng, TCCN được thực hiện đúng quy chế, đảm bảo tính khách quan, công bằng.

2.3.2.2. Mặt yếu

a) Về quản lý đầu vào

Về đội ngũ, CBQL các Phòng, Tổ chuyên môn phần lớn chưa được qua các lớp bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý, chủ yếu thực hiện nhiệm vụ theo kinh nghiệm. Vì vậy, trong quản lý HĐHT của học sinh đôi khi còn lúng túng, thiếu khoa học. Quản lý đầu vào của học sinh chưa quan tâm chú ý phân hóa chất lượng trên cơ sở năng lực người học và đáp ứng cơ cấu ngành nghề cần tạo nguồn đào tạo tại địa phương vùng dân tộc, miền núi.

Trang thiết bị dạy học nhìn chung còn thiếu và lạc hậu, chưa đáp ứng với quy mô phát triển học sinh và yêu cầu nâng cao chất lượng HĐHT. Nguồn tài chính eo hẹp, mới chỉ đủ chi cho lương của cán bộ, giáo viên và học bổng của học sinh, chưa đầu tư nhiều cho hoạt động dạy học.

b) Về quản lý quá trình

Công tác tổ chức, chỉ đạo thực hiện kế hoạch quản lý các yếu tố quá trình HĐHT chưa được thực hiện đồng bộ, dẫn đến còn những bất cập, hạn chế, như: học sinh đa phần chưa tự xác định và biết cách thực hiện mục tiêu học tập; mục tiêu học tập, nội dung học tập chưa đáp ứng được yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi; giáo viên còn thả nổi, chưa quản lý tốt việc sử dụng phương pháp học tập của học sinh; Nhà trường chưa quản lý hiệu quả giờ tự học; quản lý kiểm tra, đánh giá HĐHT của học sinh mới chỉ được thực hiện theo quy chế; Việc điều chỉnh, cải tiến kế hoạch quản lý các yếu tố quá trình HĐHT diễn ra còn chậm, chưa rõ nét.

c) Về quản lý kết quả đầu ra

Chất lượng đầu ra của học sinh vẫn còn thấp so với yêu cầu, mục tiêu dạy học đặt ra; kỹ năng thực hành và việc vận dụng kiến thức vào thực tiễn cuộc sống của đa số học sinh DBĐH Dân tộc còn yếu; học sinh chưa thích ứng cao với việc học tập kiến thức chuyên ngành tại các trường đại học, cao đẳng; việc đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho khu vực miền núi còn hạn chế.

2.3.3. Nguyên nhân thực trạng quản lý hoạt động học tập của học sinh Trường Dự bị Đại học Dân tộc

2.3.3.1. Nguyên nhân thành công

- *Nguyên nhân chủ quan:* Đội ngũ CBQL và giáo viên ở các trường DBĐH nhìn chung phẩm chất đạo đức tốt, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước; được đào tạo cơ bản, nhiệt tình gắn bó với nhà trường và sự nghiệp giáo dục.

- *Nguyên nhân khách quan:* Có nhiều thuận lợi trong thời kỳ đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo.

2.3.3.2. Nguyên nhân hạn chế

- *Nguyên nhân chủ quan:* Một số cán bộ giáo viên chưa nhận thức đúng tầm quan trọng của công tác quản lý HĐHT trong nhiệm vụ tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi. Một số CBQL còn hạn chế về năng lực, hiểu biết tâm lý học sinh DBĐH, việc quản lý chủ yếu dựa vào kinh nghiệm. Vai trò của Ban Giám hiệu và các Phòng, Tổ chuyên môn trong quản lý HĐHT của học sinh chưa được rõ nét. Hiệu trưởng một số trường chưa có biện pháp, giải pháp quản lý HĐHT của học sinh phù hợp để nâng cao kết quả tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi hiện nay.

Các trường mới chỉ xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch bồi dưỡng DBĐH Dân tộc theo các Thông tư quy định của Bộ GD&ĐT, nghĩa là vẫn chưa coi người học là mục tiêu hướng đến của quá trình đào tạo. Nhà trường nhận chỉ tiêu được giao, tiến hành bồi dưỡng theo kế hoạch, chương trình cũ và "xuất xưởng những sản phẩm" sau khi kết thúc thời gian bồi dưỡng mà chưa thực sự quan tâm "sản phẩm" có được các cơ sở giáo dục đại học hài lòng hay không. Quản lý các yếu tố đầu vào, quá trình chưa được quan tâm tương xứng với tầm quan trọng của

mục tiêu dạy học và chuẩn đầu ra.

- *Nguyên nhân khách quan:* Các trường DBĐH Dân tộc chưa được giao quyền tự chủ về chỉ tiêu kế hoạch tuyển sinh hàng năm; nguồn tài chính phụ thuộc ngân sách Nhà nước cấp theo năm kế hoạch. Chất lượng GD&ĐT phổ thông của học sinh người DTTS nhìn chung thấp so với mặt bằng chung, học sinh chưa tích cực học tập, còn dựa vào chính sách ưu tiên của Đảng và Nhà nước.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi đặt ra yêu cầu phải quan tâm đến chất lượng nguồn nhân lực. Một trong những yếu tố quan trọng góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là hiệu quả quản lý HĐHT của học sinh. Kết quả khảo sát cho thấy, thực trạng quản lý HĐHT của học sinh tại các trường DBĐH Dân tộc hiện vẫn chưa thực sự đổi mới. Các nội dung quản lý thực hiện chưa đồng bộ, chưa hiệu quả. Quản lý đầu vào vẫn còn gặp nhiều khó khăn về nguồn lực tài chính, CSVC, trang thiết bị phục vụ HĐHT. Quản lý quá trình cơ bản vẫn theo cách thức quản lý cũ - quản lý hành chính kiểu niên chế, giáo viên giảng dạy theo lịch trình, kế hoạch chuyên môn duyệt sẵn; học sinh học theo kế hoạch dạy học của nhà trường, chưa phát huy được năng lực học tập của học sinh, chưa gắn liền với mục tiêu đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi. Quản lý đầu ra tuy đã đạt được tỷ lệ 85-90% học sinh được xét vào học đại học, nhưng chất lượng học tập chưa cao, khả năng thích ứng với môi trường học tập mới còn hạn chế. Những tác động của bối cảnh đã tạo nên những khó khăn, thách thức cho quá trình quản lý HĐHT của học sinh nhưng khả năng thích ứng trước những tác động đó chưa có nhiều chuyển biến rõ rệt.

Tiếp cận CIPO, quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc hiện đang gặp nhiều bất cập ở khâu quá trình. Toàn bộ 5 nội dung của quá trình HĐHT, gồm: Quản lý mục tiêu học tập; quản lý nội dung học tập; quản lý phương pháp học tập; quản lý hình thức tổ chức HĐHT; quản lý kiểm tra, đánh giá HĐHT nhìn chung

chưa được hiệu trưởng các nhà trường quản lý đồng bộ theo tinh thần PDCA (Lập kế hoạch; Tổ chức thực hiện; Kiểm tra, giám sát; Cải tiến, điều chỉnh). Có nội dung mạnh về khâu kế hoạch và tổ chức thực hiện nhưng lại yếu về khâu giám sát, điều chỉnh; có nội dung chưa cụ thể hóa được kế hoạch thực hiện, chưa tăng cường vai trò kiểm tra, đánh giá, hoặc có kiểm tra, giám sát nhưng chưa có những điều chỉnh kịp thời. Vì thế, hiệu quả quản lý HĐHT của học sinh tại các trường DBĐH Dân tộc chưa cao.

Cơ sở lý luận ở chương 1, cùng với thực trạng quản lý HĐHT ở chương 2 là cơ sở khoa học để đề xuất một số biện pháp quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi trong chương 3.

Chương 3
BIỆN PHÁP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU TẠO NGUỒN ĐÀO TẠO CÁN BỘ CHO MIỀN NÚI

3.1. ĐỊNH HƯỚNG VÀ NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG CÁC BIỆN PHÁP

3.1.1. Định hướng xây dựng các biện pháp

Việc xây dựng các biện pháp quản lý HĐHT của học sinh cần phải thực hiện theo định hướng nâng cao chất lượng HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc, gắn giáo dục với thực tiễn xã hội, đặc điểm văn hoá của từng dân tộc, từng địa phương, góp phần nâng cao chất lượng tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi. Trên cơ sở đó, các trường DBĐH Dân tộc cần phải tăng cường các nguồn lực tài chính đầu tư CSVC, trang thiết bị phục vụ HĐHT của học sinh; chú trọng kiểm soát giai đoạn quá trình HĐHT, như: đa dạng hoá hình thức tổ chức HĐHT; thực hiện linh hoạt phương pháp dạy học phù hợp với điều kiện học tập của học sinh người DTTS; tổ chức kiểm tra, đánh giá HĐHT của học sinh theo định hướng phát triển năng lực; quản lý chặt chẽ, khách quan kết quả đầu ra.

3.1.2. Nguyên tắc xây dựng các biện pháp

- *Đảm bảo tính lý luận:* Xây dựng các biện pháp phải dựa trên cơ sở lý luận đã nghiên cứu ở chương 1. Dựa vào những vấn đề cơ bản của lý luận dạy học, HĐHT và quản lý HĐHT, mô hình CIPO và việc vận dụng mô hình CIPO trong quản lý HĐHT. Từ đó, tác giả đã xác định các nội dung chủ yếu quản lý HĐHT của học sinh theo tiếp cận CIPO và đề xuất các biện pháp quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi.

- *Đảm bảo tính hệ thống*: Việc quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc là một nhiệm vụ quan trọng và cần thiết. Mọi hoạt động của Nhà trường đều nằm trong hệ thống chung, hệ thống này bao gồm: Ban Giám hiệu, các đơn vị Phòng chức năng, Tổ chuyên môn, CBQL, giáo viên và toàn thể học sinh. Hệ thống này còn phải được xác định với đặc thù riêng, với hoàn cảnh cụ thể của từng trường. Nắm được tương quan hệ thống thì các biện pháp xây dựng mới phù hợp, sát thực.

- *Đảm bảo tính kế thừa:* Căn cứ cơ sở lý luận của đề tài, kế thừa những biện pháp quản lý của các trường DBĐH Dân tộc đã áp dụng, xây dựng một số biện pháp quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi.

- *Đảm bảo tính thực tiễn:* Đề xuất các biện pháp quản lý HĐHT của học sinh đòi hỏi chúng ta tôn trọng thực trạng công tác quản lý và yêu cầu của nhiệm vụ sắp tới. Từ đó, xây dựng các biện pháp quản lý trên cơ sở kế thừa và phát huy những giá trị, yếu tố tích cực, kết hợp với yêu cầu của nhiệm vụ quản lý trong thời kỳ mới, đảm bảo sự phát triển toàn diện, chú trọng các nhân tố tích cực.

- *Đảm bảo tính khả thi:* Trên cơ sở luận cứ khoa học, các biện pháp quản lý HĐHT của học sinh khi xây dựng cần đảm bảo tính thực tiễn, đáp ứng với yêu cầu, hoàn cảnh cụ thể và mang tính khả thi cao.

3.2. BIỆN PHÁP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC

3.2.1. Biện pháp 1: Tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao nhận thức học sinh người dân tộc thiểu số về việc thực hiện mục tiêu học tập

3.2.1.1. Mục đích của biện pháp

Nâng cao nhận thức học sinh người DTTS về việc thực hiện mục tiêu học tập sẽ giúp học sinh xác định sâu sắc trách nhiệm của mình là "học để làm người, làm cán bộ, học để phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân". Từ việc nhận thức đúng đắn mục tiêu học tập sẽ giúp học sinh có động cơ, thái độ học tập tích cực, học sinh biết hình thành thời gian biểu, kế hoạch học tập, có nền nếp học tập ổn định, đạt kết quả cao trong quá trình học tập. Điều này giúp học sinh có đủ điều kiện vào học đại học, cao đẳng và học tập suốt đời, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi.

3.2.1.2. Nội dung của biện pháp

Đa dạng hóa các hình thức HĐHT ngoài giờ lên lớp: Các hình thức HĐHT ngoài giờ lên lớp cần được tổ chức linh hoạt, đa dạng, phong phú, đảm bảo tính giáo dục. Cần chú ý tăng cường các hoạt động trải nghiệm sáng tạo và tham quan thực tế; các diễn đàn, hội thi, sêmina theo chủ đề như diễn đàn học sinh nghiên cứu khoa

học; hội thi tìm hiểu về văn hóa dân tộc, các buổi semina bàn về phương pháp học tập, tổ chức gặp mặt học sinh tiêu biểu trong học tập, sinh hoạt câu lạc bộ Văn học, Toán học..., để học sinh có dịp trao đổi, thảo luận, thể hiện năng lực và sự sáng tạo của mình, đồng thời, giúp các em làm quen với các kỹ năng cơ bản cho việc học tập ở đại học sau này, như kỹ năng thuyết trình, kỹ năng hệ thống hóa một vấn đề, kỹ năng hợp tác, trao đổi... Từ đó, giáo dục học sinh nhận thức được ý nghĩa, vai trò và sự cần thiết của mục tiêu học tập; giúp học sinh xác định rõ mục tiêu học tập, biết xây dựng kế hoạch thực hiện mục tiêu học tập. Nhận thức và xác định đúng mục tiêu học tập sẽ giúp học sinh không đi chệch hướng trong quá trình học tập.

Tăng cường tổ chức các hoạt động đoàn thể: Học sinh DBĐH dân tộc vốn yêu thích các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, sinh hoạt đoàn và câu lạc bộ đội nhóm. Tổ chức các hoạt động đoàn thể giúp học sinh có thêm kiến thức xã hội, bồi dưỡng kỹ năng sống cần thiết, tạo điều kiện giao lưu, học hỏi lẫn nhau, giúp các em tự tin, hòa nhập với môi trường nội trú, có động cơ thái độ tích cực trong thực hiện mục tiêu học tập.

Đẩy mạnh phong trào thi đua học tập trong toàn thể học sinh: Thường xuyên đẩy mạnh phong trào thi đua học tập, rèn luyện trong toàn thể học sinh; xây dựng cơ chế khen thưởng phù hợp, kịp thời biểu dương học sinh đạt kết quả cao trong các kỳ kiểm tra, kỳ thi, chú trọng việc động viên, khen thưởng kịp thời những học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vươn lên học giỏi trong học tập. Từ đó, tạo bầu không khí học tập phấn khởi, hứng thú, kích thích học sinh phấn đấu, hoàn thành mục tiêu học tập.

Bồi dưỡng động cơ, thái độ học tập đúng đắn cho học sinh: Công tác giáo dục động cơ, thái độ học tập cho học sinh DBĐH cần được triển khai thực hiện nghiêm túc. Trong quá trình dạy học, giáo viên cần phải nghiên cứu để tạo ra nhiều mâu thuẫn, gợi hứng thú học tập cho học sinh. Lựa chọn những nội dung phù hợp với từng đối tượng học sinh giúp học sinh tự giải quyết các vấn đề cùng với sự giúp đỡ của giáo viên, tạo môi trường thân thiện giúp học sinh xóa đi sự rụt rè, mặc cảm là người DTTS, cần phải thường xuyên đặt học sinh vào tình huống có vấn đề để học sinh có thể tự tin đứng trước đám đông. Giáo viên phải nắm bắt được tâm lý,

nguyện vọng, trình độ của học sinh, từ đó, giúp học sinh xác định đúng đắn động cơ học tập, hướng dẫn phương pháp học tập phù hợp với từng đối tượng. Nếu rèn luyện cho người học phương pháp, kỹ năng, thói quen, ý chí tự học sẽ tạo cho họ lòng ham học hỏi, khơi dậy nội lực vốn có trong mỗi con người, khiến họ có mong muốn đạt được mục tiêu học tập đề ra. Giáo viên cũng cần đổi mới phương pháp dạy học, hình thức kiểm tra đánh giá để kích thích thái độ học tập tích cực của học sinh.

Tăng cường quản lý nền nếp học tập của học sinh: Trong quá trình xây dựng nền nếp học tập cho học sinh cần chú ý đến các yêu cầu về nền nếp học tập, nền nếp sinh hoạt, đảm bảo kỷ cương lớp học, xóa bỏ tình trạng học sinh bỏ học, trốn tiết; tăng cường quản lý ý thức, thái độ, động cơ học tập của học sinh, kịp thời phát hiện và uốn nắn những học sinh có biểu hiện thiếu ý thức, thiếu động cơ học tập. Việc tăng cường quản lý nền nếp học tập của học sinh có tác dụng tích cực đến việc thực hiện tốt mục tiêu học tập, đồng thời góp phần nâng cao năng lực tự học cho học sinh.

3.2.1.3. Tổ chức thực hiện biện pháp

Hiệu trưởng chỉ đạo các đơn vị phòng, tổ chuyên môn cần phải kịp thời và thường xuyên triển khai cụ thể đến mọi đối tượng trong nhà trường nắm vững những yêu cầu, nội dung, biện pháp, vai trò, ý nghĩa và tầm quan trọng của việc thực hiện mục tiêu học tập. Ngay từ tuần sinh hoạt công dân đầu khóa phổ biến, quán triệt mục tiêu học tập, nội dung chương trình học DBĐH Dân tộc đến tất cả học sinh.

Hiệu trưởng chỉ đạo các đơn vị phòng, tổ chuyên môn xây dựng nội dung và tiêu chí đánh giá thực hiện mục tiêu học tập. Trên cơ sở đó, phân công nhiệm vụ, quyền hạn cho từng đơn vị phòng, tổ chuyên môn, giáo viên về quản lý thực hiện mục tiêu học tập của học sinh. Đối với giáo viên chủ nhiệm, cần thực hiện việc xây dựng nền nếp, giáo dục động cơ học tập đúng đắn cho học sinh thông qua các buổi sinh hoạt lớp, qua các bài giảng trên lớp với mức độ khó tăng dần phù hợp với mục tiêu, yêu cầu đào tạo, nhằm củng cố cho học sinh tinh thần học tập, khơi dậy tính chủ động, sáng tạo, tự học của học sinh.

Giáo viên phải thường xuyên tìm hiểu tâm sinh lý lứa tuổi, nắm bắt và đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh, xem các em cần những gì, học những gì, để giáo dục nâng cao nhận thức, có thái độ học tập đúng đắn. Khi học sinh mới vào trường, Ban giám hiệu, các đơn vị phòng, tổ chuyên môn, giáo viên cần làm tốt công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống để học sinh thực sự có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của việc thực hiện mục tiêu học tập, xây dựng cho học sinh hứng thú học tập, có thái độ, trách nhiệm cao trong học tập, có ý thức tự giác học tập, điều quan trọng hơn hết là làm cho học sinh thích nghi với môi trường học tập mới.

Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, các diễn đàn thảo luận về phương pháp, nội dung học tập, các phong trào thi đua, xây dựng môi trường học tập thân thiện, tích cực, giúp học sinh cởi mở, gắn bó với cuộc sống nội trú, phấn đấu vươn lên trong học tập. Xây dựng cơ chế phối hợp giữa nhà trường - gia đình - xã hội; phát huy tính dân chủ và trách nhiệm của các tổ chức trong nhà trường về việc nâng cao nhận thức thực hiện mục tiêu học tập cho học sinh người DTTS.

Hiệu trưởng chỉ đạo các đơn vị phòng, tổ chuyên môn thường xuyên kiểm tra, giám sát công tác tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường; kiểm tra, giám sát việc thực hiện mục tiêu học tập của học sinh, kịp thời điều chỉnh các hoạt động giáo dục cho phù hợp, nhằm nâng cao nhận thức của học sinh người DTTS về việc thực hiện mục tiêu học tập.

3.2.1.4. Điều kiện thực hiện biện pháp

Đối với Nhà trường: Tạo điều kiện về CSVC, nguồn tài chính, đảm bảo tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao nhận thức của học sinh về việc thực hiện mục tiêu học tập. Xây dựng đội ngũ giáo viên tâm huyết, yêu nghề, có năng lực chuyên môn, có phẩm chất đạo đức, lương tâm nhà giáo, gắn bó với nhà trường và sự nghiệp giáo dục. Có chính sách khuyến khích, động viên về vật chất lẫn tinh thần đối với giáo viên và học sinh thực hiện tốt các phong trào thi đua học tập.

Đối với giáo viên: Nêu cao ý thức trách nhiệm, quan tâm, giúp đỡ học sinh; không ngừng học tập, nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn, tích cực đổi mới

phương pháp dạy học, thường xuyên hướng dẫn học sinh thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ học tập.

Đối với học sinh: Tham gia đầy đủ các hoạt động giáo dục do nhà trường tổ chức; không ngừng phát huy năng lực, sở trường cá nhân trong các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao; tích cực xây dựng mối đoàn kết bạn bè, tạo môi trường học tập thân thiện, lành mạnh.

3.2.2. Biện pháp 2: Quản lý chất lượng đầu vào của học sinh trường dự bị đại học dân tộc theo quan điểm dạy học phân hóa

3.2.2.1. Mục đích của biện pháp

Quản lý chất lượng đầu vào theo quan điểm dạy học phân hóa là biện pháp nhằm phát hiện và bồi đắp lỗ hổng kiến thức trên cơ sở tổ chức các HĐHT dựa vào những khác biệt của người học về năng lực, sở thích, các điều kiện học tập, định hướng nghề nghiệp, nhu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi, mục đích là tối ưu hóa sự trưởng thành của từng học sinh, giúp cho cá nhân người học thành công trong suốt quá trình học và tạo ra kết quả học tập tốt nhất.

3.2.2.2. Nội dung của biện pháp

Nâng cao nhận thức của mọi lực lượng giáo dục trong nhà trường về quan điểm dạy học phân hóa: Muốn tổ chức tốt các HĐHT theo quan điểm dạy học phân hóa thì các thành viên trong nhà trường phải nhận thức đúng, đầy đủ về quan điểm, nguyên tắc, đặc điểm của dạy học phân hóa. Phải hiểu được triết lý sâu xa của dạy học phân hóa là hướng tới các giá trị riêng của học sinh trên cơ sở những giá trị chung về năng lực và phẩm chất khác nhau theo mục tiêu giáo dục. Cấp ủy Đảng, ban giám hiệu phải nhận thức rõ đổi mới dạy học là khách quan, dạy học theo quan điểm phân hóa có vai trò và lợi ích to lớn, thể hiện tinh thần nhân văn trong giáo dục; Từ đó, tập trung triển khai, quán triệt, nâng cao nhận thức cho CBQL, giáo viên, học sinh và các lực lượng giáo dục khác trong nhà trường về dạy học phân hóa; xây dựng chương trình hành động, cụ thể hóa kế hoạch tổ chức HĐHT cho học sinh theo quan điểm dạy học phân hóa.

Tổ chức phân hóa chất lượng đầu vào của học sinh: Đầu vào của học sinh trường DBĐH Dân tộc thấp, không đồng đều, trình độ, năng lực có sự khác biệt rõ

rệt giữa từng vùng miền cư trú. Đầu năm học, hiệu trưởng chỉ đạo các đơn vị Phòng, Tổ chuyên môn xây dựng kế hoạch tổ chức khảo sát chất lượng đầu vào, tổ chức phân tích, đánh giá đúng thực trạng, nhằm kịp thời phát hiện những đối tượng học sinh yếu, kém, học sinh không có động cơ, hứng thú học tập để có cơ sở trong cho việc xây dựng và tổ chức dạy học phân hóa.

Định hướng nghề nghiệp là nội dung giáo dục quan trọng, cần thiết đối với học sinh, nhằm giúp học sinh xác định, lựa chọn ngành nghề phù hợp năng lực bản thân và đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi. Trên cơ sở nghiên cứu, khảo sát cơ cấu ngành nghề cần tạo nguồn đào tạo cho miền núi, Hiệu trưởng chỉ đạo tổ chức tư vấn hướng nghiệp cho học sinh, nâng cao nhận thức của học sinh trong việc lựa chọn ngành nghề; tổ chức cho học sinh đăng ký nguyện vọng phân bổ vào đại học, cao đẳng, TCCN; phân hóa đầu vào học sinh theo định hướng nghề nghiệp để có cơ sở bồi dưỡng năng lực theo nhóm ngành lựa chọn.

Tổ chức các HĐHT cho học sinh theo quan điểm dạy học phân hóa: Từ kết quả khảo sát chất lượng đầu năm, kết quả đăng ký nguyện vọng xét phân bổ vào học đại học, cao đẳng, TCCN, hiệu trưởng chỉ đạo các đơn vị phòng, tổ chuyên môn và giáo viên tiến hành xây dựng lớp học theo quan điểm dạy học phân hóa, chuyển từ dạy học thụ động, "thông báo đồng loạt" sang dạy học cá biệt hóa, phân hóa, lấy HĐHT của người học làm trung tâm, chú ý đến năng lực, nhu cầu, hứng thú, định hướng nghề nghiệp của từng đối tượng. Khi tổ chức các HĐHT cho học sinh theo quan điểm dạy học phân hóa, cần quan tâm: Phân hóa theo sức học của học sinh (căn cứ vào năng lực, trình độ của học sinh để giáo viên tổ chức những tác động sư phạm phù hợp với học sinh. Dựa trên trình độ giỏi, khá, trung bình, yếu, kém mà giáo viên giao cho học sinh những nhiệm vụ học tập tương ứng); phân hóa theo các nhóm ngành nghề của học sinh (căn cứ vào định hướng nghề nghiệp học sinh, giáo viên tổ chức các HĐHT theo tinh thần nâng cao năng lực tự học, kỹ năng vận dụng kiến thức vào học ở bậc đại học, bồi dưỡng phương pháp tự học, tự nghiên cứu, giúp học sinh có thái độ tích cực đối với ngành nghề đã lựa chọn); phân hóa theo hứng thú, động cơ, lợi ích học tập của học sinh (đối với những nhóm học sinh có nhu cầu tìm tòi, nghiên cứu, giáo viên cần xác định nhiệm vụ học tập cao hơn và

đưa thêm nhiều nội dung học tập cho các em tự học; đối với nhóm học sinh có nhu cầu học tập thấp thì giáo viên cần chú ý đến nhiệm vụ, nội dung cơ bản, liên hệ những vấn đề thực tiễn giúp học sinh tăng sự hứng thú, động cơ học tập).

Tăng cường vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chuyên môn và giáo viên trong dạy học phân hóa: Tổ chuyên môn là một mắt xích quan trọng trong việc điều hành hoạt động dạy học ở trường DBĐH Dân tộc. Việc tăng cường vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chuyên môn và giáo viên sẽ tạo nên môi trường làm việc thuận lợi để giáo viên chủ động lựa chọn, áp dụng nội dung, phương pháp dạy học linh hoạt, phù hợp với điều kiện, đặc điểm của nhà trường và từng đối tượng học sinh; huy động được khả năng chuyên môn và kỹ năng sư phạm của giáo viên trong việc tổ chức các HĐHT theo quan điểm dạy học phân hóa. Hiệu trưởng cần giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho tổ chuyên môn ở một số điểm sau: Tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc thực hiện nội dung chương trình; tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong đổi mới phương pháp dạy học; tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong nâng cao sinh hoạt tổ chuyên môn.

Bồi dưỡng, nâng cao năng lực dạy học theo quan điểm dạy học phân hóa cho giáo viên: Quản lý chất lượng đầu vào theo quan điểm dạy học phân hóa phụ thuộc nhiều vào năng lực chuyên môn của giáo viên. Nhà trường cần nâng cao nhận thức của giáo viên về quan điểm dạy học phân hóa; xây dựng kế hoạch tổ chức bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ, phương pháp sư phạm cho giáo viên; tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp tập huấn về dạy học phân hóa, tập huấn đổi mới phương pháp dạy học do Bộ GD&ĐT tổ chức; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá năng lực giáo viên so với yêu cầu dạy học đặt ra.

3.2.2.3. Tổ chức thực hiện biện pháp

Hiệu trưởng cần triển khai, giáo dục, nâng cao nhận thức cho CBQL, giáo viên về tầm quan trọng của quan điểm dạy học phân hóa thông qua các hình thức: cử CBQL, giáo viên tham gia các đợt tập huấn về dạy học phân hóa do Bộ GD&ĐT tổ chức; tổ chức tập huấn tại trường về dạy học phân hóa; đưa nội dung dạy học phân hóa vào sinh hoạt chuyên môn tại các tổ bộ môn; từ đó, giúp CBQL, giáo viên hiểu đúng, có thái độ tích cực trong suy nghĩ và hành động, tạo ra sự đồng thuận

trong quản lý HĐHT của học sinh.

Hiệu trưởng chỉ đạo phòng, tổ chuyên môn tổ chức chấm bài kiểm tra và tổng hợp, phân tích kết quả bài khảo sát chất lượng đầu vào theo 3 đối tượng giỏi, khá - trung bình - yếu, kém; tổng hợp phiếu đăng ký nguyện vọng và phân loại các nhóm học sinh theo kết quả năng lực, theo ngành nghề lựa chọn. Chỉ đạo phòng, tổ chuyên môn xây dựng kế hoạch HĐHT của học sinh theo quan điểm dạy học phân hóa. Chỉ đạo giáo viên nắm vững kiến thức về dạy học phân hóa, có nghiệp vụ sư phạm vững vàng; trên cơ sở đã tìm hiểu được đối tượng học sinh theo trình độ, năng lực, nhu cầu, sở thích, định hướng nghề nghiệp... cần nghiên cứu nội dung, yêu cầu bài học, thiết kế giáo án và tổ chức các HĐHT trên lớp phù hợp với tất cả các đối tượng học sinh; kết hợp nhiều phương pháp dạy học, phối hợp linh hoạt nhiều hình thức lên lớp, sử dụng các kỹ thuật dạy học tích cực, quan tâm đến các đối tượng học sinh; kiểm tra, đánh giá sự tiến bộ của học sinh trong suốt quá trình giảng dạy, tạo nhiều cơ hội để học sinh được thể hiện mình theo khả năng, năng lực, giúp học sinh trở nên tự tin, hứng thú trong học tập.

Đổi mới phương thức kiểm tra, đánh giá, tạo điều kiện để học sinh tự đánh giá kết quả học tập nhằm phản ánh đúng chất lượng học tập, biết điều chỉnh thái độ học tập của bản thân, phấn đấu vươn lên trong học tập để đạt nguyện vọng ngành nghề đã lựa chọn. Thường xuyên giúp đỡ học sinh yếu kém, quan tâm bồi dưỡng học sinh khá giỏi, nhân điển hình tiên tiến, phát động phong trào thi đua tự giác học tập.

Chỉ đạo CBQL phòng, tổ chuyên môn thường xuyên kiểm tra, giám sát HĐHT của học sinh theo quan điểm dạy học phân hóa để phát hiện những thiếu sót, bất cập, những điểm chưa phù hợp với đối tượng học sinh, kịp thời điều chỉnh quá trình dạy học. Định kỳ, tổ chức đánh giá công tác quản lý chất lượng đầu vào của học sinh trên cơ sở đối chiếu, so sánh kết quả học tập với điểm xét tuyển đầu năm.

3.2.2.4. Điều kiện thực hiện biện pháp

Đối với nhà trường: Hiệu trưởng có kế hoạch ưu tiên kinh phí và thời gian cho việc nghiên cứu, thu thập tài liệu, học liệu để xây dựng, thiết kế các nội dung học tập theo quan điểm dạy học phân hóa; tạo điều kiện về CSVC, TBDH để giáo

viên thuận lợi trong quá trình tổ chức các HĐHT của học sinh theo quan điểm dạy học phân hóa.

Đối với giáo viên: Giáo viên cần chuẩn bị tốt về kiến thức, phương pháp, có ý thức trách nhiệm, nhiệt tình, tâm huyết để tổ chức các HĐHT cho học sinh theo quan điểm dạy học phân hóa. Giáo viên cần nâng cao nhận thức cho học sinh học tập theo quan điểm dạy học phân hóa, từ đó, giúp học sinh hiểu rõ năng lực cá nhân, có động cơ học tập tích cực, mong muốn được bồi đắp những lỗ hổng kiến thức, quyết tâm theo đuổi ngành nghề đã lựa chọn. Giáo viên hướng dẫn học sinh các phương pháp học tập phù hợp để học sinh có hướng tiếp cận kiến thức đạt kết quả cao; rút kinh nghiệm việc tổ chức HĐHT của học sinh theo quan điểm dạy học phân hóa, đảm bảo các điều kiện tâm lý thuận lợi để học sinh nỗ lực học tập.

Đối với học sinh: Có hiểu biết cơ bản về quan điểm dạy học phân hóa; Tích cực tham gia các HĐHT theo quan điểm dạy học phân hóa do nhà trường tổ chức; có động cơ, thái độ đúng đắn trong học tập.

3.2.3. Biện pháp 3: Tăng cường quản lý hoạt động học tập của học sinh người dân tộc thiểu số trên cơ sở phát huy năng lực tự học

3.2.3.1. Mục đích của biện pháp

Tự học là một trong những phẩm chất quan trọng nhất mà nhà trường hiện đại cần trang bị cho học sinh. Phát huy năng lực tự học sẽ giúp các em bồi dưỡng phương pháp học tập và kỹ năng vận dụng tri thức, rèn luyện ý chí và năng lực hoạt động sáng tạo; có khả năng tự mình tổ chức các hoạt động độc lập để chiếm lĩnh kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo và kinh nghiệm lịch sử xã hội loài người nói chung và của chính bản thân người học, từ đó, giúp học sinh thích ứng nhanh với việc học tập ở bậc đại học.

3.2.3.2. Nội dung của biện pháp

Quản lý hoạt động học tập thông qua việc xây dựng nội dung tự học: Xây dựng nội dung tự học là điều kiện để hình thành và phát triển năng lực tự học cho học sinh. Trên cơ sở nội dung tự học, học sinh xác định được mục tiêu kiến thức, kỹ năng cần đạt, biết cách tổ chức và lựa chọn phương pháp, hình thức học tập phù hợp; giáo viên có định hướng cụ thể để đánh giá khả năng tự học của học sinh. Vì

thế, nội dung tự học cần được xây dựng theo hướng bồi dưỡng phương pháp tự học, tăng cường khả năng nghiên cứu, tìm tòi, đọc tài liệu và phát huy tư duy sáng tạo của học sinh. Để giúp học sinh hệ thống hóa kiến thức, nắm vững trọng tâm bài học, rèn luyện các kỹ năng, nội dung học tập có thể được thiết kế thành phiếu hướng dẫn tự học. Phiếu hướng dẫn tự học là bộ câu hỏi theo định hướng phát triển năng lực, có sự phân hóa các mức độ nhận thức (nhận biết, thông hiểu, vận dụng thấp, vận dụng cao), giúp học sinh khắc sâu kiến thức, chủ động tự đánh giá năng lực tư duy cá nhân.

Tăng cường hoạt động của nhóm học tập tạo môi trường rèn luyện kỹ năng tự học: Xây dựng các nhóm học tập và tăng cường hoạt động của nhóm học tập giúp học sinh chủ động, mạnh dạn trong trao đổi, chia sẻ kiến thức; đồng thời tạo cơ hội cho học sinh có điều kiện rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tương tác, hợp tác, kỹ năng giao tiếp trong quá trình học tập. Từ đó, xây dựng môi trường tự học tích cực, phát huy tính tự giác, phát huy năng lực tự học của học sinh. Để ổn định tổ chức và nâng cao vai trò chủ thể quản lý của các trưởng nhóm, việc xây dựng nhóm học tập cần được tiến hành thực hiện ngay đầu năm học. Hiệu trưởng chỉ đạo giáo viên thành lập nhóm, cử trưởng nhóm, giao nhiệm vụ cho các nhóm học tập, hướng dẫn các hình thức hoạt động nhóm trong quá trình tham gia các HĐHT.

Bồi dưỡng phương pháp tự học cho học sinh: Giáo viên phải thường xuyên hướng dẫn, bồi dưỡng cho học sinh các phương pháp tự học, bao gồm học trên lớp, học tập thể, học nhóm và học cá nhân; rèn luyện cho học sinh kỹ năng tự bồi dưỡng, tự nghiên cứu; dạy cho học sinh cách ghi nhớ, dạy cách học hợp tác, dạy cách đánh giá, tự đánh giá, dạy cách sử dụng phương tiện học tập; chú trọng các phương pháp đọc tài liệu và tổng hợp tài liệu, phương pháp nghe giảng và ghi chép theo tinh thần tự học, phương pháp sơ đồ hóa tư duy, phương pháp trao đổi, thảo luận nhóm... Để tự học trở thành phẩm chất tự thân của học sinh, giáo viên cần thường xuyên tạo điều kiện, xây dựng môi trường học tập thân thiện, tích cực để học sinh được thực hành, rèn luyện các phương pháp nêu trên. Trong quá trình dạy học, giáo viên cần

đổi mới phương pháp giảng dạy, hình thức kiểm tra đánh giá, tổ chức các HĐHT trên lớp, ngoài lớp theo tinh thần nâng cao năng lực tự học cho học sinh (sử dụng sách giáo khoa, nghe, ghi chép, tìm kiếm thông tin...); chú trọng dạy học giải quyết vấn đề, dạy học theo tình huống nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo của học sinh, rèn luyện học sinh cách thức thu thập, xử lý, đánh giá thông tin, phương pháp tổ chức làm việc, phương pháp làm việc nhóm... Nhà trường cần tổ chức các buổi sinh hoạt, diễn đàn trao đổi học tập, nhằm giúp học sinh hiểu thêm về vai trò của tự học, các phương pháp tự học, tạo điều kiện cho học sinh giao lưu, chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm của nhau để tìm ra cách thức tự học hiệu quả.

Tăng cường quản lý nền nếp học tập của học sinh trong giờ tự học: Nhà trường cần tăng cường kiểm tra, giám sát, quản lý chặt chẽ, nghiêm túc việc thực hiện nền nếp học tập của học sinh trong giờ tự học, có hình thức xử phạt nghiêm minh những học sinh vô tổ chức, vô kỷ luật. Việc tăng cường quản lý nền nếp sẽ góp phần nâng cao ý thức của học sinh trong giờ tự học. Do đó, cần thực hiện nghiêm túc các nội dung quản lý như: ban hành nội quy quy chế tự học, cơ chế khen thưởng, kỷ luật trong tự học, tiêu chí và thang điểm đánh giá rèn luyện trong tự học...; có kế hoạch kiểm tra, đánh giá nền nếp học tập của học sinh trong giờ tự học theo định kỳ; tổ chức tổng kết, đánh giá HĐHT của học sinh trong giờ tự học, kịp thời điều chỉnh, uốn nắn những học sinh có ý thức kém trong học tập.

Tăng cường sự tham gia quản lý hoạt động tự học của các lực lượng giáo dục trong nhà trường: Cần huy động sức mạnh quản lý của các lực lượng giáo dục trong nhà trường, gồm Ban giám hiệu, các đơn vị phòng, tổ chuyên môn, tổ chức đoàn thể, trưởng nhóm học tập... Việc phát huy vai trò quản lý của các lực lượng giáo dục tạo nên môi trường làm việc đồng thuận, góp phần nâng cao HĐHT của học sinh. Hiệu trưởng quán triệt, nâng cao nhận thức của CBQL, giáo viên, các đơn vị phòng, tổ chuyên môn, các lực lượng giáo dục trong nhà trường về tầm quan trọng trong công tác quản lý hoạt động tự học của học sinh; cụ thể hóa nhiệm vụ quản lý cho CBQL, giáo viên, các đơn vị phòng, tổ chuyên môn, các lực lượng giáo dục trong việc giám sát, theo dõi, bồi dưỡng, hỗ trợ, giúp đỡ học sinh tự học; chú

trọng vai trò quản lý của tổ bộ môn và giáo viên.

3.2.3.3. Tổ chức thực hiện biện pháp

Hiệu trưởng chỉ đạo việc xây dựng kế hoạch tổ chức HĐHT, trong đó chú trọng hoạt động tự học. Trên cơ sở kế hoạch, chỉ đạo Phòng Bồi dưỡng quản lý chất lượng xây dựng thời khóa biểu tự học. Hoạt động tự học phải được bố trí phù hợp với các HĐHT khác trong nhà trường, như HĐHT chính khóa, HĐHT ngoại khóa, các hoạt động đoàn thể, trải nghiệm thực tế..., nhằm đảm bảo học sinh thực hiện tự học một cách khoa học, hợp lý, tránh tình trạng dồn ép tự học dẫn đến giờ tự học không hiệu quả, gây ức chế cho người học. Tùy theo tình hình cụ thể của từng trường, thời gian biểu tự học của học sinh bao gồm: tự học trên lớp vào ban ngày; tự học tại ký túc xá vào buổi tối.

Hiệu trưởng chỉ đạo tổ chuyên môn nghiên cứu nội dung môn học, thực trạng HĐHT và năng lực của học sinh, xây dựng nội dung học tập trong giờ tự học. Chỉ đạo giáo viên bộ môn thiết kế và sử dụng phiếu hướng dẫn học tập ngoài giờ lên lớp nhằm giúp học sinh phát triển năng lực tự học. Thường xuyên bồi dưỡng cho giáo viên năng lực chuyên môn, năng lực sư phạm.

Đối với dạy học chính khóa trên lớp, hiệu trưởng chỉ đạo giáo viên tăng cường đổi mới phương pháp dạy học, mạnh dạn vận dụng kỹ thuật dạy học tích cực, hiện đại vào quản lý HĐHT nhằm phát huy năng lực tự học cho học sinh. Trong giờ tự học, hiệu trưởng chỉ đạo giáo viên hướng dẫn học sinh thực hiện các nội dung tự học; chỉ đạo giáo viên tổ chức các nhóm học tập tạo môi trường rèn luyện kỹ năng tự học cho học sinh. Chú ý phát huy vai trò của ban cán sự lớp, ban chấp hành chi đoàn, các trưởng nhóm học tập trong việc điều hành, tổ chức các HĐHT và quản lý học sinh.

Hiệu trưởng chỉ đạo các đơn vị phòng, tổ chuyên môn, tổ chức đoàn thể và các lực lượng giáo dục khác trong nhà trường phối hợp giám sát, kiểm tra việc thực hiện nền nếp của học sinh trong giờ tự học; xây dựng tiêu chí đánh giá HĐHT trong giờ tự học; định kỳ tổ chức hội nghị đánh giá, rút kinh nghiệm về công tác tổ chức, quản lý hoạt động tự học, kịp thời điều chỉnh những điểm bất cập xảy ra.

Xây dựng CSVC và đảm bảo các điều kiện học tập nhằm phát huy năng lực

tự học cho học sinh. Nhà trường có kế hoạch đầu tư, xây dựng CSVC như phòng thí nghiệm, thư viện, phòng máy vi tính..., chuẩn bị tốt các điều kiện về nội dung chương trình, tài liệu, học liệu... giúp học sinh có môi trường tự học thuận lợi.

3.2.3.4. Điều kiện thực hiện biện pháp

Đối với nhà trường: Tạo mọi điều kiện về vật chất, tinh thần để giáo viên xây dựng nội dung học tập trên cơ sở phát huy năng lực tự học. Kịp thời biểu dương, khen thưởng những học sinh có ý thức tốt trong hoạt động tự học.

Đối với giáo viên: Không ngừng học tập nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn, nghiên cứu đổi mới phương pháp dạy học theo hướng bồi dưỡng năng lực tự học cho học sinh; rút kinh nghiệm việc tổ chức HĐHT trong các giờ tự học; tăng cường hướng dẫn, bồi dưỡng học sinh về phương pháp tự học.

Đối với học sinh: Nêu cao ý thức thực hiện nền nếp học tập; xây dựng kế hoạch tự học trên lớp, tự học cá nhân; hợp tác tích cực với thầy cô và bạn bè trong các giờ tự học; chủ động hoạt động nhóm, chủ động đánh giá năng lực tự học của bản thân.

3.2.4. Biện pháp 4: Tăng cường kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh người dân tộc thiểu số theo định hướng phát triển năng lực

3.2.4.1. Mục đích của biện pháp

Tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh theo định hướng phát triển năng lực nhằm đánh giá khách quan, trung thực HĐHT, giúp giáo viên đánh giá đúng năng lực học sinh; từ đó, có cơ sở nghiên cứu điều chỉnh việc tổ chức các hình thức HĐHT trong nhà trường phù hợp với định hướng phát triển năng lực, phù hợp với việc tổ chức HĐHT theo quan điểm dạy học phân hóa, kích thích quá trình học tập, phát huy mọi khả năng năng lực học tập của học sinh.

3.2.4.2. Nội dung của biện pháp

Tăng cường kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh trong dạy học: Đánh giá theo năng lực là đánh giá kiến thức, kỹ năng, thái độ trong bối cảnh có ý nghĩa. Đổi mới đánh giá kết quả học tập của học sinh không lấy kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức làm trọng tâm mà chú trọng khả năng vận dụng sáng tạo kiến thức trong những tình huống khác nhau. Do đó, trong tổ chức dạy học, giáo viên phải thường xuyên

đánh giá năng lực học sinh thông qua hành động. Giáo viên xây dựng chuẩn năng lực cần đạt được của môn học; xây dựng hệ thống các bài tập định hướng năng lực là công cụ nhằm hình thành năng lực cho học sinh và là công cụ để kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh, biết năng lực học sinh ở mức nào; điều khiển, hướng dẫn học sinh nhận thức; kiểm tra, đánh giá sự phát triển năng lực của học sinh theo bài học, theo giai đoạn; theo dõi sự tiến bộ của từng học sinh, nắm bắt kịp thời các hoạt động học tập để có kế hoạch giảng dạy phù hợp.

Xây dựng bộ đề thi, kiểm tra theo định hướng phát triển năng lực: Việc ra đề kiểm tra, đề thi học kỳ cần được xây dựng theo định hướng tiếp cận phát triển năng lực. Hệ thống câu hỏi đề kiểm tra, đề thi cần có sự phân hóa theo các mức độ nhận thức, chú trọng hệ thống câu hỏi mở, tránh những câu hỏi khuôn mẫu nặng về đánh giá kiến thức. Xây dựng khung đáp án đánh giá theo năng lực; tổ chức chấm bài kiểm tra, bài thi khách quan, trung thực, đúng năng lực học sinh. Tổng hợp kết quả, phân loại học sinh theo năng lực, từ đó, điều chỉnh kế hoạch HĐHT phù hợp.

Kết hợp nhiều hình thức kiểm tra, đánh giá khác nhau: Kết hợp "đánh giá quá trình" với "đánh giá kết quả cuối cùng": Đánh giá quá trình là đánh giá thường xuyên và liên tục diễn ra trong quá trình giảng dạy của giáo viên và quá trình học tập của học sinh, gồm: kiểm tra đầu tiết học, trong giờ học, sau mỗi bài học, mỗi phần, mỗi chương để khích lệ học sinh học tập, tránh tình trạng học sinh học tập lơ là, đối phó, chỉ chờ đến kỳ thi mới học, đồng thời, giúp giáo viên lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp với năng lực học sinh; Đánh giá cuối cùng để so sánh kết quả học tập của học sinh so với mục tiêu dạy học đề ra, gồm kiểm tra định kỳ, thi học kỳ theo Thông tư 25 của Bộ GD&ĐT. Kết hợp kiểm tra tự luận với kiểm tra vấn đáp, kiểm tra trắc nghiệm: Kiểm tra tự luận giúp giáo viên đánh giá khả năng lập luận, khả năng diễn đạt và biết cách trình bày một vấn đề của học sinh; kiểm tra vấn đáp rèn luyện cho học sinh khả năng thuyết trình; kiểm tra trắc nghiệm khách quan buộc học sinh phải tư duy, tổng hợp và khái quát kiến thức, khắc phục lối học tủ, học thụ động.

Bồi dưỡng khả năng tự kiểm tra, đánh giá cho học sinh: Hình thành ở học sinh khả năng tự kiểm tra, đánh giá là một yêu cầu cần thiết, nhằm nâng cao năng

lực học tập, rèn luyện tính chủ động, nêu cao ý thức tu dưỡng, phấn đấu trong học tập. Trước tiên, giáo viên giúp học sinh hiểu rõ nhiệm vụ học tập, có thể tự tổ chức các hoạt động học dưới sự hướng dẫn của giáo viên. Trong dạy học, giáo viên lựa chọn các phương pháp và kỹ thuật dạy học nhằm tích cực hóa việc chiếm lĩnh kiến thức của học sinh, tạo mọi cơ hội để học sinh được trải nghiệm trong các tình huống có vấn đề, tương tác với bạn học để nhận ra những hạn chế, thiếu sót của cá nhân, từ đó, biết tự đánh giá năng lực bản thân, nuôi dưỡng hứng thú phấn đấu, mong muốn được thể hiện khả năng trong học tập.

Cải tiến đồng bộ các khâu kiểm tra, đánh giá: Bản thân mỗi giáo viên trong quá trình giảng dạy luôn luôn phải tự mình điều chỉnh và cải tiến kịp thời hoạt động kiểm tra, đánh giá học sinh. Giáo viên căn cứ vào chuẩn năng lực và sự phát triển của học sinh trong từng giai đoạn học tập, xây dựng hệ thống câu hỏi kiểm tra, đánh giá phù hợp cho mỗi nội dung kiến thức.

Sau mỗi lần kiểm tra định kỳ và thi học kỳ, nhà trường cần tổ chức đánh giá khách quan công tác kiểm tra và thi trên tất cả các mặt, như: nội dung đề, đáp án, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, thang điểm... Trên cơ sở phát huy những điểm tích cực, nhà trường cần có phương án kịp thời cải tiến những điểm bất cập, hạn chế, để công tác kiểm tra, đánh giá được đổi mới đồng bộ, đảm bảo đánh giá đúng năng lực học sinh.

3.2.4.3. Tổ chức thực hiện biện pháp

Hiệu trưởng chỉ đạo các Phòng, Tổ chuyên môn căn cứ kế hoạch năm học và nội dung tổ chức kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực để lập kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh trong nhà trường. Việc tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh theo định hướng phát triển năng lực phải được thực hiện ngay từ đầu năm học. Hiệu trưởng triển khai, quán triệt, nâng cao ý thức, trách nhiệm của CBQL, giáo viên trong nhà trường về chủ trương kiểm tra, đánh giá; trên cơ sở đó, yêu cầu các đơn vị phòng, tổ chuyên môn cụ thể hóa chủ trương, tổ chức các hình thức HĐHT và tiến hành dạy học theo định hướng phát triển năng lực, nhằm mục đích tạo sự phù hợp với việc thay đổi phương thức kiểm tra, đánh giá đã đặt ra.

Cần tổ chức cho giáo viên nghiên cứu, xây dựng bộ công cụ thi, kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực gồm các khâu cơ bản như: xây dựng ma trận đề, thiết kế ngân hàng câu hỏi, tổ chức thi thử nghiệm, đánh giá chất lượng, mức độ đáp ứng của từng câu hỏi, chọn lọc, chỉnh sửa, hoàn thiện, đưa vào ngân hàng đề thi.

Hiệu trưởng phải quản lý chặt chẽ việc tổ chức kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực, đảm bảo công bằng, khách quan trong quá trình thực hiện. Tổ chức cho giáo viên xây dựng tiêu chí đánh giá năng lực, xây dựng ma trận đề và ngân hàng đề, phân rõ độ khó của từng bộ đề. Tiến hành sử dụng công nghệ thông tin hỗ trợ việc ra đề, trộn đề, mã hóa đề và làm đáp án.

Phân tích kết quả kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh sau mỗi lần kiểm tra định kỳ và thi học kỳ, xác định mức độ khả thi, phù hợp của phương thức kiểm tra, đánh giá, xác định sự phát triển năng lực của học sinh qua kết quả đạt được. Hiệu trưởng chỉ đạo các phòng, tổ chuyên môn thường xuyên giám sát quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh nhằm phát hiện những thiếu sót, những điểm chưa phù hợp với đặc thù HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc, kịp thời điều chỉnh.

3.2.4.4. Điều kiện thực hiện biện pháp

Đối với nhà trường: Đầu tư nguồn lực tài chính phù hợp để thực hiện tổ chức kiểm tra, đánh giá. Chú trọng công tác đào tạo bồi dưỡng, tập huấn cho CBQL và giáo viên về nghiệp vụ kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực. Xây dựng chế tài về công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh và thực hiện khen thưởng, kỷ luật nghiêm túc trong kiểm tra, đánh giá.

Đối với giáo viên: Nâng cao nhận thức, hiểu biết về kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh theo định hướng phát triển năng lực. Giáo viên phải hiểu được triết lý về đánh giá: đánh giá phải vì sự tiến bộ của học sinh; đánh giá là quá trình học tập; đánh giá về kết quả học tập. Từ đó, đòi hỏi giáo viên cần có kỹ năng, kiến thức, làm chủ được quá trình đánh giá, biết sử dụng nhiều công cụ, phương pháp, hình thức đánh giá khác nhau. Tuyên truyền việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo định hướng phát triển năng lực đến toàn thể học sinh. Hướng dẫn học

sinh biết tự đánh giá và đánh giá cho bạn.

Đối với học sinh: Có kế hoạch thực hiện mục tiêu học tập; Tích cực học tập và rèn luyện đạo đức; tham gia các kỳ kiểm tra, đánh giá nghiêm túc, đúng quy chế; biết đánh giá năng lực cá nhân sau kết quả kiểm tra.

3.2.5. Biện pháp 5: Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động học tập theo tinh thần đổi mới quản lý giáo dục

3.2.5.1. Mục đích của biện pháp

Đầu tư CSVC, thiết bị hiện đại là điều kiện hỗ trợ quan trọng để giúp giáo viên đổi mới phương pháp giảng dạy, tiếp cận với xu thế dạy học hiện đại; giúp học sinh củng cố kiến thức một cách chính xác, khoa học, tăng cường khả năng tiếp thu, thúc đẩy quá trình nhận thức, kích thích hứng thú học tập, rút ngắn thời gian học tập, lĩnh hội kiến thức một cách hệ thống.

3.2.5.2. Nội dung của biện pháp

Tăng cường đầu tư CSVC, TBDH một cách trọng tâm, trọng điểm: Đầu tư và khai thác hiệu quả CSVC, trang thiết bị là một biện pháp được ưu tiên trong các Nhà trường. Môi trường công nghệ thông tin, CSVC, trang thiết bị hiện đại giúp công tác quản lý HĐHT của học sinh trở nên khoa học và chính xác. Chú ý tăng cường đầu tư CSVC và TBDH cần thiết, phục vụ thường xuyên, liên tục đối với HĐHT của học sinh như phòng học chất lượng cao, phòng máy tính, sân tập thể thao, thư viện, hệ thống giáo trình, tài liệu tham khảo, cổng thông tin điện tử của nhà trường... Đầu tư TBDH đồng bộ chất lượng, trọng tâm, trọng điểm, tạo điều kiện khả thi cho việc vận dụng các kỹ thuật dạy học hiện đại nhằm tích cực hóa HĐHT của học sinh. TBDH vừa là phương tiện truyền tải thông tin, vừa là nội dung của quá trình truyền thụ. Vì vậy, để đảm bảo giáo dục toàn diện các TBDH cần đáp ứng những yêu cầu tối thiểu về tính khoa học, tính thẩm mỹ.

Tăng cường đầu tư TBDH hiện đại: Hiệu trưởng cần tăng cường mua sắm, đầu tư các trang thiết bị hiện đại như máy chiếu đa năng, máy chiếu vật thể, màn hình cảm ứng thông minh, máy ảnh, máy quay phim, trang thiết bị âm thanh, hệ thống camera giám sát... Hệ thống thiết bị này có thể trực quan hoá các sự vật, hiện tượng mà giáo viên và học sinh không thể tiếp cận trực tiếp được và có tác dụng

minh họa bài giảng của giáo viên, kích thích hứng thú học tập, giúp học sinh hiểu sâu hơn nội dung bài học.

3.2.5.3. Tổ chức thực hiện biện pháp

Hiệu trưởng chỉ đạo các bộ phận liên quan đến công tác quản lý CSVC, TBDH dựa trên cơ sở danh mục thiết bị dạy học hiện hành, tiến hành kiểm kê CSVC, TBDH hiện có của nhà trường. Đánh giá đúng chất lượng CSVC, TBDH tại thời điểm kiểm kê để có kế hoạch sửa chữa kịp thời; đề nghị thanh lý những thiết bị hư hỏng, không còn khả năng sử dụng. Chủ động xây dựng kế hoạch trang bị CSVC, TBDH để có phương án huy động nguồn lực tài chính, mua sắm trang thiết bị phục vụ kịp thời hoạt động dạy học. Từng bước đầu tư, trang bị các TBDH hiện đại một cách đồng bộ về số lượng và chất lượng theo lộ trình hợp lý, phù hợp với nguồn lực tài chính của nhà trường.

Hiệu trưởng cần tranh thủ khai thác các nguồn lực (vốn, con người, công nghệ, thiết bị...) từ các chương trình, hợp tác, tài trợ theo hướng xã hội hóa giáo dục để thu hút sự đầu tư, trang bị CSVC, thiết bị dạy học, đóng góp nhiều hơn cho sự phát triển của CSVC trong nhà trường.

Hiệu trưởng chỉ đạo các đơn vị phòng, tổ chuyên môn xây dựng thư viện điện tử, nhằm đưa công nghệ thông tin vào phục vụ HĐHT của học sinh. Thành lập ban nội dung chịu trách nhiệm thiết kế nội dung thư viện điện tử; chỉ đạo tổ chuyên môn và giáo viên cung cấp tài liệu, học liệu, giáo trình, giáo án... để học sinh tham khảo. Đưa nội dung tự làm đồ dùng, phương tiện dạy học thành một trong những nhiệm vụ trọng tâm của giáo viên bộ môn. Nâng cao nhận thức của giáo viên và học sinh về vị trí, vai trò, ý nghĩa của việc tự làm đồ dùng, phương tiện dạy học.

Tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát việc sử dụng CSVC và trang thiết bị. Bồi dưỡng nghiệp vụ sử dụng và bảo trì trang thiết bị hiện đại cho cán bộ, giáo viên. Việc bồi dưỡng kỹ năng sử dụng TBDH phải được xem là một trong những nội dung bồi dưỡng về các phương pháp dạy học tích cực. Cần nghiên cứu đưa vào chương trình bồi dưỡng những nội dung về cơ sở khoa học của việc sử dụng TBDH, đặc biệt là các TBDH hiện đại. Định kỳ đánh giá hiệu quả sử dụng và thực trạng CSVC, trang thiết bị trong nhà trường; tổ chức hội nghị đánh giá khai thác, bảo

quản CSVC, trang thiết bị, rút ra bài học kinh nghiệm, tuyên dương, khen thưởng cá nhân đơn vị thực hiện tốt, đồng thời nghiêm khắc xử lý những vi phạm về quản lý, sử dụng CSVC, TBDH.

3.2.5.4. Điều kiện thực hiện biện pháp

Đối với nhà trường: Tiết kiệm chi, tranh thủ sự ủng hộ của Bộ GD&ĐT và các ban nghành địa phương để đầu tư nguồn lực tài chính cho hoạt động dạy học, mua sắm trang thiết bị, xây dựng CSVC. Nâng cao nhận thức cho CBQL và giáo viên về việc sử dụng CSVC, trang thiết bị dạy học nhằm phát huy hiệu quả việc sử dụng CSVC, trang thiết bị, đảm bảo điều kiện phục vụ HĐHT của học sinh. Chú ý bồi dưỡng phương pháp sử dụng TBDH cho giáo viên. Hạ tầng công nghệ thông tin trong nhà trường phải được đầu tư đồng bộ, hệ thống. Các môn học thực nghiệm, thí nghiệm và hóa chất cần được trang bị ở mức độ cần thiết để thực hiện thí nghiệm theo chương trình quy định.

Đối với giáo viên: Giáo viên cần tuân thủ các nguyên tắc như sử dụng đúng lúc, đúng chỗ, đủ cường độ, phù hợp với đặc điểm học tập của học sinh, đảm bảo an toàn trong quá trình dạy học. Lựa chọn các TBDH hiện đại, có ý thức giữ gìn và sử dụng hiệu quả CSVC, TBDH; thường xuyên tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao nghiệp vụ sử dụng trang thiết bị dạy học hiện đại.

Đối với học sinh: Có ý thức giữ gìn, bảo vệ CSVC, TBDH trong nhà trường; nêu cao tinh thần trách nhiệm đối với việc sử dụng CSVC, TBDH; tích cực học tập, nâng cao hiệu quả sử dụng CSVC, TBDH.

3.2.6. Biện pháp 6: Quản lý kết quả đầu ra của học sinh người dân tộc thiểu số đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi

3.2.6.1. Mục đích của biện pháp

Quản lý kết quả đầu ra sẽ góp phần đảm bảo chất lượng tạo nguồn đào tạo cán bộ, tạo sự khách quan, công bằng cho học sinh trong việc đánh giá năng lực học tập, đồng thời, cung ứng cho các CSGD nguồn nhân lực đủ điều kiện, đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi.

3.2.6.2. Nội dung của biện pháp

Quản lý kết quả xét phân bổ học sinh theo yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ

cho miền núi: Để chuẩn bị cho việc xét phân bổ học sinh vào học đại học, cao đẳng, TCCN, nhà trường cần nắm bắt thông tin về cơ cấu ngành nghề đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi. Trên cơ sở nhu cầu của địa phương khu vực miền núi, vùng dân tộc và kết quả học tập của học sinh, nhà trường tổ chức xét phân bổ học sinh phù hợp với năng lực và nhóm ngành cần đào tạo.

Tăng cường phối hợp với các CSGD trong quản lý kết quả học tập của học sinh: Nhà trường cần phối hợp với các CSGD để đăng ký chỉ tiêu xét phân bổ đầu ra cho học sinh, tranh thủ tìm sự ủng hộ của các trường về việc đồng ý tiếp nhận và tạo điều kiện cho học sinh trong công tác xét phân bổ đầu ra.

Phối hợp với các CSGD để xây dựng kế hoạch đào tạo theo chuẩn đầu ra, giúp cho chất lượng bồi dưỡng DBĐH dân tộc tiệm cận với chuẩn đầu ra theo yêu cầu của các CSGD; phối hợp với các CSGD để xây dựng kế hoạch quản lý thông tin đầu ra. Ý nghĩa của bản kế hoạch tổng thể trong quản lý thông tin đầu ra rất quan trọng, vì nó tác động trực tiếp đến đầu ra của "sản phẩm đào tạo". Nhà trường cần tận dụng hệ thống kết nối thông tin với tất cả các nguồn, kênh thông tin khác nhau, như CSGD, học sinh, người học đã tốt nghiệp, địa phương nơi sử dụng nguồn nhân lực, các yếu tố tác động của bối cảnh... để hình thành một bản kế hoạch tổng thể xuyên suốt và luôn đảm bảo quá trình kết nối thông tin được thông suốt, liên tục, thực sự hiệu quả. Cùng với việc đón nhận thông tin, nhà trường cần chuẩn bị các biểu mẫu, cách thức, phương tiện để tiếp nhận thông tin một cách thuận lợi, dễ dàng.

Thành lập một bộ phận chuyên trách thực hiện việc kết nối thông tin và tiếp nhận thông tin, thường là các chuyên viên của Phòng Bồi dưỡng quản lý chất lượng. Các nội dung phối hợp với các CSGD để quản lý về thông tin đầu ra của học sinh gồm: quản lý thông tin về chất lượng học tập của học sinh; quản lý thông tin về sự thích ứng của học sinh; thông tin về sự hài lòng của CSGD đối với chất lượng bồi dưỡng DBĐH.

Tăng cường phối hợp với địa phương trong quản lý kết quả học tập của học sinh: Nhà trường cần giữ mối liên hệ chặt chẽ với chính quyền địa phương khu vực miền núi, vùng dân tộc trong quản lý kết quả học tập của học sinh, nắm bắt kịp thời

yêu cầu về cơ cấu ngành nghề, số lượng cần tạo nguồn, số lượng học sinh sau khi đào tạo quay về phục vụ tại địa phương, chất lượng tạo nguồn so với yêu cầu của địa phương... Hằng năm, nhà trường tổ chức triển khai, thu thập và xử lý thông tin phản hồi bằng các phiếu điều tra. Tất cả các phiếu điều tra này được thiết kế trên nguyên tắc của hệ thống thông tin quản lý đào tạo có ứng dụng công nghệ thông tin, đảm bảo tính chính xác, kịp thời, thông suốt của hệ thống thông tin.

3.2.6.3. Tổ chức thực hiện biện pháp

Hiệu trưởng chỉ đạo việc ban hành một số văn bản, nhằm đảm bảo cơ sở pháp lý cho công tác xét phân bổ đầu ra như: Kế hoạch xét phân bổ học sinh vào học đại học, cao đẳng, TCCN; quyết định thành lập Hội đồng xét phân bổ học sinh; quyết định thành lập ban thanh tra công tác xét phân bổ học sinh; quy trình xét phân bổ học sinh vào học đại học, cao đẳng, TCCN; tiêu chí xét phân bổ học sinh vào học đại học, cao đẳng, TCCN.

Hiệu trưởng chỉ đạo xây dựng tiêu chí xét phân bổ học sinh vào học đại học, cao đẳng, TCCN theo năng lực học tập. Việc xét tuyển cần dựa trên các tiêu chí cơ bản: Kết quả học tập của học sinh, chỉ tiêu Bộ GD&ĐT giao, yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi, đăng ký nguyện vọng của học sinh. Thực hiện quy trình xét phân bổ học sinh vào học đại học, cao đẳng, TCCN khách quan, đúng năng lực học tập, đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi. Sau khi có kết quả xét phân bổ đầu ra của học sinh, thực hiện niêm yết tại bảng tin và công khai trên website nhà trường để giáo viên và học sinh theo dõi, cùng phối hợp tốt trong công tác phân bổ học sinh vào học tại các CSGD; kịp thời nắm bắt những thông tin phản hồi từ giáo viên, học sinh trong công tác xét phân bổ đầu ra. Tổ chức gửi hồ sơ theo kết quả xét phân bổ đầu ra của học sinh tới các CSGD, đấu mối với các trường để tiếp nhận học sinh.

Sử dụng phần mềm tin học để phân tích, tổng hợp và lưu trữ kết quả xét phân bổ đầu ra của học sinh theo các nội dung: Số lượng và danh sách học sinh được phân bổ theo từng trường; tỷ lệ học sinh được phân đi đại học, cao đẳng, TCCN; số lượng học sinh không đủ điều kiện xét phân bổ, bị trả về địa phương, học sinh lưu ban...

Hiệu trưởng chỉ đạo việc xây dựng hệ thống văn bản các quy định, quy trình kèm biểu mẫu phục vụ công tác phối hợp với các CSGD, các địa phương vùng dân tộc, miền núi trong quản lý thông tin về kết quả đầu ra của học sinh. Trên cơ sở này, xây dựng một phần mềm quản lý phù hợp và hiệu quả, đảm bảo giao diện dễ sử dụng và phục vụ thuận lợi trong việc thống kê, phân tích và xử lý số liệu khi cần thiết. Chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát toàn bộ quá trình thực hiện xét phân bổ học sinh; Tổ chức tổng kết, đánh giá, rút ra những hạn chế, nhược điểm, tìm phương án điều chỉnh để chuẩn bị cho năm học tiếp theo.

3.2.6.4. Điều kiện thực hiện biện pháp

Đối với nhà trường: Phối hợp tốt với các CSGD trong quá trình xét tuyển học sinh vào học đại học, cao đẳng, TCCN. Đấu mối với Bộ GD&ĐT về quyết định phân bổ chỉ tiêu xét tuyển học sinh vào học đại học, cao đẳng, TCCN đúng thời gian để thực hiện kịp thời công tác đánh giá kết quả đầu ra. Chuẩn bị các điều kiện về CSVC, đảm bảo cho việc thực hiện công tác đánh giá kết quả đầu ra của học sinh.

Đối với giáo viên: Thực hiện quản lý kết quả học tập của học sinh nghiêm túc, đảm bảo khách quan, công bằng, đảm bảo đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi.

Đối với học sinh: Không ngừng học tập và rèn luyện để có kết quả học tập tốt; thực hiện kết quả xét phân bổ học sinh vào học đại học, cao đẳng, TCCN nghiêm túc, đúng quy định.

3.3. MỐI QUAN HỆ CỦA CÁC BIỆN PHÁP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC

Các biện pháp quản lý là sự tác động của chủ thể quản lý tới khách thể quản lý nhằm đạt được mục tiêu quản lý. Hệ thống các biện pháp nêu trên được xác lập từ cơ sở lý luận và thực tiễn, thể hiện rõ mục đích nghiên cứu của đề tài. Mỗi biện pháp đều có ý nghĩa quan trọng và phù hợp với từng nhiệm vụ của công tác quản lý. Đồng thời, giữa các biện pháp có mối quan hệ thống nhất, tác động qua lại lẫn nhau và tạo thành một thể thống nhất để thúc đẩy nhau phát triển. Thực hiện biện pháp này sẽ là điều kiện và cơ sở để thực hiện biện pháp kia và ngược lại. Vì vậy, quản lý

HĐHT không thể thực hiện từng biện pháp riêng lẻ mà cần được tiến hành đồng bộ, nhất quán nhằm phát huy tác dụng tổng hợp của chúng.

Tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao nhận thức học sinh người DTTS về việc thực hiện mục tiêu học tập giữ vai trò chủ đạo, tạo tiền đề cho công tác quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi. Khi học sinh có nhận thức tốt về việc thực hiện mục tiêu học tập, HĐHT của học sinh sẽ mang tính chủ động, tích cực, hiểu rõ trách nhiệm của bản thân đối với quá trình học tập và đối với xã hội, cộng đồng; tự giác xác định được nội dung học tập, lựa chọn phương pháp tự học hiệu quả, biết tự kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của mình để hoàn thành mục tiêu học tập.

Quản lý chất lượng đầu vào của học sinh trường DBĐH Dân tộc theo quan điểm dạy học phân hóa góp phần kích thích HĐHT của học sinh, phát triển năng lực người học, giúp mọi đối tượng học sinh có điều kiện bổ sung, hoàn thiện kiến thức và thực hiện tốt mục tiêu học tập.

Tăng cường quản lý hoạt động học tập của học sinh người DTTS trên cơ sở phát huy năng lực tự học là biện pháp trọng tâm, cơ bản, góp phần hình thành và phát huy ở học sinh phương pháp tự học, rèn luyện năng lực tự học, chủ động chiếm lĩnh kiến thức, có khả năng thích ứng với mọi môi trường học tập khác nhau. Phát huy năng lực tự học sẽ giúp nâng cao chất lượng HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi.

Tăng cường kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh người DTTS theo định hướng phát triển năng lực sẽ tác động trực tiếp tới việc xác định mục tiêu học tập; tổ chức các hình thức HĐHT, trong đó có hoạt động tự học; nội dung học tập; CSVC và trang thiết bị phục vụ học tập.

Tăng cường đầu tư CSVC, trang thiết bị phục vụ HĐHT của học sinh theo tinh thần đổi mới quản lý giáo dục là điều kiện, cơ sở cho việc thực hiện quản lý HĐHT của học sinh. Học sinh có nhận thức tốt về mục tiêu học tập, có phương pháp tự học, nội dung học tập phù hợp, kích thích hứng thú học tập nhưng CSVC và trang thiết bị phục vụ HĐHT không đảm bảo thì việc tổ chức HĐHT cho học sinh cũng không đạt hiệu quả.

Quản lý kết quả đầu ra của học sinh người DTTS đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi là biện pháp nhằm đảm bảo chất lượng quản lý đầu ra HĐHT. Nếu nội dung học tập phù hợp, CSVC, trang thiết bị đảm bảo phục vụ HĐHT, phương thức kiểm tra, đánh giá đúng năng lực người học, học sinh có kỹ năng tự học tốt, hoàn thành được mục tiêu học tập nhưng khâu quản lý kết quả học tập không khách quan, không đảm bảo thì chất lượng học sinh vẫn không thể đáp ứng tốt yêu cầu tạo nguồn đạo tạo cán bộ cho miền núi.

Tóm lại, các biện pháp có mối quan hệ biện chứng, tác động hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc. Mối quan hệ giữa các biện pháp được cụ thể hóa qua sơ đồ 3.1

Sơ đồ 3.1: Mối quan hệ giữa các biện pháp

3.4. KHẢO NGHIỆM TÍNH CẦN THIẾT VÀ TÍNH KHẢ THI CỦA CÁC BIỆN PHÁP

Để khẳng định tính cần thiết và tính khả thi của các biện pháp, chúng tôi tiến hành khảo sát và trưng cầu ý kiến của cán bộ quản lý và các giáo viên. Chúng tôi tổ chức trưng cầu ý kiến ở 2 vòng.

Vòng 1: Trưng cầu ý kiến qua trao đổi và phỏng vấn Ban giám hiệu, CBQL cấp Phòng, Tổ bộ môn của 4 trường gồm: Trường DBĐH dân tộc Trung ương Việt Trì, trường DBĐH dân tộc Sầm Sơn, trường DBĐH dân tộc Trung ương Nha Trang và trường DBĐH Thành phố Hồ Chí Minh.

Vòng 2: Trưng cầu ý kiến khảo sát bằng phiếu hỏi để lấy ý kiến rộng rãi của giáo viên và chuyên viên đang công tác tại 4 trường gồm: Trường DBĐH dân tộc Trung ương Việt Trì, trường DBĐH dân tộc Sầm Sơn, trường DBĐH dân tộc Trung ương Nha Trang và trường DBĐH Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng hợp số lượng người tham gia trưng cầu ý kiến qua trao đổi, phỏng vấn và khảo sát bằng phiếu hỏi là 156 người; số phiếu chúng tôi thu về được 156 phiếu. Tất cả các phiếu thu về đều ghi đầy đủ các mức độ đánh giá tính cần thiết và tính khả thi. Sau khi tổng hợp các phiếu và sử dụng thống kê toán học để xử lý tính toán điểm trung bình của từng nhóm biện pháp, kết quả được thể hiện ở bảng sau:

Cách tính điểm: Việc tính điểm được dựa theo quy định về các mức độ:

- Mức độ 1 (3 điểm): Rất cần thiết; Rất khả thi
- Mức độ 2 (2 điểm): Cần thiết; Khả thi
- Mức độ 3 (1 điểm): Không cần thiết; Không khả thi

Điểm trung bình về mức độ cần thiết và mức độ khả thi của từng nhóm biện pháp được tính theo công thức:

$$\bar{x} = \frac{1}{N}\sum_{1}^{3} x_i n_i$$

Với: - x_i là điểm được cho ứng với từng mức độ $x_i = \{1,2,3\}$

- n_i là số người cho điểm tương ứng với mức độ x_i
- N là tổng số phiếu khảo sát

3.4.1. Ý kiến đánh giá về tính cần thiết của các biện pháp

Bảng 3.1: Bảng khảo sát về tính cần thiết của các biện pháp

STT	Tên các biện pháp	Tính cần thiết						
		Mức độ 1		*Mức độ 2*		*Mức độ 3*		Điểm TB
		SL	%	SL	%	SL	%	
1	Tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao nhận thức học sinh người DTTS về việc thực hiện mục tiêu học tập	112	71.79	42	26.92	2	1.28	2.71
2	Quản lý chất lượng đầu vào của học sinh trường DBĐH Dân tộc theo quan điểm dạy học phân hóa	132	84.62	20	12.82	4	2.56	2.82

3	Tăng cường quản lý hoạt động học tập của học sinh người DTTS trên cơ sở phát huy năng lực tự học	135	86.54	20	12.82	1	0.64	2.86
4	Tăng cường kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh người DTTS theo định hướng phát triển năng lực	100	64.10	51	32.69	5	3.21	2.61
5	Tăng cường đầu tư CSVC, thiết bị phục vụ HĐHT của học sinh theo tinh thần đổi mới quản lý giáo dục	98	62.82	55	35.26	3	1.92	2.61
6	Quản lý kết quả đầu ra của học sinh người DTTS đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi	106	67.95	47	30.13	3	1.92	2.66

- Biện pháp 1 "Tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao nhận thức học sinh người DTTS về việc thực hiện mục tiêu học tập": Điểm trung bình đạt 2.71. Trong đó, có 112 ý kiến đánh giá ở mức độ rất cần thiết; 42 ý kiến đánh giá ở mức độ cần thiết; 2 ý kiến đánh giá ở mức độ không cần thiết. Kết quả này cho thấy, CBQL và giáo viên đều thống nhất cao về sự cần thiết của nhóm biện pháp 1. Điều này cũng khẳng định rõ hơn tầm quan trọng trong công tác nâng cao nhận thức của học sinh trường DBĐH Dân tộc đối với việc thực hiện mục tiêu học.

- Biện pháp 2 "Quản lý chất lượng đầu vào của học sinh trường DBĐH Dân tộc theo quan điểm dạy học phân hóa": Điểm trung bình đạt 2.82. Trong đó, có 132 ý kiến đánh giá ở mức độ rất cần thiết; 20 ý kiến đánh giá ở mức độ cần thiết; 4 ý kiến đánh giá ở mức độ không cần thiết. Đầu vào của học sinh là yếu tố quan trọng, tác động và ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng HĐHT. Kết quả khảo sát đã khẳng định, CBQL và giáo viên đều đánh giá được vai trò của việc quản lý chất lượng đầu vào theo quan điểm dạy học phân hóa. Vì vậy, biện pháp này là rất cần thiết trong quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc.

- Biện pháp 3 "Tăng cường quản lý hoạt động học tập của học sinh người DTTS trên cơ sở phát huy năng lực tự học": Điểm trung bình đạt 2.86. Trong đó, có 135 ý kiến đánh giá ở mức độ rất cần thiết; 20 ý kiến đánh giá ở mức độ cần thiết; 1

ý kiến đánh giá ở mức độ không cần thiết. Đây là biện pháp được đánh giá ở mức điểm trung bình cao nhất so với 3 biện pháp còn lại. Chứng tỏ, trong quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc thì vấn đề quan tâm lớn nhất vẫn là việc phát huy năng lực tự học cho học sinh. Vì thế, tăng cường quản lý hoạt động học tập của học sinh trên cơ sở phát huy năng lực tự học là biện pháp cần thiết được đông đảo CBQL và giáo viên khẳng định.

- Biện pháp 4: "Tăng cường kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh người DTTS theo định hướng phát triển năng lực": Điểm trung bình đạt 2.61. Trong đó, có 100 ý kiến đánh giá ở mức độ rất cần thiết; 51 ý kiến đánh giá ở mức độ cần thiết; 5 ý kiến đánh giá ở mức độ không cần thiết. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh luôn giữ vai trò quan trọng, có giá trị kiểm định và phản ánh trung thực chất lượng HĐHT. Kết quả khảo nghiệm cho thấy, CBQL và giáo viên cơ bản đều nhận thấy sự cần thiết phải cải tiến phương thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh theo định hướng phát triển năng lực.

- Biện pháp 5: "Tăng cường đầu tư CSVC, thiết bị phục vụ HĐHT của học sinh theo tinh thần đổi mới quản lý giáo dục". Điểm trung bình đạt 2.61. Trong đó, có 98 ý kiến đánh giá ở mức độ rất cần thiết; 55 ý kiến đánh giá ở mức độ cần thiết; 3 ý kiến đánh giá ở mức độ không cần thiết. Kết quả này cho thấy, CBQL và giáo viên cơ bản đều đánh giá khách quan những tác động của CSVC, trang thiết bị phục vụ HĐHT của học sinh và sự cần thiết phải đảm bảo CSVC, trang thiết bị hiện đại để giúp cho công tác quản lý được tốt hơn.

- Biện pháp 6 "Quản lý kết quả đầu ra của học sinh người DTTS đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi": Điểm trung bình đạt 2.66. Trong đó, có 106 ý kiến đánh giá ở mức độ rất cần thiết; 47 ý kiến đánh giá ở mức độ cần thiết; 3 ý kiến đánh giá ở mức độ không cần thiết. Như vậy, CBQL và giáo viên đều đánh giá cao sự cần thiết phải quản lý kết quả học tập để đáp ứng tốt yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi.

Tổng hợp kết quả khảo sát về ý kiến của CBQL và giáo viên đối với tính cần thiết của các biện pháp được chúng tôi cụ thể hóa qua biểu đồ sau:

Biểu đồ 3.1: Biểu đồ khảo sát về tính cần thiết của các biện pháp

3.4.2. Ý kiến đánh giá về tính khả thi của các biện pháp

Bảng 3.2: Bảng khảo sát về tính khả thi của các biện pháp

STT	Tên các biện pháp	Tính khả thi						
		Mức độ 1		*Mức độ 2*		*Mức độ 3*		Điểm TB
		SL	%	SL	%	SL	%	
1	Tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao nhận thức học sinh người DTTS về việc thực hiện mục tiêu học tập	121	77.56	34	21.79	1	0.64	2.77
2	Quản lý chất lượng đầu vào của học sinh trường DBĐH Dân tộc theo quan điểm dạy học phân hóa	99	63.46	55	35.26	2	1.28	2.62
3	Tăng cường quản lý hoạt động học tập của học sinh người DTTS trên cơ sở phát huy năng lực tự học	103	66.03	50	32.05	3	1.92	2.64
4	Tăng cường kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh người DTTS theo định hướng phát triển năng lực	112	71.79	39	25.00	5	3.21	2.69
5	Tăng cường đầu tư CSVC, thiết bị phục vụ HĐHT của học sinh theo tinh thần đổi mới quản lý giáo dục	137	87.82	15	9.62	4	2.56	2.85
6	Quản lý kết quả đầu ra của học sinh người DTTS đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi	109	69.87	45	28.85	2	1.28	2.69

- Biện pháp 1 "Tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao nhận thức học sinh người DTTS về việc thực hiện mục tiêu học tập": Điểm trung bình đạt 2.77. Trong đó, có 121 ý kiến đánh giá ở mức độ rất khả thi; 34 ý kiến đánh giá ở mức độ khả thi; 1 ý kiến đánh giá ở mức độ không khả thi. Mức độ rất khả thi của nhóm biện pháp là tương đối cao (đạt 77.56%).

- Biện pháp 2 "Quản lý chất lượng đầu vào của học sinh trường DBĐH Dân tộc theo quan điểm dạy học phân hóa": Điểm trung bình đạt 2.62. Trong đó, có 99 ý kiến đánh giá ở mức độ rất khả thi; 55 ý kiến đánh giá ở mức độ khả thi; 2 ý kiến đánh giá ở mức độ không khả thi. Cơ bản, CBQL và giáo viên khẳng định tính khả thi của biện pháp. Điều này cho thấy, biện pháp này đã đạt được sự phù hợp với thực tế và có khả năng thực hiện được trong công tác quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH dân tộc. Tuy nhiên, mức độ rất khả thi chỉ đạt 63.46%, thấp hơn so với các nhóm biện pháp còn lại.

- Biện pháp 3 "Tăng cường quản lý hoạt động học tập của học sinh người DTTS trên cơ sở phát huy năng lực tự học": Điểm trung bình đạt 2.64. Trong đó, có 103 ý kiến đánh giá ở mức độ rất khả thi; 50 ý kiến đánh giá ở mức độ khả thi; 3 ý kiến đánh giá ở mức độ không khả thi. Kết quả này cho thấy, đa số CBQL và giáo viên đều tin tưởng vào tính khả thi của biện pháp này trong quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH dân tộc.

- Biện pháp 4: "Tăng cường kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh người DTTS theo định hướng phát triển năng lực": Điểm trung bình đạt 2.69. Trong đó, có 112 ý kiến đánh giá ở mức độ rất khả thi; 39 ý kiến đánh giá ở mức độ khả thi; 5 ý kiến đánh giá ở mức độ không khả thi. Tính khả thi của biện pháp đã được CBQL và giáo viên đánh giá cao.

- Biện pháp 5 "Tăng cường đầu tư CSVC, thiết bị phục vụ HĐHT của học sinh theo tinh thần đổi mới quản lý giáo dục": Điểm trung bình đạt 2.85. Trong đó, có 137 ý kiến đánh giá ở mức độ rất khả thi; 15 ý kiến đánh giá ở mức độ khả thi; 4 ý kiến đánh giá ở mức độ không khả thi. CBQL và giáo viên đều đánh giá cao về tính khả thi của việc tăng cường CSVC, thiết bị hiện đại, đảm bảo điều kiện phục vụ HĐHT của học sinh.

- Biện pháp 6 "Quản lý kết quả đầu ra của học sinh người DTTS đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi": Điểm trung bình đạt 2.69. Trong đó, có 109 ý kiến đánh giá ở mức độ rất khả thi; 45 ý kiến đánh giá ở mức độ khả thi; 2 ý kiến đánh giá ở mức độ không khả thi. Như vậy, với tỷ lệ đánh giá trên đây của CBQL và giáo viên , chúng ta hoàn toàn có thể yên tâm về tính khả thi của biện pháp.

Tổng hợp kết quả khảo sát về ý kiến của CBQL và giáo viên đối với tính khả thi của các nhóm biện pháp được chúng tôi cụ thể hóa qua biểu đồ sau:

Biểu đồ 3.2: Biểu đồ khảo sát về tính khả thi của các biện pháp

Từ các số liệu về kết quả trưng cầu ý kiến ở trên cho thấy tính cần thiết và tính khả thi của các biện pháp đều được đánh giá cao.

3.4.3. Đánh giá sự tương quan giữa tính cần thiết và tính khả thi của các biện pháp

Việc thăm dò, lấy ý kiến của 156 người ở 4 trường Dự bị đại học cho kết quả tương quan giữa tính cần thiết và tính khả thi của các biện pháp được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.3: Đánh giá sự tương quan giữa tính cần thiết và tính khả thi của các biện pháp

Biện pháp	Tính cần thiết			Tính khả thi			D_i^2 $(m_i - n_i)^2$
	SL	%	Thứ bậc (m_i)	SL	%	Thứ bậc (n_i)	
1	154	98.72	2	155	99.36	1	1
2	152	97.44	5	153	98.08	4	1

3	155	99.36	1	154	98.72	2	1
4	153	98.08	3	152	97.44	5	4
5	151	96.79	6	151	96.79	6	0
6	153	98.08	3	154	98.72	2	1

Để chứng tỏ các biện pháp vừa có tính cần thiết vừa có tính khả thi (tương quan thuận nghịch). Tác giả sử dụng phương pháp thống kê toán học với công thức Spearman để xem xét tương quan giữa tính cần thiết và tính khả thi của các nhóm biện pháp:

$$R = 1 - \frac{6\sum D_i^2}{n(n^2 - 1)}$$

Trong đó: R là hệ số tương quan; D là hệ số thứ bậc giữa hai đại lượng so sánh; n = 6 (ứng với 6 nhóm biện pháp).

Ta có:

$$R = 1 - \frac{6\sum(1+1+1+4+0+1)}{6(6^2 - 1)} = 0.771$$

Từ kết quả trên cho phép kết luận: Mối tương quan trên là tương quan thuận và chặt chẽ.

3.5. THỬ NGHIỆM BIỆN PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA HỌC SINH NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TRÊN CƠ SỞ PHÁT HUY NĂNG LỰC TỰ HỌC

Để triển khai thử nghiệm toàn diện các biện pháp đã đề xuất, gồm: Tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao nhận thức học sinh người DTTS về việc thực hiện mục tiêu học tập; Quản lý chất lượng đầu vào của học sinh trường DBĐH Dân tộc theo quan điểm dạy học phân hóa; Tăng cường quản lý HĐHT của học sinh người DTTS trên cơ sở phát huy năng lực tự học; Tăng cường kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh người DTTS theo định hướng phát triển năng lực; Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ HĐHT của học sinh theo tinh thần đổi mới quản lý giáo dục; Quản lý kết quả đầu ra của học sinh người DTTS đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi đòi hỏi phải trải qua nhiều giai đoạn,

cần khoảng thời gian đủ dài để có kết quả và liên quan đến nhiều yếu tố. Vì vậy, trong giới hạn của luận án, chúng tôi chỉ lựa chọn biện pháp "Tăng cường quản lý HĐHT của học sinh người DTTS trên cơ sở phát huy năng lực tự học" phục vụ trực tiếp việc quản lý hoạt động học tập của học sinh trường DBĐH Dân tộc đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi.

3.5.1. Mục đích thử nghiệm

Đánh giá mức độ, hiệu quả quản lý hoạt động học tập của học sinh trên cơ sở phát huy năng lực tự học, khẳng định kết quả học tập cao hơn khi áp dụng biện pháp đề xuất.

3.5.2. Nội dung thử nghiệm

- Quản lý hoạt động tự học thông qua việc xây dựng nội dung tự học (Thiết kế và sử dụng phiếu hướng dẫn tự học môn Vật lý; môn Lịch sử).

- Tăng cường quản lý hoạt động học tập của học sinh theo nhóm, tạo môi trường rèn luyện kỹ năng tự học.

- Tăng cường quản lý hoạt động tự học thông qua sự tham gia của các lực lượng giáo dục trong nhà trường.

- Bồi dưỡng phương pháp tự học cho học sinh.

3.5.3. Phạm vi, đối tượng, thời gian thử nghiệm

- Phạm vi: Trường DBĐH Dân tộc Sầm Sơn.

- Đối tượng thử nghiệm: Học sinh trường DBĐH Dân tộc Sầm Sơn.

- Thời gian thử nghiệm:

+ Thử nghiệm vòng 1: Tiến hành trong học kì 2, năm học 2014 - 2015 đối với một số học sinh khối A, Tổ Tự nhiên; học sinh khối C, Tổ Xã hội thuộc trường DBĐH Dân tộc Sầm Sơn.

+ Thử nghiệm vòng 2: Tiến hành trong học kì 2, năm học 2015 - 2016 đối với một số học sinh khối A, Tổ Tự nhiên; học sinh khối C, Tổ Xã hội thuộc trường DBĐH Dân tộc Sầm Sơn.

3.5.4. Giả thiết thử nghiệm

Nếu áp dụng biện pháp tăng cường quản lý HĐHT của học sinh trên cơ sở phát huy năng lực tự học thì sẽ nâng cao được chất lượng HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc.

3.5.5. Xây dựng phương thức và tiêu chí đánh giá

Căn cứ vào kết quả các bài kiểm tra của học sinh theo thang điểm 10, tính các thông số thống kê sau:

- Điểm trung bình các bài kiểm tra: $\bar{x} = \frac{\sum_{i=1}^{10} x_i.f_i}{N}$, trong đó N là số bài kiểm tra, x_i là điểm số, (fi) là tần số điểm x_i mà học sinh đạt được.

- Phương sai: $s^2 = \frac{\sum_{i=1}^{10}(x_i - \bar{x})^2.f_i}{N-1}$; Độ lệch chuẩn: $s = \sqrt{\frac{\sum_{i=1}^{10}(x_i - \bar{x})^2 f_i}{N-1}}$

- Sử dụng phép thử t - student để xem xét tính hiệu quả của thử nghiệm với $t = \sqrt{\frac{\bar{x}}{S_{TN}}}$, tra bảng phân phối t - student, nếu t > t_α chứng tỏ thử nghiệm có hiệu quả rõ rệt.

- Kiểm định phương sai và giả thiết E_0, cụ thể:

+ Kiểm định phương sai bằng giả thiết E_0: *"Sự khác nhau giữa các phương sai ở nhóm lớp thử nghiệm và nhóm lớp đối chứng là không có ý nghĩa"* với $F = \frac{S_{TN}^2}{S_{DC}^2}$.

+ Nếu $F < F_\alpha$, khẳng định phương sai như nhau, tiếp tục kiểm định giả thiết H_0: "*Sự khác nhau giữa các điểm trung bình ở hai mẫu là không có ý nghĩa với phương sai như nhau*" bằng công thức: $t = \frac{\overline{x_{TN}} - \overline{x_{DC}}}{s.\sqrt{\frac{1}{n_{TN}} + \frac{1}{n_{DC}}}}$

với s = $\sqrt{\frac{(N_{TN}-1)S^2{}_{TN} + (N_{DC}-1).S^2{}_{DC}}{N_{TN} + N_{DC} - 2}}$

+ Nếu $F > F_\alpha$, khẳng định phương sai khác nhau, tiếp tục kiểm định giả thiết H_0: "*Sự khác nhau giữa các điểm trung bình ở hai mẫu là không có ý nghĩa với phương sai như nhau"* theo công thức: $t = \frac{\overline{x_{TN}} - \overline{x_{DC}}}{\sqrt{\frac{S_{TN}^2}{n_{TN}} + \frac{S_{DC}^2}{n_{DC}}}}$.

3.5.6. Tổ chức thử nghiệm và phân tích kết quả thử nghiệm

3.5.6.1. Thử nghiệm vòng 1 (năm học 2014 - 2015)

a. Tập huấn cho giáo viên và học sinh nhóm thử nghiệm

Để chuẩn bị cho công tác thực nghiệm vòng 1, chúng tôi tiến hành lựa chọn và hướng dẫn giáo viên (bộ môn Vật lý; Lịch sử) và học sinh cách sử dụng các phương tiện hỗ trợ tự học; một số nội dung tự học trong quá trình học trên lớp và ngoài giờ lên lớp; thành lập các nhóm học tập và nhiệm vụ hoạt động của các nhóm học tập.

Trao đổi với giáo viên về việc xây dựng các nội dung tự học; thiết kế bộ phiếu học tập. Hướng dẫn cho giáo viên cách tổ chức cho học sinh các hoạt động tự học trên lớp và tự học ngoài giờ lên lớp với bộ phiếu hướng dẫn tự học; Hướng dẫn hoạt động của các nhóm học tập trong giờ tự học; Chỉ đạo giáo viên hướng dẫn phương pháp tự học cho học sinh.

Trao đổi với Ban giám hiệu về việc tăng cường tham gia quản lý hoạt động tự học của các lực lượng giáo dục trong nhà trường, gồm: giáo viên bộ môn, giáo viên chủ nhiệm, cán bộ quản lý học sinh, cán bộ theo dõi nền nếp...

b. Chuẩn bị tài liệu thử nghiệm

- Các nội dung tự học thử nghiệm do Bộ môn Vật lí và Lịch sử biên soạn;
- Bộ phiếu hướng dẫn tự học do Bộ môn Vật lí và Lịch sử biên soạn.

c. Chọn mẫu thử nghiệm

Sử dụng mẫu thực nghiệm là học sinh Trường DBĐH Dân tộc Sầm Sơn, lấy kết quả điểm thi học kỳ I của học sinh để làm căn cứ chọn nhóm thử nghiệm (TN) và nhóm đối chứng (ĐC) bao gồm các học sinh có kết quả học tương đương nhau, cụ thể như sau:

Nhóm	*Lớp*	*Số học sinh*	*Tổng học sinh*
Thử nghiệm	K12A3	34	69
	K12C5	35	
Đối chứng	K12 A2	32	66
	K12C4	34	

Điểm thi học kỳ I môn Vật lí (K12A3; K12 A2) và môn Lịch sử (K12C5; K12C4) của học sinh trước khi thử nghiệm vòng 1 như sau:

Bảng 3.4. Thống kê kết quả học tập của học sinh nhóm thử nghiệm và đối chứng trước thử nghiệm

Nhóm	Tổng số HS	Xi	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Thử nghiệm	69	fi (TN)	1	3	9	24	23	8	1	0	0
Đối chứng	66	fi (ĐC)	1	4	6	22	24	9	1	0	0

Biểu đồ 3.3: Đa giác đồ về kết quả học tập của nhóm thử nghiệm và đối chứng trước khi thử nghiệm vòng 1

Nhìn vào đa giác biểu đồ 3.3 chúng ta thấy đỉnh của 02 đa giác đồ gần ngang nhau điều này chứng tỏ chất lượng của nhóm thử nghiệm và nhóm đối chứng là tương đương nhau.

d. Kết quả thử nghiệm vòng 1

Đối với nhóm thử nghiệm: Tổ chức HĐHT theo các nội dung tự học đã xây dựng. Trong quá trình thử nghiệm, ngoài những nội dung tự học giáo viên yêu cầu thì học sinh được cung cấp bộ phiếu hướng dẫn tự học; các nhóm học tập thực hiện các HĐHT hỗ trợ trong giờ tự học; giáo viên hướng dẫn, giúp đỡ học sinh về phương pháp tự học; cán bộ quản lý học sinh, cán bộ theo dõi nền nếp kiểm tra, giám sát HĐHT của học sinh.

Đối với nhóm đối chứng: Tổ chức hoạt động tự học thông thường, học sinh lên lớp theo thời khóa biểu ban hành, không có sự hỗ trợ của phiếu hướng dẫn tự học, nhóm học tập, giáo viên và cán bộ theo dõi nền nếp.

Cuối đợt thử nghiệm, chúng tôi tiến hành cho học sinh cả 2 nhóm làm bài kiểm tra. Tiến hành chấm, thu được kết quả như sau:

Bảng 3.5: Phân bố điểm của nhóm thử nghiệm và nhóm đối chứng sau khi thử nghiệm vòng 1

Nhóm	Tổng số HS	Xi	3	4	5	6	7	8	9	10
Thử nghiệm	69	fi (TN)	0	2	20	18	17	7	3	2
Đối chứng	66	fi (ĐC)	2	4	25	24	6	3	2	0

Bảng 3.6: Phân bố tần suất luỹ tích hội tụ lùi sau khi thử nghiệm vòng 1

Nhóm	xi	3	4	5	6	7	8	9	10
Thử nghiệm	wi (TN)	0	2.9	31.9	58	83	92.8	97.1	100
Đối chứng	wi(ĐC)	3	9.1	47	83.3	92	97	100	100

Biểu đồ 3.4: Đường biểu diễn tần suất luỹ tích hội tụ lùi sau khi thử nghiệm vòng 1

Ta thấy đường biểu diễn hội tụ lùi của nhóm lớp thử nghiệm nằm bên phải của đường biểu thị hội tụ lùi của lớp đối chứng. Điều này chứng tỏ chất lượng học tập của nhóm lớp thử nghiệm cao hơn chất lượng của nhóm lớp đối chứng.

Để có thể khẳng định về chất lượng của đợt thử nghiệm, chúng tôi tiến hành xử lý số liệu thống kê toán học, thu được kết quả sau:

Nhóm thử nghiệm (N= 69)					*Nhóm đối chứng (N = 66)*				
x_i	f_i	$x_i - \bar{x}$	$(x_i - \bar{x})^2$	$(x_i - \bar{x})^2.f_i$	x_i	f_i	$x_i - \bar{x}$	$(x_i - \bar{x})^2$	$(x_i - \bar{x})^2.f_i$
3	0	-3.3	11.156	0	3	2	-3.68	13.5424	27.085
4	2	-2.3	5.4756	10.951	4	4	-1.68	2.8224	11.290
5	20	-1.3	1.7956	35.912	5	25	-0.68	0.4624	11.560
6	18	-0.3	0.1156	2.0808	6	24	0.32	0.1024	2.458
7	17	0.66	0.4356	7.4052	7	6	1.32	1.7424	10.454
8	7	1.66	2.7556	19.289	8	3	2.32	5.3824	16.147
9	3	2.66	7.0756	21.227	9	2	3.32	11.0224	22.045
10	2	3.66	13.396	26.791	10	0	4.32	18.6624	0.000

e. Phân tích kết quả thử nghiệm vòng 1

Nội dung	***TN***	***ĐC***
Điểm trung bình	$\bar{x} = 6.34$	$\bar{x} = 5.68$
Phương sai	$S^2 = 1.93$	$S^2 = 1.35$
Độ lệch chuẩn	S = 1.39	S = 1.16

- Kiểm nghiệm kết quả thử nghiệm bằng phép thử t- Student.

Bậc tự do	Đại lượng $t = \sqrt{\frac{\bar{x}}{S_{TN}}}$	So sánh t và t_α
69	2.14	$t > t_\alpha$

Như vậy đợt thử nghiệm vòng 1 có hiệu quả đối với học sinh.

- Kiểm nghiệm giả thiết E_0:

Bậc tự do		Đại lượng $F = \frac{S^2_{TN}}{S^2_{DC}}$	So sánh F và F_α
f_{TN}	$f_{ĐC}$		
69	66	1.42	$F < F_\alpha$

Kết quả cho thấy đều chấp nhận giả thiết E_0, tức là sự khác nhau giữa phương sai ở nhóm lớp thử nghiệm và nhóm lớp đối chứng là không có ý nghĩa.

- Kiểm nghiệm giả thiết H_0:

Bậc tự do ($N_{TN}+N_{ĐC}-2$)	Đại lượng $t=\frac{\overline{x_{TN}}-\overline{x_{DC}}}{s.\sqrt{\frac{1}{n_{TN}}+\frac{1}{n_{DC}}}}$	So sánh t và t_α
133	2. 94	t > t_α

Kết quả thống kê cho thấy giả thiết H_0 bị bác bỏ, chứng tỏ sự khác nhau giữa các điểm trung bình ở hai mẫu là có ý nghĩa, thể hiện kết quả nhóm TN cao hơn nhóm ĐC.

3.5.6.2. Thử nghiệm vòng 2 (năm học 2015 - 2016)

Để chuẩn bị cho công tác thực nghiệm vòng 2 chúng tôi vẫn tiến hành công tác tập huấn cho giáo viên và học sinh nhóm thử nghiệm như vòng 1; Chuẩn bị tài liệu thử nghiệm đã được chỉnh sửa sau thử nghiệm vòng 1. Thử nghiệm vòng 2 triển khai trong năm học 2015 - 2016. Việc chọn đối tượng thử nghiệm và đối chứng được dựa trên kết quả điểm thi học kỳ I:

Nhóm	Lớp	Tổng học sinh
Thử nghiệm	K13A1; K13C5	55
Đối chứng	K13A2; K13C6	57

Phân tích kết quả học tập của học sinh nhóm thử nghiệm và nhóm đối chứng trước khi thử nghiệm vòng 2, chúng tôi thu được kết quả sau:

Bảng 3.7. Kết quả học tập của học sinh nhóm thử nghiệm, đối chứng trước khi thử nghiệm vòng 2

Trường	Tổng số HS	xi	3	4	5	6	7	8	9	10
DBĐH Dân tộc Sầm Sơn	55	fi (TN)	1	2	23	21	4	2	1	1
	57	fi (ĐC)	2	3	21	22	4	3	2	0

Từ bảng 3.7, ta tính được các tham số và chỉ số thống kê như sau:

Nhóm thử nghiệm (N= 55)					Nhóm đối chứng (N = 57)				
x_i	f_i	$x_i - \bar{x}$	$(x_i - \bar{x})^2$	$(x_i - \bar{x})^2.f_i$	x_i	f_i	$x_i - \bar{x}$	$(x_i - \bar{x})^2$	$(x_i - \bar{x})^2.f_i$
3	1	-2.8	7.84	7.84	3	2	-2.7	7.29	14.58
4	2	-1.8	3.24	9.72	4	3	-1.7	2.89	8.67
5	23	-0.8	0.64	14.72	5	21	-0.7	0.49	10.29
6	21	0.2	0.04	0.84	6	22	0.3	0.09	1.98
7	4	1.2	1.44	5.76	7	4	1.3	1.69	6.76
8	2	2.2	4.84	9.68	8	3	2.3	5.29	15.87
9	1	3.2	10.24	10.24	9	2	3.3	10.89	21.78
10	1	4.2	17.64	17.64	10	0	4.3	18.49	0

Các chỉ số thống kê:

Nhóm	Điểm trung bình	Phương sai	Độ lệch chuẩn
Thử nghiệm	5.8	1.19	1.09
Đối chứng	5.7	1.22	1.11

Như vậy, điểm trung bình cộng của học sinh ở hai nhóm thử nghiệm và nhóm đối chứng không có sự khác biệt lớn.

Sử dụng phương pháp kiểm định thống kê để khẳng định chất lượng của nhóm thử nghiệm và nhóm đối chứng là tương đương nhau.

- Kiểm nghiệm giả thiết E_0:

Bậc tự do		Đại lượng $F = \frac{S_{TN}^2}{S_{DC}^2}$	So sánh F và F_α
f_{TN}	$f_{ĐC}$		
55	57	0.97	$F < F_\alpha$

Các trường hợp đều cho kết quả chấp nhận giả thiết E_0, tức là sự khác nhau giữa phương sai ở nhóm thử nghiệm và nhóm lớp đối chứng là không có ý nghĩa.

- Kiểm nghiệm giả thiết H_0:

Bậc tự do ($N_{TN}+N_{ĐC}$ -2)	Đại lượng $t = \frac{\overline{x_{TN}} - \overline{x_{DC}}}{s.\sqrt{\frac{1}{n_{TN}} + \frac{1}{n_{DC}}}}$	So sánh t và t_α
110	0.52	$t < t_\alpha$

Qua kết quả trên, có thể khẳng định giả thiết H_0 ở từng trường hợp được chấp nhận, khẳng định kết quả chọn mẫu thử nghiệm và đối chứng là phù hợp.

a. Kết quả thử nghiệm vòng 2

Sau một tháng tổ chức thử nghiệm việc tổ chức HĐHT của học sinh trên cơ sở phát huy năng lực tự học, gồm các HĐHT: làm các bài tập, bài kiểm tra và tự học với nội dung theo phiếu hướng dẫn tự học của môn Vật lý (K13A1; K13A2) và môn Lịch sử (K13C5; K13C6). Cuối đợt thử nghiệm vòng 2, chúng tôi tiến hành cho học sinh cả 2 nhóm làm bài kiểm tra giống như vòng 1.

Kết quả kiểm tra được xử lý theo lý thuyết thống kê:

Bảng 3.8: Phân bố điểm của nhóm thử nghiệm và nhóm đối chứng sau khi thử nghiệm vòng 2

Nhóm	Tổng số HS	xi	3	4	5	6	7	8	9	10
Thử nghiệm	55	fi (TN)	0	4	8	12	16	11	2	2
Đối chứng	57	fi (ĐC)	3	7	14	17	10	6	0	0

Bảng 3.9: Phân bố tần suất luỹ tích hội tụ lùi của nhóm thử nghiệm, đối chứng sau thử nghiệm vòng 2

Nhóm	xi	3	4	5	6	7	8	9	10
Thử nghiệm	fi (TN)	0	7.02	21.1	42.1	73.7	93	96.5	100
Đối chứng	f'i (ĐC)	5.2	17.2	41.4	72.4	89.7	100	100	100

Biểu đồ 3.5: Đường biểu diễn tần suất luỹ tích hội tụ lùi của nhóm thử nghiệm và đối chứng trong đợt thử nghiệm vòng 2

Biểu đồ thể hiện đường biểu diễn hội tụ lùi của nhóm thử nghiệm nằm bên phải của đường biểu thị hội tụ lùi của lớp đối chứng. Điều này cho thấy chất lượng học tập của nhóm lớp thử nghiệm cao hơn chất lượng của nhóm lớp đối chứng.

Để có thể khẳng định về chất lượng của đợt thử nghiệm, chúng tôi tiến hành xử lý số liệu thống kê toán học, thu được kết quả sau:

Nhóm thử nghiệm (N= 55)					Nhóm đối chứng (N = 57)				
x_i	f_i	$x_i - \bar{x}$	$(x_i - \bar{x})^2$	$(x_i - \bar{x})^2.f_i$	x_i	f_i	$x_i - \bar{x}$	$(x_i - \bar{x})^2$	$(x_i - \bar{x})^2.f_i$
3	0	-3.65	13.3225	0.000	3	3	-2.74	7.5076	22.523
4	4	-2.65	7.0225	28.090	4	7	-1.74	3.0276	21.193
5	8	-1.65	2.7225	21.780	5	14	-0.74	0.5476	7.666
6	12	-0.65	0.4225	5.070	6	17	0.26	0.0676	1.149
7	16	0.35	0.1225	1.960	7	10	1.26	1.5876	15.876
8	11	1.35	1.8225	20.048	8	6	2.26	5.1076	30.646
9	2	2.35	5.5225	11.045	9	0	3.26	10.6276	0.000
10	2	3.35	11.2225	22.445	10	0	4.26	18.1476	0.000

b. Phân tích kết quả thử nghiệm vòng 2

- Các chỉ số thống kê cụ thể:

Nhóm	Điểm TB	Phương sai	Độ lệch chuẩn
Thử nghiệm	6.29	3.05	1.75
Đối chứng	5.55	2.79	1.67

Như vậy, ta thấy điểm trung bình cộng của học sinh ở nhóm thử nghiệm của cao hơn ở nhóm đối chứng. Sử dụng phương pháp thống kê với phép thử t - student để xem xét tính hiệu quả của thử nghiệm, ta có kết quả các chỉ số thống kê thu được như sau:

Bậc tự do	Đại lượng $t = \sqrt{\frac{\bar{x}}{S_{TN}}}$	So sánh t và t_α
55	2.25	t > t_α

Như vậy đợt thử nghiệm vòng 2 có hiệu quả rõ rệt.

- Kiểm nghiệm giả thiết E_0:

Bậc tự do		Đại lượng $F = \frac{S_{TN}^2}{S_{DC}^2}$	So sánh F và F_α
f_{TN}	$f_{ĐC}$		
55	57	1.13	F < F_α

Kết quả chấp nhận giả thiết E_0, tức là sự khác nhau giữa phương sai ở nhóm thử nghiệm và nhóm đối chứng là không có ý nghĩa.

- Kiểm nghiệm giả thiết H_0:

Bậc tự do (N_{TN}+$N_{ĐC}$ -2)	Đại lượng $t = \frac{\overline{x_{TN}} - \overline{x_{DC}}}{s.\sqrt{\frac{1}{n_{TN}} + \frac{1}{n_{DC}}}}$	So sánh t và t_α
110	4.21	t > t_α

Từ kết quả trên, ta có thể khẳng định các kết quả thống kê bác bỏ giả thiết H_0. Như vậy, sự khác nhau giữa kết quả nhóm thử nghiệm và nhóm đối chứng đều có ý nghĩa. Chứng tỏ kết quả thử nghiệm của nhóm thử nghiệm cao hơn nhóm đối chứng là thực chất. Kết quả đó là do tác động của biện pháp thử nghiệm đem lại, chứ không phải do ngẫu nhiên mà có.

Việc thử nghiệm biện pháp tăng cường quản lý HĐHT của học sinh trên cơ sở phát huy năng lực tự học đã rút ra những kết luận rất khả quan:

- Kết quả điểm kiểm tra cho thấy tổ chức hoạt động tự học thông qua việc xây dựng nội dung học tập (Thiết kế và sử dụng phiếu hướng dẫn tự học môn Vật lý; Môn Lịch sử), kết hợp với tăng cường hoạt động của nhóm học tập và sự tham gia quản lý hoạt động tự học của các lực lượng giáo dục trong nhà trường sẽ giúp học sinh nâng cao được năng lực học tập.

- Để quản lý HĐHT có chất lượng, bắt buộc giáo viên phải tăng cường tổ chức các HĐHT cho học sinh trong giờ tự học theo tinh thần phát huy năng lực tự học.

Qua thử nghiệm, chúng tôi thấy kết quả của việc áp dụng biện pháp đã đề xuất. Chứng tỏ biện pháp tăng cường quản lý HĐHT của học sinh trên cơ sở phát

huy năng lực tự học thể hiện tính khả thi, phù hợp với quản lý HĐHT của học sinh các trường DBĐH Dân tộc, đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Xây dựng các biện pháp quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi phải dựa vào các nguyên tắc: đảm bảo tính lý luận; tính hệ thống; tính kế thừa; tính khả thi; tính thực tiễn. Các biện pháp được đề xuất chỉ phát huy tác dụng khi nó được áp dụng theo định hướng các nguyên tắc và có sự hỗ trợ lẫn nhau, có sự lựa chọn ưu tiên cho một số biện pháp nhưng vẫn phải đảm bảo tính hệ thống của các biện pháp.

Việc đề xuất biện pháp quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc phải chú ý tới các yếu tố: quản lý đầu vào, quản lý quá trình, quản lý kết quả đầu ra; quản lý tác động của bối cảnh. Trên cơ sở thực trạng quản lý HĐHT tại các trường DBĐH Dân tộc hiện nay, luận án lựa chọn và đề xuất 6 biện pháp quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi. Các biện pháp tập trung chú trọng vào việc thực hiện mục tiêu học tập; quản lý chất lượng đầu vào; phát huy năng lực tự học; tăng cường kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo định hướng phát triển năng lực; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ HĐHT; quản lý kết quả đầu ra của học sinh người DTTS đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi.

Luận án đã khảo nghiệm ý kiến của đội ngũ CBQL, giáo viên về tính cần thiết và tính khả thi của 6 biện pháp đề xuất. Các ý kiến cho rằng, các biện pháp có tính cần thiết và tính khả thi cao, có thể áp dụng vào quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH dân tộc đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi.

Luận án tổ chức thử nghiệm biện pháp "Tăng cường quản lý hoạt động học tập của học sinh người DTTS trên cơ sở phát huy năng lực tự học". Kết quả thử nghiệm cho thấy, chất lượng HĐHT của học sinh được nâng cao, kết quả thử nghiệm một lần nữa khẳng định sự cần thiết và tính khả thi của 6 biện pháp.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Phát triển giáo dục và đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp CNH - HĐH, là điều kiện để phát triển nguồn nhân lực con người, yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Đặc biệt, việc phát triển nguồn nhân lực cho miền núi, vùng cao từ lâu là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, nhằm đẩy nhanh tốc độ phát triển KT - XH theo kịp tốc độ phát triển với các vùng miền trong cả nước. Để chủ trương của Đảng và Nhà nước thành hiện thực, đồng thời góp phần đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển KT - XH cho miền núi, vùng dân tộc, cần thiết phải quản lý hiệu quả HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc.

Hiệu quả quản lý HĐHT của học sinh có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng bồi dưỡng DBĐH. Song, ở nước ta, đây là vấn đề còn ít được quan tâm cả trên bình diện lý luận và thực tiễn. Nghiên cứu lý luận của đề tài chỉ ra rằng, có thể khắc phục những hạn chế, bất cập trong quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc nhờ vận dụng mô hình CIPO. Trên cơ sở lý luận về quản lý HĐHT, những đặc thù trong HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc và mô hình CIPO, luận án đề xuất và thiết lập được mô hình CIPO trong quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi với các thành phần: Quản lý các yếu tố đầu vào; quản lý các yếu tố quá trình; quản lý kết quả đầu ra; tác động của bối cảnh đến quản lý HĐHT của học sinh. Mô hình này sẽ góp phần tích cực vào tri thức lý luận trong việc đổi mới quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc.

Kết quả khảo sát thực trạng cho thấy, quản lý HĐHT của học sinh DBĐH tại các trường DBĐH Dân tộc tuy đã có chuyển biến tích cực nhưng vẫn còn tồn tại nhiều bất cập. Nguyên nhân của bất cập là: Học sinh có chất lượng đầu vào thấp; động cơ học tập chưa cao, chưa có ý thức thực hiện mục tiêu học tập; quản lý hình thức tổ chức hoạt động học tập, nội dung chương trình học tập, kiểm tra, đánh giá

chưa kích thích được năng lực học tập của học sinh... Việc quản lý đầu vào, quản lý quá trình, quản lý đầu ra, điều tiết tác động của bối cảnh đến quản lý HĐHT về cơ bản chưa có nhiều chuyển biến rõ rệt, chưa được thực hiện đồng bộ tại các nhà trường. Đổi mới quản lý HĐHT của học sinh đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi là đòi hỏi khách quan. Phân tích kết quả nghiên cứu thực trạng theo tiếp cận CIPO đã khẳng định về thực tiễn sự cần thiết và phù hợp của mô hình vận dụng CIPO đã đề xuất trong khung lý luận, đồng thời làm rõ thêm yêu cầu triển khai mô hình vào nhà trường.

Tư tưởng cốt lõi, xuyên suốt của đề tài luận án là quan điểm quản lý HĐHT của học sinh theo quá trình, tăng cường hiệu quả của tinh thần PDCA trong suốt quá trình quản lý, chú trọng chất lượng kết quả đầu ra. Trên cơ sở lý luận và thực trạng quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH Dân tộc, luận án xây dựng 6 biện pháp quản lý. Biện pháp vận dụng mô hình CIPO trong quản lý HĐHT của học sinh được đề xuất phù hợp với thực tiễn của các trường DBĐH Dân tộc. Các biện pháp đã được tiến hành khảo nghiệm, thử nghiệm, được đánh giá tính cần thiết và tính khả thi cao, khẳng định nhiệm vụ nghiên cứu và giả thiết khoa học của đề tài.

Quản lý HĐHT ở bất cứ nội dung nào theo tiếp cận CIPO cũng đều đòi hỏi năng lực và sự sáng tạo của đội ngũ CBQL, giáo viên. Do đó, để đạt được thành công trong vận dụng mô hình CIPO vào quản lý HĐHT của học sinh, nhà trường cần phải huy động trí tuệ của đội ngũ CBQL, giáo viên, có chương trình hành động, bước đi phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của từng trường.

2. KHUYẾN NGHỊ

2.1. Đối với Chính phủ

- Có kế hoạch chiến lược trong tạo nguồn đào tạo cán bộ người DTTS, đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực cho miền núi trong thời kỳ đổi mới đất nước.

- Nâng mức hỗ trợ cho học sinh nội trú theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29 tháng 5 năm 2009 từ 80% mức lương tối thiểu lên 100%.

2.2. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Tham mưu với Chính phủ và các Bộ, Ban, ngành liên quan xem xét bổ sung

kịp thời chế độ chính sách đối với học sinh, CBQL và giáo viên đang học tập, công tác tại trường DBĐH Dân tộc và các khoa DBĐH.

- Sửa đổi, điều chỉnh Thông tư 25/2010/TT-BGDĐT ngày 13 tháng 10 năm 2010 về việc ban hành Quy chế tuyển chọn, tổ chức bồi dưỡng và xét tuyển vào học trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp đối với học sinh hệ dự bị đại học phù hợp với tình hình thực tế.

- Ban hành đề cương chi tiết nội dung các môn học theo chương trình học tập để các trường DBĐH Dân tộc có cơ sở pháp lý trong thực hiện nhiệm vụ dạy học.

- Tạo điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ học tập cho các trường DBĐH Dân tộc trong quá trình dạy học theo tinh thần nâng cao năng lực học tập cho học sinh.

- Chỉ đạo các CSGD đại học trong cả nước tiếp nhận học sinh DBĐH Dân tộc vào học ở các trường đại học, cao đẳng theo nhu cầu đào tạo cán bộ của địa phương khu vực miền núi.

2.3. Đối với địa phương các tỉnh và Ủy ban dân tộc

- Uỷ ban nhân dân các tỉnh cần có chính sách ưu tiên trong việc tuyển dụng và sử dụng học sinh sau khi tốt nghiệp ra trường về địa phương công tác.

- Có chính sách hỗ trợ giúp đỡ học sinh về vật chất và tinh thần trong thời gian học DBĐH, đặc biệt là những học sinh điều kiện hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, để các em yên tâm trong quá trình học tập.

2.4. Đối với các Trường Dự bị Đại học Dân tộc

- Nhà trường cần phát huy những kết quả đã đạt được trong công tác quản lý hoạt động dạy và học trong những năm qua về nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh.

- Phối hợp giữa các trường tổ chức hội thảo khoa học để trao đổi, nghiên cứu các biện pháp quản lý HĐHT mà tác giả luận án đã đề cập. Từ đó có thể vận dụng kết quả nghiên cứu của tác giả, đặc biệt là biện pháp quản lý hoạt động tự học của học sinh trong giai đoạn hiện nay. Đồng thời tham khảo những kết quả điều tra khảo sát mà tác giả đã đưa ra về chất lượng giáo dục làm cơ sở cho việc quản lý điều hành công tác giáo dục toàn diện học sinh tại nhà trường trong những năm tiếp theo.

- Tạo điều kiện để giáo viên học tập và tham dự các lớp bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới trong giai đoạn đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Chú trọng công tác giáo dục chính trị tư tưởng, phẩm chất đạo đức nhà giáo, bản sắc văn hoá dân tộc cho đội ngũ CBQL, giáo viên và học sinh thông qua các hoạt động giáo dục trên lớp và hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

1. ThS. Đặng Xuân Cảnh - TS. Mai Công Khanh (2012), *"Một số kinh nghiệm quản lý đổi mới phương pháp dạy học ở trường phổ thông dân tộc nội trú"*, Tạp chí Giáo chức Việt Nam, số 63, trang 35-38.
2. ThS. Đặng Xuân Cảnh (2012), *"Một số biện pháp quản lý tài chính theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm ở trường Dự bị Đại học dân tộc Sầm Sơn"*, Tạp chí Giáo dục, số 290, kì 2 trang 4-6.
3. ThS. Đặng Xuân Cảnh - TS. Mai Công Khanh (2012), *"Nội dung quản lý hoạt động dạy học ở trường Dự bị Đại học dân tộc"*, Tạp chí Giáo dục, số 292, kì 2 trang 8-10.
4. ThS. Đặng Xuân Cảnh - TS. Mai Công Khanh (2013), *"Vận dụng tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh xây dựng nền giáo dục trong giai đoạn hiện nay"*, Tạp chí Giáo dục, số 309, kì 1 trang 7-9.
5. ThS. Đặng Xuân Cảnh - TS. Mai Công Khanh (2014), *"Đào tạo nguồn nhân lực cho miền núi vùng dân tộc trong giai đoạn hiện nay"*, Tạp chí Khoa học Quản lý Giáo dục, số 01, tháng 3/ 2014, trang 35 - 40.
6. ThS. Đặng Xuân Cảnh (2015), *"Đổi mới nội dung chương trình bồi dưỡng dự bị đại học dân tộc theo tinh thần nâng cao năng lực học tập cho học sinh"*, Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 10,trang 29-31.
7. ThS. Đặng Xuân Cảnh (2015), *"Vận dụng mô hình CIPO trong quản lý hoạt động học tập của học sinh trường dự bị đại học dân tộc"*, Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 10,trang 35-37.
8. ThS. Đặng Xuân Cảnh (2016), *"Biện pháp quản lý hoạt động học tập của học sinh trường dự bị đại học dân tộc đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi"*, Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 3,trang 45-49.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng việt

1. Hoàng Anh và Ngô Công Hoàn (2002), *Giao tiếp sư phạm*, Nxb Giáo dục.
2. Phạm Thị Kim Anh (2012), "*Dạy cách học cho sinh viên – một tiêu chí quan trọng của phương pháp dạy học đại học*", Tạp chí Dạy và Học ngày nay số tháng 10, trang 21,22 và 27.
3. Anderson, L., và Block, J. (1977), *Sổ tay về giảng dạy tâm lý giáo dục,* New York: Academic Press.
4. B.P.Exipôp (1977), *Những cơ sở lý luận dạy học Tập II,* (Nguyễn Huy Bính và Nguyễn Thế Trường dịch), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Đặng Quốc Bảo, Nguyễn Đắc Hưng (2004), *Giáo dục Việt Nam hướng tới tương lai vấn đề và giải pháp,* Nxb Chính trị Quốc Gia.
6. Đặng Quốc Bảo, Đặng Thị Thanh Huyền (2005), *Chỉ số phát triển giáo dục trong HDI - Cách tiếp cận và một số kết quả nghiên cứu*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Đặng Quốc Bảo, Trương Thị Thuý Hằng, Đặng Thị Thanh Huyền (2008), *Nghiên cứu chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Đặng Quốc Bảo (2008), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục*, Nxb Giáo dục.
9. Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên), Nguyễn Thị Kim Dung, Ngô Thị Thu Dung, Nguyễn Hữu Trí, Phan Thu Lạc, Nguyễn Thị Hằng (2006), *Lý luận Giáo dục học Việt Nam*, Nxb Đại học Sư phạm.
10. Đỗ Thị Bình (1995), Tổng quan về giáo dục Thái Lan, Viện Khoa học giáo dục, Hà Nội.
11. Bộ GD&ĐT (2000), *Nâng cao chất lượng đào tạo các trường phổ thông DTNT,* Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội.
12. Bộ GD&ĐT (2003), *Kỷ yếu hội thảo Đổi mới nội dung phương pháp dạy học ở các trường đại học sư phạm,* Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
13. Bộ GD&ĐT (2007), *Bác Hồ với sự nghiệp giáo dục,* Nxb Giáo dục, Hà

Nội.

14. Bộ GD&ĐT (2006), *Quyết định số: 24/2006/QĐ-BGDĐT ngày 29/5/2006 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc Ban hành đề cương chi tiết 11 môn học hệ Dự bị Đại học*.
15. Bộ GD&ĐT (2009), *Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường PTDTNT và các trường Dự bị Đại học dân tộc.*
16. Bộ GD&ĐT (2010), *Thông tư số 25/2010/TT-BGDĐT ngày 13/10/2010 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành "Quy chế tuyển chọn, tổ chức bồi dưỡng và xét tuyển vào học trình độ Đại học, Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp đối với HS hệ Dự bị Đại học*".
17. Bộ GD&ĐT (2012), *Thông tư số 48/2012/TT-BGDĐT ngày 11/12/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành "Đề cương chi tiết 11 môn học Dự bị Đại học*".
18. Bộ GD&ĐT (2013), *Thông tư số 41/2013/TT-BGDĐT ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế tổ chức và hoạt động của trường Dự bị Đại học ban hành kèm theo thông tư số 24/2011/TT-BGDĐT ngày 13/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.*
19. Brent Davies and Linda Ellinson (2005), *Quản lý các trường học trong thế kỷ 21*, Nxb Đại học sư phạm, Hà Nội.
20. *C. Mác và Ph Ăngghen toàn tập, tập 23*, Nxb Chính trị quốc gia (1993), Hà Nội.
21. Phan Văn Các (1994), *Giáo dục Trung Quốc trong cải cách*, Viện khoa học giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
22. Carl Rogers, *Phương pháp dạy học hiệu quả* (Cao Đình Quát dịch) (2001), Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
23. Cordon Dryden và Jeannette Vos (2010), *Cách mạng học tập*, Nxb Tri thức.
24. Nguyễn Hữu Châu (2005), *Những vấn đề cơ bản về chương trình và quá*

trình dạy học, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

25. Nguyễn Phúc Châu (2010), *Quản lý Nhà trường*, Nxb Đại học Sư phạm.
26. Nguyễn Văn Châu (2003), *Những giải pháp tăng cường hiệu quả quản lý hoạt động dạy học của hiệu trưởng trường trung học phổ thông*, Luận án tiến sỹ giáo dục học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
27. Nguyễn Quốc Chí, Nguyễn Thị Mỹ Lộc (1996), *Đại cương về quản lý*, Đại học Sư phạm, Trường Cán bộ quản lý giáo dục, Hà Nội.
28. Chiến lược phát triển giáo dục 2011 – 2020 *(Ban hành kèm theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ)*.
29. Phạm Khắc Chương (1997), *Cômenxki ông tổ của nền sư phạm cận đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
30. Tôn Quang Cường (2013), "*Tổ chức hoạt động tự học cho sinh viên trong dạy học ở đại học"*, Tạp chí Giáo dục số 304, kì 2, trang 16 – 19.
31. Nguyễn Thị Doan, Đỗ Minh Cương, Phùng Kỳ Sơn (1996), *Các học thuyết về quản lý*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
32. Nguyễn Bá Dương (1999), *Tâm lý học quản lý dành cho người lãnh đạo* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
33. Đảng Cộng sản Việt Nam (1994), *Văn kiện hội nghị lần thứ 4 BCH/TW khóa VII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
34. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
35. Đảng Cộng sản Việt Nam (1997), *Văn kiện hội nghị lần thứ 2 BCH/TW khóa VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
36. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
37. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
38. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia.
39. Nguyễn Minh Đạo (1997), *Cơ sở của khoa học quản lý*, Nxb Chính trị

Quốc gia, Hà Nội.

40. Phạm Văn Đồng (1969), *Đào tạo thế hệ trẻ của dân tộc thành những người chiến sĩ cách mạng dũng cảm, thông minh, sáng tạo*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
41. Trần Khánh Đức (2010), *Giáo dục và phát triển nguồn nhân lực trong thế kỷ XXI*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
42. Guy Palmade (1971), *Phương pháp sư phạm,* Nxb Trẻ, Sài Gòn.
43. Lê Hoàng Hà (2014), *Quản lý dạy học theo quan điểm dạy học phân hóa ở trường trung học phổ thông Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sỹ giáo dục học, Trường Đại học Giáo dục.
44. Phạm Minh Hạc (1986), *Một số vấn đề giáo dục và khoa học giáo dục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
45. Phạm Minh Hạc (1999), *Giáo dục Việt Nam trước ngưỡng cửa của thế kỷ XXI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
46. Đào Thanh Hải, Minh Tiến (2005), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
47. Phạm Thị Thanh Hải (2014), *Quản lý hoạt động học tập của sinh viên theo hệ thống tín chỉ ở trường đại học Việt Nam,* Luận án Tiến sỹ giáo dục học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
48. Vũ Ngọc Hải, Trần Khánh Đức (2003), *Hệ thống giáo dục hiện đại trong những năm đầu thế kỷ XXI,* Nxb Giáo dục, Hà Nội.
49. Vũ Ngọc Hải, Đặng Bá Lãm, Trần Khánh Đức (2007), *Giáo dục Việt Nam: Đổi mới và phát triển hiện đại hoá,* Nxb Giáo dục, Hà Nội.
50. Harold Koontz, Cyril O'Donnell, Heinz Weihrich (1992), *Những vấn đề cốt yếu của quản lý,* Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
51. Bùi Minh Hiền, Vũ Ngọc Hải, Đặng Quốc Bảo (2006), *Quản lý giáo dục,* Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
52. Lê Thị Thu Hiền (2012), *Đổi mới hoạt động kiểm tra – đánh giá kết quả học tập môn Vật lý của học sinh Dự bị Đại học dân tộc với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Vinh.

53. Đặng Vũ Hoạt, Hà Thế Ngữ (1996), *Giáo dục học, tập I, II*, Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
54. Đặng Vũ Hoạt, Hà Thị Đức (2006), *Lý luận dạy học Đại học,* Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
55. Trần Bá Hoành (2013), *Dạy học lấy người học làm trung tâm, nguồn gốc, bản chất, đặc điểm*, Tạp chí Thông tin khoa học giáo dục số 96, trang 16-19.
56. Hà Sĩ Hồ (1985), *Những bài giảng về quản lý trường học*, Nxb Hà Nội.
57. Hội đồng quốc gia giáo dục Việt Nam (2005), *Đổi mới giáo dục đại học và hội nhập quốc tế,* Nxb giáo dục, Hà Nội.
58. Hội đồng Chính phủ (1975), *Quyết định số: 214/CP ngày 26/11/1975 của Hội đồng Chính phủ về việc mở trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương*
59. Nguyễn Sinh Huy (1995), *Bốn con rồng Châu Á – Vai trò của giáo dục và sự phát triển*, Viện Khoa học giáo dục, Hà Nội.
60. Nguyễn Thị Thu Huyền, Đặng Quốc Bảo (đồng chủ biên) (2013), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về quản lý trường phổ thông dân tộc nội trú*, Nxb Văn hóa – Thông tin.
61. Cấn Thị Thanh Hương (2008), *"Nghiên cứu quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trong giáo dục đại học ở Việt Nam",* Luận án Tiến sỹ, Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.
62. Hunter, M. (1994). *Tăng cường giảng dạy*. Upper Saddle River, NJ: Pearson Education.
63. Hỏi – Đáp về một số nội dung đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo (2013), Nxb Giáo dục Việt Nam.
64. Ilina. T. M (1979), *Giáo dục học tập 1.2.3,* Nxb Giáo dục, Hà Nội.
65. I.F. Khalamop (1987), *Phát huy tính tích cực học tập của học sinh như thế nào*?, NXB Giáo dục
66. Iu. K Babanxki. (1983), *Giáo dục học,* Nxb Giáo dục.
67. Jacques Delors (2002), *Học tập một kho báu tiềm ẩn*, Nxb Giáo dục.
68. Jame H. Stronge (2011), *Những phẩm chất của người giáo viên hiệu quả*,

Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

69. Konlova.O.V (1976), *Những vấn đề cốt yếu của quản lý*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
70. Mai Công Khanh (2013), *Quản lý dạy học ở trường Dự bị Đại học dân tộc: Quan điểm và giải pháp,* Nxb Giáo dục Việt Nam.
71. Nguyễn Công Khanh (2014), *Đổi mới kiểm tra đánh giá học sinh phổ thông theo cách tiếp cận năng lực,* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
72. Trần Kiểm (2015), *Tiếp cận hiện đại trong quản lý giáo dục"*, In lần thứ 8, Nxb ĐHSP Hà Nội.
73. Trần Kiểm (2015), *Những vấn đề cơ bản của Khoa học quản lý giáo dục,* In lần thứ 7, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
74. Trần Kiểm (2012), *Khoa học tổ chức và Tổ chức giáo dục*, In lần thứ 2, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội
75. Lecne. I. Ia (1987), *Dạy học vấn đề,* Nxb Giáo dục, Hà Nội.
76. Đặng Bá Lãm (2003), Kiểm tra – Đánh giá trong dạy – học đại học, Nxb giáo dục, Hà Nội
77. Phan Trọng Luận (2005), Tự học - Một chìa khóa vàng của giáo dục, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
78. Nguyễn Thế Long (2006), *Đổi mới tư duy, phát triển giáo dục Việt Nam trong kinh tế thị trường,* Nxb Lao động, Hà Nội.
79. *Luật giáo dục* nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
80. *Hồ Chí Minh toàn tập (Tập IV-V-VI-VII)* (2002)*,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
81. M.I.Konđakôp (1982), *Cơ sở lý luận của khoa học quản lý giáo dục*, Nxb Giáo dục, Matxcơva.
82. Macco, Maccop (1978), *Chủ nghĩa xã hội và quản lý*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
83. Madeline Hunter, Robin Hunter (2005), *Làm chủ phương pháp giảng dạy*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

84. N. A. Rubakin (1973), *Tự học như thế nào*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
85. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.
86. Phan Trọng Ngọ (2005), *Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
87. Lê Đức Ngọc (2001), *Vắn tắt về đo lường và đánh giá thành quả học tập trong giáo dục đại học*, Đại học Quốc gia Hà Nội.
88. Hà Thế Ngữ (2001), *Giáo dục học và một số vấn đề lý luận và thực tiễn,* Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
89. Trần Thị Tuyết Oanh (2007), *Đánh giá và đo lường kết quả học tập,* Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
90. P.V.Zimin, M.I.Kônđakôp, N.I.Xaxerđôtôp (1985), *Những vấn đề quản lý trường học,* Vương Bích Liên dịch, Trường Cán bộ QL giáo dục – Bộ Giáo dục, Hà Nội.
91. Pam Robins Harvay B. Alvy (2004), *Cẩm nang dành cho Hiệu trưởng: Chiến lược và lời khuyên thực tế giúp công việc hiệu quả hơn*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
92. Võ Quang Phúc (2000), *Mấy vấn đề cấp bách của lý luận dạy học, Trường Cán bộ quản lý giáo dục – đào tạo 2*, Thành phố Hồ Chí Minh.
93. Lê Đức Phúc (19950, *Tổng quan về giáo dục Liên bang Đức*, Viện khoa học giáo dục, Hà Nội.
94. Phạm Hồng Quang (2003), *Tổ chức dạy học cho học sinh dân tộc, miền núi*. Nxb Đại học Sư phạm.
95. Phạm Hồng Quang (1999), *Ứng dụng một số biện pháp tổ chức học tập ngoài giờ lên lớp cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú các tỉnh phía bắc*, Luận án tiến sỹ giáo dục học, Trường Đại học Quốc Gia Hà Nội.
96. Nguyễn Ngọc Quang (1989), *Những khái niệm cơ bản về lý luận quản lý giáo dục*, Trường CBQL GDTW1, Hà Nội.
97. Nguyễn Ngọc Quang (1990), *Dạy học con đường hình thành nhân cách*, Trường CBQLGD TW1, Hà Nội.

98. Nguyễn Gia Quý (1996): *Bản chất của hoạt động quản lý, quản lý giáo dục thành tựu và xu hướng*, Hà Nội.
99. Raja Roy Singh (1994), *Nền giáo dục cho thế kỷ hai mươi mốt - Những triển vọng của Châu Á - Thái Bình Dương,* Viện Khoa học giáo dục, Hà Nội.
100. Robert J. Marzano, Debra J. Pickering, Jane. Pollock (2005), *Các phương pháp dạy học hiệu quả,* Hồng Lạc dịch, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
101. Richard W.Riley (2000), *Bức tranh của nền giáo dục Mĩ ngày nay*, Tạp chí điện tử Bộ ngoại giao Mĩ số tháng 6.
102. Savin N.V (1983), *Những vấn đề cơ bản của QL nhà trường tập 2,* Nxb Giáo dục, Hà Nội.
103. Smit Man Hecbơc (1984), *Nghiên cứu học tập như thế nào*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
104. Hà Nhật Thăng, Đào Thanh Âm (1998), *Lịch sử giáo dục thế giới*, Nxb Giáo dục.
105. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số: 89/QĐ-TTg ngày 09/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành phê duyệt Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020"*
106. Nguyễn Cảnh Toàn (1997), *Quá trình dạy - tự học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
107. Nguyễn Cảnh Toàn (chủ biên), Nguyễn Kỳ, Lê Khánh Bằng, Vũ Văn Tảo, (2004), *Học và dạy cách học*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
108. Tsunesaburo Makiguchi (1994), *Giáo dục vì cuộc sống sáng tạo*, nhóm tác giả dịch, trường Đại học Tổng hợp TP Hồ Chí Minh và Nxb Trẻ.
109. Dương Thiệu Tống (1995), *Trắc nghiệm và đo lường thành quả học tập,* Nxb Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
110. Thái Duy Tuyên (2007), *Triết học giáo dục Việt Nam,* Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
111. Thái Duy Tuyên (2010), *Phương pháp dạy học – truyền thống và đổi mới,* Nxb Giáo dục Việt Nam.
112. Trịnh Quang Từ (1995), *Những phương hướng tổ chức hoạt động tự học*

của sinh viên các trường quân sự, Luận án phó tiến sỹ khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

113. Trần Trung (2009), *Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông hỗ trợ dạy học hình học theo hướng tích cực hóa hoạt động nhận thức của học sinh Dự bị Đại học dân tộc,* Luận án tiến sĩ giáo dục học, Trường Đại học Vinh.
114. Nguyễn Kiên Trường (Biên dịch) *Phương pháp lãnh đạo và quản lý nhà trường hiệu quả* (2004)*,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
115. Viện nghiên cứu giáo dục – Đại học Sư phạm Tp. HCM (2006), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Đánh giá kết quả học tập của sinh viên*, Tp HCM.
116. Viện nghiên cứu giáo dục – Đại học Sư phạm Tp. HCM (2002), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Phương pháp đánh giá kết quả học tập sinh viên đại học*, Tp HCM.
117. Viện nghiên cứu phát triển giáo dục (2004), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Vai trò của hoạt động kiểm tra đánh giá trong đổi mới giáo dục ở Việt Nam*, Hà Nội.

Tiếng Anh và Website

118. Brady, M., Clinton, D., Sweeney, J., Peterson, M, & Poynor, H. (1977). Instructional Dimensions Study (IDS)
119. Holt, J. (2005). How children, learn, New York: Basic Books
120. Education and Industry Department (2005), *How goodis our school: Self - evaluation using performance indicators*, P.E.C.
121. Lisa murtagh (2010), *they give us homework! Trasition to higher education: the case of initial teacher training, Journal of Further and Higher Education, Vol.34, No 3, August 2010,405 – 418x*
122. Ramsay. W. and Clark. E. E (1990), New Ideas for Effective School Improvement, London: Falmer Press,Chapter 2.
123. Wily H. (1991), School-Based Management and its Linkages with School

Effectiveness, in Mckay, I. and Caldwwell, B.I (Eds). Researching Educational Management Administrasion: Theory Practice.ACRA, Chapte 12.

124. http://www.edpsycinteactive.org/papers/modeltch.html
125. http://www.ed.gov/pubs/NatAtRisk/
126. *http:// studentaffairs.nmsu.edu/about/*

PHỤ LỤC 1
PHIẾU XIN Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ CỦA CBQL VÀ GIÁO VIÊN VỀ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP VÀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

I. Để đánh giá khách quan mức độ thực hiện mục tiêu học tập của học sinh trường DBĐH Dân tộc, xin các đồng chí vui lòng cho biết ý kiến của mình về các nội dung dư`1ới đây bằng cách đánh dấu X vào ô lựa chọn:

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ		
		Tốt	Trung bình	Chưa đạt
1	Học sinh có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của mục tiêu học tập			
2	Mục tiêu học tập đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi			
3	Học sinh tự xác định mục tiêu học tập			
4	Học sinh có kế hoạch để thực hiện mục tiêu học tập theo tháng, theo kỳ			
5	Học sinh có động cơ, thái độ tích cực để thực hiện mục tiêu học tập			
6	Học sinh thường xuyên kiểm tra, điều chỉnh kết quả học tập với mục tiêu học tập			

II. Qua thực tế và kinh nghiệm, xin các đồng chí vui lòng cho biết ý kiến của mình về nội dung chương trình và mức độ thực hiện nội dung chương trình bằng cách đánh dấu X vào ô lựa chọn:

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ		
		Tốt	Trung bình	Chưa đạt
1	Nội dung học tập được tinh giản gọn nhẹ, có tỷ lệ lý thuyết, bài tập và thực hành hợp lý			
2	Nội dung học tập hấp dẫn, phát huy được năng lực học tập cho học sinh			
3	Nội dung học tập được xây dựng theo tinh thần bồi dưỡng phương pháp tự học cho học sinh			
4	Nội dung học tập đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bọ cho miền núi			
5	Học sinh nghiên cứu, chuẩn bị nội dung học tập trước khi lên lớp			
6	Học sinh tích cực ôn tập những nội dung đã được giảng dạy			
7	Giáo viên thực hiện đầy đủ nội dung			

	học tập theo quy định của phân phối chương trình			

III. Để đánh giá khách quan việc sử dụng phương pháp học tập của học sinh trường DBĐH Dân tộc, xin các đồng chí vui lòng cho biết ý kiến của mình về các nội dung dưới đây bằng cách đánh dấu X vào ô lựa chọn:

TT	**Nội dung đánh giá**	**Mức độ**		
		Thường xuyên	Đôi khi	Không bao giờ
1	Đọc và học thuộc kiến thức trong phạm vi bài giảng			
2	Lập dàn bài, đề cương			
3	Lập sơ đồ hệ thống hóa bài học			
4	Học hết vở ghi kết hợp đọc sách, tài liệu tham khảo			
5	Đọc giáo trình trước khi nghe Thầy/Cô giảng			
6	Học liên hệ với thực tiễn			
7	Nghiên cứu theo từng chủ đề của môn học			
8	Đọc sách kết hợp thu thập thông tin qua Internet			
9	Trao đổi thông tin về môn học với thầy cô, bạn bè			
10	Tự giác làm các bài tập kiểm tra, đánh giá mà Thầy/Cô đã xây dựng			

IV. Xin các đồng chí vui lòng cho biết ý kiến về mức độ thực hiện các hình thức hoạt động học tập của học sinh bằng cách đánh dấu X vào ô lựa chọn:

TT	**Nội dung đánh giá**	**Mức độ**		
		Tốt	Trung bình	Chưa đạt
1	Học sinh thực hiện HĐHT trên lớp theo thời khóa biểu đúng quy định			
2	Học sinh tham gia đầy đủ các hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm sáng tạo			
3	Học sinh thực hiện nghiêm túc giờ tự học, nhà trường tổ chức hiệu quả HĐHT trong giờ tự học			
4	Học sinh tham gia tích cực hoạt động đoàn thể			
5	Hình thức tổ chức HĐHT phù hợp, kích thích động cơ học tập và phát huy năng lực học tập của học sinh			

V. Xin các đồng chí vui lòng cho biết ý kiến của mình về công tác kiểm tra, đánh giá hoạt động học tập học sinh trường DBĐH Dân tộc bằng cách đánh dấu X vào ô lựa chọn:

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ		
		Tốt	Trung bình	Chưa đạt
1	Kiểm tra, đánh giá nền nếp HĐHT của học sinh			
2	Kiểm tra, đánh giá việc tham gia các hình thức tổ chức HĐHT của học sinh			
3	Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nội dung học tập theo từng môn học			
4	Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh theo quy định của Bộ GD & ĐT			
5	Học sinh tự kiểm tra, đánh giá hoạt động học tập của mình			

VI. Xin các đồng chí vui lòng cho biết ý kiến của mình về công tác quản lý chất lượng đầu vào học sinh trường DBĐH Dân tộc bằng cách đánh dấu X vào ô lựa chọn:

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ		
		Tốt	Trung bình	Chưa đạt
1	Tổ chức khảo sát đầu năm, đánh giá, phân hóa chất lượng đầu vào theo năng lực học tập			
2	Tổ chức phân hóa đầu vào của học sinh theo định hướng nghề nghiệp và yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi			
3	Tổ chức các HĐHT của học sinh theo quan điểm dạy học phân hóa			
4	Chỉ đạo tổ chuyên môn, giáo viên nghiên cứu các biện pháp dạy học phù hợp với năng lực học sinh và yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi			
5	Huy động các lực lượng giáo dục trong việc tổ chức HĐHT của học sinh theo quan điểm dạy học phân hóa			

VII. Xin các đồng chí vui lòng cho biết ý kiến của mình về quản lý chất lượng đội ngũ giáo viên tại nhà trường bằng cách đánh dấu X vào ô lựa chọn:

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ		
		Tốt	Trung bình	Chưa đạt
1	Nâng cao ý thức của giáo viên về việc thường xuyên trau dồi chuyên môn nghiệp vụ			
2	Bồi dưỡng năng lực sư phạm, năng lực nghiên cứu khoa học cho giáo viên			
3	Tạo điều kiện để giáo viên đi học nâng cao trình độ chuyên môn			
4	Tạo điều kiện để giáo viên được tham gia các lớp tập huấn về đổi mới nội dung chương trình, phương pháp dạy học			
5	Tổ chức dự giờ thao giảng, nhận xét, đánh giá để có kế hoạch bồi dưỡng giáo viên			
6	Xây dựng cơ chế khen thưởng phù hợp để khuyến khích giáo viên phấn đấu trở thành giáo viên giỏi			
7	Đổi mới công tác tuyển chọn giáo viên, chú trọng năng lực sư phạm và trình độ đào tạo			

VIII. Xin các đồng chí vui lòng cho biết ý kiến của mình về quản lý CSVC,TBDH tại nhà trường bằng cách đánh dấu X vào ô lựa chọn:

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ		
		Tốt	Trung bình	Chưa đạt
1	Xây dựng kế hoạch quản lý, khai thác CSVC,TBDH			
2	Bồi dưỡng nghiệp vụ sử dụng TBDH cho cán bộ, giáo viên			
3	Đầu tư cho CSVC, TBDH, đáp ứng nhu cầu HĐHT của học sinh			
4	Kiểm tra, đánh giá việc quản lý sử dụng CSVC, TBDH			

IX. Xin các đồng chí vui lòng cho biết ý kiến của mình về quản lý nguồn lực tài chính và chế độ chính sách đối với HĐHT của học sinh tại nhà trường bằng cách đánh dấu X vào ô lựa chọn:

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ		
		Tốt	Trung bình	Chưa đạt

1	Xây dựng kế hoạch quản lý nguồn lực tài chính và chế độ chính sách			
2	Đầu tư nguồn lực tài chính cho các HĐHT của học sinh			
3	Quản lý nguồn lực tài chính đảm bảo cho công tác thi đua khen thưởng đối với HĐHT của học sinh			
4	Kiểm tra, giám sát nguồn lực tài chính và thực hiện chế độ chính sách			
5	Quản lý nguồn lực tài chính và thực hiện chế độ chính sách đúng quy định, đảm bảo điều kiện để học sinh học tập			

X. Xin các đồng chí vui lòng cho biết ý kiến của mình về quản lý thực hiện mục tiêu học tập của học sinh tại nhà trường bằng cách đánh dấu X vào ô lựa chọn:

TT	**Nội dung đánh giá**	**Mức độ**		
		Tốt	Trung bình	Chưa đạt
1	Xây dựng kế hoạch triển khai mục tiêu học tập tới toàn thể giáo viên và học sinh			
2	Tổ chức triển khai, quán triệt mục tiêu học tập tới toàn thể giáo viên và học sinh, chú trọng mục tiêu đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi			
3	Bồi dưỡng động cơ, thái độ học tập đúng đắn cho học sinh			
4	Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện mục tiêu học tập so với yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi			
5	Điều chỉnh hoạt động học tập theo mục tiêu học tập đề ra			

XI. Xin các đồng chí vui lòng cho biết ý kiến của mình về quản lý thực hiện nội dung học tập tại nhà trường bằng cách đánh dấu X vào ô lựa chọn:

TT	**Nội dung đánh giá**	**Mức độ**		
		Tốt	Trung bình	Chưa đạt
1	Xây dựng kế hoạch thực hiện nội dung học tập			
2	Chỉ đạo giáo viên và học sinh thực hiện			

	nội dung học tập			
3	Tổ chức cho giáo viên nghiên cứu, thảo luận, xây dựng nội dung học tập theo yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi			
4	Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nội dung học tập của giáo viên và học sinh			
5	Điều chỉnh, cải tiến nội dung học tập theo định hướng phát triển năng lực và yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi			

XII. Xin các đồng chí vui lòng cho biết ý kiến của mình về quản lý sử dụng phương pháp học tập của học sinh tại nhà trường bằng cách đánh dấu X vào ô lựa chọn:

TT	**Nội dung đánh giá**	**Mức độ**		
		Tốt	Trung bình	Chưa đạt
1	Xây dựng kế hoạch quản lý sử dụng phương pháp học tập của học sinh			
2	Triển khai, chỉ đạo giáo viên quản lý sử dụng phương pháp học tập của học sinh			
3	Chỉ đạo giáo viên hướng dẫn, bồi dưỡng các phương pháp học tập phù hợp với nội dung, hình thức, năng lực học tập của học sinh.			
4	Kiểm tra, đánh giá việc quản lý sử dụng phương pháp học tập của học sinh			
5	Cải tiến, điều chỉnh việc quản lý sử dụng phương pháp học tập của học sinh			

XIII. Xin các đồng chí vui lòng cho biết ý kiến của mình về quản lý hình thức tổ chức HĐHT tại nhà trường bằng cách đánh dấu X vào ô lựa chọn:

TT	**Nội dung đánh giá**	**Mức độ**		
		Tốt	Trung bình	Chưa đạt
1	Xây dựng kế hoạch tổ chức các hình thức HĐHT			
2	Chỉ đạo thực hiện các hình thức tổ chức HĐHT cho học sinh			
3	Chỉ đạo giáo viên hướng dẫn, quản lý học sinh tự học, bồi dưỡng năng lực tự học cho học sinh			
4	Giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực			

	hiện các hình thức HĐHT của học sinh			
5	Cải tiến, điều chỉnh hình thức HĐHT phù hợp với năng lực học sinh			

XIV. Xin các đồng chí vui lòng cho biết ý kiến của mình về quản lý kiểm tra, đánh giá HĐHT học tập của học sinh tại nhà trường bằng cách đánh dấu X vào ô lựa chọn:

TT	**Nội dung đánh giá**	**Mức độ**		
		Tốt	Trung bình	Chưa đạt
1	Xây dựng kế hoạch kiểm tra đánh giá HĐHT của học sinh			
2	Tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, đánh giá nghiêm túc, đúng quy chế			
3	Kiểm tra, đánh giá HĐHT của học sinh theo định hướng phát triển năng lực			
4	Giám sát công tác kiểm tra đánh giá HĐHT của học sinh			
5	Cải tiến, điều chỉnh công tác kiểm tra đánh giá HĐHT của học sinh theo định hướng phát triển năng lực			

XV. Xin các đồng chí vui lòng cho biết ý kiến của mình về mức độ thích ứng của học sinh khi theo học tại các cơ sở giáo dục đại học bằng cách đánh dấu X vào ô lựa chọn:

TT	**Nội dung đánh giá**	**Mức độ**		
		Tốt	Trung bình	Chưa đạt
1	Khả năng hòa nhập và thích nghi với môi trường học tập			
2	Khả năng tiếp cận với kiến thức chuyên ngành và các phương pháp học tập			
3	Ý thức học tập, động cơ và thái độ nói chung trong học tập			
4	Tích cực tham gia các hoạt động xã hội, hoạt động đoàn thể tại nhà trường			
5	Có kỹ năng sống phù hợp trong môi trường học tập mới			
6	Sau thời gian đào tạo, học sinh có khả năng đáp ứng yêu cầu công việc, đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi			

XVI. Xin các đồng chí vui lòng cho biết ý kiến của mình về mức độ hài lòng của các cơ sở giáo dục đại học khi tiếp nhận học sinh bằng cách đánh dấu X vào ô lựa chọn:

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ		
		Tốt	Trung bình	Chưa đạt
1	Phẩm chất đạo đức và ý thức học tập của học sinh			
2	Chất lượng bồi dưỡng DBĐH của các trường DBĐH Dân tộc			
3	Khả năng thích ứng và năng lực học tập của học sinh khi theo học đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp			
4	Khả năng đáp ứng yêu cầu công việc, đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi.			
5	Mong muốn tiếp tục nhận học sinh DBĐH Dân tộc để đào tạo tại trường			
6	Sự phối hợp giữa trường DBĐH Dân tộc và các CSGD trong việc tiếp nhận và đào tạo học sinh			

PHỤ LỤC 2
PHIẾU XIN Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ CỦA CBQL VÀ GIÁO VIÊN
VỀ TÍNH CẦN THIẾT VÀ TÌNH KHẢ THI CỦA BIỆN PHÁP QUẢN LÝ

I. Xin các đồng chí vui lòng cho biết ý kiến về tính cần thiết của các biện pháp quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH dân tộc đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi bằng cách đánh dấu X vào ô lựa chọn:

STT	Tên các biện pháp	Tính cần thiết		
		Rất cần thiết	Cần thiết	Không cần thiết
1	Tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao nhận thức học sinh người DTTS về việc thực hiện mục tiêu học tập			
2	Quản lý chất lượng đầu vào của học sinh Trường DBĐH Dân tộc theo quan điểm dạy học phân hóa			
3	Tăng cường quản lý hoạt động học tập của học sinh người DTTS trên			

	cơ sở phát huy năng lực tự học			
4	Tăng cường kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh người DTTS theo định hướng phát triển năng lực			
5	Tăng cường đầu tư CSVC, trang thiết bị phục vụ HĐHT theo tinh thần đổi mới quản lý giáo dục			
6	Quản lý kết quả đầu ra của học sinh người DTTS đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi			

II. Xin các đồng chí vui lòng cho biết ý kiến về tính khả thi của các biện pháp quản lý HĐHT của học sinh trường DBĐH dân tộc đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi bằng cách đánh dấu X vào ô lựa chọn:

STT	**Tên các biện pháp**	**Tính khả thi**		
		Rất khả thi	Khả thi	Không khả thi
1	Tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao nhận thức học sinh người DTTS về việc thực hiện mục tiêu học tập			
2	Quản lý chất lượng đầu vào của học sinh Trường DBĐH Dân tộc theo quan điểm dạy học phân hóa			
3	Tăng cường quản lý hoạt động học tập của học sinh người DTTS trên cơ sở phát huy năng lực tự học			
4	Tăng cường kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh người DTTS theo định hướng phát triển năng lực			
5	Tăng cường đầu tư CSVC, trang thiết bị phục vụ HĐHT theo tinh thần đổi mới quản lý giáo dục			
6	Quản lý kết quả đầu ra của học sinh người DTTS đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi			

PHỤ LỤC 3
PHIẾU XIN Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC SINH VỀ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

I. Xin em vui lòng cho biết ý kiến của mình về mức độ thực hiện mục tiêu học tập bằng cách đánh dấu X vào ô lựa chọn:

TT	**Nội dung đánh giá**	**Mức độ**		
		Tốt	Trung bình	Chưa đạt
1	Học sinh có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của mục tiêu học tập			
2	Mục tiêu học tập đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi			
3	Học sinh tự xác định mục tiêu học tập			
4	Học sinh có kế hoạch để thực hiện mục tiêu học tập theo tháng, theo kỳ			
5	Học sinh có động cơ, thái độ tích cực để thực hiện mục tiêu học tập			
6	Học sinh thường xuyên kiểm tra, điều chỉnh kết quả học tập với mục tiêu học tập			

II. Xin em vui lòng cho biết ý kiến của mình về nội dung chương trình và mức độ thực hiện nội dung chương trình bằng cách đánh dấu X vào ô lựa chọn:

TT	**Nội dung đánh giá**	**Mức độ**		
		Tốt	Trung bình	Chưa đạt
1	Nội dung học tập được tinh giản gọn nhẹ, có tỷ lệ lý thuyết, bài tập và thực hành hợp lý			
2	Nội dung học tập hấp dẫn, phát huy được năng lực học tập cho học sinh			
3	Nội dung học tập được xây dựng theo tinh thần bồi dưỡng phương pháp tự học cho học sinh			
4	Nội dung học tập đáp ứng yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bọ cho miền núi			
5	Học sinh nghiên cứu, chuẩn bị nội dung học tập trước khi lên lớp			
6	Học sinh tích cực ôn tập những nội dung đã được giảng dạy			
7	Giáo viên thực hiện đầy đủ nội dung học tập theo quy định của phân phối chương trình			

III. Xin em vui lòng cho biết ý kiến của mình về việc sử dụng phương pháp học tập bằng cách đánh dấu X vào ô lựa chọn:

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ		
		Thường xuyên	Đôi khi	Không bao giờ
1	Đọc và học thuộc kiến thức trong phạm vi bài giảng			
2	Lập dàn bài, đề cương			
3	Lập sơ đồ hệ thống hóa bài học			
4	Học hết vở ghi kết hợp đọc sách, tài liệu tham khảo			
5	Đọc giáo trình trước khi nghe Thầy/Cô giảng			
6	Học liên hệ với thực tiễn			
7	Nghiên cứu theo từng chủ đề của môn học			
8	Đọc sách kết hợp thu thập thông tin qua Internet			
9	Trao đổi thông tin về môn học với thầy cô, bạn bè			
10	Tự giác làm các bài tập kiểm tra, đánh giá mà Thầy/Cô đã xây dựng			

IV. Xin em vui lòng cho biết ý kiến của mình về mức độ thực hiện các hình thức tổ chức HĐHT bằng cách đánh dấu X vào ô lựa chọn:

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ		
		Tốt	Trung bình	Chưa đạt
1	Học sinh thực hiện HĐHT trên lớp theo thời khóa biểu đúng quy định			
2	Học sinh tham gia đầy đủ các hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm sáng tạo			
3	Học sinh thực hiện nghiêm túc giờ tự học, nhà trường tổ chức hiệu quả HĐHT trong giờ tự học			
4	Học sinh tham gia tích cực hoạt động đoàn thể			
5	Hình thức tổ chức HĐHT phù hợp, kích thích động cơ học tập và phát huy năng lực học tập của học sinh			

V. Xin em vui lòng cho biết ý kiến của mình về kiểm tra, đánh giá HĐHT bằng cách đánh dấu X vào ô lựa chọn:

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ		
		Tốt	Trung bình	Chưa đạt
1	Kiểm tra, đánh giá nền nếp hoạt động học tập của học sinh			
2	Kiểm tra, đánh giá việc tham gia các hình thức tổ chức hoạt động học tập của học sinh			
3	Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nội dung học tập theo từng môn học			
4	Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh theo quy định của Bộ GD & ĐT			
5	Học sinh tự kiểm tra, đánh giá hoạt động học tập của mình			

PHIẾU HƯỚNG DẪN TỰ HỌC MÔN VẬT LÝ
PHẦN DAO ĐỘNG CƠ - PHIẾU SỐ 1

Câu 1: Dao động điều hoà là gì ? Viết phương trình dao động điều hoà.
.....
.....
.....
.....

Câu 2: Cho biết ý nghĩa và đơn vị của các đại lượng đặc trưng của dao động điều hoà, bằng cách điền vào bảng sau:

Các đại lượng đặc trưng	Ý nghĩa	Đơn vị
A		
(ωt + φ)		
φ		
ω		
T		
f		

Câu 3: Điền vào chỗ chấm (…….) để hoàn thành và ghi nhớ bảng sau:

Đại lượng	Biểu thức	So sánh, liên hệ
Ly độ	x = Acos(ωt + φ) là nghiệm của phương trình: ……. xmax = A	Li độ của vật dao động điều hòa biến thiên điều hòa cùng tần số nhưng ..... $\frac{\pi}{2}$ so với với vận tốc.
Vận tốc	v = x' = - ωAsin(ωt + φ) v = ωAcos…… -Vị trí biên (x = ± A), v = 0. -Vị trí cân bằng (x = 0), |v| = …….	- Vận tốc của vật dao động điều hòa biến thiên điều hòa cùng tần số nhưng …… $\frac{\pi}{2}$ so với với li độ. - Khi vật đi từ vị trí biên về vị trí cân bằng thì vận tốc có độ lớn ……., khi vật đi từ vị trí cân bằng về biên thì vận tốc có độ lớn ……..
Gia tốc	a = v' = x'' = ... a= - ω2x. Véc tơ gia tốc của vật dao động điều hòa luôn hướng về vị trí cân bằng, có độ lớn tỉ lệ với độ lớn của li độ.	-Gia tốc của vật dao động điều hòa biến thiên điều hòa cùng tần số nhưng …….. với li độ x(sớm pha $\frac{\pi}{2}$ so với vận tốc v). -Khi vật đi từ vị trí cân bằng đến vị trí biên, $\vec{a}$ ……. với

	- Ở biên (x = ± A), gia tốc có độ lớn ……... - Ở vị trí cân bằng (x = 0), gia tốc bằng 0.	$\vec{v}$ (vật chuyển động chậm dần) -Khi vật đi từ vị trí biên đến vị trí cân bằng, $\vec{a}$ ……. với $\vec{v}$ (vật chuyển động nhanh dần).
Lực kéo về	F = ma = - kx Lực tác dụng lên vật dao động điều hòa:luôn hướng về ……., gọi là lực kéo về (hồi phục). Fmax = kA	- Chuyển động ……. : a.v > 0, $\vec{F} \uparrow\uparrow \vec{v}$. - Chuyên động ……. : a.v < 0, $\vec{F} \uparrow\downarrow \vec{v}$. ($\vec{F}$ là hợp lực tác dụng lên vật)

Câu 4: Hoàn thành các công thức độc lập với thời gian phía dưới:

a. Giữa tọa độ và vận tốc:

$$\frac{x^2}{A^2} + \frac{v^2}{\omega^2 A^2} = 1$$

x = ……..	A = ……	v = ……	$\omega = \frac{v}{\sqrt{A^2 - x^2}}$

b. Giữa gia tốc và vận tốc:

$$\frac{v^2}{\omega^2 A^2} + \frac{a^2}{\omega^4 A^2} = 1$$

a2 = ……..	A2 = ……	v2 = ……

PHIẾU HƯỚNG DẪN TỰ HỌC MÔN VẬT LÝ
PHẦN DAO ĐỘNG CƠ - PHIẾU SỐ 2

Phần 1: Lựa chọn phương án và giải thích vì sao?

Câu 1: Nghiệm nào dưới đây không phải là nghiệm của phương trình x" + ω2x = 0?

A. x = Asin(ωt + φ). B. x = Acos(ωt + φ).

C. x = A1sinωt + A2cosωt. D. x = Atsin(ωt + φ).

.....

.....

Câu 2: Trong dao động điều hoà x = Acos(ωt + φ), vận tốc biến đổi điều hoà theo phương trình

A. v = Acos(ωt + φ). B. v = Aωcos(ωt + φ).

C. v = - Asin(ωt + φ). D. v = - Aωsin(ωt + φ).

.....

.....

Câu 3: Trong dao động điều hoà x = Acos(ωt + φ), gia tốc biến đổi điều hoà theo phương trình

A. a = Acos(ωt + φ). B. a = Aω2cos(ωt + φ).

C. a = - Aω2cos(ωt + φ). D. a = - Aωcos(ωt + φ).

.....

.....

Câu 4: Một vật dao động điều hòa với biên độ A, chu kì T. Quãng đường lớn nhất vật đi được trong khoảng thời gian $\Delta t = 3T/4$ là

A. $3A$ B. $A\left(2+\sqrt{2}\right)$ C. $3A/2$ D. $A\left(2+\sqrt{3}\right)$

.....

.....

Câu 5: Một vật dao động điều hòa theo phương trình $x = 10\cos 10\pi t\ (cm)$. Vận tốc của vật có độ lớn bằng $50\pi\ (cm/s)$ lần thứ 2012 kể từ $t = 0$ tại thời điểm

A. $2413/12\ s$ B. $1207/12\ s$ C. $1205/12\ s$ D. $2415/12\ s$

.....

.....

Phần 2: Nghiên cứu bài tập mẫu

Một vật nhỏ có khối lượng m = 50 g, dao động điều hòa với phương trình: x = 20cos(10πt + $\frac{\pi}{2}$) (cm). Xác định độ lớn và chiều của các véc tơ vận tốc, gia tốc và lực kéo về tại thời điểm t = 0,75T.

Bước 1. Tóm tắt bài tập

x = 20cos(10πt + $\frac{\pi}{2}$) (cm)

m = 50 g, t = 0,75T

- $\vec{v} = ?$
- $\vec{a} = ?$
- $\vec{F} = ?$

Bước 2. Xác định các mối liên hệ cơ bản

- Phương trình dao động điều hoà

$x = 20\cos(10\pi t + \frac{\pi}{2})$ (cm) (1)

- Vận tốc trong dao động điều hoà tại một thời điểm bằng đạo hàm bậc nhất của ly độ:

v = x'

$= -\omega A\sin 2\pi$ (cm/s) (2)

- Gia tốc trong dao động điều hoà tại một thời điểm bằng đạo hàm bậc nhất của vận tốc

a = v'

$= -\omega 220\cos(10\pi t + \frac{\pi}{2})$ (cm/s2) (3)

$= -(10\pi)2x$ (4)

- $F = -kx$ (5)
- Với $\omega 2 = k/m$ (6)
- Tại thời điểm t = 0,75T

$= \frac{0,75.2\pi}{\omega}$ (7)

- Đại lượng có giá trị "âm" thì chiều ngược chiều "dương" của trục toạ độ và ngược lại (8)

Bước 3. Sơ đồ tiến trình giải

Bước 4. Bài giải chi tiết

Khi $t = 0,75T = \frac{0,75.2\pi}{\omega} = 0,15$ s thì $x = 20\cos(10\pi.0,15 + \frac{\pi}{2}) = 20\cos 2\pi = 20$ cm;

v = - ωAsin2π = 0;
a = - ω2x = - 200 m/s2;
F = - kx = - mω2x = - 10 N;
a và F đều có giá trị âm nên gia tốc và lực kéo về đều hướng ngược với chiều dương của trục tọa độ.
Phần 3: Thực hiện các bài toán sau theo 4 bước của bài toán mẫu
Bài 1: Một chất điểm dao động điều hoà theo phương trình x = 4.cos10πt (cm,s). Hãy xác định biên độ, tần số góc, tần số, chu kì của dao động.
Bài 2: Một chất điểm dao động điều hoà theo phương trình x = 5.cos(πt + π/2) (cm,s). Hãy xác định li độ, vận tốc, gia tốc của chất điểm tại thời điểm t = 2s.
Bài 3: Vật dao động điều hòa theo phương trình: x = 12cos(10πt - $\frac{\pi}{3}$) cm. Tính quãng đường dài nhất và ngắn nhất mà vật đi được trong $\frac{1}{4}$ chu kỳ.
Phần 4: Bài toán thực hành
Vẽ đồ thị li độ của dao động điều hoà có phương trình: $x = 4\cos(\pi t - \frac{\pi}{4})$ (cm). Ghi rõ toạ độ điểm giao của đường biểu diễn với trục tung (x) và trục hoành (t).

ĐỀ KIỂM TRA THỬ NGHIỆM MÔN VẬT LÝ
(Thời gian làm bài: 45 phút)

A. Phần trắc nghiệm

Hãy lựa chọn đáp án và giải thích vì sao?

Câu 1. Một vật dao động điều hòa có phương trình x = Acos(ωt + φ). Gọi v và a lần lượt là vận tốc và gia tốc của vật. Hệ thức đúng là :

A. $\frac{v^2}{\omega^4}+\frac{a^2}{\omega^2}=A^2$. B. $\frac{v^2}{\omega^2}+\frac{a^2}{\omega^2}=A^2$

C. $\frac{v^2}{\omega^2}+\frac{a^2}{\omega^4}=A^2$. D. $\frac{\omega^2}{v^2}+\frac{a^2}{\omega^4}=A^2$.

.....

.....

Câu 2. Độ lớn vận tốc và gia tốc của một vật dao động điều hoà thoả mãn mệnh đề nào sau đây :

A. ở vị trí cân bằng thì vận tốc cực đại, gia tốc cực đại.

B. ở vị trí biên thì vận tốc triệt tiêu, gia tốc triệt tiêu.

C. ở vị trí biên thì vận tốc đạt cực đại, gia tốc triệt tiêu.

D. ở vị trí biên thì vận tốc triệt tiêu, gia tốc cực đại.

.....

.....

Câu 3. Trong dao động điều hoà, vận tốc tức thời biến đổi

A. Cùng pha với li độ B. Lệch pha $\frac{\pi}{2}$ so với li độ

C. Ngược pha với li độ D. Sớm pha $\frac{\pi}{4}$ so với li độ

.....

.....

Câu 4. Gia tốc tức thời trong dao động điều hoà biến đổi:

A.cùng pha với li độ B.ngược pha với li độ

C.vuông pha so với li độ D.lệch pha $\frac{\pi}{4}$ so với li độ

.....

.....

Câu 5. Cơ năng của một vật dao động điều hoà:

A. Tăng gấp đôi khi biên độ dao động của vật tăng gấp đôi.

B.Biến thiên tuần hoàn theo thời gian với chu kỳ bằng chu kỳ dao động của vật.

C. Biến thiên tuần hoàn theo thời gian với chu kỳ bằng một nửa chu kỳ dao động của vật.

D. Bằng động năng của vật khi vật tới vị trí cân bằng.

.....

.....

Câu 6. Hai dao động điều hòa cùng phương có phương trình lần lượt là: $x_1 = 4\cos(\pi t - \frac{\pi}{6})$ (cm) và $x_2 = 4\cos(\pi t - \frac{\pi}{2})$ (cm). Dao động tổng hợp của hai dao động này có biên độ:

A. $4\sqrt{3}$ (cm) B. $2\sqrt{7}$ (cm) C. $2\sqrt{2}$ (cm) D. $2\sqrt{3}$ (cm)

.....

.....

Câu 7. Hai dao động điều hoà cùng phương, có phương trình $x_1 = A\cos(\omega t + \frac{\pi}{3})$ và $x_2 = A\cos(\omega t - \frac{2\pi}{3})$ là hai dao động:

A. Cùng pha B. Ngược pha

C. Lệch pha $\frac{\pi}{3}$ D. Lệch pha $\frac{\pi}{2}$

.....

.....

Câu 8: Khi nói về dao động cưỡng bức, phát biểu nào sau đây là đúng?

A. Dao động của con lắc đồng hồ là dao động cưỡng bức.

B. Biên độ của dao động cưỡng bức là biên độ của lực cưỡng bức.

C. Dao động cưỡng bức có biên độ không đổi và có tần số bằng tần số của lực cưỡng bức.

D. Dao động cưỡng bức có tần số nhỏ hơn tần số của lực cưỡng bức.

.....

.....

Câu 9: Tại nơi có gia tốc trọng trường 9,8 m/s2, một con lắc đơn và một con lắc lò xo nằm ngang dao động điều hòa với cùng tần số. Biết con lắc đơn có chiều dài 49 cm và lò xo có độ cứng 10 N/m. Khối lượng vật nhỏ của con lắc lò xo là

A. 0,125 kg B. 0,750 kg

C. 0,500 kg D. 0,250 kg

.....

.....

Câu 10: Một vật dao động tắt dần có các đại lượng giảm liên tục theo thời gian là:

A. biên độ và gia tốc B. li độ và tốc độ

C. biên độ và năng lượng D. biên độ và tốc độ

.....

.....

Câu 11: Một con lắc đơn có chiều dài dây treo 50 cm và vật nhỏ có khối lượng 0,01 kg mang điện tích q = +5.10-6C được coi là điện tích điểm. Con lắc dao động điều hoà trong điện trường đều mà vectơ cường độ điện trường có độ lớn E = 104V/m và hướng thẳng đứng xuống dưới. Lấy g = 10 m/s2, π = 3,14. Chu kì dao động điều hoà của con lắc là

A. 0,58 s B. 1,40 s C. 1,15 s D. 1,99 s

.....

.....

.....

Câu 12: Một chất điểm dao động điều hòa trên trục Ox. Khi chất điểm đi qua vị trí cân bằng thì tốc độ của nó là 20 cm/s. Khi chất điểm có tốc độ là 10 cm/s thì gia tốc của nó có độ lớn là $40\sqrt{3}$ cm/s2. Biên độ dao động của chất điểm:

A. 5 cm. B. 4 cm. C. 10 cm. D. 8 cm.

.....

.....

.....

B. Hoàn thành bảng:

Cho biết ý nghĩa và đơn vị của các đại lượng đặc trưng của dao động điều hoà, bằng cách điền vào bảng sau:

Các đại lượng đặc trưng	Ý nghĩa	Đơn vị
A		
(ωt + φ)		
φ		
ω		
T		
f		

C. Phần tự luận

Có người cho rằng bài " Con lắc lò xo" có thể tóm lược kiến thức cơ bản như sau:

CON LẮC LÒ XO

Con lắc lò xo gồm một vật nhỏ có khối lượng m gắn vào đầu của một lò xo có độ cứng k. Vật m có thể trượt trên mặt phẳng nằm ngang không ma sát. Khi được kích thích, con lắc lò xo sẽ dao động điều hòa.

Tần số góc: $\boxed{\omega = \sqrt{\frac{k}{m}}}$ Chu kỳ: $\boxed{T = 2\pi\sqrt{\frac{m}{k}}}$ Tần số: $\boxed{f = \frac{1}{2\pi}\sqrt{\frac{k}{m}}}$ Đơn vị: k (N/m) ; m (kg)

Lực kéo về: $\boxed{F = -kx = ma}$ luôn hướng về vị trí cân bằng.

Năng lượng dao động (cơ năng): $\boxed{W = W_đ + W_t}$

Hay: $\boxed{W = \frac{1}{2}m\omega^2A^2 = \frac{1}{2}kA^2}$ = hằng số.

Trong dao động điều hoà, cơ năng không đổi và tỉ lệ với bình phương biên độ dao động.

+ Động năng: $\boxed{W_đ = \frac{1}{2}mv^2}$ + Thế năng: $\boxed{W_t = \frac{1}{2}kx^2}$ Đơn vị: v (m/s) ; A, x (m) ; W (J)

Khi vật dao động điều hoà thì động năng và thế năng biến đổi điều hoà theo thời gian với tần số góc $\omega' = 2\omega$, chu kỳ $T' = \frac{T}{2}$, tần số $f' = 2f$. Động năng và thế năng chuyển hoá qua lại lẫn nhau.

Anh (chị) hãy xem, bổ sung và hệ thống kiến thức theo cách của anh (chị)?

PHIẾU HƯỚNG DẪN TỰ HỌC MÔN LỊCH SỬ
PHẦN VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1954 - PHIẾU SỐ 1

Câu 1: Hãy nêu nội dung cơ bản của bản Hiệp định Sơ bộ ngày 06/3/1946. Ý nghĩa của bản hiệp định này là gì?

.....
.....
.....

Câu 2: Hãy ghép thời gian với sự kiện lịch sử trong bảng dưới đây cho phù hợp:

Thời gian	Sự kiện lịch sử
1. Ngày 08/9/1945	a. Cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp bắt đầu
2. Ngày 06/01/1946	b. Hiệp định sơ bộ được kí kết
3. Ngày 06/3/1946	c. Tổng tuyển cử bầu Quốc hội
4. Ngày 14/9/1946	d. Chủ tịch Hồ Chí Minh kí sắc lệnh thành lập Nha Bình dân học vụ
5. Ngày 23/11/1946	e. Chủ tịch Hồ Chí Minh kí Tạm ước với Chính phủ Pháp
6. Ngày 19/12/1946	g. Quốc hội nước Việt Nam DCCH quyết định lưu hành đồng tiền Việt Nam trong cả nước

Câu 3: Hãy trình bày những thuận lợi và khó khăn của nước ta sau khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công.

……
……
……Câu 4: Hãy điền chữ Đ vào ô ☐ trước câu đúng hoặc chữ S vào ô ☐ trước câu sai:

☐. Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, Chỉ thị toàn dân kháng chiến và tác phẩm Kháng chiến nhất định thắng lợi là những văn kiện lịch sử quan trọng về đường lối kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp của Đảng.

☐. Chiến dịch Việt Bắc thu - đông năm 1947 kết thúc, Khu giải phóng Việt Bắc được an toàn, biên giới giữa nước ta và Trung Quốc được khai thông.

☐. Liên quân Lào - Việt tấn công địch ở Trung Lào, NaVa phải tăng cường lực lượng ở Xênô.

☐. Ngày 13/4/1954, quân ta nổ súng, mở đầu cuộc tấn công tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

PHIẾU HƯỚNG DẪN TỰ HỌC MÔN LỊCH SỬ
PHẦN VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1954 - PHIẾU SỐ 2

Phần 1: Lựa chọn phương án đúng và khoanh tròn vào đáp án đó:

Câu 1: Trong bản Tạm ước ngày 14/9/1946, ta nhân nhượng cho Pháp một số quyền lợi gì?

A. Một số quyền lợi về kinh tế, văn hoá.

B. Chấp nhận cho Pháp đem 15 000 quân ra Bắc.

C. Một số quyền lợi về chính trị, quân sự.

D. Một số quyền lợi về kinh tế, quân sự.

Câu 2: Kế hoạch Nava do Pháp - Mỹ vạch ra nhằm:

A. Thực hiện chiến lược "đánh nhanh thắng nhanh"

B. Xoay chuyển cục diện chiến tranh

C. Thực hiện chiến lược "đánh lâu dài"

D. Để dùng người "Việt đánh người Việt"

Câu 3: "Gấp rút tập trung quân Âu, Phi nhằm xây dựng lực lượng cơ động chiến lược mạnh, ra sức phát triển ngụy quân". Đó là một trong 4 điểm chính của kế hoạch nào?

A. Rơ ve B. Na va

C. Lơcơléc D. Đờlátđơ - Tatxinhi

Câu 4: Từ cuối năm 1953 đến đầu 1954, ta phân tán lực lượng quân Pháp ra những vùng nào?

A. Lai Châu, Điện Biên Phủ, Xênô, Luông pha băng.

B. Điện Biên Phủ, Xênô, Plâycu, Luông pha băng

C. Điện Biên Phủ, Thà Khẹt, Plâycu, Luông pha băng.

D. Điện Biên Phủ, Xênô, Plâycu, Sầm Nưa.

Phần 2: Điền tiếp những nội dung phù hợp vào chỗ chấm (...) trong các câu dưới đây:

1. Nội dung chính của kế hoạch Nava:

a. Bước thứ nhất: trong thu - đông năm 1953 và xuân năm 1954: .....
.....

b. Bước thứ hai: từ thu – đông năm 1954:
.....
.....

Phần 3: Bài tự luận

Đảng và Chính phủ cách mạng đã thực hiện chủ trương và sách lược như thế nào đối với Pháp trong thời gian trước ngày 6/3/1946 và từ ngày 6/3/1946?

ĐỀ KIỂM TRA THỬ NGHIỆM MÔN LỊCH SỬ
(Thời gian làm bài: 45 phút)

Phần trắc nghiệm

Hãy khoanh tròn vào những đáp án đúng:

Câu 1: Sự kiện nào dưới đây đã buộc chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà tiến hành kháng chiến toàn quốc.

A. Ngày 2/9/1945, khi nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn tổ chức mít tinh chào mừng ngày Độc lập, thực dân Pháp xả súng bắn làm 47 người chết và nhiều người bị thương.

B. Đêm 22 rạng ngày 23/9/1945, thực dân Pháp đánh úp trụ sở Ủy ban nhân dân Nam Bộ và cơ quan tự vệ thành phố Sài Gòn.

C. Tháng 12/1946, thực dân Pháp chiếm đóng ở Đà Nẵng, Hải Dương.

D. Ngày 18/12/1946, thực dân Pháp gửi tối hậu thư đòi ta giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu, giao quyền kiểm soát Hà Nội cho chúng.

Câu 2: Trong bản Tạm ước ngày 14/9/1946, ta nhân nhượng cho Pháp một số quyền lợi gì?

A. Một số quyền lợi về kinh tế, văn hoá.

B. Chấp nhận cho Pháp đem 15 000 quân ra Bắc.

C. Một số quyền lợi về chính trị, quân sự.

D. Một số quyền lợi về kinh tế, quân sự.

Câu 3: Câu nói: "Không! Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ." thuộc văn kiện lịch sử nào?

A. Bản Tuyên ngôn Độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh (02/9/1945).

B. Chỉ thị Toàn dân kháng chiến (12/12/1946).

C. Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến (19/12/1946).

D. Bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (09/11/1946).

Câu 4: Quân dân ta đã giành được thế chủ động chiến lược trên chiến trường chính Bắc Bộ, mở ra bước phát triển mới của cuộc kháng chiến chống Pháp sau khi giành thắng lợi trong chiến dịch:

A. Chiến dịch Việt Bắc thu - đông năm 1947

B. Chiến dịch Biên Giới thu - đông năm 1950

C. Chiến dịch Tây Bắc thu - đông năm 1952

D. Chiến dịch Hoà Bình đông - xuân 1951 - 1952

Câu 5: Nội dung nào sau đây không thuộc Hiệp định sơ bộ ngày 6/3/1946 được kí giữa Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Pháp?

A. Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một quốc gia tự do, có chính phủ riêng, nghị viện riêng, quân đội riêng và tài chính riêng nằm trong

khối Liên hiệp Pháp.
B. Ta đồng ý cho 15 000 quân Pháp ra miền Bắc thay thế cho quân Trung Hoa Dân quốc giải giáp quân đội Nhật Bản.
C. Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một quốc gia độc lập, tự do có chính phủ riêng, nghị viện riêng, quân đội riêng và tài chính riêng nằm trong khối Liên hiệp Pháp.
D. Hai bên ngừng mọi cuộc xung đột ở phía Nam.
Câu 6: Kế hoạch Nava do Pháp - Mỹ vạch ra nhằm:
A. Thực hiện chiến lược "đánh nhanh thắng nhanh"
B. Xoay chuyển cục diện chiến tranh
C. Thực hiện chiến lược "đánh lâu dài"
D. Để dùng người "Việt đánh người Việt"
Câu 7: Cánh quân đầu tiên của Pháp tấn công lên Việt Bắc trong thu - đông năm 1947 là:
A. Một bộ phận nhảy dù xuống thị xã Bắc Cạn, chợ Mới.
B. Một binh đoàn lính thuỷ từ Hà Nội dọc theo sông Hồng, sông Lô lên Tuyên Quang rồi vòng về Bắc Cạn.
C. Một bộ phận từ Lạng Sơn đến Cao Bằng rồi vòng về Bắc Cạn.
D. Một bộ phận từ Hà Nội lên Thái Nguyên.
Câu 8: Từ cuối năm 1953 đến đầu 1954, ta phân tán lực lượng quân Pháp ra những vùng nào?
A. Lai Châu, Điện Biên Phủ, Xênô, Luông pha băng.
B. Điện Biên Phủ, Xênô, Plâycu, Luông pha băng
C. Điện Biên Phủ, Thà Khẹt, Plâycu, Luông pha băng.
D. Điện Biên Phủ, Xênô, Plâycu, Sầm Nưa.
Câu 9: "Gấp rút tập trung quân Âu, Phi nhằm xây dựng lực lượng cơ động chiến lược mạnh, ra sức phát triển ngụy quân". Đó là một trong 4 điểm chính của kế hoạch nào?
A. Rơ ve B. Na va
C. Lơcơléc D. Đờlátđơ- Tatxinhi
Câu 10: Mở màn cho chiến dịch Biên giới thu - đông 1950, ta đánh vào cứ điểm nào trên đường số 4?
A. Cao Bằng B. Đông Khê
C. Thất Khê D. Đình Lập
Câu 11: Từ sau chiến dịch Việt Bắc thu - đông 1947, Pháp tăng cường thực hiện chính sách gì?
A. Mở rộng địa bàn chiếm đóng khắp cả nước.

B. Phòng ngự đồng bằng Bắc bộ.

C. Dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh.

D. Tập trung quân Âu - Phi, mở cuộc tấn công lên Việt Bắc lần thứ 2.

Câu 12: Theo Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương, Việt Nam tiến tới thống nhất bằng cuộc tổng tuyển cử tự do trong cả nước được tổ chức vào:

A. Tháng 7/1955 B. Tháng 8/1955

C. Tháng 7/1956 D. Tháng 8/1956

B. Hoàn thành bảng:

Hãy điền sự kiện lịch sử cho phù hợp với mốc thời gian nêu trong bảng sau:

Thời gian	Sự kiện lịch sử
1. Ngày 06/01/1946	
2. Ngày 06/03/1946	
3. Ngày 19/12/1946	
4. Ngày 14/01/1950	
5. Ngày 16/09/1950	
6. Ngày 13/03/1954	
7. Ngày 07/5/1954	
8. Ngày 21/07/1954	

C. Phần tự luận

Phân tích nội dung cơ bản của Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng Cộng sản Đông Dương.